h hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N3*

Trọn bộ 6 chặng · 50 tập + 6 bài ôn + kiểm tra cuối khoá

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ ba ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

57	1111	✓
tập · ôn · kiểm tra	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

Chặng 1 — Tháng Tư · Năm thứ ba

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ Ôn 1

Chặng 2 — Tháng Năm – Sáu · Mùa mưa

☐ 8 ☐ 9 ☐ 10 ☐ 11 ☐ 12 ☐ 13 ☐ 14 ☐ 15 ☐ 16 ☐ Ôn 2

Chặng 3 — Tháng Bảy – Tám · Hè thực tập

☐ 17 ☐ 18 ☐ 19 ☐ 20 ☐ 21 ☐ 22 ☐ 23 ☐ 24 ☐ Ôn 3

Chặng 4 — Tháng Chín – Mười · Mùa thu

☐ 25 ☐ 26 ☐ 27 ☐ 28 ☐ 29 ☐ 30 ☐ 31 ☐ 32 ☐ 33 ☐ 34 ☐ Ôn 4

Chặng 5 — Tháng Mười Một – Mười Hai · Thi N3

☐ 35 ☐ 36 ☐ 37 ☐ 38 ☐ 39 ☐ 40 ☐ 41 ☐ 42 ☐ 43 ☐ Ôn 5

Chặng 6 — Tháng Một – Ba · Hướng tới năm thứ tư

☐ 44 ☐ 45 ☐ 46 ☐ 47 ☐ 48 ☐ 49 ☐ 50 ☐ Ôn 6 ☐ KT

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N3: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3** Bản 10/2026

Tập 1

Thư báo học bổng

～について・～にたいして・～にとって

Thứ Hai 10/4/2028, 3 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp, trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n3/thu-bao-hoc-bong

1 Từ vựng

18 TỪ

奨学金 (しょうがくきん)	học bổng	質問 (しつもん)	câu hỏi
書類 (しょるい)	giấy tờ	丁寧 (ていねい)	cẩn thận, lịch sự
大切 (たいせつ)	quan trọng, quý	留学生 (りゅうがくせい)	du học sinh

GẶP THÊM TRONG TẬP

届く (とど)	(thư, hàng) tới nơi	生活 (せいかつ)	cuộc sống, sinh hoạt
文化 (ぶんか)	văn hoá	歴史 (れきし)	lịch sử
失礼 (しつれい)	bất lịch sự, thất lễ	第二 (だいに)	thứ hai (thứ tự)
ふるさと	quê hương	田舎 (いなか)	quê, nông thôn
感謝 (かんしゃ)	lòng biết ơn	お客様 (おきゃくさま)	khách hàng (cách nói kính trọng)
会 (かい)	hội, quỹ, buổi họp	難しい (むずか)	khó

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt đặt "về" ở trước. *Tiếng Nhật đặt について ở sau danh từ.*

N について / N についての N — về..., nói về... — đề tài của việc nói, nghe, viết, hỏi, nghĩ. Đứng trước danh từ thì thành についての: にほんについてのほん (sách về Nhật Bản).

Danh từ (đề tài) + について + Động từ nói, viết, hỏi…

TIẾNG VIỆT

Em có câu hỏi VỀ học bổng

TIẾNG NHẬT

奨学金(しょうがくきん)について、質問(しつもん)があります

"Về" đứng trước "học bổng"; について đứng sau しょうがくきん. Đọc từ について ngược lên là ra "về học bổng".

VÍ DỤ

日本(にほん)の文化(ぶんか)についてレポートを書(か)きます。

Tôi viết báo cáo về văn hoá Nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi giáo viên, mình hay mở bằng 「～について、しつもんがあります」 rồi mới hỏi. Cô nghe một câu là biết mình định hỏi chuyện gì.

"Đối với" như một mũi tên: *hành động, thái độ bắn thẳng về phía một người.*

N に対(たい)して / N に対(たい)する N đối với..., với... (hành động, thái độ, cảm xúc hướng vào ai, cái gì). Nghĩa thứ hai: trái lại, ngược với... (đặt hai bên cạnh nhau). Đứng trước danh từ thì thành にたいする.

Người làm + Người, việc nhận + にたいして + Hành động / thái độ

TIẾNG VIỆT

Cô giáo nhã nhặn VỚI học trò

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)は学生(がくせい)に対(たい)して丁寧(ていねい)です

Tiếng Việt dùng "với", "đối với" cho cả hai việc: hướng vào ai, và đánh giá từ phía ai. Tiếng Nhật tách đôi: có hành động, thái độ hướng vào ai thì にたいして.

VÍ DỤ

お客様(きゃくさま)に対(たい)して、失礼(しつれい)なことを言(い)ってはいけません。

Không được nói điều thất lễ với khách.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình nhớ にたいして bằng hình mũi tên bắn từ mình về phía người kia: nói, cảm ơn, xin lỗi, giận, nhã nhặn... đều là mũi tên.

"Với tôi thì...": *đứng vào chỗ một người rồi mới đánh giá.*

N にとって đối với..., xét từ phía người đó. Sau にとって là lời đánh giá: quan trọng, khó, dễ, vui, cần, là quê hương thứ hai...

Người + にとって + Thứ được đánh giá + Lời đánh giá

TIẾNG VIỆT

Với tôi, thành phố này là quê hương thứ hai

TIẾNG NHẬT

私(わたし)にとって、この町(まち)は第二(だいに)のふるさとです

"Với tôi" và "với khách" nghe giống nhau trong tiếng Việt. Tiếng Nhật: "với ai + đánh giá" là にとって, "với ai + hành động" là にたいして.

VÍ DỤ

留学生(りゅうがくせい)にとって、奨学金(しょうがくきん)はとても大切(たいせつ)です。

Với du học sinh, học bổng rất quan trọng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thử đổi にとって thành "nếu đứng ở chỗ của...". Câu vẫn xuôi thì đúng là にとって: "đứng ở chỗ của em thì học bổng này rất quan trọng".

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. học bổng _____
2. câu hỏi _____
3. giấy tờ _____
4. cẩn thận, lịch sự _____

5. quan trọng, quý _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [が] [は] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 奨学金について、質問（　　）あります。
Em có câu hỏi về học bổng ạ.

2. 先生（　　）学生に対して、いつも丁寧です。
Cô giáo lúc nào cũng nhã nhặn với học trò.

3. 私にとって、この町（　　）第二のふるさとです。
Với tôi, thành phố này là quê hương thứ hai.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 日本の歴史_____本を読みました。(Tôi đã đọc sách về lịch sử Nhật.)
Ⓐ についての　Ⓑ について　Ⓒ にとっての

2. 私_____、家族は一番大切です。(Với tôi, gia đình là quan trọng nhất.)
Ⓐ にとって　Ⓑ に対して　Ⓒ について

3. お客様_____、丁寧に話してください。(Hãy nói lễ phép với khách.)
Ⓐ に対して　Ⓑ にとって　Ⓒ について

4. **本件についてのお問い合わせ：留学生課**
Dòng cuối email của trường cho biết gì?
Ⓐ Hỏi về việc này thì liên hệ phòng du học sinh　Ⓑ Phòng du học sinh hôm nay nghỉ
Ⓒ Du học sinh không cần hỏi việc này

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi có câu hỏi về bài kiểm tra."*
[テストについて] [あります] [しつもんが]
_____

Bài 5 Nối mẫu với thứ đứng sau nó

1 について	a hành động, thái độ hướng vào ai
2 に対して	b việc nói, hỏi, viết về một đề tài
3 にとって	c lời đánh giá từ phía một người

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hãy kể về cuộc sống ở Nhật.

2. Đây là quyển sách về lịch sử Tokyo.

3. Với người của quỹ thì hãy viết bằng lời lẽ lịch sự.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 先生(せんせい)について丁寧(ていねい)です。

2. ✗ この奨学金(しょうがくきん)は、私(わたし)に対(たい)して、とても大切(たいせつ)です。

3. ✗ 先生(せんせい)にとって話(はな)します。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

奨学金(しょうがくきん)について、質問(しつもん)があります。

Em có câu hỏi về học bổng ạ.

初心忘(しょしんわす)るべからず。

Đừng quên tấm lòng lúc mới bắt đầu.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 2

Người mới tên Linh

〜として・N らしい・〜っぽい

Thứ Tư 12/4, 6 giờ tối · cổng toà nhà, trước phòng 101

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/nguoi-moi-ten-linh

1 Từ vựng

11 TỪ

先輩（せんぱい）	đàn anh, đàn chị (người vào trước)	大人（おとな）	người lớn
引っ越し（ひっこし）	việc dọn nhà, chuyển nhà	通訳（つうやく）	phiên dịch, người phiên dịch
会議（かいぎ）	cuộc họp		

GẶP THÊM TRONG TẬP

〜号室（ごうしつ）	phòng số...	遅刻（ちこく）	đến muộn
趣味（しゅみ）	sở thích	出し方（だしかた）	cách đổ (rác), cách gửi
安っぽい（やすっぽい）	trông rẻ tiền	何でも（なんでも）	cái gì cũng, bất cứ thứ gì

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt cần cả cụm "với tư cách". *Tiếng Nhật chỉ gắn として sau vai trò.*

N として / N としての N — với tư cách là..., với vai trò là... (mình đứng ở vai nào khi làm việc gì). Đứng trước danh từ thì thành としての.

Vai trò + として + Việc làm

TIẾNG VIỆT

VỚI TƯ CÁCH đàn chị, chị chỉ cho em

TIẾNG NHẬT

先輩（せんぱい）として教（おし）える

"Với tư cách" đứng trước "đàn chị"; として gắn sau せんぱい.

VÍ DỤ

通訳（つうやく）として会議（かいぎ）に出（で）ました。

Tôi dự cuộc họp với vai trò phiên dịch.

> ***Hine mách nhỏ***
> として khác にとって (tập 1): として là mình đóng vai gì; にとって là đứng ở chỗ ai mà đánh giá. Hai chữ nghe gần giống, đừng lẫn.

"Ngày đúng kiểu mùa xuân": *nó đúng là N, và có đủ nét của N.*

N らしい đúng kiểu, ra dáng, đúng chất... — thứ đó đúng là N và có đủ nét tiêu biểu của N (thường là khen). Chia như tính từ い: らしく + động từ, らしくない (không ra dáng).

N + らしい + Danh từ được tả

TIẾNG VIỆT
ngày ĐÚNG KIỂU mùa xuân

TIẾNG NHẬT
春(はる)らしい日(ひ)

"Đúng kiểu" đứng trước "mùa xuân", và cả cụm đứng sau "ngày". Tiếng Nhật ngược lại: らしい gắn sau はる, cả cụm đứng TRƯỚC ひ.

VÍ DỤ
今日(きょう)は春(はる)らしい暖(あたた)かい日(ひ)ですね。
Hôm nay là một ngày ấm áp đúng kiểu mùa xuân nhỉ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tự hỏi "nó có đúng là N không?". Ngày tháng Tư đúng là mùa xuân, nên はるらしい. Bộ vest không phải người lớn, nên không nói おとならしい về bộ vest.

"Trông người lớn ghê": *không phải N, nhưng giống N.*

～っぽい có vẻ, trông như, hơi giống...; sau thân động từ ます thì là "hay..., dễ..." (わすれっぽい: hay quên). Thường hơi chê, trừ vài từ như おとなっぽい (khen trông chững chạc). Hay dùng trong văn nói.

N / thân ます / gốc い + っぽい

TIẾNG VIỆT
Bộ vest trông NGƯỜI LỚN ghê

TIẾNG NHẬT
そのスーツ、大人(おとな)っぽいね

"Trông" đứng trước "người lớn"; っぽい gắn sau おとな và đứng cuối như một tính từ.

VÍ DỤ
彼(かれ)は忘(わす)れっぽい。
Anh ấy hay quên.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ba cách gắn: danh từ (こどもっぽい), thân ます (わすれっぽい), gốc tính từ (やすっぽい: trông rẻ tiền). Gắn sau thân ます thì nghĩa là "hay...".

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đàn anh, đàn chị _____
2. người lớn _____
3. việc dọn nhà, chuyển nhà _____
4. phiên dịch, người phiên dịch _____
5. cuộc họp _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　ね　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 今日（　　）本当に夏らしい天気だ。
   Hôm nay đúng là thời tiết mùa hè.

2. そのスーツ、大人っぽい（　　）。
   Bộ vest đó trông người lớn ghê.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 通訳_____会議に出ました。(Tôi dự họp với vai trò phiên dịch.)
   Ⓐ として　Ⓑ にとって　Ⓒ らしく

2. 今日は春_____暖かい日ですね。(Hôm nay là ngày ấm đúng kiểu mùa xuân nhỉ.)
   Ⓐ らしい　Ⓑ っぽい　Ⓒ として

3. 彼はよく物をなくす。忘れ_____人だ。(Anh ấy hay làm mất đồ. Là người hay quên.)
   Ⓐ っぽい　Ⓑ らしい　Ⓒ として

4. **春らしいメニュー、はじめました**
   Tấm bảng trước quán cà phê nói gì?
   Ⓐ Quán đã có thực đơn đúng chất mùa xuân　Ⓑ Nghe nói mùa xuân quán đổi thực đơn
   Ⓒ Quán mở cửa từ mùa xuân

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi đến Nhật với tư cách du học sinh."*
   にほんに　りゅうがくせいとして　きました

2. *"Với tư cách đàn chị, gì chị cũng chỉ cho em nhé."*
   先輩　教えるね　として、　何でも

Bài 5 Nối cụm với nghĩa

1	春らしい	a	nghe nói trời mưa
2	大人っぽい	b	trông như người lớn
3	雨らしい	c	với tư cách đàn chị
4	先輩として	d	đúng kiểu mùa xuân

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Linh sang Nhật với tư cách du học sinh.

2. Tôi chụp ảnh như một sở thích.

3. Anh Tanaka đến muộn á? Chẳng giống anh ấy chút nào.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 隣(となり)の5歳(さい)の子(こ)は、とても子(こ)どもっぽいです。

2. ✗ そのスーツ、大人(おとな)らしいね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

先輩(せんぱい)として、何(なん)でも教(おし)えるね。

Với tư cách đàn chị, gì chị cũng chỉ cho em nhé.

郷(ごう)に入(い)っては郷(ごう)に従(したが)え。

Nhập gia tuỳ tục.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 3

Cái gọi là ほうれんそう

〜というのは / 〜とは・〜ということだ・〜というより

Thứ Hai 17/4, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n3/cai-goi-la-horenso

1 Từ vựng

14 TỪ

報告 (ほうこく)	báo cáo	連絡 (れんらく)	liên lạc, báo tin
相談 (そうだん)	bàn bạc, hỏi ý kiến	面接 (めんせつ)	phỏng vấn
シフト	ca làm	基本 (きほん)	điều cơ bản

GẶP THÊM TRONG TẬP

ほうれんそう	rau chân vịt; (ở chỗ làm) báo cáo · liên lạc · bàn bạc	合格 (ごうかく)	đỗ, đậu
大事 (だいじ)	quan trọng	説明 (せつめい)	giải thích
最初 (さいしょ)	lúc đầu, đầu tiên	営業中 (えいぎょうちゅう)	đang mở cửa (bán hàng)
友達 (ともだち)	bạn bè	勉強 (べんきょう)	học

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Cái gọi là...": *nêu một từ ra rồi giải thích nó.*

N というのは / N とは — cái gọi là... là..., ... nghĩa là... — nêu một từ, một cụm rồi giải thích nghĩa. Cuối câu thường là 〜のことだ hoặc 〜といういみだ. とは là cách nói gọn, trang trọng hơn (văn viết, tiêu đề).

Từ cần giải thích + というのは + Lời giải thích + のことです

TIẾNG VIỆT

CÁI GỌI LÀ hō-ren-sō LÀ báo cáo, liên lạc, bàn bạc

TIẾNG NHẬT

ほうれんそう(報告・連絡・相談)というのは、報告・連絡・相談のことです

"Cái gọi là" đứng trước từ; というのは đứng sau từ. Chữ "là" nằm giữa câu Việt, còn tiếng Nhật đặt のことです ở cuối.

VÍ DỤ

「報連相(ほうれんそう)」とは、仕事(しごと)の基本(きほん)のことだ。

"Hō-ren-sō" nghĩa là những điều cơ bản của công việc.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gặp từ lạ ở chỗ làm, mình hỏi 「〜というのはなんですか」. Câu này mình dùng suốt tuần đầu ở ひまわり.

"Tức là...": *gói ý vừa nghe lại thành một câu.*

〜ということだ tức là..., có nghĩa là... — mình rút ra, tóm lại ý vừa nghe hoặc vừa thấy. Hỏi lại cho chắc: 〜ということですね / 〜ということですか.

Câu (thể thông thường) + ということです

TIẾNG VIỆT
TỨC LÀ từ tháng sau cháu sẽ chỉ việc

TIẾNG NHẬT
来月(らいげつ)から私(わたし)が教(おし)えるということです

"Tức là" đứng đầu câu Việt; ということです đứng cuối câu Nhật và gói cả câu lại.

VÍ DỤ
電車(でんしゃ)が止(と)まっている。今日(きょう)は遅(おく)れるということだ。
Tàu đang dừng. Tức là hôm nay sẽ đến muộn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe dặn việc xong, mình nhắc lại bằng 「〜ということですね」. Người dặn gật đầu là mình hiểu đúng — đó cũng là một phần của ほうれんそう.

"Không hẳn là A, đúng hơn là B": *cùng một việc, đổi sang cách gọi đúng hơn.*

〜というより A というより B — gọi là A thì chưa đúng lắm, đúng hơn là B. A và B là hai cách gọi cho CÙNG một việc; B là cách gọi người nói thấy đúng hơn.

Cách gọi chưa đúng + というより + Cách gọi đúng hơn

TIẾNG VIỆT
Cái này KHÔNG HẲN LÀ công việc, ĐÚNG HƠN LÀ việc học

TIẾNG NHẬT
これは仕事(しごと)というより、勉強(べんきょう)です

Tiếng Việt cần hai cụm ("không hẳn là", "đúng hơn là"); tiếng Nhật chỉ một chữ というより, đặt ngay sau cách gọi chưa đúng.

VÍ DỤ
今日(きょう)は暖(あたた)かいというより暑(あつ)い。
Hôm nay không còn là ấm nữa, đúng hơn là nóng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đừng lẫn với より "hơn" của N5: とうきょうはおおさかよりおおきい so HAI thành phố. というより chỉ có MỘT việc, mình đổi tên gọi cho đúng.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. báo cáo _____
2. liên lạc, báo tin _____
3. bàn bạc, hỏi ý kiến _____
4. phỏng vấn _____
5. ca làm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　ね　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 来月(らいげつ)から、私(わたし)（　　）教(おし)えるということですね。
   Tức là từ tháng sau tôi sẽ là người chỉ việc, phải không ạ.

2. これ（　　）仕事(しごと)というより、勉強(べんきょう)です。
   Cái này không hẳn là công việc, đúng hơn là việc học.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 「営業中(えいぎょうちゅう)」_____、店(みせ)が開(あ)いているという意味(いみ)です。("Eigyōchū" nghĩa là cửa hàng đang mở.)
   Ⓐ というのは　Ⓑ という　Ⓒ というより

2. A：明日(あした)は店(みせ)が休(やす)みです。B：じゃあ、シフトはない_____ね。(A: Mai tiệm nghỉ. B: Vậy tức là không có ca, phải không.)
   Ⓐ ということです　Ⓑ というのは　Ⓒ というより

3. 今日(きょう)は暖(あたた)かい_____暑(あつ)いですね。(Hôm nay không còn là ấm nữa, đúng hơn là nóng nhỉ.)
   Ⓐ というより　Ⓑ より　Ⓒ ということ

4. **敬語(けいご)とは？**
   Tiêu đề trang web này hứa nói điều gì?
   Ⓐ Giải thích kính ngữ là gì　Ⓑ Hỏi bạn có dùng kính ngữ không　Ⓒ Khen bạn nói kính ngữ giỏi

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cái gọi là shift là giờ làm việc."*
   ことです　シフトというのは　はたらくじかんの

2. *"Cái gọi là hō-ren-sō là báo cáo, liên lạc, bàn bạc."*
   のことです　ほうれんそう　というのは、　報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん)

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 彼(かれ)は友達(ともだち)_____、家族(かぞく)です。(Anh ấy không hẳn là bạn, đúng hơn là người nhà.) Viết phần còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. "Eigyōchū" nghĩa là cửa hàng đang mở.

2. "Shift" là giờ làm việc.

3. Đèn của tiệm đang tắt. Tức là hôm nay nghỉ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ほうれんそうという、報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん)のことです。

2. ✗ 東京(とうきょう)は大阪(おおさか)というより大(おお)きい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

ほうれんそうというのは、報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん)のことです。

Cái gọi là hō-ren-sō là báo cáo, liên lạc, bàn bạc.

百聞(ひゃくぶん)は一見(いっけん)に如(し)かず。

Trăm nghe không bằng một thấy.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 4

Đúng như anh nói

〜のような / 〜のように・〜みたいな・〜とおりに / 〜どおりに

Thứ Bảy 22/4, 12 giờ trưa · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/dung-nhu-anh-noi

1 Từ vựng

11 TỪ

夢 (ゆめ)	ước mơ; giấc mơ	マラソン	chạy marathon
マニュアル	sổ hướng dẫn (nhân viên)	予定 (よてい)	lịch, dự định đã định
緊張 (きんちょう)	hồi hộp, run		

GẶP THÊM TRONG TẬP

晩 (ばん)	buổi tối	詩人 (しじん)	nhà thơ
和食 (わしょく)	món ăn Nhật	泣く (な)	khóc
一日 (いちにち)	một ngày	寿司 (すし)	sushi

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Như một giấc mơ": *ví A với B, dù A không phải B.*

N のような N / N のように — giống như..., như... — ví von: A không phải B nhưng giống B. ような + danh từ, ように + động từ / tính từ, ようだ ở cuối câu. Còn dùng để nêu ví dụ: すしのようなわしょく (món Nhật như sushi).

Thứ đem ra ví + のように + Động từ / tính từ

TIẾNG VIỆT

Cô ấy cười NHƯ một bông hoa

TIẾNG NHẬT

彼女 (かのじょ) は花 (はな) のように笑 (わら) う

"Như" đứng trước "bông hoa"; のように gắn sau はな rồi mới tới động từ わらう.

VÍ DỤ

会社 (かいしゃ) の毎日 (まいにち) は夢 (ゆめ) のようだよ。

Mỗi ngày ở công ty như một giấc mơ ấy.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> ような, ように, ようだ là một chữ đổi đuôi theo chữ đứng sau: trước danh từ thì な, trước động từ, tính từ thì に, cuối câu thì だ.

"Như anh Tanaka": *ような của văn nói, và bỏ luôn chữ の.*

N みたいな N / N みたいに giống như..., như... — dạng văn nói của ような / ように. Gắn thẳng vào danh từ, KHÔNG có の. Cuối câu: みたいだ.

Thứ đem ra ví + みたいな + Danh từ

TIẾNG VIỆT
Em muốn thành đàn chị NHƯ anh Tanaka

TIẾNG NHẬT
田中(たなか)さんみたいな先輩(せんぱい)になりたい

Tiếng Việt đặt "như anh Tanaka" SAU "đàn chị"; tiếng Nhật đặt たなかさんみたいな TRƯỚC せんぱい.

VÍ DỤ
子(こ)どもみたいに泣(な)いた。
Đã khóc như trẻ con.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói với bạn bè thì みたい; viết bài, nói với cô giáo thì のような. Nghĩa y nhau, chỉ khác độ trang trọng.

"Đúng như anh nói": *làm theo y như một cái mẫu có sẵn.*

～とおりに / N どおりに đúng như..., theo đúng... — làm y như lời nói, hướng dẫn, kế hoạch. Cuối câu: ～とおりだ / ～どおりだ (đúng như...).

Lời nói / hướng dẫn / kế hoạch + とおりに + Việc làm

TIẾNG VIỆT
ĐÚNG NHƯ anh Tanaka đã nói

TIẾNG NHẬT
田中(たなか)さんの言(い)ったとおりでした

"Đúng như" mở đầu câu Việt; とおり đứng sau いった. Trong cụm bổ nghĩa, が đổi thành の cũng được: たなかさんが / のいった.

VÍ DỤ
先生(せんせい)が言(い)ったとおりに書(か)いてください。
Hãy viết đúng như cô giáo đã nói.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gắn thẳng sau danh từ thì đọc どおり: よていどおり. Có の chen giữa thì đọc とおり: せつめいのとおり. Không có のどおり — chỗ mình vừa nhầm.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ước mơ; giấc mơ _____
2. chạy marathon _____
3. sổ hướng dẫn _____
4. lịch, dự định đã định _____
5. hồi hộp, run _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: **の** **に** **は** **ね** **が** *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼女（　　）花のように笑う。
   Cô ấy cười như một bông hoa.

2. 田中さんみたいな先輩（　　）なりたいな。
   Em muốn thành một đàn chị như anh Tanaka.

3. 田中さん（　　）言ったとおりでした。
   Đúng như anh Tanaka đã nói.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 先生が言った_____書いてください。(Hãy viết đúng như cô giáo đã nói.)
   Ⓐ とおりに　Ⓑ のとおりに　Ⓒ どおりに

2. 予定_____電車が着きました。(Tàu đã đến đúng như dự định.)
   Ⓐ どおりに　Ⓑ とおりに　Ⓒ のどおりに

3. 彼女は花_____笑う。(Cô ấy cười như một bông hoa.)
   Ⓐ のように　Ⓑ のような　Ⓒ みたいな

4. **平常どおり運転**
   Bảng điện ở ga báo điều gì?
   Ⓐ Tàu chạy bình thường như mọi ngày　Ⓑ Tàu đang tạm dừng　Ⓒ Tàu chạy theo lịch ngày lễ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi muốn thành người như anh Tanaka."*
   ひとに **なりたいです** **たなかさんみたいな**

Bài 5 Nối câu với nghĩa

1	夢のような一日	a	hình như trời đã mưa
2	雨が降ったようだ	b	như trẻ con
3	マニュアルどおりに	c	một ngày như mơ
4	子どもみたいに	d	đúng như sổ hướng dẫn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đó là một ngày như mơ.

2. Tôi thích những món Nhật như sushi.

3. Hôm bận thì như chạy marathon ấy.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 田中(たなか)さんのみたいな先輩(せんぱい)になりたい。

2. ✗ マニュアルのどおりに教(おし)えるね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

田中(たなか)さんの言(い)ったとおりでした。

Đúng như anh Tanaka đã nói.

習(なら)うより慣(な)れろ。

Học mấy cũng không bằng làm cho quen tay.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 5

Lệ của mình, lệ của tiệm

〜ことにしている・〜ことになっている・〜ようにしている

Thứ Tư 26/4, 5 giờ 50 chiều · phòng nghỉ ひまわり, trước ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/le-cua-minh-le-cua-tiem

1 Từ vựng

13 TỪ

制服 (せいふく)	đồng phục	ルール	quy tắc, luật
必ず (かなら)	nhất định	甘いもの (あま)	đồ ngọt
最近 (さいきん)	gần đây		

GẶP THÊM TRONG TẬP

休憩 (きゅうけい)	giờ nghỉ, nghỉ giải lao	眠い (ねむ)	buồn ngủ
決める (き) → 決めます	quyết định	日記 (にっき)	nhật ký
寮 (りょう)	ký túc xá	返す (かえ)	trả lại
ページ	trang	後 (あと)	sau

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Lệ của tôi": *mình đã quyết, rồi làm đều thành thói quen.*

〜ことにしている tự đặt thành lệ — việc mình đã quyết từ trước và nay làm đều đặn (hoặc đều đặn KHÔNG làm).

Việc làm (thể từ điển / ない) + ことにしている

TIẾNG VIỆT

Tôi ĐẶT LỆ đọc sách trước khi ngủ

TIẾNG NHẬT

寝る前に本を読むことにしています (ね まえ ほん よ)

"Đặt lệ" đứng ngay sau "tôi" trong câu Việt; ことにしています đứng cuối câu Nhật, sau việc làm.

VÍ DỤ

日曜日は仕事のメールを見ないことにしている。 (にちようび しごと み)

Chủ nhật tôi đặt lệ không xem email công việc.

> ***Hine mách nhỏ***
> する là "làm": chính mình quyết. している là "đang ở trạng thái đó": mình đã quyết, và đến giờ vẫn giữ.

"Theo quy định...": *không phải mình quyết, mà đã được quyết sẵn.*

〜ことになっている theo quy định, theo lệ chung... — việc do nơi làm, trường, luật, lịch định sẵn; người nói chỉ báo lại.

Nơi, tổ chức + では + Việc làm (thể từ điển / ない) + ことになっている

TIẾNG VIỆT

Ở tiệm này THEO QUY ĐỊNH không mặc đồng phục ra ngoài

TIẾNG NHẬT

この店(みせ)では、制服(せいふく)で外(そと)に出(で)ないことになっています

"Theo quy định" đứng gần đầu câu Việt; ことになっています ở cuối câu Nhật.

VÍ DỤ

会社(かいしゃ)では、毎週月曜日(まいしゅうげつようび)に会議(かいぎ)をすることになっている。

Ở công ty theo quy định thứ Hai hằng tuần có họp.

> ***Hine mách nhỏ***
> する (làm) → mình quyết; なる (trở thành) → tự nó đã thành như vậy. Có tờ quy định, có lịch, có nội quy thì gần như chắc là ことになっている.

"Tôi cố...": *đang giữ một thói quen, có hôm chưa làm được.*

〜ようにしている cố giữ (thói quen), cố để... — mình đang cố làm đều (hoặc cố không làm), chưa chắc ngày nào cũng được.

Việc làm (thể từ điển / ない) + ようにしている

TIẾNG VIỆT

Tôi CỐ đi ngủ trước 12 giờ đêm

TIẾNG NHẬT

夜十二時(よるじゅうにじ)までに寝(ね)るようにしている

"Cố" đứng trước việc làm trong câu Việt; ようにしている đứng sau việc làm.

VÍ DỤ

夜(よる)9時(じ)から後(あと)は、甘(あま)いものを食(た)べないようにしてるんだ。

Sau 9 giờ tối tôi cố không ăn đồ ngọt.

> ***Hine mách nhỏ***
> Sato cố không ăn đồ ngọt, nhưng có hôm vẫn ăn. ようにしている mềm hơn ことにしている: lỡ một hôm cũng không sao.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đồng phục _____
2. quy tắc, luật _____
3. nhất định _____
4. đồ ngọt _____
5. gần đây _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　ね　の　を　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 寝る前に日本語の本（　　）読むことにしています。
   Tôi đặt lệ đọc sách tiếng Nhật trước khi ngủ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. この店では、制服で外に出ない_____。(Ở tiệm này theo quy định không mặc đồng phục ra ngoài.)
   Ⓐ ことになっています　Ⓑ ことにしています　Ⓒ ようにしています

2. 健康のために、できるだけ歩く_____。(Vì sức khoẻ, tôi cố đi bộ nhiều nhất có thể.)
   Ⓐ ようにしています　Ⓑ ことになっています　Ⓒ ことにしました

3. 私は日曜日は仕事のメールを見ない_____。(Tôi đặt lệ Chủ nhật không xem email công việc.)
   Ⓐ ことにしています　Ⓑ ことになっています　Ⓒ ようになりました

4. **ゴミは朝8時までに出すことになっています。**
   Tấm bảng ở chỗ đổ rác nói gì?
   Ⓐ Theo quy định phải đổ rác trước 8 giờ sáng　Ⓑ Người quản lý đổ rác lúc 8 giờ sáng
   Ⓒ Có thể đổ rác sau 8 giờ sáng

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sáng nào tôi cũng cố ăn rau."*
   まいあさ　/　たべるようにしています　/　やさいを

2. *"Ở tiệm này theo quy định không mặc đồng phục ra ngoài."*
   外に　/　出ない　/　この店では、　/　ことになっています　/　制服で

Bài 5 Nối mẫu với ý

1	ことにしている	a	quy định chung
2	ことになっている	b	thói quen đang cố giữ
3	ようにしている	c	lệ mình tự đặt

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Sáng nào tôi cũng đọc báo (lệ của tôi).

2. Tiền đi vay thì tôi đặt lệ trả ngay.

3. Khi đến muộn thì theo quy định phải gọi điện.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 毎日本(まいにちほん)を読(よ)むことにしていますが、よく読(よ)みません。

2. ✗ ルールその1。制服(せいふく)で外(そと)に出(で)ないことにしています。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

寝(ね)る前(まえ)に日本語(にほんご)の本(ほん)を読(よ)むことにしています。

Tôi đặt lệ đọc sách tiếng Nhật trước khi ngủ.

塵(ちり)も積(つ)もれば山(やま)となる。

Bụi tích lại cũng thành núi (góp gió thành bão).

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 6

Chỉ cần đọc lại

〜さえ・〜さえ〜ば・〜こそ

Thứ Bảy 29/4 (ngày lễ Shōwa), 2 giờ chiều · phòng 101 của Linh

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/chi-can-doc-lai

1 Từ vựng

11 TỪ

住所 (じゅうしょ)	địa chỉ	メモ	ghi chú (memo)
心配 (しんぱい)	lo lắng	今度 (こんど)	lần này, sắp tới
笑顔 (えがお)	nụ cười, khuôn mặt tươi cười		

GẶP THÊM TRONG TẬP

後輩 (こうはい)	đàn em	落ちる (お)	rơi; trượt (thi)
簡単 (かんたん)	đơn giản, dễ	治る (なお)	khỏi (bệnh, vết thương)
探す (さが) → 探します (さがします)	tìm	一回 (いっかい)	một lần

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Đến cả...": *lấy ví dụ dễ nhất, để nói mọi thứ khác còn khó hơn.*

N さえ ngay cả..., đến cả... — nêu một ví dụ cực đoan (dễ nhất, cơ bản nhất) để nói "huống chi cái khác". Hay đi với câu phủ định.

Ví dụ dễ nhất + さえ + Không làm được…

TIẾNG VIỆT

ĐẾN CẢ địa chỉ em CŨNG không viết được

TIẾNG NHẬT

住所(じゅうしょ)さえ書(か)けなかった

Tiếng Việt cần hai chữ "đến cả... cũng"; tiếng Nhật chỉ một chữ さえ ngay sau じゅうしょ.

VÍ DỤ

忙(いそが)しくて、水(みず)を飲(の)む時間(じかん)さえなかった。

Bận đến mức không có cả thời gian uống nước.

> ***Hine mách nhỏ***
> さえ đứng thay chỗ が và を: なまえさえ, không có なまえをさえ. Trợ từ khác thì giữ lại: こどもにさえ (đến cả với trẻ con).

"Chỉ cần... là...": *một điều kiện là đủ, không cần gì thêm.*

N さえ〜ば chỉ cần... là... — có điều kiện này thì đủ để ra kết quả, những thứ khác không quan trọng.

Điều kiện (N) + さえ + Động từ thể ば + Kết quả

TIẾNG VIỆT
CHỈ CẦN đọc tờ ghi chú này LÀ ổn

TIẾNG NHẬT
このメモさえ読(よ)めば、大丈夫(だいじょうぶ)

Tiếng Việt có cặp "chỉ cần... là"; tiếng Nhật chia làm hai mảnh: さえ (sau danh từ) và ば (ở đuôi động từ).

VÍ DỤ
時間(じかん)さえあれば、行(い)きたいです。
Chỉ cần có thời gian là tôi muốn đi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Muốn đặt さえ ngay sau động từ thì động từ về thân ます rồi thêm すれば: よみさえすれば. Không có よむさえ — chỗ mình vừa vấp.

"Chính lần này": *rọi đèn vào một thứ, không phải thứ nào khác.*

N こそ chính..., nhất định... — nhấn mạnh: chính cái này, không phải cái khác. こんどこそ / ことしこそ: lần này / năm nay nhất định (sau khi lần trước chưa được). こちらこそ: chính tôi mới phải (đáp lời cảm ơn, xin lỗi).

Thứ được nhấn mạnh + こそ + Điều muốn nói

TIẾNG VIỆT
Lần này NHẤT ĐỊNH em muốn đậu

TIẾNG NHẬT
今度(こんど)こそ、合格(ごうかく)したいです

"Nhất định" đứng sau "lần này" trong câu Việt; こそ gắn ngay sau こんど.

VÍ DỤ
こちらこそ、よろしくお願(ねが)いします。
Chính tôi mới phải nhờ anh chị giúp đỡ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật nói 「こちらこそ」 suốt ngày: bạn cảm ơn họ, họ đáp "chính tôi mới phải cảm ơn". Câu dễ nhất để bắt đầu dùng こそ.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. địa chỉ _____
2. ghi chú _____
3. lo lắng _____
4. lần này, sắp tới _____
5. nụ cười, khuôn mặt tươi cười _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 忙(いそが)しくて、水(みず)を飲(の)む時間(じかん)_____なかった。(Bận đến mức không có cả thời gian uống nước.)

   Ⓐ さえ　Ⓑ こそ　Ⓒ だけ

2. 時間(じかん)_____あれば、行(い)きたいです。(Chỉ cần có thời gian là tôi muốn đi.)

   Ⓐ さえ　Ⓑ こそ　Ⓒ を

3. A：ありがとうございました。B：こちら_____、ありがとうございました。(B: Chính tôi mới phải cảm ơn.)

   Ⓐ こそ　Ⓑ さえ　Ⓒ だけ

4. **これさえあれば安心(あんしん)**

   Dòng quảng cáo này muốn nói gì?

   Ⓐ Chỉ cần có món này là yên tâm　Ⓑ Có món này cũng chưa yên tâm

   Ⓒ Món này chỉ dành cho người hay lo

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chỉ cần đọc là hiểu."*

   よみさえ / すれば / わかります

2. *"Đến cả địa chỉ em cũng không viết được bằng chữ Hán."*

   さえ / 漢字(かんじ)で / 書(か)けなかった / 住所(じゅうしょ)

3. *"Chỉ cần đọc tờ ghi chú này là ổn thôi."*

   大丈夫(だいじょうぶ) / 読(よ)めば、 / さえ / だよ / このメモ

Bài 4 Trả lời ngắn

1. このメモ____読(よ)めば、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。(Chỉ cần đọc tờ ghi chú này là ổn.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đến tên mình chị cũng không viết nổi bằng Katakana.

2. Chuyện đơn giản thế này, đến trẻ con cũng biết.

3. Chỉ cần có cái này là ổn nhỉ.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗名前(なまえ)をさえ書(か)けなかった。

2. ✗このメモを読(よ)むさえすれば、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

このメモさえ読(よ)めば、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。

Chỉ cần đọc tờ ghi chú này là ổn thôi.

七転(ななころ)び八起(やお)き。

Ngã bảy lần, đứng dậy tám lần.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 7

Càng làm càng quen

〜ば〜ほど・〜ほど (đến mức)・〜くらい / 〜ぐらい

Thứ Ba 2/5, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/cang-lam-cang-quen

1 Từ vựng

9 TỪ

慣れる (な)	quen	練習 (れんしゅう)	luyện tập
震える (ふる)	run (tay, giọng)	おじぎ	cúi chào
嬉しい (うれ)	vui		

GẶP THÊM TRONG TẬP

考える (かんが) → 考えます (かんが)	nghĩ, suy nghĩ	息 (いき)	hơi thở
挨拶 (あいさつ)	chào hỏi	掃除 (そうじ)	dọn dẹp (そうじをします)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Càng... càng...": *tiếng Việt lặp chữ "càng", tiếng Nhật lặp cái động từ.*

〜ば〜ほど

càng... càng... — vế trước tăng thì vế sau tăng theo.

Động từ thể ば + thể từ điển + ほど + Kết quả tăng theo

TIẾNG VIỆT

CÀNG luyện tập CÀNG giỏi

TIẾNG NHẬT

練習 (れんしゅう)すればするほど、上手 (じょうず)になる

Tiếng Việt lặp chữ "càng" hai lần; tiếng Nhật lặp động từ hai lần (すれば・する) rồi thêm ほど.

VÍ DỤ

考 (かんが)えれば考 (かんが)えるほど、わからなくなる。

Càng nghĩ càng không hiểu.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Động từ có する (れんしゅうする, べんきょうする) thì chỉ lặp phần する: れんしゅうすればするほど, không cần nói れんしゅう hai lần.

"Run đến mức muốn khóc": *đem một hình ảnh ra để đo mức độ.*

～ほど (đến mức)

đến mức... — mức độ rất cao, đo bằng một hình ảnh, một việc cụ thể.

Hình ảnh đo mức độ + ほど + Cảm giác, trạng thái

TIẾNG VIỆT
Tôi run ĐẾN MỨC muốn khóc

TIẾNG NHẬT
泣(な)きたいほど緊張(きんちょう)した

Tiếng Việt: run → đến mức → muốn khóc. Tiếng Nhật ngược lại: なきたい + ほど đứng TRƯỚC きんちょうした.

VÍ DỤ
足(あし)が痛(いた)くて、歩(ある)けないほどだ。
Chân đau đến mức không đi được.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thứ tự ngược với tiếng Việt: hình ảnh đo mức độ đứng trước, cảm giác đứng sau. Đọc tới ほど là biết sắp có một cảm giác.

"Ít nhất câu chào": *くらい làm hai việc — đo mức độ, và nêu việc tối thiểu.*

～くらい / ～ぐらい

(1) đến mức... — như ほど nhưng nghe nhẹ hơn; (2) ít nhất là..., chỉ... thôi mà — việc tối thiểu, dễ nhất (hay đi với lời nhắc, lời trách nhẹ). くらい và ぐらい là hai cách nói, nghĩa như nhau.

Việc tối thiểu + ぐらいは + Làm được / nên làm

TIẾNG VIỆT
ÍT NHẤT câu chào thì em ấy nói được

TIẾNG NHẬT
あいさつぐらいは日本語(にほんご)でできる

"Ít nhất" đứng trước "câu chào"; ぐらい gắn sau あいさつ.

VÍ DỤ
自分(じぶん)の部屋(へや)ぐらい、自分(じぶん)で掃除(そうじ)しなさい。
Ít nhất phòng mình thì tự dọn đi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghĩa "ít nhất là" chỉ くらい / ぐらい làm được, ほど thì không: でんわぐらいして (ít nhất cũng gọi điện chứ).

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quen _____
2. luyện tập _____
3. run _____
4. cúi chào _____
5. vui _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 考(かんが)えれば考(かんが)える_____、わからなくなる。(Càng nghĩ càng không hiểu.)

   Ⓐ ほど　Ⓑ ぐらい　Ⓒ まで

2. 足(あし)が痛(いた)くて、歩(ある)けない_____だ。(Chân đau đến mức không đi được.)

   Ⓐ ほど　Ⓑ だけ　Ⓒ ばかり

3. 遅(おく)れるときは、電話(でんわ)_____してください。(Khi đến muộn thì ít nhất cũng gọi điện nhé.)

   Ⓐ ぐらい　Ⓑ ほど　Ⓒ こそ

4. **驚(おどろ)くほど安(やす)い！**

   Tấm biển ở siêu thị nói gì?

   Ⓐ Rẻ đến mức bất ngờ　Ⓑ Càng mua nhiều càng rẻ　Ⓒ Rẻ hơn tuần trước một chút

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Phòng càng rộng càng tốt."*

   へやは　いいです　ひろければ　ひろいほど

2. *"Ít nhất câu chào thì em ấy nói được bằng tiếng Nhật."*

   ぐらいは、　できるよ　あいさつ　日本語(にほんご)で

Bài 4 Nối cụm với nghĩa

1	泣(な)きたいほど	a	đến mức muốn khóc
2	あいさつぐらい	b	ít nhất câu chào
3	三時間(さんじかん)ぐらい	c	càng làm càng...
4	やればやるほど	d	khoảng 3 tiếng

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Càng luyện tập càng giỏi.

2. Càng làm càng quen.

3. Phòng càng rộng càng tốt.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ やればやったほど、慣(な)れるよね。

2. ✗ 電話(でんわ)ほどしてください。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

練習(れんしゅう)すればするほど、上手(じょうず)になります。

Càng luyện tập càng giỏi.

好(す)きこそ物(もの)の上手(じょうず)なれ。

Có thích mới giỏi.

TỰ CHẤM ____ / 20

Ôn 1 · Thư gửi người mới

Chủ nhật 7/5, tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/on-1-thu-gui-nguoi-moi

1 Bài đọc

Thư gửi người mới

— Hine viết:

リンさんへ明日から、ひまわりでのアルバイトが始まりますね。私にとって、初めての後輩です。先輩として、できることは何でも手伝います。店のことについて、三つだけ書きます。一つ目。ほうれんそうというのは、報告・連絡・相談のことです。二つ目。この店では、制服で外に出ないことになっています。三つ目。わからないときは、マニュアルのとおりにやってみてください。私も最初は、泣きたいほど緊張しました。でも、やればやるほど慣れました。今は、毎日笑顔でレジに立つようにしています。この前の制服、とても似合っていました。もう本当の店員みたいでしたよ。あいさつさえできれば、大丈夫です。わからないことは、何でも聞いてね。明日から一緒に働けるのを楽しみにしています。ヒネより

2 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 日本の文化＿＿＿レポートを書きました。(Tôi đã viết báo cáo về văn hoá Nhật.)

   Ⓐ について　Ⓑ にとって　Ⓒ として

2. 留学生＿＿＿、この町は住みやすいです。(Với du học sinh, thị trấn này dễ sống.)

   Ⓐ にとって　Ⓑ に対して　Ⓒ として

3. 先輩＿＿＿、新しい人に仕事を教えます。(Với tư cách đàn chị, tôi chỉ việc cho người mới.)

   Ⓐ として　Ⓑ にとって　Ⓒ らしく

4. その色、子ども＿＿＿ね。(Màu đó trông như đồ trẻ con nhỉ.)

   Ⓐ っぽい　Ⓑ らしい　Ⓒ として

5. この寮では、夜11時までに帰る＿＿＿。(Ở ký túc xá này theo quy định phải về trước 11 giờ đêm.)

   Ⓐ ことになっています　Ⓑ ことにしています　Ⓒ ようにしています

6. Trong thư, vì sao Hine viết 「制服で外に出ないことになっています」?

   Ⓐ Vì đó là quy định của tiệm　Ⓑ Vì đó là lệ Hine tự đặt　Ⓒ Vì Hine đang cố giữ thói quen đó

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hãy làm đúng như hướng dẫn."*

せつめいの　とおりに　やってください

Bài 3 Nối cụm với nghĩa

1	やればやるほど	a	càng làm càng...
2	泣(な)きたいほど	b	lần này nhất định
3	電話(でんわ)ぐらい	c	đến mức muốn khóc
4	今度(こんど)こそ	d	ít nhất là một cuộc gọi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 時間(じかん)____あれば、行(い)きたいです。(Chỉ cần có thời gian là tôi muốn đi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ この奨学金(しょうがくきん)は、私(わたし)に対(たい)して大切(たいせつ)です。

2. ✗ そのスーツ、大人(おとな)らしいね。

3. ✗ ほうれんそうという、報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん)のことです。

4. ✗ マニュアルのどおりに教(おし)えるね。

5. ✗ 制服(せいふく)で外(そと)に出(で)ないことにしています。

6. ✗ このメモを読(よ)むさえすれば、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。

7. ✗ やればやったほど、慣(な)れるよね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

明日(あした)から一緒(いっしょ)に働(はたら)けるのを楽(たの)しみにしています。

Chị mong được làm cùng em từ ngày mai.

一期一会(いちごいちえ)。

Mỗi cuộc gặp chỉ có một lần trong đời.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 8

Nhờ có anh

〜おかげで・〜せいで / 〜せいか・〜によって

Thứ Hai 8/5, 5 giờ 30 chiều → 10 giờ tối · quầy ひまわり, ca đầu của Linh

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/nho-co-anh

1 Từ vựng

14 TỪ

覚える (おぼ)	nhớ, học thuộc	温める (あたた)	hâm nóng
お弁当 (おべんとう)	cơm hộp	冷たい (つめ)	lạnh (đồ uống, đồ vật)
聞き方 (ききかた)	cách hỏi	考え方 (かんがえかた)	cách nghĩ

GẶP THÊM TRONG TẬP

寝不足 (ねぶそく)	thiếu ngủ	習慣 (しゅうかん)	thói quen
熱 (ねつ)	sốt, nhiệt	お年寄り (おとしより)	người lớn tuổi
季節 (きせつ)	mùa	お客様 (おきゃくさま)	khách hàng (cách nói kính trọng)
田中 (たなか)	họ Tanaka	違う (ちが) → 違います (ちがいます)	khác

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nhờ anh mà...": *tiếng Nhật đặt người, việc được cảm ơn lên trước おかげで.*

〜おかげで nhờ... (mà có kết quả tốt) — nói nguyên nhân kèm lòng biết ơn.

Người, việc giúp mình + の + おかげで + Kết quả tốt

TIẾNG VIỆT

NHỜ anh Tanaka mà tôi thuộc được việc

TIẾNG NHẬT

田中 (たなか) さんのおかげで、仕事 (しごと) を覚 (おぼ) えられました

Tiếng Việt: "nhờ" đứng trước người được cảm ơn; tiếng Nhật: たなかさんの rồi mới おかげで.

VÍ DỤ

薬 (くすり) のおかげで、熱 (ねつ) が下 (さ) がった。

Nhờ thuốc mà hạ sốt.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu cảm ơn quen thuộc おかげさまで (nhờ trời, nhờ anh chị) chính là từ chữ おかげ này. Ai hỏi thăm "dạo này khoẻ không", người Nhật hay đáp おかげさまで.

"Tại mưa mà...": *cùng chỗ đứng với おかげで, nhưng kết quả là chuyện xấu.*

〜せいで / 〜せいか tại..., do... (kết quả xấu, có ý trách); せいか: có lẽ tại... (người nói không chắc lắm).

Nguyên nhân + の + せいで / せいか + Kết quả xấu

TIẾNG VIỆT
TẠI mưa mà tàu trễ

TIẾNG NHẬT
雨(あめ)のせいで、電車(でんしゃ)が遅(おく)れました

Tiếng Việt "tại" đứng trước "mưa"; tiếng Nhật あめの rồi せいで. せいか thêm "có lẽ": có lẽ tại run mà tay lạnh.

VÍ DỤ
寝不足(ねぶそく)のせいか、頭(あたま)が痛(いた)い。
Có lẽ tại thiếu ngủ mà đau đầu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói せいで về người khác là trách thẳng. Lỡ việc của mình thì người Nhật hay nói わたしのせいです (là tại tôi) để nhận lỗi.

"Tuỳ người mà...": *によって đứng sau thứ làm cho mọi việc khác đi.*

N によって tuỳ theo... mà khác nhau; (văn viết) do..., bởi....

Thứ làm cho khác đi + によって + khác nhau / thay đổi

TIẾNG VIỆT
TUỲ người mà cách nghĩ khác nhau

TIẾNG NHẬT
人(ひと)によって、考(かんが)え方(かた)が違(ちが)います

"Tuỳ" đứng trước "người"; tiếng Nhật ひと rồi によって. Về sau hay là ちがう, かわる.

VÍ DỤ
国(くに)によって、習慣(しゅうかん)が違(ちが)う。
Tuỳ nước mà phong tục khác nhau.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thấy によって thì đoán trước về sau sẽ là "khác nhau", "thay đổi". Ở bài này chỉ cần nghĩa "tuỳ theo"; nghĩa "bởi" gặp trong câu bị động ở văn viết.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nhớ, học thuộc _____
2. hâm nóng _____
3. cơm hộp _____
4. lạnh _____
5. cách hỏi _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 先輩(せんぱい)の_____、仕事(しごと)に慣(な)れました。(Nhờ chị mà tôi đã quen việc.)

   Ⓐ おかげで　Ⓑ せいで　Ⓒ によって

2. 雨(あめ)の_____、試合(しあい)が中止(ちゅうし)になった。(Tại mưa mà trận đấu bị huỷ.)

   Ⓐ せいで　Ⓑ おかげで　Ⓒ によって

3. 国(くに)_____、習慣(しゅうかん)が違(ちが)う。(Tuỳ nước mà phong tục khác nhau.)

   Ⓐ によって　Ⓑ のおかげで　Ⓒ のせいで

4. **大雨(おおあめ)のため、運転(うんてん)を見合(みあ)わせています**

   Màn hình ở ga ghi gì?

   Ⓐ Do mưa lớn, tàu tạm ngừng chạy　Ⓑ Nhờ mưa lớn mà tàu chạy nhanh

   Ⓒ Tuỳ trời mưa mà giờ tàu khác nhau

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nhờ thuốc mà hạ sốt."*

   くすりの　さがった　おかげで　ねつが

2. *"Nhờ anh Tanaka mà tôi đã thuộc được việc."*

   仕事(しごと)を　おかげで、　田中(たなか)さんの　覚(おぼ)えられました

3. *"Tại mưa mà tàu bị trễ."*

   電車(でんしゃ)が　雨(あめ)の　せいで、　遅(おく)れました

Bài 4 Nối cụm với nghĩa

1	雨(あめ)のせいで	a	tại mưa
2	薬(くすり)のおかげで	b	tuỳ người
3	人(ひと)によって	c	nhờ thuốc
4	事故(じこ)のため	d	do tai nạn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hôm nay nhờ Linh mà quầy tính tiền nhanh hẳn.

2. Nhờ cô giảng kỹ mà tôi đã đỗ.

3. Có lẽ tại run mà tay em lạnh ngắt.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 雨(あめ)のおかげで、大変(たいへん)だったね。

2. ✗ 事故(じこ)のせいで、電車(でんしゃ)が遅(おく)れております。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

田中(たなか)さんのおかげで、仕事(しごと)を覚(おぼ)えられました。

Nhờ anh Tanaka mà tôi đã thuộc được việc.

雨降(あめふ)って地固(じかた)まる。

Mưa xong đất càng chắc (qua chuyện khó, mọi thứ vững hơn).

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 9

Đáng lẽ phải mang ô

〜はずだった・〜べきだ / 〜べきではない・〜ばいいのに / 〜たらいいのに

Thứ Sáu 12/5, 10 giờ tối · cửa ひまわり, hết ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/dang-le-phai-mang-o

1 Từ vựng

11 TỪ

天気予報（てんきよほう）	dự báo thời tiết	晴れる（は） → 晴れます（は）	trời nắng, quang
約束（やくそく）	lời hẹn, lời hứa	守る（まも）	giữ (lời hứa, luật)
濡れる（ぬ）	bị ướt	ビニール傘（ビニールがさ）	ô nhựa trong

GẶP THÊM TRONG TẬP

もったいない	phí, tiếc (bỏ đi thì phí)	一日中（いちにちじゅう）	suốt cả ngày
梅雨（つゆ）	mùa mưa (tháng 6–7 ở Nhật)	止む（や） → 止みます（や）	tạnh (mưa)
友達（ともだち）	bạn bè		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Đáng lẽ trời nắng": *はず của N4 đổi sang だった — điều chắc chắn đã không thành.*

〜はずだった đáng lẽ ra... (đã tính sẵn, nhưng thực tế khác đi).

Việc đã tính (thể từ điển) + はずだった + (のに — tiếc)

TIẾNG VIỆT

Hôm nay ĐÁNG LẼ trời nắng

TIẾNG NHẬT

今日（きょう）は晴（は）れるはずだった

Tiếng Việt "đáng lẽ" đứng trước việc; tiếng Nhật việc đi trước (はれる), はずだった ở cuối.

VÍ DỤ

友達（ともだち）は三時（さんじ）に来（く）るはずだった。

Đáng lẽ bạn tôi đến lúc 3 giờ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thêm のに vào sau はずだった là nghe ra ngay giọng tiếc: はれるはずだったのに (đáng lẽ nắng chứ...).

"Lời hứa thì phải giữ": *べき nói theo lẽ phải, mạnh hơn lời khuyên.*

〜べきだ / 〜べきではない nên..., phải... (theo lẽ phải, theo lương tâm); べきではない: không nên...; べきだった: đáng lẽ phải....

Việc (thể từ điển) + べきだ / べきではない

TIẾNG VIỆT
Lời hứa thì PHẢI giữ

TIẾNG NHẬT
約束(やくそく)は守(まも)るべきだ

"Phải" đứng trước "giữ"; tiếng Nhật まもる trước, べきだ sau. Đáng lẽ PHẢI mang ô · かさをもってくるべきだった.

VÍ DỤ
傘(かさ)を持(も)ってくるべきだった。
Đáng lẽ phải mang ô.

> ***Hine mách nhỏ***
> べき nghe như đang giảng đạo lý. Với người trên, đừng nói 〜べきです; nói 〜たほうがいいとおもいます (em nghĩ là... thì hơn).

"Em mua đi thì có phải hay không": *tiếc giùm, khuyên nhẹ về việc của người khác.*

〜ばいいのに / 〜たらいいのに giá mà... thì hay — tiếc cho người khác, cho hoàn cảnh; hoặc khuyên nhẹ "sao không...".

Việc mong (thể ば / たら) + いいのに

TIẾNG VIỆT
GIÁ MÀ Linh cũng đến thì hay

TIẾNG NHẬT
リンさんも来(く)ればいいのに

"Giá mà" đứng đầu câu; tiếng Nhật đặt ければ trước, いいのに ở cuối.

VÍ DỤ
コンビニで傘(かさ)を買(か)えばいいのに。
Mua ô ở cửa hàng tiện lợi thì có phải hay không.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói thẳng với người đối diện 〜ばいいのに nghe hơi trách. Với bạn thân thì được; với người trên thì nói 〜たらどうですか.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. dự báo thời tiết _____
2. trời nắng, quang _____
3. lời hẹn, lời hứa _____
4. giữ _____
5. bị ướt _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 友達(ともだち)は三時(さんじ)に来(く)る_____。(Đáng lẽ bạn tôi đến lúc 3 giờ.)

   Ⓐ はずだった　Ⓑ べきだった　Ⓒ ばよかった

2. 約束(やくそく)は守(まも)る_____。(Lời hứa thì phải giữ.)

   Ⓐ べきだ　Ⓑ はずだった　Ⓒ ばいいのに

3. 熱(ねつ)があるなら、早(はや)く寝(ね)れば_____。(Có sốt thì đi ngủ sớm đi chứ.)

   Ⓐ いいのに　Ⓑ よかった　Ⓒ べきだ

4. **傘(かさ)のお忘(わす)れ物(もの)にご注意(ちゅうい)ください**

   Tấm biển cạnh giá để ô nhắc khách điều gì?

   Ⓐ Đừng quên ô　Ⓑ Ở đây cho mượn ô　Ⓒ Không được mang ô vào tiệm

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hôm nay đáng lẽ là ngày nghỉ."*

   やすみの　きょうは　はずだった

Bài 4 Trả lời ngắn

1. もっと勉強(べんきょう)____べきだった。(Đáng lẽ phải học nhiều hơn.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hôm nay đáng lẽ trời nắng chứ.

2. Theo dự báo, đáng lẽ cả ngày nắng.

3. Tàu đáng lẽ đến lúc 10 giờ nhưng trễ vì mưa.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 店長(てんちょう)、少(すこ)し休(やす)むべきです。

2. ✗ リンさん、店(みせ)でビニール傘(がさ)を買(か)えばよかった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今日(きょう)は晴(は)れるはずだったのに。

Hôm nay đáng lẽ trời nắng chứ.

後悔先(こうかいさき)に立(た)たず。

Hối hận thì cũng đã muộn (nên nghĩ trước khi làm).

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 10

Thì ra là vậy

〜わけだ・〜わけではない・〜わけがない

Thứ Ba 16/5, 8 giờ tối · quầy ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/thi-ra-la-vay

1 Từ vựng

12 TỪ

納豆（なっとう）	natto (đậu nành lên men)	発音（はつおん）	phát âm
嫌い（きら）	ghét, không thích	毎晩（まいばん）	mỗi tối
嘘（うそ）	lời nói dối		

GẶP THÊM TRONG TẬP

匂い（にお）	mùi	ベトナム語（ベトナムご）	tiếng Việt
全部（ぜんぶ）	tất cả	三年（さんねん）	ba năm
日本人（にほんじん）	người Nhật	山田（やまだ）	Yamada (họ)
難しい（むずか）	khó		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Hèn chi giỏi": *thấy kết quả trước, nghe lý do sau, rồi わけだ.*

〜わけだ

thì ra là..., hèn chi..., thảo nào... — người nói vừa hiểu ra lý do của một việc đã thấy.

Lý do vừa biết + Kết quả đã thấy (thể thông thường) + わけだ

TIẾNG VIỆT

HÈN CHI giỏi

TIẾNG NHẬT

上手（じょうず）なわけだ

Tiếng Việt "hèn chi" đứng trước; tiếng Nhật じょうずな trước, わけだ sau. Thường có câu nêu lý do ngay trước: さんねんもべんきょうしている.

VÍ DỤ

窓（まど）が開（あ）いている。寒（さむ）いわけだ。

Cửa sổ đang mở. Hèn chi lạnh.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay đi cặp với だから, それで ở trước: それではつおんがよくなったわけです (thì ra vì thế mà phát âm khá lên).

"Không hẳn là ghét": *phủ định một phần — vẫn còn chữ "nhưng" ở sau.*

〜わけではない không hẳn là..., không phải là... — chỉ phủ định một phần, nói cho nhẹ.

Ý bị phủ định một phần + わけではない + (でも… — nhưng)

TIẾNG VIỆT
KHÔNG HẲN LÀ cháu ghét natto

TIẾNG NHẬT
納豆(なっとう)が嫌(きら)いなわけではありません

"Không hẳn là" đứng trước; tiếng Nhật nói "ghét" trước (きらいな) rồi mới phủ định bằng わけではありません.

VÍ DỤ
全部(ぜんぶ)わかったわけではない。
Không phải là đã hiểu hết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật hay nói câu này rồi bỏ lửng bằng でも... để từ chối khéo. Bạn nghe わけではない thì chờ chữ "nhưng".

"Không thể nào quên": *わけ mà không có — tức là chẳng có lý nào xảy ra.*

〜わけがない lẽ nào lại..., không thể nào... — người nói chắc chắn việc đó không xảy ra.

Việc không thể xảy ra + わけがない

TIẾNG VIỆT
Ông Yamada KHÔNG THỂ NÀO không đến

TIẾNG NHẬT
山田(やまだ)さんが来(こ)ないわけがない

"Không thể nào" đứng trước; tiếng Nhật こない trước, わけがない ở cuối. Hai lần "không" = chắc chắn đến.

VÍ DỤ
彼(かれ)が嘘(うそ)をつくわけがない。
Anh ấy không thể nói dối.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hai lần phủ định: こないわけがない = chắc chắn đến; わすれるわけがない = chắc chắn nhớ. Đếm số chữ "không" là ra nghĩa.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. natto _____
2. phát âm _____
3. ghét, không thích _____
4. mỗi tối _____
5. lời nói dối _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 窓(まど)が開(あ)いている。寒(さむ)い_____。(Cửa sổ đang mở. Hèn chi lạnh.)

   Ⓐ わけだ　Ⓑ はずだ　Ⓒ わけがない

2. 全部(ぜんぶ)わかった_____。(Không phải là đã hiểu hết.)

   Ⓐ わけではない　Ⓑ わけがない　Ⓒ わけだ

3. 彼(かれ)が嘘(うそ)をつく_____。(Anh ấy không thể nói dối.)

   Ⓐ わけがない　Ⓑ わけではない　Ⓒ わけだ

4. **訳(わけ)あり商品(しょうひん)**

   Tấm thẻ 「訳(わけ)あり商品(しょうひん)」 trên rổ hàng ở siêu thị cho biết gì?

   Ⓐ Hàng có lý do (xấu mã…) nên rẻ　Ⓑ Hàng mới về, có số lượng ít　Ⓒ Hàng không được giảm giá

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ông Yamada không thể nào không đến."*

   こない　わけがない　やまださんが

2. *"Ông học tận ba năm rồi ạ. Hèn chi giỏi thế."*

   上手(じょうず)な　わけですね　三年(さんねん)も　勉強(べんきょう)しているんですか。

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	寒(さむ)いわけだ	a	không thể nào lạnh
2	寒(さむ)いはずだ	b	chắc là lạnh
3	寒(さむ)いわけがない	c	hèn chi lạnh
4	寒(さむ)いわけではない	d	không hẳn là lạnh

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Sống ở Nhật năm năm à. Hèn chi giỏi.

2. Tối nào cũng luyện. Thì ra vì thế mà phát âm khá lên.

3. Không hẳn là cháu ghét natto ạ.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ だから毎晩(まいばん)、練習(れんしゅう)しているはずですね。

2. ✗ 窓(まど)が開(あ)いている。寒(さむ)いはずだ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

三年(さんねん)も勉強(べんきょう)しているんですか。上手(じょうず)なわけですね。

Ông học tận ba năm rồi ạ. Hèn chi giỏi thế.

目(め)から鱗(うろこ)が落(お)ちる。

Như vảy rơi khỏi mắt — bỗng vỡ lẽ ra.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 11

Chắc chắn là Linh

〜にちがいない・〜はずがない・〜とはかぎらない

Thứ Bảy 20/5, 9 giờ 45 tối · phòng nghỉ ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/chac-chan-la-linh

1 Từ vựng

15 TỪ

忘れ物（わすれもの）	đồ bỏ quên	休憩室（きゅうけいしつ）	phòng nghỉ
蓮（はす）	hoa sen	黄色（きいろ）	màu vàng (danh từ)
丈夫（じょうぶ）	chắc, bền; khoẻ	壊れる（こわ）	hỏng

GẶP THÊM TRONG TẬP

百円ショップ（ひゃくえん）	cửa hàng đồng giá một trăm yên	敬語（けいご）	kính ngữ
正しい（ただ）	đúng	鍵（かぎ）	chìa khoá
違いない（ちが）	chắc chắn là, không sai	ベトナム人（べとなむじん）	người Việt Nam
お客様（おきゃくさま）	khách hàng (cách nói kính trọng)	限る（かぎ）	giới hạn; (... là) nhất
日本人（にほんじん）	người Nhật		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Chắc chắn là ô của Linh": *bậc cao nhất của thang đoán.*

〜に違（ちが）いない chắc chắn là... — người nói tin chắc theo những gì mình thấy (văn viết hơn にきまっている).

Điều đoán (thể thông thường, N bỏ だ) + にちがいない

TIẾNG VIỆT

Đây CHẮC CHẮN LÀ ô của Linh

TIẾNG NHẬT

これはリンさんの傘（かさ）に違（ちが）いない

"Chắc chắn là" đứng trước; tiếng Nhật nói "ô của Linh" trước rồi にちがいない ở cuối.

VÍ DỤ

電気（でんき）がついている。家（いえ）にいるに違（ちが）いない。

Đèn đang sáng. Chắc chắn là đang ở nhà.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chữ ちがいない nghĩa đen là "không sai". Danh từ đứng ngay trước に, không có だ: かさにちがいない, không nói かさだにちがいない.

"Không thể nào là đồ khách": *はず có căn cứ — mà không có, tức là không thể.*

〜はずがない không thể nào... — có lý do rõ ràng để nói việc đó không thể xảy ra.

Việc bị bác bỏ + はずがない + (lý do + から)

TIẾNG VIỆT
KHÔNG THỂ NÀO là đồ khách bỏ quên

TIẾNG NHẬT
お客(きゃくさま) 様の忘(わす)れ物(もの)のはずがない

"Không thể nào" đứng trước; tiếng Nhật: đồ khách bỏ quên + の rồi はずがない.

VÍ DỤ
あの人(ひと)が遅刻(ちこく)するはずがない。
Người đó không thể nào đến muộn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thường có lý do đi kèm ngay sau: 〜はずがない。〜から (không thể nào... vì...). Không có lý do thì nghe như cãi.

"Ô đắt chưa chắc đã tốt": *không bác bỏ hẳn — chỉ nói "không phải lúc nào cũng vậy".*

〜とは限(かぎ)らない chưa chắc đã..., không phải lúc nào cũng... — điều ai cũng nghĩ vẫn có lúc sai.

Điều ai cũng nghĩ (thể thông thường) + とはかぎらない

TIẾNG VIỆT
Ô đắt CHƯA CHẮC ĐÃ tốt

TIẾNG NHẬT
高(たか)い傘(かさ)がいいとは限(かぎ)らない

"Chưa chắc đã" đứng trước "tốt"; tiếng Nhật いい trước, とはかぎらない ở cuối.

VÍ DỤ
日本人(にほんじん)がみんな敬語(けいご)が上手(じょうず)だとは限(かぎ)らない。
Chưa chắc người Nhật nào cũng giỏi kính ngữ.

> ***Hine mách nhỏ***
> はずがない là đóng cửa hẳn: không có trường hợp nào. とはかぎらない là để hé cửa: thường thì đúng, nhưng có trường hợp khác.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đồ bỏ quên _____
2. phòng nghỉ _____
3. hoa sen _____
4. màu vàng _____
5. chắc, bền; khoẻ _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 電気がついている。家にいる_____。(Đèn đang sáng. Chắc chắn là đang ở nhà.)

   Ⓐ に違いない　Ⓑ はずがない　Ⓒ とは限らない

2. あの人が遅刻する_____。(Người đó không thể nào đến muộn.)

   Ⓐ はずがない　Ⓑ に違いない　Ⓒ とは限らない

3. 日本人がみんな敬語が上手だ_____。(Chưa chắc người Nhật nào cũng giỏi kính ngữ.)

   Ⓐ とは限らない　Ⓑ はずがない　Ⓒ に違いない

4. **お忘れ物・落とし物**

   Hộp có ghi 「お忘れ物・落とし物」 ở quầy ga dùng để làm gì?

   Ⓐ Giữ đồ khách bỏ quên, đánh rơi　Ⓑ Bán ô cho khách　Ⓒ Nhận đồ khách gửi lại

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đây chắc chắn là ô của Linh."*

   かさに　ちがいない　リンさんの　これは

_____

Bài 4 Xếp mức chắc chắn: nối câu với nghĩa

1	雨かもしれない	a	tin chắc là mưa
2	雨でしょう	b	chắc là mưa
3	雨のはずだ	c	có lẽ mưa
4	雨に違いない	d	chắc chắn mưa (có căn cứ)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đây chắc chắn là ô của Linh.

_____

2. Hoa sen thế này thì chắc chắn là đồ của người Việt.

_____

3. Quán đó lúc nào cũng xếp hàng. Chắc chắn là ngon.

_____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ これはリンさんの傘(かさ)だに違(ちが)いない。

2. ✗ 高(たか)い傘(かさ)がいいはずがないね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

これはリンさんの傘(かさ)に違(ちが)いない。

Đây chắc chắn là ô của Linh.

人(ひと)は見(み)かけによらぬもの。

Người ta không như vẻ bề ngoài (đừng xét theo dáng vẻ).

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 12

Suýt nữa thì quên

〜ようとする・〜ようとしない・〜ところだった

Thứ Năm 25/5, 4 giờ 40 chiều · phòng 202 rồi đường ra ga

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/suyt-nua-thi-quen

1 Từ vựng

9 TỪ

シフト	ca làm	出(で)かける	ra ngoài, đi ra khỏi nhà
休憩(きゅうけい)	giờ nghỉ, nghỉ giải lao	危(あぶ)ない	nguy hiểm
乗り遅(のりおく)れる	lỡ (tàu, xe)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

鳴(な)る → 鳴(な)ります	kêu, reo	理由(りゆう)	lý do
野菜(やさい)	rau	何度(なんど)	bao nhiêu độ; mấy lần

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Vừa định ra ngoài thì...": *thể ý chí + とする — ngay trước lúc làm.*

〜ようとする định..., sắp sửa..., cố... — việc ở ngay trước lúc làm (hay bị việc khác xen vào).

Thể ý chí + としたら + Việc chen ngang

TIẾNG VIỆT

Vừa ĐỊNH ra ngoài thì trời mưa

TIẾNG NHẬT

出(で)かけようとしたら、雨(あめ)が降(ふ)ってきた

"Định" đứng trước "ra ngoài"; tiếng Nhật đổi động từ sang thể ý chí (でかけよう) rồi thêm としたら.

VÍ DỤ

寝(ね)ようとしたとき、電話(でんわ)が鳴(な)った。

Lúc định đi ngủ thì điện thoại reo.

> ***Hine mách nhỏ***
> 〜ようとしたら gần như luôn kể một chuyện "xui": vừa định làm thì có việc chen ngang. Nghe thấy としたら là chờ cái "thì...".

"Linh không chịu nghỉ": *người khác không có ý định làm, dù nên làm.*

〜ようとしない không chịu... — người khác không định làm việc đó (ngoài ý mình, hơi phàn nàn).

Người khác + は + Thể ý chí + としない

TIẾNG VIỆT
Linh KHÔNG CHỊU nghỉ

TIẾNG NHẬT
リンさんは休(やす)もうとしない

"Không chịu" đứng trước "nghỉ"; tiếng Nhật やすもう (thể ý chí) trước, としない ở cuối.

VÍ DỤ
弟(おとうと) は野菜(やさい)を食(た)べようとしない。
Em trai tôi không chịu ăn rau.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chỉ dùng để kể về người khác. Về mình thì nói 〜たくない (không muốn) hoặc 〜ないことにしている (lệ của tôi là không...).

"Suýt nữa thì quên": *chuyện xấu đã đến rất gần, may mà không xảy ra.*

〜ところだった suýt nữa thì... — chút nữa là xảy ra (thường là chuyện không hay), nhưng may không xảy ra.

(もうすこしで) + Việc suýt xảy ra (thể từ điển) + ところだった

TIẾNG VIỆT
SUÝT NỮA THÌ quên

TIẾNG NHẬT
忘(わす)れるところだった

"Suýt nữa thì" đứng trước "quên"; tiếng Nhật わすれる (thể từ điển) trước, ところだった sau.

VÍ DỤ
もう少(すこ)しで電車(でんしゃ)に乗(の)り遅(おく)れるところだった。
Chút nữa thì lỡ tàu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể từ điển vì việc chưa xảy ra. Nếu dùng thể た (わすれたところ) thì thành "vừa mới quên xong" — đúng chỗ Hine nhầm.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ca làm _____
2. ra ngoài, đi ra khỏi nhà _____
3. giờ nghỉ, nghỉ giải lao _____
4. nguy hiểm _____
5. lỡ _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 寝(ね)_____としたとき、電話(でんわ)が鳴(な)った。(Lúc định đi ngủ thì điện thoại reo.)

   Ⓐ よう　Ⓑ る　Ⓒ た

2. 弟(おとうと)は野菜(やさい)を食(た)べようと_____。(Em trai tôi không chịu ăn rau.)

   Ⓐ しない　Ⓑ する　Ⓒ した

3. もう少(すこ)しで電車(でんしゃ)に乗(の)り遅(おく)れる_____。(Chút nữa thì lỡ tàu.)

   Ⓐ ところだった　Ⓑ ところだ　Ⓒ はずだった

4. **駆(か)け込(こ)み乗車(じょうしゃ)はおやめください**

   Loa và biển ở sân ga nói 「駆(か)け込(こ)み乗車(じょうしゃ)はおやめください」. Nghĩa là gì?

   Ⓐ Xin đừng lao vào tàu khi cửa sắp đóng　Ⓑ Xin hãy lên tàu nhanh　Ⓒ Tàu này không dừng ở ga

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Linh không chịu nghỉ."*

   リンさんは　やすもう　としない

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	忘(わす)れるところだった	a	đã định ra
2	忘(わす)れたところだ	b	sắp ra
3	出(で)るところだ	c	vừa mới quên
4	出(で)ようとした	d	suýt nữa thì quên

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vừa định ra ngoài thì trời mưa.

2. Vừa định đóng cửa thì con mèo chạy vào.

3. Tôi đang cố nói bằng tiếng Nhật mà từ không bật ra ngay.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私(わたし)は野菜(やさい)を食(た)べようとしない。

2. ✗ ありがとう！忘(わす)れたところだった！

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今日(きょう)のシフト、忘(わす)れるところだった。

Ca hôm nay, suýt nữa thì quên.

油断大敵(ゆだんたいてき)。

Lơ là là kẻ thù lớn nhất.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 13

Không thể không đi

〜わけにはいかない・〜ないわけにはいかない・〜しかない

Thứ Tư 31/5, 3 giờ chiều → 11 giờ đêm · phòng 202, ひまわり, đường về

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/khong-the-khong-di

1 Từ vựng

10 TỪ

発注 (はっちゅう)	đặt hàng (với nhà cung cấp)	止まる (とまる) → 止まります (とまります)	dừng
終電 (しゅうでん)	chuyến tàu cuối	復習 (ふくしゅう)	ôn bài
代わりに (かわりに)	thay cho		

GẶP THÊM TRONG TẬP

誘う (さそう)	rủ, mời	大事 (だいじ)	quan trọng
お礼 (おれい)	lời cảm ơn, quà cảm ơn	やめる	bỏ, thôi, dừng lại
世話 (せわ)	chăm sóc, giúp đỡ		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không thể nghỉ được": *làm được, nhưng lương tâm, trách nhiệm không cho phép.*

〜わけにはいかない

không thể... — vì lẽ phải, trách nhiệm, hoàn cảnh (không phải vì không có khả năng).

(Lý do + から / ので) + Việc không nên làm (thể từ điển) + わけにはいかない

TIẾNG VIỆT

Hôm nay KHÔNG THỂ nghỉ được

TIẾNG NHẬT

今日(きょう)は休(やす)むわけにはいかない

"Không thể" đứng trước "nghỉ"; tiếng Nhật やすむ trước, わけにはいかない ở cuối.

VÍ DỤ

大事(だいじ)な会議(かいぎ)だから、遅(おく)れるわけにはいかない。

Họp quan trọng nên không thể đến muộn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi mình: nếu muốn thì có làm được không? Làm được mà không nên → わけにはいかない. Không làm nổi → できない.

"Không thể không đi": *hai lần "không" — tức là buộc phải đi.*

〜ないわけにはいかない không thể không... — buộc phải làm (vì trách nhiệm, phép lịch sự, hoàn cảnh).

(Lý do + から) + Việc buộc phải làm (thể ない) + わけにはいかない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG THỂ KHÔNG đi

TIẾNG NHẬT
行(い)かないわけにはいかない

Tiếng Việt và tiếng Nhật đều nói "không" hai lần; tiếng Nhật đặt cả hai cái "không" sau động từ: いかない + わけにはいかない.

VÍ DỤ
先輩(せんぱい)に誘(さそ)われたら、行(い)かないわけにはいかない。
Được đàn anh rủ thì không thể không đi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe nhẹ nhàng hơn 〜なければならない (phải). Có ý "mình cũng không hẳn muốn, nhưng vì người ta...".

"Chỉ còn cách đi bộ về": *hết đường khác, đành vậy.*

〜しかない chỉ còn cách..., đành phải... — không còn lựa chọn nào khác.

(Lý do + から) + Cách duy nhất (thể từ điển) + しかない

TIẾNG VIỆT
CHỈ CÒN CÁCH đi bộ về

TIẾNG NHẬT
歩(ある)いて帰(かえ)るしかない

"Chỉ còn cách" đứng trước "đi bộ về"; tiếng Nhật あるいてかえる trước, しかない sau.

VÍ DỤ
終電(しゅうでん)がないから、タクシーで帰(かえ)るしかない。
Hết chuyến tàu cuối nên chỉ còn cách đi taxi về.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay đi cặp với もう hoặc lý do ở trước: もうまつしかない (giờ chỉ còn cách chờ). Nghe vừa tiếc vừa quyết tâm.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đặt hàng _____
2. dừng _____
3. chuyến tàu cuối _____
4. ôn bài _____
5. thay cho _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 大事(だいじ)な会議(かいぎ)だから、遅(おく)れる_____。(Họp quan trọng nên không thể đến muộn.)

   Ⓐ わけにはいかない　Ⓑ しかない　Ⓒ わけがない

2. 先輩(せんぱい)に誘(さそ)われたら、行(い)か_____わけにはいかない。(Được đàn anh rủ thì không thể không đi.)

   Ⓐ ない　Ⓑ ず　Ⓒ なく

3. 終電(しゅうでん)がないから、タクシーで帰(かえ)る_____。(Hết tàu cuối nên chỉ còn cách đi taxi về.)

   Ⓐ しかない　Ⓑ わけにはいかない　Ⓒ ところだった

4. **振替輸送(ふりかえゆそう)を行(おこな)っています**

   Màn hình ở ga ghi 「振替輸送(ふりかえゆそう)を行(おこな)っています」. Bạn nên làm gì?

   Ⓐ Đi tuyến khác thay thế bằng vé đang có　Ⓑ Mua vé mới ở quầy　Ⓒ Chờ ở ga đến sáng

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giờ chỉ còn cách chờ thôi."*

   もう　まつ　しかない

2. *"Tàu dừng rồi nên chỉ còn cách đi bộ về."*

   帰(かえ)る　しかない　歩(ある)いて　電車(でんしゃ)が止(と)まったから、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 電車(でんしゃ)が止(と)まったから、歩(ある)いて帰(かえ)る_____。(Tàu dừng nên chỉ còn cách đi bộ về.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hôm nay không thể nghỉ được.

2. Đã hứa rồi, giờ không thể bỏ ngang được.

3. Tiền đi mượn nên không thể tiêu được.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今日(きょう)は、休(やす)むことができません。

2. ✗もう待(ま)ちしかない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今日(きょう)は休(やす)むわけにはいかない。

Hôm nay không thể nghỉ được.

為(な)せば成(な)る。

Làm thì sẽ thành.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 14

Mưa suốt cả tuần

〜てばかりいる・〜がち・〜だらけ

Thứ Hai 12/6, 6 giờ chiều · phòng nghỉ ひまわり, giờ giải lao

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/mua-suot-ca-tuan

1 Từ vựng

13 TỪ

泥(どろ)	bùn	近道(ちかみち)	đường tắt
曇り(くも)	trời nhiều mây	あじさい	hoa cẩm tú cầu
沈む(しず)	chìm; (tâm trạng) chùng xuống	安心(あんしん)	yên tâm

GẶP THÊM TRONG TẬP

謝る(あやま)	xin lỗi	間違い(まちが)	chỗ sai, lỗi
傷(きず)	vết xước, vết thương	ほこり	bụi
休み時間(やすみじかん)	giờ nghỉ (giải lao)	転ぶ(ころ)	ngã
食事(しょくじ)	bữa ăn		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Suốt ngày chỉ gọi điện": *hành động lặp mãi, người nói thấy hơi quá.*

〜てばかりいる

suốt ngày chỉ..., cứ... mãi (làm nhiều lần, ý chê hoặc lo).

Hành động lặp (thể て) + ばかりいる

TIẾNG VIỆT

Em SUỐT NGÀY CHỈ gọi điện

TIẾNG NHẬT

電話(でんわ)してばかりいる

"Suốt ngày chỉ" đứng trước "gọi điện"; tiếng Nhật でんわして (thể て) trước, ばかりいる sau.

VÍ DỤ

弟(おとうと) はゲームをしてばかりいる。

Em trai tôi suốt ngày chỉ chơi game.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói về người khác thì nghe như chê; nói về mình thì nghe như tự trách: ないてばかりいた (hồi đó toàn khóc).

"Trời hay âm u": *xu hướng dễ xảy ra — và thường là chuyện không vui.*

〜がち hay bị..., dễ..., thường hay... (xu hướng không tốt).

Thân ます / N + がち (の / な) + Danh từ hoặc だ

TIẾNG VIỆT
Trời HAY âm u

TIẾNG NHẬT
曇(くも)りがちの天気(てんき)

"Hay" đứng trước "âm u"; tiếng Nhật くもり trước, がち ở sau. Mùa đông HAY Bị cảm · ふゆはかぜをひきがちだ.

VÍ DỤ
冬(ふゆ)は風邪(かぜ)をひきがちだ。
Mùa đông hay bị cảm.

> ***Hine mách nhỏ***
> がち không đi với chuyện tốt. Không nói げんきになりがち; muốn nói "hay vui" thì dùng よく.

"Giày đầy bùn": *phủ kín một thứ — mà thứ đó không hay.*

〜だらけ đầy..., toàn là... (thứ không hay: bùn, lỗi, vết xước, rác).

Thứ bị phủ + が + Thứ không hay + だらけ + だ / になる

TIẾNG VIỆT
Giày ĐẦY bùn

TIẾNG NHẬT
靴(くつ)が泥(どろ)だらけだ

"Đầy" đứng trước "bùn"; tiếng Nhật どろ trước, だらけ sau.

VÍ DỤ
この作文(さくぶん)は間違(まちが)いだらけだ。
Bài văn này đầy lỗi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tiếng Việt "đầy" dùng cho cả hoa lẫn rác. Tiếng Nhật: thứ đẹp, trung tính thì いっぱい; thứ bẩn, lỗi, vết thì だらけ.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bùn _____
2. đường tắt _____
3. trời nhiều mây _____
4. hoa cẩm tú cầu _____
5. chìm; (tâm trạng) chùng xuống _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 弟(おとうと)はゲームをして_____。(Em trai tôi suốt ngày chỉ chơi game.)

   Ⓐ ばかりいる　Ⓑ がちだ　Ⓒ だらけだ

2. 冬は風邪(ふゆ　かぜ)をひき_____だ。(Mùa đông hay bị cảm.)

   Ⓐ がち　Ⓑ だらけ　Ⓒ ばかり

3. この作文(さくぶん)は間違(まちが)い_____だ。(Bài văn này đầy lỗi.)

   Ⓐ だらけ　Ⓑ がち　Ⓒ いっぱい

4. **関東甲信(かんとうこうしん)が梅雨入(つゆい)りしたとみられます**

   Bản tin ti vi nói 「関東甲信(かんとうこうしん)が梅雨入(つゆい)りしたとみられます」. Nghĩa là gì?

   Ⓐ Vùng Kanto – Koshin có vẻ đã vào mùa mưa　Ⓑ Mùa mưa ở Kanto đã kết thúc

   Ⓒ Mai Kanto sẽ có mưa to

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giày dính đầy bùn."*

   くつが　なった　どろだらけに

2. *"Giờ nghỉ Linh suốt ngày chỉ gọi điện cho gia đình."*

   リンさんは　休(やす)み時間(じかん)に　電話(でんわ)して　家族(かぞく)に　ばかりいる

3. *"Dạo này trời cứ hay âm u."*

   天気(てんき)が　続(つづ)いている　曇(くも)りがちの　最近(さいきん)は

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	花(はな)がいっぱい	a	đầy vết xước
2	傷(きず)だらけ	b	suốt ngày khóc
3	泣(な)いてばかり	c	hay quên
4	忘(わす)れがち	d	đầy hoa

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tháng đầu tối nào cũng chỉ khóc.

2. Đừng cứ nằm mãi, đi bộ một chút đi.

3. Ngày mưa tâm trạng hay chùng xuống.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 甘(あま)いものを食(た)べばかりいる。

2. ✗ あの公園(こうえん)、花(はな)だらけできれいだよね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

最近(さいきん)は曇(くも)りがちの天気(てんき)が続(つづ)いている。

Dạo này trời cứ hay âm u.

止(や)まない雨(あめ)はない。

Không có cơn mưa nào không tạnh.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 15

Hơi bị cảm

〜っぱなし・〜ぎみ・〜にきまっている

Thứ Năm 15/6, 7 giờ sáng → tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/hoi-bi-cam

1 Từ vựng

11 TỪ

風邪（かぜ）	cảm (bệnh)	のど	họng
棚（たな）	kệ, giá để đồ	心配（しんぱい）	lo lắng
今夜（こんや）	tối nay		

GẶP THÊM TRONG TẬP

無理（むり）	quá sức, không thể	太る（ふと） → 太（ふと）ります	béo lên
寂（さび）しい	cô đơn, buồn vì vắng	一人暮（ひとりぐ）らし	sống một mình
気味（ぎみ）	hơi, có vẻ hơi (đang ở trạng thái...)	早（はや）め	sớm hơn một chút

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Để cửa sổ mở suốt": *làm xong một việc rồi bỏ đó, không làm tiếp việc lẽ ra phải làm.*

〜っぱなし để nguyên..., ... suốt (mở mà không đóng, bật mà không tắt; hơi chê).

Đồ vật + を + Thân ます + っぱなし + にする / で…

TIẾNG VIỆT

Để cửa sổ MỞ SUỐT

TIẾNG NHẬT

窓（まど）を開（あ）けっぱなしにする

Tiếng Việt "để... suốt" bọc quanh động từ; tiếng Nhật gắn っぱなし ngay sau thân ます: あけ + っぱなし.

VÍ DỤ

テレビをつけっぱなしにしないで。

Đừng để ti vi bật suốt thế.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay đi với việc lẽ ra phải đóng, tắt, cất: あけっぱなし, つけっぱなし (bật suốt), だしっぱなし (để nước chảy suốt).

"Hơi bị cảm": *lúc này đang có chút dấu hiệu — chưa nặng.*

〜気味 hơi bị..., có vẻ hơi... (đang có chút dấu hiệu, thường là không tốt).

N / thân ます + ぎみ + で (lý do) + Kết quả

TIẾNG VIỆT
HƠI BỊ cảm

TIẾNG NHẬT
風邪気味

"Hơi bị" đứng trước "cảm"; tiếng Nhật かぜ trước, ぎみ sau.

VÍ DỤ
最近、太り気味だ。
Dạo này hơi lên cân.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay gặp nhất: かぜぎみ (hơi cảm), つかれぎみ (hơi mệt), ふとりぎみ (hơi lên cân), おくれぎみ (hơi chậm, hơi trễ).

"Chị chắc chắn là mệt rồi": *tin chắc theo cảm nhận của mình — giọng nói chuyện.*

〜に決まっている chắc chắn là..., thế nào cũng... (người nói tin theo cảm nhận, chủ quan; văn nói).

Điều tin chắc (thể thông thường) + にきまっている

TIẾNG VIỆT
Chị CHẮC CHẮN LÀ đang mệt

TIẾNG NHẬT
疲れているに決まっている

"Chắc chắn là" đứng trước; tiếng Nhật つかれている trước, にきまっている ở cuối.

VÍ DỤ
そんなの、無理に決まっているよ。
Chuyện đó chắc chắn là không được rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe rất chắc, có khi hơi áp đặt. Trong bài văn, bài báo cáo thì dùng にちがいない; nói với bạn bè thì にきまっている.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cảm _____
2. họng _____
3. kệ, giá để đồ _____
4. lo lắng _____
5. tối nay _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: ね | に | で | が | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 風邪気味（　　）、のどが痛いです。
Tôi hơi bị cảm nên đau họng.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. テレビをつけ_____にしないで。(Đừng để ti vi bật suốt thế.)
Ⓐ っぱなし　Ⓑ 気味　Ⓒ がち

2. 今週はちょっと疲れ_____です。(Tuần này tôi hơi mệt.)
Ⓐ 気味　Ⓑ がち　Ⓒ っぱなし

3. そんなの、無理_____よ。(Chuyện đó chắc chắn là không được rồi.)
Ⓐ に決まっている　Ⓑ だらけだ　Ⓒ わけではない

4. **水の出しっぱなしに注意**
Miếng dán cạnh vòi nước ghi 「水の出しっぱなしに注意」. Nghĩa là gì?
Ⓐ Chú ý đừng để nước chảy suốt　Ⓑ Nước ở đây không uống được　Ⓒ Nhớ mở nước cho chảy

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Lỡ ngủ mà để cửa sổ mở suốt."*
ねてしまった　あけっぱなしで　まどを

Bài 5 Nối câu với nghĩa

1	風邪気味	a	chắc chắn là đang mệt
2	風邪をひきがち	b	hay bị cảm
3	疲れているに決まっている	c	bật suốt
4	つけっぱなし	d	đang hơi bị cảm

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Lỡ ngủ mà để cửa sổ mở suốt.

2. Chị đừng để cửa sổ mở suốt nữa nhé.

3. Đèn đang bật suốt kìa.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今日(きょう)は、ちょっと風邪(かぜ)をひきがちで…。

2. ✗ 調査(ちょうさ)の結果(けっか)、原因(げんいん)は雨(あめ)に決(き)まっている。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

風邪気味(かぜぎみ)で、のどが痛(いた)いです。

Tôi hơi bị cảm nên đau họng.

風邪(かぜ)は万病(まんびょう)のもと。

Cảm là gốc của trăm bệnh (đừng coi thường một cơn cảm nhỏ).

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 16

Bài tập ngày càng nhiều

〜ばかりだ / 〜いっぽうだ・〜かける / 〜かけの・〜ところに / 〜ところへ

Thứ Ba 20/6, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/bai-tap-ngay-cang-nhieu

1 Từ vựng

11 TỪ

宿題（しゅくだい）	bài tập về nhà	増える（ふ）	tăng lên
減る（へ）	giảm đi	中間試験（ちゅうかんしけん）	thi giữa kỳ
値段（ねだん）	giá tiền		

GẶP THÊM TRONG TẬP

お姉ちゃん（おねえ）	chị (gọi thân)	地震（じしん）	động đất
最後（さいご）	cuối cùng	一方（いっぽう）	một mặt, trong khi đó
三冊（さんさつ）	ba quyển	友達（ともだち）	bạn bè

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Bài tập ngày càng nhiều": *một chiều, không dừng — và thường là chiều xấu.*

〜ばかりだ / 〜一方（いっぽう）だ

ngày càng... (cứ thế tiếp diễn một chiều, thường là xấu đi).

Thứ thay đổi + が + Động từ thay đổi (thể từ điển) + いっぽうだ / ばかりだ

TIẾNG VIỆT

Bài tập NGÀY CÀNG nhiều

TIẾNG NHẬT

宿題（しゅくだい）が増（ふ）える一方（いっぽう）だ

"Ngày càng" đứng trước "nhiều"; tiếng Nhật ふえる (tăng) trước, いっぽうだ sau. Tiếng Việt dùng tính từ (nhiều), tiếng Nhật dùng động từ thay đổi (tăng).

VÍ DỤ

物（もの）の値段（ねだん）が上（あ）がる一方（いっぽう）だ。

Giá cả ngày càng tăng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước いっぽうだ cần động từ "thay đổi". Không nói おおいいっぽうだ; nói ふえるいっぽうだ (tăng mãi).

"Ổ bánh mì ăn dở": *bắt đầu rồi, nhưng bỏ dở giữa chừng.*

～かける / ～かけの N đang... dở, làm dở chừng; かけの N: cái N đang... dở.

Thân ます + かけの + Đồ vật

TIẾNG VIỆT
Ổ bánh mì ĂN DỞ

TIẾNG NHẬT
食(た)べかけのパン

Tiếng Việt "ăn dở" đứng sau "bánh mì"; tiếng Nhật たべかけの đứng TRƯỚC パン.

VÍ DỤ
読(よ)みかけの本(ほん)が三冊(さんさつ)ある。
Có ba cuốn sách đang đọc dở.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay gặp: たべかけ (ăn dở), よみかけ (đọc dở), のみかけ (uống dở), やりかけ (làm dở). Gắn vào thân ます, giống ～はじめる, ～おわる ở N4.

"Đúng lúc định học thì em gọi": *một việc đang diễn ra, một việc khác chen vào.*

～ところに / ～ところへ đúng lúc đang... thì... (có người đến, có điện thoại, có việc xen vào).

Việc đang dở + ところに + Việc chen vào

TIẾNG VIỆT
ĐÚNG LÚC định bắt đầu học THÌ em gái gọi tới

TIẾNG NHẬT
勉強(べんきょう)を始(はじ)めようとしたところに、妹(いもうと)から電話(でんわ)が来(き)た

"Đúng lúc" đứng đầu; tiếng Nhật đặt ところに ở cuối vế đầu.

VÍ DỤ
出(で)かけるところへ、友達(ともだち)が来(き)た。
Đúng lúc sắp ra ngoài thì bạn đến.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay đi cùng ようとした (tập 12): ～ようとしたところに = vừa định... thì đúng lúc đó....

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bài tập về nhà _____
2. tăng lên _____
3. giảm đi _____
4. thi giữa kỳ _____
5. giá tiền _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 物の値段が上がる_____。(Giá cả ngày càng tăng.)

   Ⓐ 一方だ　Ⓑ てばかりいる　Ⓒ かけだ

2. 読み_____の本が三冊ある。(Có ba cuốn sách đang đọc dở.)

   Ⓐ かけ　Ⓑ ばかり　Ⓒ ところ

3. 出かける_____、友達が来た。(Đúng lúc sắp ra ngoài thì bạn đến.)

   Ⓐ ところへ　Ⓑ ところだった　Ⓒ 一方で

4. **値上げのお知らせ**

   Tờ giấy dán ở cửa tiệm ghi 「値上げのお知らせ」. Tiệm muốn báo gì?

   Ⓐ Tiệm sắp tăng giá　Ⓑ Tiệm đang giảm giá　Ⓒ Tiệm nghỉ bán

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ổ bánh mì ăn dở nằm trên bàn."*

   たべかけの / ある / つくえのうえに / パンが

2. *"Ổ bánh mì ăn dở nằm trên bàn."*

   パンが / ある / 机の上に / 食べかけの

3. *"Đúng lúc định bắt đầu học thì em gái gọi tới."*

   妹 から / 勉 強を始めようとした / 電話が来た / ところに、

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	増えるばかりだ	a	suốt ngày chỉ chơi
2	遊んでばかりいる	b	vừa mới tới
3	着いたばかりだ	c	ngày càng tăng
4	食べかけだ	d	đang ăn dở

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bài tập ngày càng nhiều.

2. Mưa ngày càng nặng hạt.

3. Bận quá, thời gian ngủ ngày càng ít.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 宿題(しゅくだい)が増(ふ)えてばかりいるの。

2. ✗ 食(た)べるかけのパン

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

宿題(しゅくだい)が増(ふ)える一方(いっぽう)だ。

Bài tập ngày càng nhiều.

今日(きょう)できることを明日(あした)に延(の)ばすな。

Việc hôm nay làm được, đừng để sang ngày mai.

TỰ CHẤM ____ / 21

Ôn 2 · Nhật ký mùa mưa

Thứ Sáu 30/6, tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/on-2-nhat-ky-mua-mua

1 Bài đọc

Nhật ký mùa mưa

Mưa cả tháng

— Hine viết:
六月三十日（金）雨

— Hine viết:
今月は雨の日が多かった。毎日雨ばかりで、気分が沈みがちだ。

— Hine viết:
今日も雨のせいで、洗濯物が乾かない。

— Hine viết:
部屋の中は、洗濯物だらけだ。

Linh

— Hine viết:
五月から、リンさんがひまわりで働いている。

— Hine viết:
最初の日は、雨で電車が遅れて、遅刻するところだった。

— Hine viết:
今は、お客 様によって聞き方を変えられる。

— Hine viết:
山田さんは先 週、フエから帰ってきた。フエでは、ベトナム語で買い物ができたそうだ。

— Hine viết:
三年も勉 強しているから、できたわけだ。

Chiếc ô và cơn cảm

— Hine viết:
休 憩 室の黄色い傘は、やっぱりリンさんのだった。

— Hine viết:
百 円の傘だけど、とても丈夫だ。安いものが悪いとは限らない。

— Hine viết:
十五日は、窓を開けっぱなしで寝て、風邪気味になった。

— Hine viết:
でも、リンさんのおかげで、ゆっくり休めた。

— Hine viết:
最近は、宿 題が増える一方だ。試験まで、頑張るしかない。

Chủ nhật này

— Hine viết:
明後日はワンさんの試験だから、応援しないわけにはいかない。

— Hine viết:
ワンさんは毎日図書館で勉 強している。合格するに決まっている。

— Hine viết:
日曜日は、晴れればいいのに。

2 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 先生の_____、作文が上手になりました。(Nhờ cô mà bài văn của tôi tốt lên.)
   Ⓐ おかげで　Ⓑ せいで　Ⓒ によって

2. 寝不足の_____、頭が痛い。(Có lẽ tại thiếu ngủ mà đau đầu.)
   Ⓐ せいか　Ⓑ おかげで　Ⓒ わけで

3. 窓が開いている。寒い_____。(Cửa sổ đang mở. Hèn chi lạnh.)
   Ⓐ わけだ　Ⓑ はずだ　Ⓒ に違いない

4. 今朝から少し風邪_____です。(Từ sáng nay tôi hơi bị cảm.)
   Ⓐ 気味　Ⓑ がち　Ⓒ だらけ

5. 約束は守る_____。(Lời hứa thì phải giữ.)
   Ⓐ べきだ　Ⓑ はずだった　Ⓒ ところだった

6. Trong nhật ký, vì sao Hine nghĩ ワン chắc chắn sẽ đỗ?
   Ⓐ Vì ngày nào ワン cũng học ở thư viện　Ⓑ Vì đề N4 năm nay dễ　Ⓒ Vì Hine sẽ đi thi cùng ワン

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tàu dừng rồi nên chỉ còn cách đi bộ về."*
   [とまったから] [あるいて] [でんしゃが] [かえるしかない]

_____

Bài 3 Nối câu với nghĩa

1	泥だらけ	a	ăn dở
2	寝てばかりいる	b	đầy bùn
3	増える一方だ	c	ngày càng tăng
4	食べかけ	d	suốt ngày chỉ ngủ

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 高いものがいいとは限_____。(Đồ đắt chưa chắc đã tốt.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗雨(あめ)のおかげで、大変(たいへん)だったね。

2. ✗リンさん、ビニール傘(がさ)を買(か)えばよかった。

3. ✗だから毎晩(まいばん)、練習(れんしゅう)しているはずですね。

4. ✗高(たか)い傘(かさ)がいいはずがないね。

5. ✗忘(わす)れたところだった！

6. ✗今日(きょう)は、休(やす)むことができません。

7. ✗公園(こうえん)、花(はな)だらけできれいだね。

8. ✗今日(きょう)は風邪(かぜ)をひきがちで…。

9. ✗宿題(しゅくだい)が増(ふ)えてばかりいる。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

雨(あめ)のせいで、洗濯物(せんたくもの)が乾(かわ)かない。

Tại mưa mà quần áo phơi không khô.

晴耕雨読(せいこううどく)。

Nắng thì cày ruộng, mưa thì đọc sách.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 17

Ngày đầu đi thực tập

tôn kính ngữ ～れる / ～られる・ご～になる・ご～ください

Thứ Hai 31/7, 9 giờ sáng · văn phòng công ty du lịch ở 新宿 (Shinjuku), tầng 8

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/ngay-dau-di-thuc-tap

1 Từ vựng

12 TỪ

部長 (ぶちょう)	trưởng phòng	課長 (かちょう)	trưởng ban
利用する (りよう)	sử dụng	到着 (とうちゃく)	đến nơi
お客様 (おきゃくさま)	khách hàng (cách nói kính trọng)	実習生 (じっしゅうせい)	thực tập sinh

GẶP THÊM TRONG TẬP

席 (せき)	chỗ ngồi	社長 (しゃちょう)	giám đốc
確認する (かくにん)	kiểm tra lại, xác nhận	会議室 (かいぎしつ)	phòng họp
多く (おお)	nhiều, phần lớn (số nhiều)	十時 (じゅうじ)	10 giờ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Trưởng phòng sẽ đến": *tiếng Việt thêm "ạ", tiếng Nhật đổi đuôi động từ.*

Tôn kính ～れる / ～られる

(người trên) làm... — kính nhẹ, hay dùng ở công ty.

Người trên + は + Thời gian / nơi + Động từ thể ～れる / ～られる + ます

TIẾNG VIỆT

Trưởng phòng sẽ đến lúc 10 giờ Ạ

TIẾNG NHẬT

部長(ぶちょう)は十時(じゅうじ)に来(こ)られます

Tiếng Việt kính trọng bằng chữ "ạ" ở cuối câu; tiếng Nhật đổi chính động từ: くる → こられる.

VÍ DỤ

社長(しゃちょう)は毎朝新聞(まいあさしんぶん)を読(よ)まれます。

Giám đốc sáng nào cũng đọc báo.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nhìn chủ ngữ: người trên làm thì là tôn kính. 「ぶちょうがこられる」 là trưởng phòng đến, không phải "đến được".

"Thầy sẽ giải thích": *với từ Hán, thay お bằng ご.*

ご + từ Hán + になる (người trên) làm... — kính hơn ～れる.

Người trên + が + ご + từ Hán + に + なります

TIẾNG VIỆT
Quý khách ĐÃ TỚI NƠI ạ

TIẾNG NHẬT
お客(きゃくさま) 様がご到着(とうちゃく)になりました

Tiếng Việt chỉ đổi "khách" thành "quý khách"; tiếng Nhật đổi cả việc khách làm: とうちゃくした → ごとうちゃくになった.

VÍ DỤ
お客(きゃくさま) 様がご到着(とうちゃく)になりました。
Quý khách đã tới nơi ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Bỏ する đi, thêm ご ở trước, になる ở sau: せつめいする → ごせつめいになる. Không nói ごせつめいするになる.

"Xin mời quý khách sử dụng": *lời mời lịch sự trên mọi tấm biển.*

ご + từ Hán + ください xin mời (quý khách) làm...

こちらの + thứ được dùng + を + ご + từ Hán + ください

TIẾNG VIỆT
XIN QUÝ KHÁCH sử dụng lối ra này

TIẾNG NHẬT
こちらの出口(でぐち)をご利用(りよう)ください

Tiếng Việt đặt "xin quý khách" ở đầu câu; tiếng Nhật dồn lời mời vào cuối: ご～ください.

VÍ DỤ
こちらのパソコンをご利用(りよう)ください。
Xin mời dùng máy tính bên này.

> ***Hine mách nhỏ***
> Từ Hán đi với ご, từ thuần Nhật đi với お. Mình ghi おりよう là sai, phải là ごりよう.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. trưởng phòng _____
2. trưởng ban _____
3. sử dụng _____
4. đến nơi _____
5. khách hàng _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. こちらの出口(でぐち)を_____ください。(Xin quý khách sử dụng lối ra này.)

   Ⓐ ご利用(りよう)　Ⓑ お利用(りよう)　Ⓒ 利用(りよう)して

2. 社長(しゃちょう)は毎朝(まいあさ)新聞(しんぶん)を_____。(Giám đốc sáng nào cũng đọc báo.)

   Ⓐ 読(よ)まれます　Ⓑ 読(よ)めます　Ⓒ お読(よ)みします

3. 先生(せんせい)が_____になります。(Thầy sẽ giải thích ạ.)

   Ⓐ ご説明(せつめい)　Ⓑ ご説明(せつめい)する　Ⓒ お説明(せつめい)し

4. **エレベーターをご利用(りよう)ください**

   Tấm biển cạnh cầu thang ghi 「エレベーターをご利用(りよう)ください」. Biển muốn nói gì?

   Ⓐ Xin mời dùng thang máy　Ⓑ Thang máy đang hỏng　Ⓒ Không được dùng thang máy

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Quý khách đã tới nơi ạ."*

   ごとうちゃくに　おきゃくさまが　なりました

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	いらっしゃる	a	xem (tôn kính)
2	おっしゃる	b	ăn, uống (tôn kính)
3	召(め)し上(あ)がる	c	đi, đến, ở (tôn kính)
4	ご覧(らん)になる	d	nói (tôn kính)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trưởng phòng sẽ đến lúc 10 giờ ạ.

2. Trưởng ban đã về rồi ạ.

3. Kỳ nghỉ hè thầy sẽ đi đâu ạ?

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 先生(せんせい)がご説明(せつめい)するになります。

2. ✗ こちらのパソコンをお利用(りよう)ください。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

部長(ぶちょう)は十時(じゅうじ)に来(こ)られます。

Trưởng phòng sẽ đến lúc 10 giờ ạ.

実(みの)るほど頭(こうべ)を垂(た)れる稲穂(いなほ)かな。

Lúa càng chín càng cúi đầu.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 18

Để tôi gửi ạ

お / ご〜する・お / ご〜いたす・〜させていただく

Thứ Ba 1/8, 10 giờ sáng · phòng họp nhỏ của công ty du lịch

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/de-toi-gui-a

1 Từ vựng

8 TỪ

日程（にってい）	lịch trình (theo ngày)	資料（しりょう）	tài liệu
案内（あんない）	dẫn đường, hướng dẫn	連絡（れんらく）	liên lạc, báo tin
後ほど（のち）	lát nữa, sau (trang trọng)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

ツアー	chuyến du lịch trọn gói (tour)	会議（かいぎ）	cuộc họp
早め（はや）	sớm hơn một chút		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Để tôi gửi ạ": *tiếng Việt nói "để tôi", tiếng Nhật bọc việc của mình trong お〜する.*

お + thân ます + する / ご + từ Hán + する (tôi) xin làm... cho người trên (khiêm nhường).

Thứ được làm + は / を + わたしが (thường lược) + お + thân ます + します / ご + từ Hán + します

TIẾNG VIỆT

Tài liệu ĐỂ TÔI gửi ạ

TIẾNG NHẬT

資料（しりょう）は私（わたし）がお送（おく）りします

Tiếng Việt khiêm tốn bằng "để tôi... ạ"; tiếng Nhật bọc động từ: おくる → おおくりします.

VÍ DỤ

資料（しりょう）は私（わたし）がお送（おく）りします。

Tài liệu để tôi gửi ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở N4 mình đã học おもちします. N3 thêm ご cho từ Hán: ごれんらくします, ごあんないします.

"Tôi xin hướng dẫn": *cùng một việc, đổi する thành いたす là trang trọng thêm một bậc.*

お / ご〜いたす (tôi) xin làm... — khiêm nhường, lịch sự hơn 〜する.

Việc / thứ + を + ご + từ Hán + いたします

TIẾNG VIỆT
Tôi XIN hướng dẫn lịch trình tour

TIẾNG NHẬT
ツアーの日程(にってい)をご案内(あんない)いたします

Tiếng Việt thêm "xin"; tiếng Nhật đổi đuôi します → いたします.

VÍ DỤ
ツアーの日程(にってい)をご案内(あんない)いたします。
Tôi xin hướng dẫn lịch trình tour.

> ***Hine mách nhỏ***
> Việc của mình mà nói ごあんないになります là nâng chính mình lên. Việc mình làm: ごあんないします / ごあんないいたします.

"Tôi xin phép trình bày": *mình làm, nhưng nói như được người kia cho phép.*

〜させていただく xin phép được làm... (mình làm, nhờ người kia cho phép).

Cách làm / thời gian + Thể sai khiến (て) + いただきます

TIẾNG VIỆT
Tôi XIN PHÉP trình bày ngắn gọn

TIẾNG NHẬT
簡単(かんたん)に説明(せつめい)させていただきます

Tiếng Việt "xin phép" đứng trước động từ; tiếng Nhật gắn させていただきます sau động từ.

VÍ DỤ
簡単(かんたん)に説明(せつめい)させていただきます。
Tôi xin phép trình bày ngắn gọn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chị Kimura dặn: させていただきます nói một lần là đủ. Câu nào cũng thêm thì nghe dài và rườm.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lịch trình _____
2. tài liệu _____
3. dẫn đường, hướng dẫn _____
4. liên lạc, báo tin _____
5. lát nữa, sau _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 駅(えき)まで_____。(Tôi xin đưa anh ra ga.)

   Ⓐ お送(おく)りします　Ⓑ お送(おく)りになります　Ⓒ 送(おく)られます

2. 後(あと)ほどご連絡(れんらく)_____。(Lát nữa tôi xin liên lạc lại.)

   Ⓐ いたします　Ⓑ になります　Ⓒ ください

3. 今日(きょう)は早(はや)めに_____。(Hôm nay tôi xin phép về sớm.)

   Ⓐ 帰(かえ)らせていただきます　Ⓑ 帰(かえ)っていただきます　Ⓒ お帰(かえ)りになります

4. **本日(ほんじつ)の営業(えいぎょう)は終了(しゅうりょう)いたしました**

   Tấm biển treo ở cửa tiệm ghi 「本日(ほんじつ)の営業(えいぎょう)は終了(しゅうりょう)いたしました」. Tiệm muốn báo gì?

   Ⓐ Hôm nay tiệm đã đóng cửa　Ⓑ Tiệm sắp mở cửa　Ⓒ Tiệm đang tuyển người

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi xin hướng dẫn lịch trình tour."*

   [ツアーの] [にっていを] [ごあんないいたします]

   _____

Bài 4 Nối từ với nghĩa

1	参(まい)る	a	(tôi) xem
2	申(もう)す	b	(tôi) nói
3	拝見(はいけん)する	c	(người trên) đi, đến
4	いらっしゃる	d	(tôi) đi, đến

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi xin đưa anh ra ga.

   _____

2. Ngày mai tôi xin liên lạc ạ.

   _____

3. Để tôi mang hành lý giúp ạ.

   _____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ツアーの日程(にってい)は私(わたし)がご案内(あんない)になります。

2. ✗説明(せつめい)させていただきます。資料(しりょう)を見(み)させていただきます。質問(しつもん)させていただきます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

資料(しりょう)は私(わたし)がお送(おく)りします。

Tài liệu để tôi gửi ạ.

人(ひと)の振(ふ)り見(み)て我(わ)が振(ふ)り直(なお)せ。

Nhìn người mà sửa mình.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 19

Phòng họp ở tầng ba ạ

ございます / でございます・〜でいらっしゃる・こちら, ただいま, のちほど

Thứ Tư 2/8, 2 giờ chiều · quầy tiếp khách tầng 1 của công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/phong-hop-o-tang-ba-a

1 Từ vựng

13 TỪ

受付(うけつけ)	quầy lễ tân
者(もの)	người (khiêm nhường, phía mình)
のちほど	lát nữa (lịch sự)
担当(たんとう)	phụ trách
ただいま	ngay bây giờ, lúc này (lịch sự)
少々(しょうしょう)	một chút (lịch sự)

GẶP THÊM TRONG TẬP

どちら様(どちらさま)	vị nào (hỏi người lạ, lịch sự)
お手洗い(おてあら)	nhà vệ sinh (lịch sự, hay in trên biển)
お客様(おきゃくさま)	khách hàng (cách nói kính trọng)
三階(さんがい)	tầng ba
様(さま)	ông, bà, quý... (gắn sau tên, kính hơn さん)
約束(やくそく)	lời hẹn, lời hứa
あちら	phía kia

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Ở tầng ba ạ": *tiếng Việt thêm "ạ", tiếng Nhật đổi です thành でございます.*

ございます / N + でございます có (lịch sự cao của あります) / là (lịch sự cao của です).

Vật / nơi + は + Danh từ (nơi chốn) + でございます

TIẾNG VIỆT

Phòng họp ở tầng ba Ạ

TIẾNG NHẬT

会議室(かいぎしつ)は三階(さんがい)でございます

Tiếng Việt chỉ thêm "ạ"; tiếng Nhật đổi cả đuôi câu: です → でございます.

VÍ DỤ

会議室(かいぎしつ)は三階(さんがい)でございます。

Phòng họp ở tầng ba ạ.

> *Hine mách nhỏ*
> Phòng họp, nhà vệ sinh, tài liệu... là vật: でございます. Người kia: でいらっしゃいます. Khách đã nhắc mình đúng chỗ đó.

"Có phải là ông Yamamoto không ạ": *です của người kia được nâng lên thành でいらっしゃいます.*

N / な + でいらっしゃいます là... (tôn kính của です, nói về người kia).

しつれいですが、 + Tên người kia + さま + でいらっしゃいますか

TIẾNG VIỆT
Có phải LÀ ông Yamamoto không ạ?

TIẾNG NHẬT
やまもとさま
山本様でいらっしゃいますか

Tiếng Việt kính bằng "ông ... ạ"; tiếng Nhật kính bằng さま và đổi です → でいらっしゃいます.

VÍ DỤ
やまもとさま
山本様でいらっしゃいますか。
Có phải là ông Yamamoto không ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi tên người gọi điện mà không biết là ai: どちらさまでいらっしゃいますか (xin hỏi ai đầu dây ạ).

"Người phụ trách sẽ xuống ngay": *ở chỗ làm, chữ "bây giờ", "lát nữa", "một chút" cũng có bản lịch sự.*

Từ lịch sự đi kèm: こちら, ただいま, のちほど, 少々(しょうしょう)

dùng thay từ thường ở chỗ làm: こちら (bên này; bên tôi), ただいま (bây giờ, ngay), のちほど (lát nữa), しょうしょう (một chút).

ただいま / のちほど + Người phía mình + Động từ khiêm nhường

TIẾNG VIỆT
Người phụ trách sẽ xuống NGAY ạ

TIẾNG NHẬT
ただいま担当(たんとう)の者(もの)が参(まい)ります

Tiếng Việt "ngay" đứng sau động từ; tiếng Nhật ただいま đứng đầu câu.

VÍ DỤ
ただいま担当(たんとう)の者(もの)が参(まい)ります。
Người phụ trách sẽ đến ngay ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói về người phía mình với khách: たんとうのもの (người phụ trách), không nói たんとうのかた. もの là cách hạ mình (khiêm nhường).

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quầy lễ tân _____
2. phụ trách _____
3. người _____
4. ngay bây giờ, lúc này _____

5. lát nữa _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. お手洗(てあら)いはあちら_____。(Nhà vệ sinh ở phía kia ạ.)

   Ⓐ でございます　Ⓑ でいらっしゃいます　Ⓒ ございません

2. 失礼(しつれい)ですが、山本様(やまもとさま)_____か。(Xin lỗi, có phải là ông Yamamoto không ạ?)

   Ⓐ でいらっしゃいます　Ⓑ でございます　Ⓒ いたします

3. _____担当(たんとう)の者(もの)が参(まい)ります。(Người phụ trách sẽ đến ngay ạ.)

   Ⓐ ただいま　Ⓑ のちほど　Ⓒ さっき

4. **ただいま準備中(じゅんびちゅう)**

   Cửa một quán ăn treo biển 「ただいま準備中(じゅんびちゅう)」. Bạn hiểu là gì?

   Ⓐ Quán đang chuẩn bị, chưa mở cửa　Ⓑ Quán đang mở, mời vào　Ⓒ Quán nghỉ hẳn hôm nay

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Phòng họp ở tầng ba ạ."*

   でございます　さんがい　かいぎしつは

   _____

Bài 4 Nối từ thường với từ lịch sự

1	いま	a	[少々|しょうしょう]
2	あとで	b	ただいま
3	ちょっと	c	どちら[様|さま]
4	だれ	d	のちほど

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nhà vệ sinh ở phía kia ạ.

   _____

2. Đây là tài liệu của tour ạ.

   _____

3. Quý vị có câu hỏi gì không ạ?

   _____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 会議室(かいぎしつ)は三階(さんがい)でいらっしゃいます。

2. ✗ 私(わたし)はヒネでいらっしゃいます。

3. ✗ 今担当(いまたんとう)の者(もの)が参(まい)ります。ちょっとお待(ま)ちください。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

会議室(かいぎしつ)は三階(さんがい)でございます。

Phòng họp ở tầng ba ạ.

笑(わら)う門(かど)には福来(ふくきた)る。

Nhà nào hay cười, phúc sẽ tới.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 20

Đọc bản quy định của công ty

thể である・〜ず・〜ことはない

Thứ Năm 3/8, 9 giờ 30 sáng · bàn thực tập sinh, văn phòng công ty du lịch

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/doc-ban-quy-dinh-cua-cong-ty

1 Từ vựng

10 TỪ

規則（きそく）	quy định, nội quy	社員（しゃいん）	nhân viên (của công ty nào đó)
基本（きほん）	điều cơ bản	安全（あんぜん）	an toàn
第一（だいいち）	thứ nhất; quan trọng nhất	守る（まも）	giữ (lời hứa, luật)

GẶP THÊM TRONG TẬP

実習（じっしゅう）	thực tập (thực hành)	首都（しゅと）	thủ đô
わざわざ	cất công	東京（とうきょう）	Tokyo

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"An toàn là trên hết": *だ của văn viết — quy định, báo cáo, luận văn đều dùng.*

Thể である

là... (văn viết trang trọng: báo cáo, quy định, luận văn).

Chủ đề + が / は + Danh từ / tính từ な + である

TIẾNG VIỆT

An toàn LÀ trên hết

TIẾNG NHẬT

安全（あんぜん）が第一（だいいち）である

Tiếng Việt văn nói hay văn viết đều dùng "là"; tiếng Nhật đổi đuôi: です (nói lịch sự) → だ (nói thân) → である (văn viết).

VÍ DỤ

社員（しゃいん）は時間（じかん）を守（まも）らなければならない。これは基本（きほん）である。

Nhân viên phải giữ đúng giờ. Đây là điều cơ bản.

> ***Hine mách nhỏ***
> Văn である không có です・ます. Một bài chỉ chọn một kiểu: đã viết である thì không chen です vào.

"Nghỉ mà không báo": *ないで và なくて của văn viết, gọn chỉ một chữ ず.*

〜ず không... (văn viết của 〜ないで / 〜なくて).

Việc không làm (〜ず) + Việc đã làm

TIẾNG VIỆT
Đã về mất MÀ KHÔNG nói gì

TIẾNG NHẬT
何(なに)も言(い)わず、帰(かえ)ってしまった

Tiếng Việt "mà không nói" đứng sau "về"; tiếng Nhật いわず đứng TRƯỚC かえった.

VÍ DỤ
連絡(れんらく)せず休(やす)んではいけない。
Không được nghỉ mà không báo.

> ***Hine mách nhỏ***
> する → せず (không phải しず). れんらくせず = れんらくしないで.

"Không cần phải lo": *một lời trấn an — khác hẳn "chưa từng".*

〜ことはない không cần phải...

Động từ thể từ điển + ことはない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG CẦN PHẢI lo đâu

TIẾNG NHẬT
心配(しんぱい)することはないよ

Tiếng Việt "không cần phải" đứng trước "lo"; tiếng Nhật ことはない đứng sau しんぱいする.

VÍ DỤ
急(いそ)ぐことはありません。ゆっくりでいいですよ。
Không cần phải vội. Cứ từ từ.

> ***Hine mách nhỏ***
> ことはない (không cần) đi với thể từ điển. ことがない (chưa từng) đi với thể た. Mình nói よむことはない là "không cần đọc" mất rồi.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quy định, nội quy _____
2. nhân viên _____
3. điều cơ bản _____
4. an toàn _____
5. thứ nhất; quan trọng nhất _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 安全(あんぜん)が第一(だいいち)_____。(An toàn là trên hết.) — câu văn viết

   Ⓐ である　Ⓑ でございます　Ⓒ であります

2. 何(なに)も_____、帰(かえ)ってしまった。(Đã về mất mà không nói gì.)

   Ⓐ 言(い)わず　Ⓑ 言(い)いず　Ⓒ 言(い)わなず

3. 急(いそ)ぐ_____。ゆっくりでいいですよ。(Không cần phải vội. Cứ từ từ.)

   Ⓐ ことはありません　Ⓑ ことがありません　Ⓒ ことにしません

4. **吾輩(わがはい)は猫(ねこ)である**

   Bìa một cuốn tiểu thuyết ghi 「吾輩(わがはい)は猫(ねこ)である」. Tên sách nghĩa là gì?

   Ⓐ Tôi là con mèo　Ⓑ Con mèo của tôi　Ⓒ Tôi không phải con mèo

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không cần phải lo đâu."*

   [ことは] [ないよ] [しんぱいする]

   _____

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	行(い)くことはない	a	là sinh viên (văn viết)
2	行(い)ったことがない	b	không đi (văn viết)
3	行(い)かず	c	chưa từng đi
4	学生(がくせい)である	d	không cần đi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. An toàn là trên hết.

   _____

2. Đây là quy định quan trọng.

   _____

3. Tokyo là thủ đô của Nhật Bản.

   _____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 連絡(れんらく)しず休(やす)んだ。

2. ✗ こういう文(ぶん)は読(よ)むことはないです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

心配(しんぱい)することはないよ。

Không cần phải lo đâu.

急(いそ)がば回(まわ)れ。

Vội thì cứ đi đường vòng (dục tốc bất đạt).

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 21

Tour được làm thế nào

bị động khách quan・〜によって (bởi)・〜をちゅうしんに

Thứ Sáu 4/8, 1 giờ chiều · phòng tư liệu của công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/tour-duoc-lam-the-nao

1 Từ vựng

15 TỪ

寺（てら）	chùa	建てる（たてる）	xây
行う（おこなう）→ 行います（おこないます）	tổ chức, tiến hành	中心（ちゅうしん）	trung tâm, phần chính
人気（にんき）	được ưa chuộng, đông khách		

GẶP THÊM TRONG TẬP

画家（がか）	hoạ sĩ	描く（かく）	vẽ
約（やく）	khoảng	発明する（はつめいする）	phát minh
広がる（ひろがる）	trải rộng, lan ra	オリンピック	Thế vận hội Olympic
四年（よねん）	bốn năm	千年（せんねん）	một nghìn năm
小説（しょうせつ）	tiểu thuyết	東京（とうきょう）	Tokyo

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Được xây khoảng một nghìn năm trước": *không cần biết ai làm, chỉ kể việc đã có.*

Bị động khách quan

được... (nói việc chung, tin tức, giới thiệu; không nêu người làm).

Sự việc / đồ vật + は / が + Thời gian + Động từ thể bị động

TIẾNG VIỆT

Thế vận hội ĐƯỢC tổ chức bốn năm một lần

TIẾNG NHẬT

オリンピックは四年（よねん）に一度（いちど）開（ひら）かれる

Tiếng Việt "được" đứng trước động từ; tiếng Nhật đổi đuôi động từ: ひらく → ひらかれる.

VÍ DỤ

会議（かいぎ）は毎週金曜日（まいしゅうきんようび）に行（おこな）われる。

Cuộc họp được tổ chức vào thứ Sáu hằng tuần.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tiếng Việt nói "chùa được xây" rất tự nhiên — tiếng Nhật cũng vậy. Bài giới thiệu, bản tin hay dùng bị động khi người làm không quan trọng.

"Do Natsume Sōseki viết": *người tạo ra tác phẩm đi với によって, không đi với に.*

N によって + thể bị động do... (người tạo ra: xây, viết, vẽ, phát minh).

Tác phẩm + は + Người tạo ra + によって + Động từ thể bị động

TIẾNG VIỆT
Cuốn tiểu thuyết này DO Natsume Sōseki viết

TIẾNG NHẬT
この小説(しょうせつ)は夏目漱石(なつめそうせき)によって書(か)かれた

Tiếng Việt "do" đứng trước tên người; tiếng Nhật によって đứng SAU tên người.

VÍ DỤ
この絵(え)は有名(ゆうめい)な画家(がか)によって描(か)かれました。
Bức tranh này do một hoạ sĩ nổi tiếng vẽ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình đã nói がかに. に dùng cho người làm mình bị tác động (せんせいにほめられた); người tạo ra tranh, nhà, sách thì によって.

"Chủ yếu ở người trẻ": *lấy một thứ làm tâm, mọi thứ khác xoay quanh.*

N を中心(ちゅうしん)に / を中心(ちゅうしん)として lấy... làm trung tâm, chủ yếu ở...

Thứ làm tâm + をちゅうしんに + Về nói chuyện xảy ra quanh nó

TIẾNG VIỆT
Được ưa chuộng CHỦ YẾU Ở người trẻ

TIẾNG NHẬT
若(わか)い人(ひと)を中心(ちゅうしん)に人気(にんき)がある

Tiếng Việt "chủ yếu ở" đứng trước "người trẻ"; tiếng Nhật をちゅうしんに đứng sau わかいひと.

VÍ DỤ
このツアーは若(わか)い人(ひと)を中心(ちゅうしん)に人気(にんき)がある。
Tour này được ưa chuộng chủ yếu ở người trẻ.

> ***Hine mách nhỏ***
> ちゅうしん chính là "trung tâm" trong tiếng Việt — dễ nhớ: một thứ ở giữa, mọi thứ khác ở quanh.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chùa _____
2. xây _____
3. tổ chức, tiến hành _____
4. trung tâm, phần chính _____
5. được ưa chuộng, đông khách _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. この小説は夏目漱石_____書かれた。(Cuốn tiểu thuyết này do Natsume Sōseki viết.)

   Ⓐ によって　Ⓑ に　Ⓒ が

2. 会議は毎週金曜日に_____。(Cuộc họp được tổ chức vào thứ Sáu hằng tuần.)

   Ⓐ 行われる　Ⓑ 行う　Ⓒ 行わせる

3. 駅を_____町が広がっている。(Thị trấn trải rộng quanh nhà ga.)

   Ⓐ 中心に　Ⓑ 中で　Ⓒ によって

4. **この寺は約四百年前に建てられた**

   Tấm bảng trước một ngôi chùa ghi 「この寺は約四百年前に建てられた」. Tấm bảng nói gì?

   Ⓐ Chùa được xây khoảng 400 năm trước　Ⓑ Chùa sẽ được xây lại sau 400 năm

   Ⓒ Chùa đã 400 năm không mở cửa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bức tranh này do một hoạ sĩ nổi tiếng vẽ."*

   このえは　ゆうめいながかによって　かかれました

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	人によって違う	a	bị mắc mưa
2	画家によって描かれた	b	do hoạ sĩ vẽ
3	先生にほめられた	c	tuỳ người mà khác
4	雨に降られた	d	được cô khen

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thế vận hội được tổ chức bốn năm một lần.

2. Ngôi chùa này được xây khoảng một nghìn năm trước.

3. Lễ hội được tổ chức vào tháng Tám hằng năm.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ この絵(え)は有名(ゆうめい)な画家(がか)に描(か)かれました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

このツアーは若(わか)い人(ひと)を中心(ちゅうしん)に人気(にんき)がある。

Tour này được ưa chuộng chủ yếu ở người trẻ.

ローマは一日(いちにち)にして成(な)らず。

Thành Rome không xây xong trong một ngày.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 22

Khách đông nhất vào tháng mấy

〜をもとに(して)・〜から〜にかけて・〜といわれている

Thứ Hai 7/8, 11 giờ sáng · bàn thực tập sinh

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/khach-dong-nhat-vao-thang-may

1 Từ vựng

13 TỪ

アンケート	phiếu khảo sát	表（ひょう）	bảng (số liệu)
紅葉（こうよう）	lá đỏ (mùa thu)	季節（きせつ）	mùa
意見（いけん）	ý kiến		

GẶP THÊM TRONG TẬP

実際（じっさい）	thực tế	声（こえ）	giọng, tiếng nói
心（こころ）	tấm lòng, trái tim	九州（きゅうしゅう）	Kyushu (vùng phía nam Nhật Bản)
四国（しこく）	Shikoku (hòn đảo nhỏ nhất trong bốn đảo lớn của Nhật Bản)	お客様（おきゃくさま）	khách hàng (cách nói kính trọng)
日本人（にほんじん）	người Nhật	朝ご飯（あさごはん）	bữa sáng

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Dựa trên bảng này": *lấy một thứ có sẵn làm nền rồi làm ra thứ mới.*

N をもとに(して) / N をもとにした N

dựa trên..., lấy... làm cơ sở.

Thứ làm nền + をもとにして + Việc làm ra thứ mới

TIẾNG VIỆT

DỰA TRÊN bảng này, mình nghĩ tour mùa thu

TIẾNG NHẬT

この表（ひょう）をもとにして、秋（あき）のツアーを考（かんが）えましょう

Tiếng Việt "dựa trên" đứng trước "bảng này"; tiếng Nhật をもとにして đứng sau このひょう.

VÍ DỤ

アンケートをもとにして、新（あたら）しいツアーを考（かんが）えます。

Dựa trên phiếu khảo sát, chúng tôi nghĩ tour mới.

> *Hine mách nhỏ*
>
> Phim, truyện "dựa trên chuyện có thật": じっさいのはなしをもとにした. Gặp trên áp phích phim rất nhiều.

"Từ tháng Bảy đến tháng Tám": *một khoảng trải dài, không cần mốc chính xác.*

N から N にかけて từ... đến... (khoảng thời gian, vùng trải dài, không rõ mốc).

Mốc đầu + から + Mốc cuối + にかけて + Chuyện xảy ra

TIẾNG VIỆT
TỪ tháng Bảy ĐẾN tháng Tám khách tăng lên

TIẾNG NHẬT
七月(しちがつ)から八月(はちがつ)にかけて、お客様(きゃくさま)が増(ふ)えます

Tiếng Việt chỉ có một cách "từ... đến..."; tiếng Nhật chọn: mốc rõ thì から〜まで, khoảng trải dài thì から〜にかけて.

VÍ DỤ
七月(しちがつ)から八月(はちがつ)にかけて、お客様(きゃくさま)が増(ふ)えます。
Từ tháng Bảy đến tháng Tám khách tăng lên.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe dự báo thời tiết: こんやからあしたにかけて (từ đêm nay sang ngày mai). Không ai biết mưa bắt đầu đúng phút nào nên dùng にかけて.

"Người ta nói Kyoto là trái tim của Nhật Bản": *không phải một người nói, mà nhiều người nói từ lâu.*

〜と言(い)われている người ta nói rằng..., được cho là...

Chủ đề + は + Điều người ta nói (thể thông thường) + といわれている

TIẾNG VIỆT
NGƯỜI TA NÓI Kyoto là trái tim của Nhật Bản

TIẾNG NHẬT
京都(きょうと)は日本(にほん)の心(こころ)と言(い)われています

Tiếng Việt "người ta nói" đứng đầu câu; tiếng Nhật といわれています đứng cuối.

VÍ DỤ
京都(きょうと)は日本(にほん)の心(こころ)と言(い)われています。
Người ta nói Kyoto là trái tim của Nhật Bản.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đây là thể bị động của いう (tập 21): "được nói là". Nghe từ một người thì dùng そうです (N4); điều ai cũng nói thì といわれている.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phiếu khảo sát _____
2. bảng _____
3. lá đỏ _____
4. mùa _____
5. ý kiến _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 九州から四国_____雨が降るでしょう。(Từ Kyushu đến Shikoku trời sẽ mưa.)

   Ⓐ にかけて　Ⓑ までに　Ⓒ をもとに

2. 実際の話を_____映画です。(Đây là bộ phim dựa trên chuyện có thật.)

   Ⓐ もとにした　Ⓑ 中心に　Ⓒ もとにして

3. この薬は体にいい_____。(Người ta nói thuốc này tốt cho cơ thể.)

   Ⓐ と言われている　Ⓑ と言っている　Ⓒ そうにする

4. **今夜から明日の朝にかけて大雨**

   Màn hình tivi hiện dòng 「今夜から明日の朝にかけて大雨」. Bạn hiểu là gì?

   Ⓐ Từ đêm nay đến sáng mai mưa lớn　Ⓑ Mưa lớn đến đêm nay thì tạnh

   Ⓒ Sáng mai mới bắt đầu mưa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dựa trên phiếu khảo sát, chúng tôi nghĩ tour mới."*

   あたらしいツアーを | かんがえます | アンケートをもとにして

   _____

2. *"Từ Kyushu đến Shikoku trời sẽ mưa."*

   九州から | 雨が | 降るでしょう | 四国にかけて

   _____

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 銀行は九時から三時_____開いています。(Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đây là bộ phim dựa trên chuyện có thật.

   _____

2. Dựa trên bảng này, mình nghĩ tour Kyoto mùa thu nhé.

   _____

3. Tôi viết báo cáo dựa trên chuyện đàn anh kể.

   _____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 七月(しちがつ)から八月(はちがつ)まで、お客(きゃくさま) 様(ふ)が増えます。

2. ✗ 京都(きょうと)は日本(にほん)の心(こころ)だそうです。(ai cũng nói vậy)

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

七月(しちがつ)から八月(はちがつ)にかけて、お客(きゃくさま) 様(ふ)が増えます。

Từ tháng Bảy đến tháng Tám khách tăng lên.

温故知新(おんこちしん)。

Ôn cũ để biết mới.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 23

Được cho đi theo chị Kimura

〜させてもらう / 〜させてくれる・〜てもらいたい / 〜ていただきたい・〜ていただけないでしょうか

Thứ Tư 9/8, 9 giờ sáng → 4 giờ chiều · chùa Sensō-ji, Asakusa

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/duoc-cho-di-theo-chi-kimura

1 Từ vựng

9 TỪ

通訳（つうやく）	phiên dịch, người phiên dịch	経験（けいけん）	kinh nghiệm, trải nghiệm
書類（しょるい）	giấy tờ	留学する（りゅうがく） → 留学します（りゅうがく）	du học
預かる（あず）	giữ giúp, trông giúp		

GẶP THÊM TRONG TẬP

煙（けむり）	khói	浅草（あさくさ）	Asakusa (khu phố cổ ở Tokyo)
ガイド	hướng dẫn viên; sách hướng dẫn	一緒（いっしょ）	cùng nhau

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Được cho đi cùng": *tiếng Việt nói "được cho", tiếng Nhật ghép thể sai khiến với もらう.*

Thể sai khiến (て) + もらう / くれる

được (ai) cho phép làm...

Người cho phép + に + Nơi + へ + Thể sai khiến (て) + もらいました

TIẾNG VIỆT

Tôi ĐƯỢC chị Kimura CHO đi Asakusa cùng

TIẾNG NHẬT

木村（きむら）さんに浅草（あさくさ）へ一緒（いっしょ）に行（い）かせてもらいました

Tiếng Việt "được... cho" bọc quanh người cho phép; tiếng Nhật: người cho phép + に, rồi いかせてもらいました ở cuối.

VÍ DỤ

木村（きむら）さんに浅草（あさくさ）へ一緒（いっしょ）に行（い）かせてもらいました。

Tôi được chị Kimura cho đi Asakusa cùng.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> いってもらった là mình nhờ người kia đi. いかせてもらった là người kia cho mình đi. Thiếu một chữ せ, nghĩa đổi hẳn.

"Em muốn được chị giải thích lại": *muốn người kia làm cho mình — nói khéo bằng いただきたい.*

〜てもらいたい / 〜ていただきたい muốn được (ai) làm cho...

Việc muốn người kia làm (thể て) + いただきたいです / いただきたいのですが

TIẾNG VIỆT
Tôi MUỐN ĐƯỢC chị giải thích lại một lần nữa

TIẾNG NHẬT
もう一度(いちどせつめい)説明していただきたいです

Tiếng Việt "muốn được" đứng trước động từ; tiếng Nhật ていただきたい gắn sau động từ.

VÍ DỤ
もう一度(いちどせつめい)説明していただきたいです。
Tôi muốn được chị giải thích lại một lần nữa ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe không kịp thì cứ xin nói lại. 〜ていただきたいです nghe lịch sự mà không cứng.

"Có thể nhờ anh chụp giúp được không ạ": *bậc lịch sự cao nhất khi nhờ người lạ.*

〜ていただけないでしょうか có thể nhờ... được không ạ (nhờ rất lịch sự).

すみません、 + Việc nhờ + を + Thể て + いただけないでしょうか

TIẾNG VIỆT
CÓ THỂ NHỜ anh chụp giúp tấm ảnh ĐƯỢC KHÔNG ạ?

TIẾNG NHẬT
写真(しゃしん)を撮(と)っていただけないでしょうか

Tiếng Việt bọc lời nhờ hai đầu "có thể nhờ... được không"; tiếng Nhật dồn hết vào cuối: ていただけないでしょうか.

VÍ DỤ
写真(しゃしん)を撮(と)っていただけないでしょうか。
Có thể nhờ anh chụp giúp tấm ảnh được không ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> Nhờ người lạ, khách, người trên: ていただけないでしょうか. Nhờ bạn bè mà nói vậy thì nghe xa cách quá.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phiên dịch, người phiên dịch _____
2. kinh nghiệm, trải nghiệm _____
3. giấy tờ _____
4. du học _____
5. giữ giúp, trông giúp _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 父は留学(ちち りゅうがく)_____くれた。(Bố đã cho tôi đi du học.)

   Ⓐ させて　Ⓑ して　Ⓒ されて

2. この書類(しょるい)を見(み)て_____のですが。(Tôi muốn nhờ anh xem giúp tài liệu này.)

   Ⓐ いただきたい　Ⓑ いただける　Ⓒ さしあげたい

3. 少(すこ)し待(ま)って_____。(Có thể phiền anh chờ một chút được không ạ?)

   Ⓐ いただけないでしょうか　Ⓑ いただきます　Ⓒ くれないでしょう

4. **撮影(さつえい)はご遠慮(えんりょ)ください**

   Trong chùa có tấm biển 「撮影はご遠慮ください」. Bạn nên làm gì?

   Ⓐ Không chụp ảnh　Ⓑ Chụp ảnh thật nhiều　Ⓒ Nhờ người khác chụp giúp

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Có thể nhờ anh chụp giúp tấm ảnh được không ạ?"*

   しゃしんを　いただけないでしょうか　とって

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	行(い)かせてもらった	a	muốn người kia đi
2	行(い)ってもらった	b	nhờ người kia đi
3	行(い)ってほしい	c	được cho đi
4	行(い)かせた	d	bắt (cho) người kia đi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bố đã cho tôi đi du học.

2. Chú cửa hàng trưởng cho tôi về sớm.

3. Tôi được thầy cho dùng từ điển.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今日(きょう)は木村(きむら)さんに一緒(いっしょ)に行(い)ってもらいました。

2. ✗ （友達(ともだち)に）ちょっと待(ま)っていただけないでしょうか。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

木村(きむら)さんに浅草(あさくさ)へ一緒(いっしょ)に行(い)かせてもらいました。

Tôi được chị Kimura cho đi Asakusa cùng.

聞(き)くは一時(いっとき)の恥(はじ)、聞(き)かぬは一生(いっしょう)の恥(はじ)。

Hỏi thì xấu hổ một lúc, không hỏi thì xấu hổ cả đời.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 24

Hai tuần đã qua

〜てはじめて・〜いらい・〜ぶり

Thứ Năm 10/8, 6 giờ chiều · quán phở gần văn phòng ở Shinjuku

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n3/hai-tuan-da-qua

1 Từ vựng

11 TỪ

以来（いらい）	kể từ khi	日記（にっき）	nhật ký
健康（けんこう）	sức khoẻ	卒業する（そつぎょう） → 卒業します	tốt nghiệp
理由（りゆう）	lý do		

GẶP THÊM TRONG TẬP

フォー	phở Việt Nam	久しぶり（ひさ）	lâu rồi không gặp
お疲れさま（おつか）	anh chị vất vả rồi	五年（ごねん）	năm năm
三か月（さんかげつ）	ba tháng	一週間（いっしゅうかん）	một tuần lễ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Phải đi làm rồi mới hiểu": *có trải qua, tới lúc đó mới nhận ra.*

Thể て + はじめて phải... rồi mới... (nhờ trải qua mới nhận ra).

Việc trải qua (thể て) + はじめて + Điều nhận ra + が + わかりました

TIẾNG VIỆT

PHẢI đi làm RỒI MỚI hiểu công việc vất vả thế nào

TIẾNG NHẬT

働（はたら）いてはじめて、仕事（しごと）の大変（たいへん）さがわかりました

Tiếng Việt "phải... rồi mới..." bọc quanh "đi làm"; tiếng Nhật chỉ một chữ はじめて sau thể て.

VÍ DỤ

働（はたら）いてはじめて、仕事（しごと）の大変（たいへん）さがわかりました。

Phải đi làm rồi tôi mới hiểu công việc vất vả thế nào.

> *Hine mách nhỏ*
> 〜てから chỉ nói thứ tự (làm xong A rồi làm B). 〜てはじめて nhấn mạnh "trước đó không biết, tới lúc đó mới nhận ra".

"Từ khi sang Nhật": *một mốc trong quá khứ, và việc kéo dài từ đó tới nay.*

Thể て / N + 以来(いらい) kể từ khi... (đến giờ vẫn vậy).

Mốc (thể て / N) + いらい、 + Việc kéo dài tới nay

TIẾNG VIỆT
TỪ KHI sang Nhật, ngày nào tôi cũng viết nhật ký

TIẾNG NHẬT
日本(にほん)に来(き)て以来(いらい)、毎日日記(まいにちにっき)を書(か)いています

Tiếng Việt "từ khi" đứng trước; tiếng Nhật いらい đứng sau きて.

VÍ DỤ
日本(にほん)に来(き)て以来(いらい)、毎日日記(まいにちにっき)を書(か)いています。
Từ khi sang Nhật, ngày nào tôi cũng viết nhật ký.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước いらい là một mốc (sang Nhật, tốt nghiệp), không phải một khoảng (ba tháng). Khoảng thời gian thì dùng ぶり.

"Ba tháng rồi mới lại ăn phở": *đếm khoảng cách giữa hai lần.*

Khoảng thời gian + ぶり(に) sau (bao lâu) mới lại...

Khoảng thời gian + ぶりに + Việc làm lại

TIẾNG VIỆT
BA THÁNG rồi tôi MỚI LẠI ăn phở

TIẾNG NHẬT
三(さん)か月(げつ)ぶりにフォーを食(た)べました

Tiếng Việt "rồi... mới lại" rải khắp câu; tiếng Nhật gom vào một chữ ぶりに sau khoảng thời gian.

VÍ DỤ
三(さん)か月(げつ)ぶりにフォーを食(た)べました。
Sau ba tháng tôi mới lại được ăn phở.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu chào quen thuộc おひさしぶりです (lâu quá không gặp) cũng là ぶり này.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kể từ khi _____
2. nhật ký _____
3. sức khoẻ _____
4. tốt nghiệp _____
5. lý do _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 病気(びょうき)になって_____、健康(けんこう)の大切(たいせつ)さがわかった。(Phải ốm rồi mới hiểu sức khoẻ quý thế nào.)

   Ⓐ はじめて　Ⓑ 以来(いらい)　Ⓒ ぶりに

2. 卒業(そつぎょう)_____、彼(かれ)に会(あ)っていない。(Từ hồi tốt nghiệp tôi chưa gặp lại anh ấy.)

   Ⓐ 以来(いらい)　Ⓑ ぶりに　Ⓒ はじめて

3. 五年(ごねん)_____国(くに)へ帰(かえ)った。(Sau năm năm mới lại về nước.)

   Ⓐ ぶりに　Ⓑ 以来(いらい)　Ⓒ までに

4. **創業以来百年(そうぎょういらいひゃくねん)**

   Rèm vải trước một tiệm bánh ghi 「創業以来百年(そうぎょういらいひゃくねん)」. Bạn hiểu là gì?

   Ⓐ Tiệm mở được một trăm năm rồi　Ⓑ Tiệm sẽ đóng cửa sau một trăm năm

   Ⓒ Bánh giá một trăm yên

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sau ba tháng tôi mới lại được ăn phở."*

   さんかげつぶりに　たべました　フォーを

Bài 4 Nối câu với nghĩa

1	働(はたら)いてはじめて	a	sau một năm mới lại
2	働(はたら)いてから	b	kể từ khi vào công ty
3	会社(かいしゃ)に入(はい)って以来(いらい)	c	phải đi làm rồi mới
4	一年(いちねん)ぶりに	d	sau khi làm xong

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phải ốm rồi mới hiểu sức khoẻ quý thế nào.

2. Phải sống một mình rồi mới biết gia đình quý thế nào.

3. Phải tự nấu thử rồi mới thấy món mẹ nấu giỏi thế nào.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 昨日以来(きのういらい)、頭(あたま)が痛(いた)いです。

2. ✗ フォー、三か月以来(さんかげついらい)です！

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

働(はたら)いてはじめて、仕事(しごと)の大変(たいへん)さがわかりました。

Phải đi làm rồi tôi mới hiểu công việc vất vả thế nào.

若(わか)い時(とき)の苦労(くろう)は買(か)ってでもせよ。

Vất vả lúc còn trẻ, có phải bỏ tiền ra mua cũng nên làm.

TỰ CHẤM ____ / 19

Ôn 3 · Báo cáo thực tập

Thứ Sáu 18/8, chiều · phòng 202, mùa lễ Obon, Hine ở lại Tokyo

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/on-3-bao-cao-thuc-tap

1 Bài đọc

Báo cáo thực tập

— Hine viết:

実習報告書（じっしゅうほうこくしょ）

Nơi và thời gian

— Hine viết:

実習先（じっしゅうさき）は新宿（しんじゅく）の旅行会社（りょこうがいしゃ）である。期間（きかん）は七月三十一日（しちがつさんじゅういちにち）から八月十日（はちがつとおか）までであった。実習（じっしゅう）では、多（おお）くのことを学（まな）んだ。

Kính ngữ

— Hine viết:

最初（さいしょ）の日（ひ）、私（わたし）は「ご利用（りよう）ください」を「お利用（りよう）ください」と書（か）いてしまった。部長（ぶちょう）が来（こ）られる時間（じかん）や、お客様（きゃくさま）がご到着（とうちゃく）になったことを正（ただ）しく伝（つた）えるのは、簡単（かんたん）ではない。自分（じぶん）のことは、「ご案内（あんない）いたします」のように低（ひく）く言（い）う。受付（うけつけ）では、「会議室（かいぎしつ）は三階（さんがい）でございます」と答（こた）えた。

Công việc

— Hine viết:

会社（かいしゃ）の規則（きそく）には、「連絡（れんらく）せず休（やす）んではいけない」などと書（か）いてある。どれも基本（きほん）である。寺（てら）の資料（しりょう）を読（よ）んで、写真（しゃしん）を中心（ちゅうしん）にベトナム語の説明（せつめい）を作（つく）った。アンケートをもとにして、表（ひょう）を作（つく）った。七月（しちがつ）から八月（はちがつ）にかけて、お客様（きゃくさま）が増（ふ）える。木村（きむら）さんに、お客様の案内（あんない）をさせていただいた。浅草（あさくさ）では、通訳（つうやく）をさせてもらった。田中（たなか）さんも最後（さいご）に来（き）て、みんなで写真（しゃしん）を撮（と）った。

Điều học được

— Hine viết:

働（はたら）いてはじめて、敬語（けいご）の大切（たいせつ）さがわかった。日本（にほん）に来（き）て以来（いらい）、一番長（いちばんなが）くて短（みじか）い二週間（にしゅうかん）であった。来年（らいねん）も、ぜひ働（はたら）かせていただきたい。

2 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 部長（ぶちょう）は十時（じゅうじ）に_____。(Trưởng phòng sẽ đến lúc 10 giờ ạ.)

   (A) 来（こ）られます　(B) 参（まい）ります　(C) 来（こ）させます

2. Đổi sang kính ngữ: 資料（しりょう）を送（おく）ります。→ 資料（しりょう）を_____。(Tôi xin gửi tài liệu.)

   (A) お送（おく）りします　(B) お送（おく）りになります　(C) 送（おく）られます

3. Đổi sang kính ngữ: トイレはあそこです。→ お手洗(てあら)いはあちら_____。(Nhà vệ sinh ở phía kia ạ.)

Ⓐ でございます　Ⓑ でいらっしゃいます　Ⓒ でいたします

4. 急(いそ)ぐ_____。ゆっくりでいいですよ。(Không cần phải vội. Cứ từ từ.)

Ⓐ ことはありません　Ⓑ ことがありません　Ⓒ ことになりません

5. この寺(てら)は昔(むかし)の人(ひと)たち_____建(た)てられた。(Ngôi chùa này do người xưa xây.)

Ⓐ によって　Ⓑ に　Ⓒ を中心(ちゅうしん)に

6. Trong báo cáo, Hine viết gì về hai tuần thực tập?

Ⓐ Là hai tuần dài nhất mà cũng ngắn nhất từ khi sang Nhật　Ⓑ Là hai tuần buồn nhất

Ⓒ Là lần đầu Hine đi Kyoto

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi được chị Kimura cho đi cùng."*

いっしょに　きむらさんに　もらいました　いかせて

_____

Bài 3 Nối từ với nghĩa

1	来(こ)られる	a	(tôi) xin đến
2	参(まい)る	b	(người trên) đến
3	来(き)ます	c	(người trên) xem
4	ご覧(らん)になる	d	đến (lịch sự thường)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 三(さん)か月(げつ)_____にフォーを食(た)べた。(Sau ba tháng tôi mới lại ăn phở.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ こちらのパソコンをお利用(りよう)ください。

_____

2. ✗ ツアーの日程(にってい)は私(わたし)がご案内(あんない)になります。

_____

3. ✗ 会議室(かいぎしつ)は三階(さんがい)でいらっしゃいます。

_____

4. ✗ こういう文(ぶん)は読(よ)むことはないです。

5. ✗ この絵(え)は有名(ゆうめい)な画家(がか)に描(か)かれました。

6. ✗ 七月(しちがつ)から八月(はちがつ)まで、お客様(きゃくさま)が増(ふ)えます。

7. ✗ 木村(きむら)さんに一緒(いっしょ)に行(い)ってもらいました。

8. ✗ フォー、三(さん)か月以来(げついらい)です！

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

実習(じっしゅう)では、多(おお)くのことを学(まな)んだ。

Trong đợt thực tập, tôi đã học được nhiều điều.

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。

Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm (kiên trì ắt thành).

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 25

Hội thảo việc làm

〜にかんして / 〜にかんする・〜にくらべて・〜にくわえて

Thứ Hai 4/9, 3 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n3/hoi-thao-viec-lam

1 Từ vựng

12 TỪ

就職(しゅうしょく)	xin được việc, vào làm	比べる(くら)	so sánh
加える(くわ)	thêm vào	当日(とうじつ)	ngày hôm đó (ngày diễn ra việc)
受け付ける(うけつ)	tiếp nhận	必要(ひつよう)	cần thiết

GẶP THÊM TRONG TẬP

参加(さんか)	tham gia	締め切り(しめきり)	hạn chót
セミナー	hội thảo	家賃(やちん)	tiền nhà
地方(ちほう)	vùng, miền	件(けん)	việc, vụ việc

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Câu hỏi liên quan đến xin việc": *giống について, nhưng mặc áo vest.*

N に関(かん)して / N に関(かん)する N liên quan đến..., về... (trang trọng hơn について).

Đề tài + にかんする + Danh từ được nói tới + は + Phần nói thêm

TIẾNG VIỆT

Câu hỏi LIÊN QUAN ĐẾN xin việc

TIẾNG NHẬT

就職(しゅうしょく)に関(かん)する質問(しつもん)

Tiếng Việt "liên quan đến" đứng sau danh từ chính; tiếng Nhật cả cụm しゅうしょくにかんする đứng TRƯỚC しつもん.

VÍ DỤ

就職(しゅうしょく)に関(かん)する質問(しつもん)は、当日(とうじつ)受け付(うけつ)けます。

Câu hỏi liên quan đến xin việc sẽ được nhận vào ngày hôm đó.

> *Hine mách nhỏ*
>
> Cách nhớ: sau にかんして là dấu phẩy hoặc động từ; sau にかんする là một danh từ. Giống について / についての ở tập 1.

"So với năm ngoái": *đặt cái mốc lên đầu câu rồi mới nhận xét.*

N に比べて / N と比べて so với...

Mốc + にくらべて、 + Cái được nói tới + は + Nhận xét

TIẾNG VIỆT
SO VỚI Tokyo, ở các tỉnh tiền nhà rẻ hơn

TIẾNG NHẬT
東京に比べて、地方は家賃が安い

Tiếng Việt "so với" đứng trước mốc; tiếng Nhật にくらべて đứng sau mốc.

VÍ DỤ
去年に比べて、参加する会社が多いです。
So với năm ngoái, có nhiều công ty tham gia hơn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tiếng Việt phải có chữ "hơn". Tiếng Nhật thì không: やすい đứng một mình, にくらべて đã đủ nghĩa so sánh.

"Ngoài tiếng Anh còn cần tiếng Nhật": *thêm một thứ nữa lên cái đã có.*

N に加えて thêm vào..., ngoài... ra còn...

Thứ đã có + にくわえて、 + Thứ thêm vào + も + Phần nói thêm

TIẾNG VIỆT
NGOÀI tiếng Anh RA CÒN cần cả tiếng Nhật

TIẾNG NHẬT
英語に加えて、日本語も必要です

Tiếng Việt "ngoài... ra còn" bọc hai đầu; tiếng Nhật にくわえて đứng sau thứ đã có, も đánh dấu thứ thêm vào.

VÍ DỤ
英語に加えて、日本語も必要です。
Ngoài tiếng Anh còn cần cả tiếng Nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> にくわえて hay đi với chuyện "thêm gánh": mưa thêm gió, học thêm đi làm. Trong thông báo tuyển người, nó báo thêm một điều kiện.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. xin được việc, vào làm _____
2. so sánh _____
3. thêm vào _____
4. ngày hôm đó _____
5. tiếp nhận _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 就職_____質問は、当日受け付けます。(Câu hỏi liên quan đến xin việc sẽ được nhận vào ngày hôm đó.)

   Ⓐ に関する　Ⓑ に関して　Ⓒ に比べて

2. 東京_____、地方は家賃が安い。(So với Tokyo, ở các tỉnh tiền nhà rẻ hơn.)

   Ⓐ に比べて　Ⓑ に加えて　Ⓒ に関して

3. 雨_____、風も強くなった。(Ngoài mưa ra, gió cũng mạnh lên.)

   Ⓐ に加えて　Ⓑ に比べて　Ⓒ に関する

4. **去年に比べて雨が少ない夏**

   Dòng tít trên bản tin thời tiết ghi 「去年に比べて雨が少ない夏」. Bản tin nói gì?

   Ⓐ Mùa hè năm nay mưa ít hơn năm ngoái　Ⓑ Mùa hè năm ngoái mưa ít hơn

   Ⓒ Năm nay mưa nhiều hơn năm ngoái

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ngoài tiếng Anh còn cần cả tiếng Nhật."*

   えいごに　ひつようです　にほんごも　くわえて

2. *"So với Tokyo, ở các tỉnh tiền nhà rẻ hơn."*

   安い　東京に比べて、　地方は　家賃が

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1 に関して	a liên quan đến
2 に比べて	b so với
3 に加えて	c hơn (mốc so sánh)
4 より	d ngoài... ra còn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Xin cho ý kiến về việc này.

2. Tôi đang đọc sách về văn hoá Nhật.

3. Về kỳ thi, có ai có câu hỏi gì không?

_____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 就職(しゅうしょく)に関(かん)して質問(しつもん)は、当日受(とうじつう)け付(つ)けます。

_____

2. ✗ 去年(きょねん)を比(くら)べて、会社(かいしゃ)が多(おお)いです。

_____

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

就職(しゅうしょく)に関(かん)する質問(しつもん)は、当日受(とうじつう)け付(つ)けます。

Câu hỏi liên quan đến xin việc sẽ được nhận vào ngày hôm đó.

_____

_____

蒔(ま)かぬ種(たね)は生(は)えぬ。

Không gieo hạt thì chẳng có gì mọc (muốn có kết quả phải bắt tay làm).

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 26

Quen qua bạn bè

～において / ～における・～をつうじて / ～をつうして・～をはじめ(として)

Thứ Bảy 14/10, 10 giờ sáng → 3 giờ chiều · hội trường lớn của trường, hội thảo việc làm cho du học sinh

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/quen-qua-ban-be

1 Từ vựng

17 TỪ

知り合う (しりあう)	quen nhau	説明会 (せつめいかい)	buổi giới thiệu (công ty)
行う (おこなう) → 行います (おこないます)	tổ chức, tiến hành	人事 (じんじ)	nhân sự
応募 (おうぼ)	ứng tuyển, đăng ký dự (cuộc thi, học bổng)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

本日 (ほんじつ)	hôm nay (trang trọng)	観光 (かんこう)	tham quan, du lịch
外国語 (がいこくご)	ngoại ngữ	インターン	thực tập sinh
社員 (しゃいん)	nhân viên (của công ty nào đó)	喜ぶ (よろこぶ)	vui mừng
数 (かず)	số lượng	ホール	hội trường, đại sảnh
インターネット	internet	世界中 (せかいじゅう)	khắp thế giới
寿司 (すし)	sushi	日本料理 (にほんりょうり)	món ăn Nhật

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Tổ chức tại hội trường lớn": *で mặc áo vest, dùng cho sự kiện và lĩnh vực.*

N において / N における N tại..., trong... (cách nói trang trọng của で).

Nơi, lĩnh vực + における + Danh từ + は + Phần nói thêm

TIẾNG VIỆT
Số người nước ngoài Ở Nhật đang tăng

TIẾNG NHẬT
日本(にほん)における外国人(がいこくじん)の数(かず)は増(ふ)えている

Tiếng Việt "ở Nhật" đứng sau danh từ; tiếng Nhật にほんにおける đứng trước がいこくじんのかず.

VÍ DỤ
本日(ほんじつ)の説明会(せつめいかい)は、大(だい)ホールにおいて行(おこな)います。
Buổi giới thiệu hôm nay được tổ chức tại hội trường lớn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đọc thấy において trên giấy, cứ hiểu như で. Nói với bạn thì だいホールでやるよ là đủ, nói において nghe như đọc bản tin.

"Quen nhau qua bạn bè": *đi xuyên qua một người, một phương tiện, hay cả một khoảng thời gian.*

N を通(とお)じて / N を通(とお)して thông qua...; suốt (cả khoảng thời gian).

Người, phương tiện + をとおして、 + Người quen + と + しりあいました

TIẾNG VIỆT
QUA anh Tanaka, tôi quen được người của công ty

TIẾNG NHẬT
田中(たなか)さんを通(とお)して、会社(かいしゃ)の人(ひと)と知(し)り合(あ)いました

Tiếng Việt "qua" đứng trước người trung gian; tiếng Nhật をとおして đứng sau.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんを通(とお)して、会社(かいしゃ)の人(ひと)と知(し)り合(あ)いました。
Thông qua anh Tanaka, tôi quen được người của công ty.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trợ từ ở đây là を, không phải に hay で: ともだちをとおして. Nghĩ như "xuyên qua" một cánh cửa.

"Nhiều công ty, tiêu biểu là khách sạn": *nêu cái nổi bật nhất trước, rồi mở rộng ra.*

N をはじめ(として) tiêu biểu là..., đứng đầu là... (nêu một ví dụ rồi nói rộng ra).

Ví dụ nổi bật + をはじめ、 + Nhóm lớn + が + Phần nói thêm

TIẾNG VIỆT
TỪ giám đốc ĐẾN nhân viên, ai cũng vui

TIẾNG NHẬT
社長(しゃちょう)をはじめ、社員(しゃいん)みんなが喜(よろこ)んだ

Tiếng Việt hay nói "từ... đến..." hoặc "tiêu biểu là..." ở cuối; tiếng Nhật đặt cái tiêu biểu lên đầu, をはじめ ngay sau nó.

VÍ DỤ

ホテルをはじめ、たくさんの会社(かいしゃ)が来(き)ています。

Nhiều công ty có mặt, tiêu biểu là các khách sạn.

> ***Hine mách nhỏ***
> をはじめ khác はじめて (lần đầu) và ～てはじめて (tập 24). Nghe giống nhau, nghĩa khác hẳn: chú ý chữ を đứng trước.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quen nhau _____
2. buổi giới thiệu _____
3. tổ chức, tiến hành _____
4. nhân sự _____
5. ứng tuyển, đăng ký dự _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 本日(ほんじつ)の説明会(せつめいかい)は、大(だい)ホール_____行(おこな)います。(Buổi giới thiệu hôm nay được tổ chức tại hội trường lớn.)
   (A) において (B) を通(とお)して (C) をはじめ

2. 田中(たなか)さん_____、会社(かいしゃ)の人(ひと)と知(し)り合(あ)いました。(Thông qua anh Tanaka, tôi quen được người của công ty.)
   (A) を通(とお)して (B) によって (C) において

3. 社長(しゃちょう)_____、社員(しゃいん)みんなが喜(よろこ)んだ。(Từ giám đốc đến nhân viên, ai cũng vui.)
   (A) をはじめ (B) を通(つう)じて (C) における

4. **館内(かんない)における撮影(さつえい)はご遠慮(えんりょ)ください**
   Tấm biển ở bảo tàng ghi 「館内(かんない)における撮影(さつえい)はご遠慮(えんりょ)ください」. Biển muốn nói gì?
   (A) Xin đừng chụp ảnh trong toà nhà (B) Mời chụp ảnh trong toà nhà
   (C) Phòng chụp ảnh ở trong toà nhà

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Số người nước ngoài ở Nhật đang tăng."*

がいこくじんのかずは　にほんにおける　ふえている

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	において	a	thông qua
2	を通(とお)して	b	tiêu biểu là
3	をはじめ	c	tại (trang trọng)
4	によって	d	do (ai làm ra)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Số người nước ngoài ở Nhật đang tăng.

2. Khả năng ngoại ngữ trong ngành du lịch sẽ càng quan trọng.

3. Kỳ thi được tổ chức tại phòng học tầng ba.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 机(つくえ)の上(うえ)において本(ほん)がある。

2. ✗ 田中(たなか)さんによって知(し)りました。

3. ✗ 寿司(すし)をはじめて、日本料理(にほんりょうり)が好(す)きです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

田中(たなか)さんを通(とお)して、会社(かいしゃ)の人(ひと)と知(し)り合(あ)いました。

Thông qua anh Tanaka, tôi quen được người của công ty.

縁(えん)は異(い)なもの味(あじ)なもの。

Duyên gặp gỡ thật lạ mà cũng thật hay.

TỰ CHẤM
____ / 20

Tập 27

Trời càng lạnh

～につれて・～にしたがって・～とともに

Thứ Năm 19/10, 7 giờ tối · quầy ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/troi-cang-lanh

1 Từ vựng

14 TỪ

おでん	món oden (các thứ hầm trong nước dùng)
マニュアル	sổ hướng dẫn (nhân viên)
売(う)れる	bán chạy, bán được
具(ぐ)	nguyên liệu (trong món nấu)
季節(きせつ)	mùa

GẶP THÊM TRONG TẬP

商品(しょうひん)	sản phẩm, hàng bán
係員(かかりいん)	nhân viên phụ trách
順番(じゅんばん)	thứ tự
肉まん(にく)	bánh bao nhân thịt
帰り道(かえりみち)	đường về
指示(しじ)	chỉ thị, hướng dẫn (việc cần làm)
大根(だいこん)	củ cải trắng
棚(たな)	kệ, giá để đồ
友達(ともだち)	bạn bè

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Trời càng lạnh oden càng bán chạy": *tiếng Việt cần hai chữ "càng", tiếng Nhật một につれて.*

Thể từ điển / N + につれて

càng... thì càng... (hai việc cùng thay đổi dần).

Việc thay đổi (thể từ điển) + につれて、 + Cái thay đổi theo + が + Kết quả thay đổi

TIẾNG VIỆT

Trời CÀNG lạnh, oden CÀNG bán chạy

TIẾNG NHẬT

寒(さむ)くなるにつれて、おでんがよく売(う)れるようになった

Tiếng Việt đặt "càng" ở cả hai vế; tiếng Nhật chỉ đặt につれて cuối vế đầu.

VÍ DỤ

寒(さむ)くなるにつれて、おでんがよく売(う)れるようになった。

Trời càng lạnh oden càng bán chạy.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước につれて là một việc đang thay đổi (なる, ふえる, たつ). Vật đứng yên như マニュアル thì không đi với につれて.

"Làm theo sổ hướng dẫn": *đi theo một quy định, một lời chỉ dẫn.*

N / thể từ điển + にしたがって theo..., làm theo...; càng... càng... (giống につれて).

Thứ mình làm theo + に + したがって + việc làm

TIẾNG VIỆT
Xin làm THEO hướng dẫn của nhân viên

TIẾNG NHẬT
係員(かかりいん)の指示(しじ)にしたがってください

Tiếng Việt "theo" đứng trước; tiếng Nhật にしたがって đứng sau thứ mình làm theo.

VÍ DỤ
マニュアルにしたがって、具(ぐ)を入(い)れてください。
Hãy cho nguyên liệu vào theo sổ hướng dẫn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở ga, ở sân vận động hay nghe loa đọc 「かかりいんの　しじに　したがって　ください」 (xin làm theo hướng dẫn của nhân viên). Nghe là biết: cứ làm theo người mặc áo nhân viên.

"Đổi theo mùa": *hai việc đi cùng nhau, hoặc làm cùng ai đó (văn trang trọng).*

N / thể từ điển + とともに cùng với...; đồng thời...

N + とともに、 + Cái thay đổi + も + かわる

TIẾNG VIỆT
CÙNG VỚI mùa, hàng trong tiệm cũng thay đổi

TIẾNG NHẬT
季節(きせつ)とともに、お店(みせ)の商品(しょうひん)も変(か)わる

Tiếng Việt "cùng với" đứng trước; tiếng Nhật とともに đứng sau.

VÍ DỤ
季節(きせつ)とともに、お店(みせ)の商品(しょうひん)も変(か)わる。
Hàng hoá trong tiệm cũng thay đổi cùng với mùa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói với bạn: ともだちといっしょに. とともに nghe như trong bài phát biểu, bản tin, lời chúc.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. món oden _____
2. nguyên liệu _____
3. sổ hướng dẫn _____
4. mùa _____
5. bán chạy, bán được _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 年(とし)をとる_____、朝早(あさはや)く起(お)きるようになった。(Càng lớn tuổi càng dậy sớm.)

   Ⓐ につれて　Ⓑ に加(くわ)えて　Ⓒ をはじめ

2. 係員(かかりいん)の指示(しじ)_____ください。(Xin làm theo hướng dẫn của nhân viên.)

   Ⓐ にしたがって　Ⓑ につれて　Ⓒ に比(くら)べて

3. 友達(ともだち)_____、新(あたら)しい会社(かいしゃ)を作(つく)った。(Cùng với bạn, tôi lập công ty mới.)

   Ⓐ とともに　Ⓑ につれて　Ⓒ において

4. **おでん始(はじ)めました**

   Tờ giấy dán ở cửa kính cửa hàng tiện lợi ghi 「おでん始(はじ)めました」. Tờ giấy báo gì?

   Ⓐ Tiệm đã bắt đầu bán oden　Ⓑ Tiệm hết oden rồi　Ⓒ Oden hôm nay giảm giá

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Trời càng lạnh oden càng bán chạy."*

   おでんが　よくうれるようになった　さむくなるにつれて

_____

Bài 4 Trả lời ngắn

1. マニュアル_____、具(ぐ)を入(い)れてください。(Hãy cho nguyên liệu vào theo sổ hướng dẫn.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Càng lớn tuổi càng dậy sớm.

_____

2. Tiếng Nhật càng giỏi, bạn bè càng nhiều.

_____

3. Ngày càng ngắn, đường về càng tối.

_____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 寒(さむ)くなるにつれて、コートを着(き)なさい。

_____

2. ✗ マニュアルにつれて、具(ぐ)を入(い)れてね。

_____

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

寒(さむ)くなるにつれて、おでんがよく売(う)れるようになった。

Trời càng lạnh oden càng bán chạy.

秋(あき)の日(ひ)はつるべ落(お)とし。

Ngày thu tắt nắng nhanh như gàu rơi xuống giếng.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 28

Ăn lúc còn nóng

〜うちに・〜さいちゅうに・〜たとたん(に)

Thứ Bảy 21/10, 11 giờ sáng → 4 giờ chiều · lễ hội trường, gian bánh rán của lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/an-luc-con-nong

1 Từ vựng

10 TỪ

最中（さいちゅう）	đang giữa lúc	冷める（さ）	nguội
鳴る（な） → 鳴ります（な）	kêu, reo	匂い（にお）	mùi
降り出す（ふりだ）	bắt đầu mưa, đổ mưa		

GẶP THÊM TRONG TẬP

戻る（もど） → 戻ります（もど）	quay lại	食事（しょくじ）	bữa ăn
立ち上がる（たちあ）	đứng dậy	止む（や） → 止みます（や）	tạnh (mưa)
シート	tấm bạt		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Ăn lúc còn nóng": *làm ngay, kẻo tình trạng đổi mất.*

Thể từ điển / ない / N の / tính từ + うちに

trong lúc còn... (làm trước khi thay đổi).

Tình trạng còn kịp + うちに、 + Việc nên làm ngay

TIẾNG VIỆT

Hãy ăn LÚC CÒN nóng

TIẾNG NHẬT

熱（あつ）いうちに食（た）べてください

Tiếng Việt "lúc còn" đứng trước; tiếng Nhật うちに đứng sau あつい.

VÍ DỤ

熱（あつ）いうちに食（た）べてください。

Hãy ăn lúc còn nóng nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể ない + うちに là cách người Nhật nói "trước khi": さめないうちに = trước khi nguội. Nghe phủ định nhưng nghĩa không phủ định.

"Đang bán thì trời đổ mưa": *một việc chen ngang đúng lúc đang giữa chừng.*

N の / thể ている + 最中(さいちゅう)に đúng lúc đang... thì (bị xen ngang).

Việc đang làm + の / ている + さいちゅうに、 + Việc chen ngang + が + Động từ

TIẾNG VIỆT
ĐANG bán THÌ trời đổ mưa

TIẾNG NHẬT
売(う)っている最中(さいちゅう)に、雨(あめ)が降(ふ)り出(だ)した

Tiếng Việt "đang... thì" bọc quanh; tiếng Nhật ている + さいちゅうに.

VÍ DỤ
売(う)っている最中(さいちゅう)に、雨(あめ)が降(ふ)り出(だ)した。
Đang bán thì trời đổ mưa.

> ***Hine mách nhỏ***
> さいちゅう nhấn mạnh "đúng lúc cao điểm nhất". Đang họp, đang ăn, đang thi... mà bị chen ngang thì dùng nó.

"Vừa mở hộp là khách quay lại": *việc sau tới liền, ngoài ý mình.*

Thể た + とたん(に) vừa... thì (ngay lập tức, việc bất ngờ).

Việc vừa xong (thể た) + とたん、 + Việc bất ngờ + が + Động từ quá khứ

TIẾNG VIỆT
VỪA mở hộp ra LÀ khách quay lại

TIẾNG NHẬT
箱(はこ)を開(あ)けたとたん、お客(きゃく)さんが戻(もど)ってきた

Tiếng Việt "vừa... là" bọc quanh; tiếng Nhật thể た + とたん.

VÍ DỤ
箱(はこ)を開(あ)けたとたん、いい匂(にお)いがした。
Vừa mở hộp ra là thấy mùi thơm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước とたん luôn là thể た, kể cả khi chuyện chưa từng xảy ra trước đó. Và vế sau là chuyện mình không ngờ tới.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đang giữa lúc _____
2. nguội _____
3. kêu, reo _____
4. mùi _____
5. bắt đầu mưa, đổ mưa _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 熱(あつ)い_____食(た)べてください。(Hãy ăn lúc còn nóng nhé.)

   Ⓐ うちに　Ⓑ あいだに　Ⓒ とたん

2. 食事(しょくじ)の_____、電話(でんわ)が鳴(な)った。(Đang ăn thì điện thoại reo.)

   Ⓐ 最中(さいちゅう)に　Ⓑ うちに　Ⓒ とたん

3. 立(た)ち上(あ)がった_____、頭(あたま)がくらくらした。(Vừa đứng dậy thì đầu choáng váng.)

   Ⓐ とたん　Ⓑ 最中(さいちゅう)に　Ⓒ うちに

4. **冷(さ)めないうちにお召(め)し上(あ)がりください**

   Tấm thẻ trên khay đồ ăn ghi 「冷(さ)めないうちにお召(め)し上(あ)がりください」. Thẻ muốn nói gì?

   Ⓐ Xin dùng trước khi nguội　Ⓑ Xin đợi nguội rồi hãy ăn　Ⓒ Món này ăn lạnh

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đang bán thì trời đổ mưa."*

   ふりだした　さいちゅうに　あめが　うっている

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	うちに	a	trong khoảng (N4)
2	最中(さいちゅう)に	b	vừa... thì
3	たとたん	c	đúng lúc đang... thì
4	あいだに	d	trong lúc còn...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi muốn đi nhiều nước khi còn trẻ.

2. Về thôi, trước khi trời tối.

3. Chụp ảnh lúc trời còn nắng đi.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 熱(あつ)いあいだに食(た)べてね。

2. ✗家(いえ)に着(つ)いたとたん、寝(ね)よう。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

熱(あつ)いうちに食(た)べてください。

Hãy ăn lúc còn nóng nhé.

善(ぜん)は急(いそ)げ。

Việc tốt thì làm ngay.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 29

Nối câu: vì thế, vậy mà

それで・そのため・そのけっか・ところが・それなのに

Thứ Hai 23/10, 2 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/noi-cau-vi-the-vay-ma

1 Từ vựng

14 TỪ

結果(けっか)	kết quả	報告(ほうこく)	báo cáo
準備(じゅんび)	chuẩn bị	減る(へる)	giảm đi
天気予報(てんきよほう)	dự báo thời tiết		

GẶP THÊM TRONG TẬP

開店(かいてん)	mở cửa hàng (mở bán)	試合(しあい)	trận đấu
勝つ(かつ)	thắng	寝坊する(ねぼう)	ngủ quên, dậy muộn
反対(はんたい)	phản đối	学園祭(がくえんさい)	lễ hội trường (đại học)
混む(こむ) → 混みます(こみます)	đông (người, xe)	二日間(ふつかかん)	hai ngày (liền)
大雨(おおあめ)	mưa to		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Tôi bị sốt. Vì vậy tôi nghỉ học": *kể lại chuyện đã xảy ra, việc này dẫn tới việc kia.*

それで vì vậy, thế nên (kể chuyện, nói và viết).

Câu lý do。 + それで、 + Câu kết quả

TIẾNG VIỆT

Tôi bị sốt. VÌ VẬY tôi nghỉ học

TIẾNG NHẬT

熱(ねつ)があった。それで、学校(がっこう)を休(やす)んだ

Từ nối đứng đầu câu sau, giống tiếng Việt.

VÍ DỤ

昨日(きのう)寝坊(ねぼう)しました。それで、朝(あさ)ご飯(はん)を食(た)べていません。

Hôm qua tôi ngủ quên. Thế nên tôi chưa ăn sáng.

> ***Hine mách nhỏ***
> それで còn dùng khi hỏi tiếp người đang kể: 「それで？」 = "Rồi sao nữa?".

"Do đó mở hàng trễ" · "Kết quả là bán hết": *hai từ nối mặc vest của báo cáo.*

そのため / その結果(けっか) do đó / kết quả là (văn viết, báo cáo).

Câu lý do / quá trình。 + そのため / そのけっか、 + Câu kết quả

TIẾNG VIỆT
Ngày nào cũng tập. KẾT QUẢ LÀ thắng trận

TIẾNG NHẬT
毎日練習(まいにちれんしゅう)した。その結果(けっか)、試合(しあい)に勝(か)った

Từ nối đứng đầu câu sau, giống tiếng Việt.

VÍ DỤ
準備(じゅんび)に時間(じかん)がかかった。そのため、開店(かいてん)が遅(おく)れた。
Chuẩn bị mất nhiều thời gian. Do đó mở hàng trễ.

> ***Hine mách nhỏ***
> そのため nghiêng về "vì lý do đó"; そのけっか nghiêng về "sau tất cả, cuối cùng thì". Bản tin hay nói 「ちょうさのけっか」 (kết quả khảo sát).

"Thế nhưng trời lại mưa" · "Vậy mà khách không giảm": *kết quả đi ngược điều mình nghĩ.*

ところが / それなのに thế nhưng (kết quả bất ngờ) / vậy mà (thấy vô lý, tiếc).

Câu điều mong đợi。 + ところが / それなのに、 + Câu kết quả ngược

TIẾNG VIỆT
Dự báo là nắng. THẾ NHƯNG trời lại mưa

TIẾNG NHẬT
天気予報(てんきよほう)は晴(は)れだった。ところが、雨(あめ)が降(ふ)った

Từ nối đứng đầu câu sau; tiếng Việt hay thêm "lại", tiếng Nhật không cần.

VÍ DỤ
雨(あめ)が降(ふ)った。それなのに、お客(きゃく)さんは減(へ)らなかった。
Trời mưa. Vậy mà khách không giảm.

> ***Hine mách nhỏ***
> でも (N5) cũng là "nhưng", dùng thường ngày. ところが mang chút bất ngờ; それなのに mang chút "sao lại thế".

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kết quả _____
2. báo cáo _____
3. chuẩn bị _____
4. giảm đi _____
5. dự báo thời tiết _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 熱があった。_____、学校を休んだ。(Tôi bị sốt. Vì vậy tôi nghỉ học.)

   Ⓐ それで　Ⓑ ところが　Ⓒ それなのに

2. 天気予報は晴れだった。_____、雨が降った。(Dự báo là nắng. Thế nhưng trời lại mưa.)

   Ⓐ ところが　Ⓑ そのため　Ⓒ その結果

3. 明日は試験だ。_____、早く寝なさい。(Mai thi rồi. Vậy nên ngủ sớm đi.)

   Ⓐ だから　Ⓑ それで　Ⓒ そのため

4. **強風のため、電車が遅れております**

   Bảng điện ở ga ghi 「強風のため、電車が遅れております」. Bảng báo gì?

   Ⓐ Tàu đang trễ vì gió to　Ⓑ Tàu chạy nhanh hơn vì gió　Ⓒ Hôm nay gió to nên ga đóng cửa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chuẩn bị mất nhiều thời gian. Do đó mở hàng trễ."*

   [そのため、] [かいてんがおくれた。] [じゅんびにじかんがかかった。]

2. *"Tôi bị sốt. Vì vậy tôi nghỉ học."*

   [あった。] [熱が] [休んだ] [学校を] [それで、]

3. *"Ngày nào cũng tập. Kết quả là thắng trận."*

   [勝った] [試合に] [練習した。] [毎日] [その結果、]

Bài 4 Nối từ nối với nghĩa

1 それで	a kết quả là
2 その結果	b vì vậy (kể chuyện)
3 ところが	c thế nhưng (bất ngờ)
4 それなのに	d vậy mà (thấy vô lý)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đường đông. Thế nên tôi lỡ đến muộn.

2. Cố gắng suốt hai ngày. Kết quả là bán hết.

3. Mưa to. Do đó tàu dừng chạy.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 明日(あした)は試験(しけん)だ。それで、早(はや)く寝(ね)なさい。

2. ✗ 雨(あめ)が降(ふ)った。だから、お客(きゃく)さんは減(へ)らなかった。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

雨(あめ)が降(ふ)った。それなのに、お客(きゃく)さんは減(へ)らなかった。

Trời mưa. Vậy mà khách không giảm.

言葉(ことば)は心(こころ)の使(つか)い。

Lời nói là sứ giả của lòng mình (chọn chữ là chọn cách nói ý mình).

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 30

Nối câu: tức là, ví dụ

つまり・たとえば・なぜなら・このように・いっぽう・それにたいして・さらに

Thứ Ba 24/10, 2 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/noi-cau-tuc-la-vi-du

1 Từ vựng

16 TỪ

意見（いけん）	ý kiến	文章（ぶんしょう）	đoạn văn, câu văn
例（れい）	ví dụ	都会（とかい）	thành phố lớn
田舎（いなか）	quê, nông thôn	早起き（はやお）	dậy sớm

GẶP THÊM TRONG TẬP

果物（くだもの）	trái cây	言いかえる（い）	nói cách khác
まとめる	gom lại, tóm tắt	足す（た）	thêm vào
観光客（かんこうきゃく）	khách du lịch	店員（てんいん）	nhân viên cửa hàng
おば	cô, dì, bác gái	難しい（むずか）	khó
親切（しんせつ）	tốt bụng, tử tế	一番（いちばん）	số một, nhất

2 Ngữ pháp

5 MẪU

"Tức là" và "ví dụ": *một từ nói lại cho gọn, một từ đưa ra cái cụ thể.*

つまり / たとえば

tức là (nói lại gọn) / ví dụ.

Nhóm lớn、 + たとえば + Ví dụ cụ thể + が + すきだ

TIẾNG VIỆT

Tôi thích hoa quả, VÍ DỤ táo và quýt

TIẾNG NHẬT

果物（くだもの）、たとえばりんごやみかんが好（す）きだ

Hai từ đứng đúng chỗ như tiếng Việt; chỉ có động từ すきだ xuống cuối.

VÍ DỤ

つまり、練習（れんしゅう）が一番大切（いちばんたいせつ）だということです。

Tức là luyện tập là quan trọng nhất.

> ***Hine mách nhỏ***
> つまり hay đi với ～ということだ ở cuối câu: つまり、～ということです = "nói tóm lại là...".

"Bởi vì có nhiều chữ Hán": *nói kết quả trước, lý do sau — và đóng lý do bằng からだ.*

なぜなら〜からだ bởi vì... (nêu lý do sau, văn viết).

Câu kết quả。 + なぜなら、 + Câu lý do + からだ

TIẾNG VIỆT
Tiếng Nhật khó. BỞI VÌ có nhiều chữ Hán

TIẾNG NHẬT
日本語(にほんご)は難(むずか)しい。なぜなら、漢字(かんじ)が多(おお)いからだ

Tiếng Việt "bởi vì" chỉ đứng đầu; tiếng Nhật đặt なぜなら đầu câu VÀ からだ cuối câu.

VÍ DỤ
日本語(にほんご)は難(むずか)しい。なぜなら、漢字(かんじ)が多(おお)いからだ。
Tiếng Nhật khó. Bởi vì có nhiều chữ Hán.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói chuyện với bạn, người Nhật ít dùng なぜなら; họ nói 〜から hay 〜んだ. なぜなら hợp với bài văn, bài phát biểu.

"Như vậy, dậy sớm có nhiều điều tốt": *gom cả đoạn lại trong một câu cuối.*

このように như vậy, tóm lại (gom ý cuối đoạn).

このように、 + Đề tài + には / は + Kết luận

TIẾNG VIỆT
NHƯ VẬY, dậy sớm có nhiều điều tốt

TIẾNG NHẬT
このように、早起(はやお)きにはいいことが多(おお)い

このように đứng đầu câu cuối, như "như vậy" trong tiếng Việt.

VÍ DỤ
このように、漢字(かんじ)は難(むずか)しいが、練習(れんしゅう)すれば書(か)けるようになる。
Như vậy, chữ Hán khó, nhưng luyện tập thì sẽ viết được.

> ***Hine mách nhỏ***
> このように chỉ đứng ở câu cuối, sau khi đã giải thích và nêu ví dụ. Đặt ở đầu bài thì người đọc chưa biết "như vậy" là như thế nào.

"Mặt khác, quê thì yên tĩnh": *đặt hai bên lên bàn cân, mỗi bên một câu.*

一方(いっぽう) / それに対(たい)して mặt khác / ngược lại (so hai bên).

Bên A + は + Nhận xét A。 + いっぽう、 + Bên B + は + Nhận xét B

TIẾNG VIỆT
Thành phố thì tiện lợi. MẶT KHÁC, quê thì yên tĩnh

TIẾNG NHẬT
都会(とかい)は便利(べんり)だ。一方(いっぽう)、田舎(いなか)は静(しず)かだ

Từ nối đứng đầu câu sau, giống tiếng Việt.

VÍ DỤ
都会(とかい)は便利(べんり)だ。一方(いっぽう)、田舎(いなか)は静(しず)かだ。
Thành phố thì tiện lợi. Mặt khác, quê thì yên tĩnh.

> ***Hine mách nhỏ***
> それにたいして là にたいして (tập 1) gắn sau それ: "đối với điều đó thì...". Nghe mạnh hơn いっぽう, hợp khi hai bên trái ngược hẳn.

"Hơn nữa lại gần ga": *chồng thêm một ý cùng chiều.*

さらに / また hơn nữa / ngoài ra (thêm ý).

Câu A。 + さらに / また、 + Câu thêm ý

TIẾNG VIỆT

Phòng này rộng. HƠN NỮA lại gần ga

TIẾNG NHẬT

この部屋(へや)は広(ひろ)い。さらに、駅(えき)から近(ちか)い

Từ nối đứng đầu câu sau; tiếng Việt hay thêm "lại", tiếng Nhật không cần.

VÍ DỤ

この店(みせ)は安(やす)い。また、店員(てんいん)も親切(しんせつ)だ。

Tiệm này rẻ. Ngoài ra nhân viên cũng tử tế.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gặp さらに trên biển giảm giá: さらににわりびき = giảm THÊM 20% nữa. "Thêm một bậc" đúng như nghĩa của nó.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ý kiến _____
2. đoạn văn, câu văn _____
3. ví dụ _____
4. thành phố lớn _____
5. quê, nông thôn _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 今日(きょう)は行(い)けない。なぜなら、仕事(しごと)がある_____。(Hôm nay không đi được. Bởi vì có việc.)

   Ⓐ からだ Ⓑ ので Ⓒ けど

2. 果物(くだもの)、_____りんごやみかんが好(す)きだ。(Tôi thích hoa quả, ví dụ táo và quýt.)

   Ⓐ たとえば Ⓑ つまり Ⓒ さらに

3. 都会(とかい)は便利(べんり)だ。_____、田舎(いなか)は静(しず)かだ。(Thành phố thì tiện lợi. Mặt khác, quê thì yên tĩnh.)

   Ⓐ 一方(いっぽう) Ⓑ さらに Ⓒ つまり

4. **一方通行(いっぽうつうこう)**

   Biển giao thông ở đầu phố ghi 「一方通行(いっぽうつうこう)」. Biển nói gì?

   Ⓐ Đường một chiều Ⓑ Đường cấm đi bộ Ⓒ Đường đang sửa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tiếng Nhật khó. Bởi vì có nhiều chữ Hán."*

なぜなら、 | かんじがおおいからだ。 | にほんごはむずかしい。

2. *"Tôi thích hoa quả, ví dụ táo và quýt."*

果物(くだもの)、 | りんごやみかんが | 好(す)きだ | たとえば

3. *"Hôm nay không đi được. Bởi vì có việc."*

仕事(しごと)が | あるからだ | 行(い)けない。 | 今日(きょう)は | なぜなら、

Bài 4 Nối từ nối với nghĩa

1	つまり	a	hơn nữa
2	このように	b	như vậy, tóm lại
3	それに対(たい)して	c	tức là
4	さらに	d	ngược lại

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chị của mẹ, tức là dì tôi, sống ở Tokyo.

2. Tôi thích mùa đông. Bởi vì được ăn oden.

3. Như vậy, dậy sớm có nhiều điều tốt.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 果物(くだもの)、つまりりんごが好(す)きだ。

2. ✗ 日本語(にほんご)は難(むずか)しい。なぜなら、漢字(かんじ)が多(おお)いので。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

日本語(にほんご)は難(むずか)しい。なぜなら、漢字(かんじ)が多(おお)いからだ。

Tiếng Nhật khó. Bởi vì có nhiều chữ Hán.

論(ろん)より証拠(しょうこ)。

Lý lẽ không bằng bằng chứng.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 31

Hai mặt của Tokyo

〜はんめん・〜いっぽう(で)

Thứ Tư 25/10, 10 giờ 15 tối · đường về từ ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n3/hai-mat-cua-tokyo

1 Từ vựng

13 TỪ

反面(はんめん)	mặt khác	時給(じきゅう)	lương theo giờ
一人暮らし(ひとりぐらし)	sống một mình	自由(じゆう)	tự do
寂しい(さびしい)	cô đơn, buồn vì vắng		

GẶP THÊM TRONG TẬP

村(むら)	làng	やりがい	sự đáng làm, ý nghĩa của công việc
両親(りょうしん)	bố mẹ	安心(あんしん)	yên tâm
星(ほし)	ngôi sao	別(べつ)	khác, riêng
完璧(かんぺき)	hoàn hảo	時(とき)	lúc, khi

2 Ngữ pháp

2 MẪU

"Tiện lợi, nhưng mặt khác đắt": *hai mặt của cùng một đồng xu.*

Thể thông thường + 反面(はんめん) mặt này thì..., mặt khác lại... (hai mặt của cùng một thứ).

Chủ thể + は + Mặt thứ nhất + (な) はんめん、 + Mặt thứ hai

TIẾNG VIỆT

Tokyo tiện lợi, NHƯNG MẶT KHÁC tiền nhà đắt

TIẾNG NHẬT

東京(とうきょう)は便利(べんり)な反面(はんめん)、家賃(やちん)が高(たか)い

Tiếng Việt "nhưng mặt khác" đứng đầu vế sau; tiếng Nhật はんめん đứng cuối vế trước.

VÍ DỤ

東京(とうきょう)は便利(べんり)な反面(はんめん)、家賃(やちん)が高(たか)い。

Tokyo tiện lợi, nhưng mặt khác tiền nhà đắt.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thử hỏi: hai vế có cùng một "nhân vật chính" không? Tokyo tiện / Tokyo đắt — cùng Tokyo: はんめん. Thành phố / làng — hai nơi: いっぽうで.

"Việc tăng lên, trong khi đó lương không đổi": *đặt hai chuyện cạnh nhau trong cùng một câu.*

Thể thông thường + 一方(で) (いっぽう) trong khi đó..., mặt khác... (đặt hai việc cạnh nhau, có thể của hai thứ khác nhau).

Việc thứ nhất + いっぽうで、 + Việc thứ hai

TIẾNG VIỆT

Việc tăng lên, TRONG KHI ĐÓ lương giờ không đổi

TIẾNG NHẬT

仕事(しごと)が増(ふ)える一方(いっぽう)で、時給(じきゅう)は変(か)わらない

Tiếng Việt "trong khi đó" mở đầu vế sau; tiếng Nhật いっぽうで đóng vế trước.

VÍ DỤ

仕事(しごと)が増(ふ)える一方(いっぽう)で、時給(じきゅう)は変(か)わらない。

Việc tăng lên, trong khi đó lương giờ không đổi.

> ***Hine mách nhỏ***
> いっぽうで ở GIỮA câu (sau một động từ, tính từ). いっぽう đứng ĐẦU câu là từ nối của tập 30.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. mặt khác _____
2. lương theo giờ _____
3. sống một mình _____
4. tự do _____
5. cô đơn, buồn vì vắng _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 東京(とうきょう)は便利(べんり)な_____、家賃(やちん)が高(たか)い。(Tokyo tiện lợi, nhưng mặt khác tiền nhà đắt.)
   Ⓐ 反面(はんめん) Ⓑ 一方(いっぽう)だ Ⓒ さらに

2. 都会(とかい)は人(ひと)が増(ふ)える_____、村(むら)は人(ひと)が減(へ)っている。(Ở thành phố người đông lên, trong khi ở làng quê người vắng dần.)
   Ⓐ 一方(いっぽう)で Ⓑ 反面(はんめん) Ⓒ につれて

3. この仕事(しごと)は大変(たいへん)_____反面(はんめん)、やりがいがある。(Việc này vất vả, nhưng mặt khác rất đáng làm.)
   Ⓐ な Ⓑ の Ⓒ だ

4. **スマホは便利な反面、使いすぎに注意**

Tấm áp phích ở hành lang trường ghi 「スマホは便利な反面、使いすぎに注意」. Áp phích muốn nói gì?

Ⓐ Điện thoại tiện, nhưng cẩn thận đừng dùng quá nhiều Ⓑ Điện thoại bất tiện nên đừng dùng

Ⓒ Hãy dùng điện thoại nhiều hơn

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Việc tăng lên, trong khi đó lương giờ không đổi."*

しごとがふえる | いっぽうで | かわらない | じきゅうは

2. *"Việc này vất vả, nhưng mặt khác rất đáng làm."*

この仕事は | ある | やりがいが | 大変な反面、

3. *"Ở thành phố người đông lên, trong khi ở làng quê người vắng dần."*

人が | 村は | 都会は | 減っている | 人が | 増える一方で、

Bài 4 Nối với nghĩa đúng

1 一方、(đầu câu)	a trong khi đó (nối hai vế)
2 ～一方で	b mặt khác
3 ～一方だ	c hai mặt của một thứ
4 ～反面	d ngày càng

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Sống một mình tự do, nhưng mặt khác cũng có lúc cô đơn.

2. Đêm mùa đông lạnh, nhưng mặt khác sao đẹp.

3. Ở Nhật đồ đắt, nhưng mặt khác lương cũng cao.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗東京は便利の反面、家賃が高い。(とうきょう べんり はんめん やちん たか)

2. ✗都会は人が増える反面、村は人が減っている。(とかい ひと ふ はんめん むら ひと へ)

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

東京は便利な反面、家賃が高い。(とうきょう べんり はんめん やちん たか)

Tokyo tiện lợi, nhưng mặt khác tiền nhà đắt.

住めば都。(す みやこ)

Ở lâu rồi, đâu cũng thành nơi tốt nhất.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 32

Dù có trượt

たとえ〜ても・〜としても・〜にしては

Thứ Năm 26/10, 11 giờ đêm · phòng 202, nhắn tin

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/du-co-truot

1 Từ vựng

12 TỪ

模試（もし）	thi thử (nói tắt của 模擬試験)	読解（どっかい）	đọc hiểu
本番（ほんばん）	buổi chính thức, lúc diễn thật	あきらめる	bỏ cuộc
間に合う（まにあ） → 間に合います（まにあ）	kịp		

GẶP THÊM TRONG TẬP

半分（はんぶん）	một nửa	失敗（しっぱい）	thất bại, làm hỏng
外国人（がいこくじん）	người nước ngoài	眠い（ねむ）	buồn ngủ
磨く（みが）	đánh (răng), mài	駅前（えきまえ）	khu vực trước ga
ためる	để dành, tích góp		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Dù có trượt cũng không bỏ cuộc": *thêm たとえ ở đầu để 〜ても mạnh gấp đôi.*

たとえ + thể て + も / たとえ N でも dù cho..., cho dù... (giả định mạnh).

たとえ + việc giả định (〜ても / 〜でも)、 + Việc vẫn không đổi

TIẾNG VIỆT

DÙ CÓ trượt, tôi CŨNG không bỏ cuộc

TIẾNG NHẬT

たとえ落（お）ちても、あきらめません

Tiếng Việt "dù có... cũng" bọc hai vế; tiếng Nhật たとえ đứng đầu, ても đóng vế trước.

VÍ DỤ

たとえ落（お）ちても、あきらめません。

Dù có trượt, tôi cũng không bỏ cuộc.

> ***Hine mách nhỏ***
> たとえ chỉ là chữ nhấn, bỏ đi câu vẫn đúng (おちても、あきらめません). Nhưng có たとえ thì phía sau BẮT BUỘC là ても / でも.

"Cho dù có thi thì cũng tháng Bảy năm sau": *cứ cho là có thật đi, thì vẫn...*

Thể thông thường + としても cho dù... đi nữa (giả định là có thật).

Việc giả sử + としても、 + Kết quả, giới hạn

TIẾNG VIỆT
CHO DÙ đi bây giờ THÌ chắc CŨNG không kịp

TIẾNG NHẬT
今(いま)から行(い)くとしても、間(ま)に合(あ)わないだろう

Tiếng Việt "cho dù... thì cũng" bọc hai vế; tiếng Nhật としても đóng vế trước.

VÍ DỤ
受(う)けるとしても、来年(らいねん)の七月(しちがつ)です。
Cho dù có thi thì cũng phải tháng Bảy năm sau.

> ***Hine mách nhỏ***
> ～ても là "dù (có xảy ra)"; としても là "cứ giả sử là có thật đi". Linh chưa chắc sẽ thi, nên nói うけるとしても.

"Lần đầu mà giỏi vậy": *kết quả vượt (hoặc hụt) cái mình đoán.*

N / thể thông thường + にしては so với... thì (kết quả khác dự đoán).

Mốc dự đoán + にしては、 + Đánh giá trái dự đoán

TIẾNG VIỆT
Lần đầu MÀ làm được thế là giỏi

TIẾNG NHẬT
初(はじ)めてにしては、よくできたね

Tiếng Việt chỉ cần chữ "mà"; tiếng Nhật にしては đặt ngay sau mốc so sánh.

VÍ DỤ
初(はじ)めてにしては、よくできたね。
Lần đầu mà làm được thế là giỏi rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> にしては là lời khen (hoặc chê) có kèm ngạc nhiên. Nói với người trên, cẩn thận: "lần đầu mà giỏi" có khi nghe như mình đánh giá họ.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thi thử _____
2. đọc hiểu _____
3. buổi chính thức, lúc diễn thật _____
4. bỏ cuộc _____
5. kịp _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. たとえ雨(あめ)_____、試合(しあい)は行(おこな)われる。(Dù trời mưa, trận đấu vẫn được tổ chức.)

   Ⓐ でも　Ⓑ なら　Ⓒ だから

2. 今(いま)から行(い)く_____、間(ま)に合(あ)わないだろう。(Cho dù đi bây giờ thì chắc cũng không kịp.)

   Ⓐ としても　Ⓑ にしては　Ⓒ のに

3. 外国人(がいこくじん)_____、漢字(かんじ)をよく知(し)っている。(So với người nước ngoài thì biết chữ Hán nhiều.)

   Ⓐ にしては　Ⓑ としても　Ⓒ たとえ

4. **雨天決行(うてんけっこう)**

   Áp phích lễ hội ghi dòng chữ nhỏ 「雨天決行(うてんけっこう)」. Nghĩa là gì?

   Ⓐ Trời mưa vẫn tổ chức　Ⓑ Trời mưa thì huỷ　Ⓒ Chỉ tổ chức khi trời mưa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù có trượt, tôi cũng không bỏ cuộc."*

   おちても、 | たとえ | あきらめません。

2. *"So với người nước ngoài thì biết chữ Hán nhiều."*

   外国人(がいこくじん)にしては、 | 知(し)っている | よく | 漢字(かんじ)を

Bài 4 Trả lời ngắn

1. たとえ失敗(しっぱい)し_____、もう一度(いちど)やってみる。(Dù có thất bại, tôi sẽ thử lại lần nữa.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Dù trời mưa, trận đấu vẫn được tổ chức.

2. Dù đắt tôi vẫn muốn mua cuốn từ điển này.

3. Dù có thất bại, tôi sẽ thử lại lần nữa.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ たとえ落(お)ちたら、あきらめません。

2. ✗行(い)くとしたら、間(ま)に合(あ)わないだろう。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

たとえ落(お)ちても、あきらめません。

Dù có trượt, tôi cũng không bỏ cuộc.

失敗(しっぱい)は成功(せいこう)のもと。

Thất bại là mẹ thành công.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 33

Vậy mà còn...

〜くせに・〜わりに・〜ながら(も)

Thứ Bảy 28/10, 8 giờ tối · quầy ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/vay-ma-con

1 Từ vựng

12 TỪ

値段 (ねだん)	giá tiền
狭い (せま)	chật, hẹp
おかず	thức ăn (ăn kèm cơm)
文句 (もんく)	lời phàn nàn
残念 (ざんねん)	tiếc (残念でしたね: tiếc nhỉ)

GẶP THÊM TRONG TẬP

栗 (くり)	hạt dẻ
点数 (てんすう)	điểm số
まずい	dở (không ngon)
〜号室 (ごうしつ)	phòng số...
痩せる (や)	gầy đi
休憩 (きゅうけい)	giờ nghỉ, nghỉ giải lao
手伝う (てつだ) → 手伝います (てつだ)	giúp (một việc)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không biết gì vậy mà cái gì cũng nói": *một chữ "vậy mà" có kèm cái nhíu mày.*

Thể thông thường + くせに

vậy mà còn..., đã... mà còn... (ý chê, trách).

Việc người kia (không) làm + くせに、 + Việc đáng chê

TIẾNG VIỆT

Tự mình không làm được VẬY MÀ toàn phàn nàn

TIẾNG NHẬT

自分(じぶん)でできないくせに、文句(もんく)ばかり言(い)う

Tiếng Việt "vậy mà" mở đầu vế sau; tiếng Nhật くせに đóng vế trước.

VÍ DỤ

弟(おとうと)は何(なに)も知(し)らないくせに、何(なん)でも言(い)う。

Em trai không biết gì vậy mà cái gì cũng nói.

> ***Hine mách nhỏ***
> くせに nghe khá gắt. Nói thẳng với ai đó là dễ thành cãi nhau; dùng khi kể chuyện với bạn thân thì được.

"So với giá thì ngon": *đem ra so, thấy không xứng (tốt hơn hoặc tệ hơn).*

Thể thông thường + わりに(は) so với... thì... (không tương xứng).

Mốc so + のわりに + Đánh giá không tương xứng

TIẾNG VIỆT
SO VỚI giá THÌ ngon

TIẾNG NHẬT
値段(ねだん)のわりにおいしい

Tiếng Việt "so với... thì" bọc quanh; tiếng Nhật のわりに đặt sau mốc.

VÍ DỤ
この弁当(べんとう)は値段(ねだん)のわりにおいしい。
Hộp cơm này so với giá thì ngon.

> ***Hine mách nhỏ***
> わりに gần にしては (tập 32) nhưng dùng rộng hơn: ねだんのわりに được, mà ねだんにしては thì không tự nhiên.

"Phòng tuy chật nhưng vui": *cùng chữ ながら của N4, nhưng nối hai ý trái nhau.*

Thân ます / tính từ / N + ながら(も) tuy... nhưng... (văn viết hơn のに).

Ý thứ nhất + ながら(も)、 + Ý trái ngược

TIẾNG VIỆT
Phòng TUY chật NHƯNG vui

TIẾNG NHẬT
狭(せま)いながらも、楽(たの)しい部屋(へや)です

Tiếng Việt "tuy... nhưng" bọc hai vế; tiếng Nhật ながらも đóng vế trước.

VÍ DỤ
狭(せま)いながらも、楽(たの)しい部屋(へや)です。
Phòng tuy chật nhưng vui.

> ***Hine mách nhỏ***
> ざんねんながら là câu mở đầu quen thuộc khi báo tin buồn một cách lịch sự, như "rất tiếc là..." trong thư từ chối.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. giá tiền _____
2. lời phàn nàn _____
3. chật, hẹp _____
4. tiếc _____
5. thức ăn _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 自分(じぶん)でできない_____、文句(もんく)ばかり言(い)う。(Tự mình không làm được mà toàn phàn nàn.)

   Ⓐ くせに　Ⓑ わりに　Ⓒ ながら

2. この弁当(べんとう)は値段(ねだん)の_____おいしい。(Hộp cơm này so với giá thì ngon.)

   Ⓐ わりに　Ⓑ くせに　Ⓒ ながら

3. 残念(ざんねん)_____、参加(さんか)できません。(Rất tiếc là tôi không tham gia được.)

   Ⓐ ながら　Ⓑ くせに　Ⓒ わりに

4. **残念(ざんねん)ながら本日(ほんじつ)は完売(かんばい)しました**

   Tấm biển trước tiệm bánh ghi 「残念ながら本日は完売しました」. Biển báo gì?

   Ⓐ Rất tiếc hôm nay đã bán hết　Ⓑ Hôm nay giảm giá　Ⓒ Hôm nay tiệm mở cửa muộn

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Phòng tuy chật nhưng vui."*

   たのしいへやです。 | ながらも、 | せまい

2. *"Tự mình không làm được mà toàn phàn nàn."*

   文句(もんく)ばかり | 自分(じぶん)で | できないくせに、 | 言(い)う

3. *"Anh ấy ăn nhiều vậy mà vẫn gầy."*

   痩(や)せている | 彼(かれ)は | わりに | よく食(た)べる

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	くせに	a	vừa... vừa
2	わりに	b	so với... thì
3	ながらも	c	tuy... nhưng
4	ながら (N4)	d	vậy mà còn (chê)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Anh ta biết vậy mà không chịu chỉ cho.

2. Chẳng giúp gì vậy mà phàn nàn thì có.

3. Rẻ mà thức ăn nhiều.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私(わたし)は何(なに)も知(し)らないくせに、何(なん)でも言(い)っていた。

2. ✗ この弁当(べんとう)は値段(ねだん)わりにおいしい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

この弁当(べんとう)は値段(ねだん)のわりにおいしい。

Hộp cơm này so với giá thì ngon.

良薬(りょうやく)は口(くち)に苦(にが)し。

Thuốc đắng dã tật.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 34

Bài văn dự thi

〜ものだ・〜ことだ (lời khuyên)・〜ように (cầu mong)

Thứ Hai 30/10, 3 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/bai-van-du-thi

1 Từ vựng

12 TỪ

合格(ごうかく)	đỗ, đậu	佳作(かさく)	giải khuyến khích
コンテスト	cuộc thi	思い出す(おもいだす)	nhớ ra
昔(むかし)	ngày xưa		

GẶP THÊM TRONG TẬP

直す(なお)	sửa, chữa (bệnh)	返す(かえ)	trả lại
普通(ふつう)	bình thường	守る(まも)	giữ (lời hứa, luật)
治す(なお)	chữa (bệnh)	無理(むり)	quá sức, không thể
育つ(そだ)	lớn lên		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Hồi nhỏ hay ra sông chơi lắm": *một chữ ものだ, hai nghĩa — nhìn thì của động từ trước nó.*

Thể từ điển + ものだ / thể た + ものだ

lẽ thường là..., ai cũng nên...; (hồi xưa) hay... (nhớ lại).

Thời xưa + は + よく + Việc hay làm (thể た) + ものだ

TIẾNG VIỆT

Hồi nhỏ tôi HAY ra sông chơi LẮM

TIẾNG NHẬT

子(こ)どものころは、よく川(かわ)で遊(あそ)んだものだ

Tiếng Việt "hay... lắm" có chút nhớ thương; tiếng Nhật gói vào よく + thể た + ものだ.

VÍ DỤ

子(こ)どものころは、よく川(かわ)で遊(あそ)んだものだ。

Hồi nhỏ, tôi hay ra sông chơi lắm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật lớn tuổi hay nói 「むかしはよく〜したものだ」 khi kể chuyện xưa. Nghe là biết sắp có một câu chuyện dài.

"Muốn viết hay thì nên đọc nhiều": *lời khuyên dành riêng cho người đang hỏi.*

Thể từ điển / thể ない + ことだ nên..., tốt nhất là... (lời khuyên).

Mong muốn + なら、 + Việc nên làm + ことだ

TIẾNG VIỆT
Muốn viết văn hay thì NÊN đọc thật nhiều

TIẾNG NHẬT
文章(ぶんしょう)がうまくなりたいなら、たくさん読(よ)むことです

Tiếng Việt "nên" đứng trước động từ; tiếng Nhật ことです đứng sau động từ.

VÍ DỤ
文章(ぶんしょう)がうまくなりたいなら、たくさん読(よ)むことです。
Muốn viết văn hay thì nên đọc thật nhiều.

> ***Hine mách nhỏ***
> ことだ là lời khuyên của người trên (thầy cô, đàn anh). Mình khuyên người trên thì dùng ～たほうがいいですよ cho mềm.

"Mong là sẽ đậu": *một lời cầu viết lên giấy, dán lên bàn.*

Thể ます / thể ない + ように (cuối câu) mong là..., cầu cho... (lời cầu mong).

Thời gian、 + Điều mong (thân ます) + ますように

TIẾNG VIỆT
MONG mai trời nắng

TIẾNG NHẬT
明日(あした)、晴(は)れますように

Tiếng Việt "mong" đứng đầu; tiếng Nhật ますように đứng cuối.

VÍ DỤ
合格(ごうかく)できますように。
Mong là sẽ đậu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở Nhật, lời cầu đỗ đạt hay được viết lên thẻ gỗ nhỏ (えま) treo ở đền: 「ごうかくしますように」.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đỗ, đậu _____
2. giải khuyến khích _____
3. cuộc thi _____
4. nhớ ra _____
5. ngày xưa _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 子どものころは、よく川で遊んだ_____。(Hồi nhỏ, tôi hay ra sông chơi lắm.)

   Ⓐ ものだ　Ⓑ ことだ　Ⓒ ように

2. 風邪を治したいなら、よく寝る_____。(Muốn khỏi cảm thì tốt nhất là ngủ nhiều.)

   Ⓐ ことだ　Ⓑ ものだ　Ⓒ ように

3. 明日、晴れ_____。(Mong mai trời nắng.)

   Ⓐ ますように　Ⓑ るものだ　Ⓒ ることだ

4. **合格しますように**

   Trên tấm thẻ gỗ cầu nguyện ở đền có dòng 「合格しますように」. Người viết mong gì?

   Ⓐ Mong thi đỗ　Ⓑ Mong có việc làm　Ⓒ Mong được đi du lịch

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Muốn viết văn hay thì nên đọc thật nhiều."*

   ぶんしょうがうまくなりたいなら、 | よむ | たくさん | ことです。

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 合格でき_____。(Mong là sẽ đậu.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nghe người khác nói thì phải nghe đến cuối.

2. Đã hứa thì phải giữ lời.

3. Hồi còn đi học, tôi hay nói chuyện tới sáng lắm.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 子どものころは、よく川で遊ぶものだ。

2. ✗ 合格しますように、毎日勉強します。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

合格(ごうかく)できますように。

Mong là sẽ đậu.

文(ぶん)は人(ひと)なり。

Văn là người (đọc bài văn là thấy người viết).

TỰ CHẤM
____ / 16

Ôn 4 · Bài văn mùa thu

Thứ Ba 31/10, tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/on-4-bai-van-mua-thu

1 Bài đọc

Bài văn mùa thu

— Hine viết:

日本で学んだこと

Mở bài

— Hine viết:

私はベトナムのフエで育った。子どものころは、姉や妹と、よく川で遊んだものだ。日本に来て、もう三年目になる。季節が変わるにつれて、私も少しずつ変わってきた。三年前に比べて、日本語で話すのが楽しくなった。

Hai mặt của cuộc sống

— Hine viết:

日本の生活は便利な反面、寂しいこともある。東京は人が多い一方で、知り合いはなかなかできない。ところが、アルバイトを通して、たくさんの人と知り合った。店長をはじめ、お店の人はみんな親切だ。勉強した時間のわりに、漢字はまだ苦手だ。

Điều tôi học được

— Hine viết:

一番大切なのは言葉だと思う。なぜなら、言葉は人と人をつなぐからだ。たとえば、失敗した時も、「すみません」の言い方で、相手の気持ちは変わる。若いうちに、いろいろな経験をしたい。たとえ失敗しても、あきらめない。

Kết

— Hine viết:

このように、私は日本で多くのことを学んだ。

2 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 就職＿＿＿＿質問は、当日受け付けます。(Câu hỏi liên quan đến xin việc sẽ được nhận vào ngày hôm đó.)

   Ⓐ に関する　Ⓑ に関して　Ⓒ に比べて

2. 田中さん＿＿＿＿、会社の人と知り合いました。(Thông qua anh Tanaka, tôi quen được người của công ty.)

   Ⓐ を通して　Ⓑ によって　Ⓒ において

3. Theo bài văn, Hine nói điều gì là quan trọng nhất?

Ⓐ Lời nói　Ⓑ Tiền bạc　Ⓒ Bằng N3

4. 熱い(あつ)_____食(た)べてください。(Hãy ăn lúc còn nóng nhé.)

Ⓐ うちに　Ⓑ あいだに　Ⓒ とたん

5. 毎日勉強(まいにちべんきょう)した。_____、試験(しけん)に落(お)ちた。(Ngày nào cũng học. Vậy mà vẫn thi trượt.)

Ⓐ それなのに　Ⓑ そのため　Ⓒ その結果(けっか)

6. 都会(とかい)は人(ひと)が増(ふ)える_____、村(むら)は人(ひと)が減(へ)っている。(Ở thành phố người đông lên, trong khi ở làng quê người vắng dần.)

Ⓐ 一方(いっぽう)で　Ⓑ 反面(はんめん)　Ⓒ につれて

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tiếng Nhật khó. Bởi vì có nhiều chữ Hán."*

なぜなら、 | かんじがおおいからだ。 | にほんごはむずかしい。

_____

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	にしては	a	tuy... nhưng
2	わりに	b	(lần đầu) mà, khác dự đoán
3	くせに	c	vậy mà còn (chê)
4	ながらも	d	so với... thì (không xứng)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 明日(あした)、晴(は)れ_____。(Mong mai trời nắng.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

_____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 就職(しゅうしょく)に関(かん)して質問(しつもん)は、当日(とうじつ)受(う)け付(つ)けます。

_____

2. ✗ 田中(たなか)さんによって知(し)りました。

_____

3. ✗ マニュアルにつれて、具(ぐ)を入(い)れてね。

_____

4. ✗ 熱いあいだに食べてね。

5. ✗ 雨が降った。だから、お客さんは減らなかった。

6. ✗ なぜなら、漢字が多いので。

7. ✗ 都会は人が増える反面、村は人が減っている。

8. ✗ たとえ落ちたら、あきらめません。

9. ✗ 私は何も知らないくせに、何でも言っていた。

10. ✗ よく川で遊ぶものだ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

季節が変わるにつれて、私も少しずつ変わってきた。

Mùa càng đổi, tôi cũng dần thay đổi.

旅は道連れ世は情け。

Đi đường cần có bạn, ở đời cần có tình.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 35

Nghe đâu đề năm nay khó

〜とのことだ・〜とか (nghe đâu)・〜って

Thứ Năm 2/11, 5 giờ 55 chiều · phòng nghỉ ひまわり, trước ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/nghe-dau-de-nam-nay-kho

1 Từ vựng

10 TỪ

遅れる (おく) → 遅れます (おく)	trễ, muộn	中止 (ちゅうし)	huỷ, ngừng (buổi học, sự kiện)
天気予報 (てんきよほう)	dự báo thời tiết	毎年 (まいとし)	mỗi năm

GẶP THÊM TRONG TẬP

部長 (ぶちょう)	trưởng phòng	会議 (かいぎ)	cuộc họp
止まる (と) → 止まります (と)	dừng	駅前 (えきまえ)	khu vực trước ga
中級 (ちゅうきゅう)	trung cấp	難しい (むずか)	khó

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Sato nhắn là sẽ đến muộn": *chuyển nguyên một lời nhắn, giọng chỗ làm.*

Thể thông thường + とのことだ

nghe nói..., (ai đó) nhắn rằng... (chuyển lời, trang trọng).

Người nhắn + は / から + Nội dung (thể thông thường) + とのことです

TIẾNG VIỆT

Sato NHẮN LÀ sẽ đến muộn một chút

TIẾNG NHẬT

佐藤 (さとう)さんは少し (すこ)遅れる (おく)とのことです

Tiếng Việt "nhắn là" đứng ngay sau người nhắn; tiếng Nhật とのことです dồn xuống cuối câu.

VÍ DỤ

部長 (ぶちょう)から、会議 (かいぎ)は中止 (ちゅうし)とのことです。

Trưởng phòng nhắn là cuộc họp huỷ.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Ở chỗ làm, chuyển lời cho người trên thì とのことです là an toàn nhất. Chú cửa hàng trưởng nói câu này mỗi lần có ai gọi xin đến muộn.

"Nghe đâu đề năm nay khó": *tin nghe loáng thoáng, người nói không dám chắc.*

Thể thông thường + とか (nghe đâu)

nghe đâu..., nghe nói hình như... (không chắc lắm).

Chuyện được nói tới + は + Nội dung nghe được (thể thông thường) + とか

TIẾNG VIỆT
NGHE ĐÂU đề năm nay khó

TIẾNG NHẬT
今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しいとか

Tiếng Việt "nghe đâu" mở đầu câu; tiếng Nhật とか khép lại câu, giọng hơi lơ lửng.

VÍ DỤ
駅前(えきまえ)に新(あたら)しい店(みせ)ができたとか。
Nghe đâu trước ga mới mở tiệm mới.

> ***Hine mách nhỏ***
> とか cuối câu hay gặp trong lời kể chuyện phiếm, tin đồn. Nó mềm hơn そうです: mình chỉ nghe loáng thoáng, ai đúng ai sai thì chưa biết.

"Nghe nói mai mưa đấy": *って là そうです của bạn bè, nói nhanh và gọn.*

Thể thông thường + って

(văn nói) nghe nói...; N って: cái gọi là...

Thời gian、 + Nội dung nghe được (thể thông thường) + って

TIẾNG VIỆT
NGHE NÓI mai mưa ĐẤY

TIẾNG NHẬT
明日(あした)、雨(あめ)だって

Tiếng Việt thêm "đấy" ở cuối cho thân mật; tiếng Nhật って vừa là "nghe nói" vừa là cái giọng thân mật đó.

VÍ DỤ
明日(あした)、雨(あめ)だって。
Nghe nói mai mưa đấy.

> ***Hine mách nhỏ***
> って chỉ dùng với bạn bè, người nhà. Với chú cửa hàng trưởng hay cô giáo thì đổi sang そうです hoặc とのことです — Hine vừa thử sai rồi đấy.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. trễ, muộn _____
2. huỷ, ngừng _____
3. dự báo thời tiết _____
4. mỗi năm _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. (Nói với cửa hàng trưởng) 佐藤(さとう)さんは少(すこ)し遅(おく)れる_____。(Sato nhắn là sẽ đến muộn một chút.)
   (A) とのことです (B) って (C) とか

2. (Nói với bạn) 明日(あした)、雨(あめ)だ_____。(Nghe nói mai mưa đấy.)

Ⓐ って　Ⓑ とのことです　Ⓒ ように

3. Câu nào có とか nghĩa là "nghe đâu"?

Ⓐ 来週(らいしゅう)、テストがあるとか。　Ⓑ 本(ほん)とか辞書(じしょ)とかを買(か)った。　Ⓒ 肉(にく)とか魚(さかな)とかが好(す)きです。

4. **店長(てんちょう)から：明日(あした)は九時(くじ)に来(き)てほしいとのことです**

Tin nhắn trong nhóm làm thêm cho biết gì?

Ⓐ Cửa hàng trưởng nhắn mai đến lúc 9 giờ　Ⓑ Cửa hàng trưởng mai nghỉ từ 9 giờ

Ⓒ Người gửi đoán mai phải đến lúc 9 giờ

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nghe đâu đề năm nay khó."*

むずかしいとか。 | しけんは | ことしの

2. *"Sato nhắn là sẽ đến muộn một chút."*

佐藤(さとう)さんは | とのことです | 遅(おく)れる | 少(すこ)し

Bài 4 Trả lời ngắn

1. (Nói với bạn) 明日(あした)、寒(さむ)くなる_____。(Nghe nói mai trời lạnh đấy.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cậu ấy nhắn là tàu đang dừng.

2. Cô giáo nhắn là buổi học mai bắt đầu từ 10 giờ.

3. Nghe đâu đề năm nay khó.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗部長(ぶちょう)から、会議(かいぎ)は中止(ちゅうし)だとのことです。

2. ✗店長(てんちょう)、明日(あした)は寒(さむ)くなるって。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しいとか。

Nghe đâu đề năm nay khó.

案(あん)ずるより産(う)むが易(やす)し。

Lo trước thì thấy khó, bắt tay làm mới thấy dễ.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 36

Lo quá không ngủ được

〜てたまらない・〜てしかたがない・〜きがする

Thứ Ba 7/11, 0 giờ 30 đêm · phòng 202, gọi video với em gái

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/lo-qua-khong-ngu-duoc

1 Từ vựng

10 TỪ

心配(しんぱい)	lo lắng	眠(ねむ)い	buồn ngủ
気(き)	cảm giác, tâm trạng	うまくいく	suôn sẻ
リスニング	phần nghe		

GẶP THÊM TRONG TẬP

暇(ひま)	rảnh	閉(と)じる	nhắm, đóng lại
寂(さび)しい	cô đơn, buồn vì vắng	今度(こんど)	lần này, sắp tới
気(き)になる	bận tâm		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Lo không chịu nổi": *cảm giác dâng lên tới mức mình không giữ được nữa.*

Thể て + たまらない ... không chịu nổi (cảm giác, cảm xúc mạnh).

Chuyện gây cảm giác + が + Cảm giác (thể て) + たまらない

TIẾNG VIỆT

Lo về kỳ thi KHÔNG CHỊU NỔI

TIẾNG NHẬT

試験(しけん)のことが心配(しんぱい)でたまらない

Tiếng Việt "không chịu nổi" đứng sau như tiếng Nhật; chỉ nhớ nối bằng 〜て (しんぱいで, さびしくて).

VÍ DỤ

国(くに)の家族(かぞく)に会(あ)いたくてたまらない。

Muốn gặp gia đình ở quê không chịu nổi.

> ***Hine mách nhỏ***
> たまらない dùng cho cảm giác của chính mình: lo, buồn, muốn, nóng, lạnh, đau. Nghe nó là biết người nói đang chịu không nổi thật.

"Buồn ngủ quá đi mất": *cảm giác cứ kéo dài, mình chẳng làm gì được với nó.*

Thể て + しかたがない / しょうがない ... quá đi mất, ... không làm sao được.

Lý do + ので、 + Cảm giác (thể て) + しかたがない

TIẾNG VIỆT
Buồn ngủ QUÁ ĐI MẤT

TIẾNG NHẬT
眠(ねむ)くてしかたがない

Tiếng Việt "quá đi mất" và tiếng Nhật てしかたがない đều đứng sau; khó ở chỗ đổi đuôi tính từ: ねむい → ねむくて.

VÍ DỤ
暇(ひま)でしかたがない。
Rảnh quá đi mất.

> ***Hine mách nhỏ***
> しかたがない còn có nghĩa "đành chịu" (しかたがないね = biết làm sao). Đi sau thể て thì nó thành "quá đi mất".

"Có cảm giác lần này sẽ suôn sẻ": *không có lý do rõ, chỉ là thấy vậy.*

Thể thông thường (N の) + 気(き)がする có cảm giác...

Chuyện được đoán + は + Điều cảm thấy (thể thông thường) + きがする

TIẾNG VIỆT
Em CÓ CẢM GIÁC lần này chị sẽ suôn sẻ

TIẾNG NHẬT
今度(こんど)はうまくいく気(き)がする

Tiếng Việt "có cảm giác" mở đầu; tiếng Nhật きがする đặt sau cả câu.

VÍ DỤ
どこかで会(あ)ったような気(き)がする。
Có cảm giác đã gặp ở đâu rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> きがする nhẹ hơn とおもう. Muốn nói ý kiến của mình cho rõ thì dùng とおもう; chỉ là linh cảm thì きがする.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lo lắng _____
2. buồn ngủ _____
3. cảm giác, tâm trạng _____
4. suôn sẻ _____
5. phần nghe _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 国(くに)の家族(かぞく)に会(あ)い_____。(Muốn gặp gia đình ở quê không chịu nổi.)

   Ⓐ たくてたまらない　Ⓑ たいでたまらない　Ⓒ たくてしまう

2. 昨日(きのう)あまり寝(ね)ていないので、_____しかたがない。(Hôm qua ngủ ít nên buồn ngủ quá đi mất.)

   Ⓐ 眠(ねむ)くて　Ⓑ 眠(ねむ)いて　Ⓒ 眠(ねむ)いで

3. 彼(かれ)は寂(さび)しくてたまらない_____。(Anh ấy có vẻ buồn không chịu nổi.)

   Ⓐ ようだ　Ⓑ ことだ　Ⓒ ものだ

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Lo về kỳ thi không chịu nổi."*

   しけんのことが　|　たまらない。　|　しんぱいで

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	たまらない	a	... quá đi mất
2	しかたがない	b	không chịu nổi
3	気(き)がする	c	nghĩ (ý kiến rõ)
4	と思(おも)う	d	có cảm giác (mơ hồ)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 暇(ひま)__しかたがない。(Rảnh quá đi mất.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Lo về kỳ thi không chịu nổi.

2. Chân đau không chịu nổi.

3. Một mình, tôi đã buồn không chịu nổi.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 彼(かれ)は寂(さび)しくてたまらない。

2. ✗ 眠(ねむ)いてしかたがない。

3. ✗ 日本語(にほんご)の勉強(べんきょう)は大切(たいせつ)だという気(き)がします。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

試験(しけん)のことが心配(しんぱい)でたまらない。

Lo về kỳ thi không chịu nổi.

果報(かほう)は寝(ね)て待(ま)て。

Tin vui cứ ngủ mà chờ.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 37

Không kìm được mà lo

〜ずにはいられない・〜ようがない・〜ものだから / 〜もん

Thứ Sáu 10/11, 9 giờ 20 sáng · phòng học lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/khong-kim-duoc-ma-lo

1 Từ vựng

12 TỪ

遅刻 (ちこく)	đến muộn	受験票 (じゅけんひょう)	phiếu dự thi
連絡 (れんらく)	liên lạc, báo tin	電池 (でんち)	pin
切れる (きれる)	hết (pin), đứt		

GẶP THÊM TRONG TẬP

携帯 (けいたい)	điện thoại di động	何度も (なんど)	nhiều lần
住所 (じゅうしょ)	địa chỉ	込む (こむ)	đông (người)
泣く (なく)	khóc	遅延証明書 (ちえんしょうめいしょ)	giấy chứng nhận tàu trễ
面白い (おもしろい)	thú vị, hay		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không kìm được mà cứ xem mãi": *biết là thôi được rồi, nhưng tay vẫn làm.*

Thể ない bỏ ない + ずにはいられない

không thể không..., không kìm được mà...

Việc + を + Động từ (thể ない bỏ ない) + ずには + いられない

TIẾNG VIỆT

KHÔNG KÌM ĐƯỢC mà cứ xem phiếu dự thi mãi

TIẾNG NHẬT

受験票 (じゅけんひょう) を何度も (なんど) 見 (み) ずにはいられない

Tiếng Việt "không kìm được" đứng trước việc làm; tiếng Nhật ずにはいられない dính vào sau động từ.

VÍ DỤ

この映画 (えいが) を見 (み) ると、泣 (な) かずにはいられない。

Xem phim này thì không thể không khóc.

> ***Hine mách nhỏ***
> ず là thể ない cũ: みない → みず. Chỉ có する là đổi hẳn: せず. Nhớ một ngoại lệ đó là đủ.

"Không có cách nào liên lạc": *muốn làm lắm, nhưng chẳng còn đường nào.*

Thân ます + ようがない — không có cách nào...

Lý do + て、 + N の / thân ます + ようがない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG CÓ CÁCH NÀO liên lạc

TIẾNG NHẬT
連絡(れんらく)のしようがない

Tiếng Việt "không có cách nào" đứng trước; tiếng Nhật ようがない gắn vào thân ます ở sau.

VÍ DỤ
住所(じゅうしょ)がわからないから、手紙(てがみ)の出(だ)しようがない。
Không biết địa chỉ nên không có cách nào gửi thư.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mẹo nhớ: lấy thể ます, bỏ ます, thêm ようがない. しません → し → しようがない. Hine quên bỏ ます nên mới thành するよう.

"Vì tàu trễ nên em đến muộn ạ": *không chỉ nói lý do, mà xin người nghe thông cảm.*

Thể thông thường + ものだから / もん — vì... (phân trần, nêu lý do để được thông cảm).

Lý do (thể thông thường) + ものですから、 + Kết quả

TIẾNG VIỆT
Vì tàu bị trễ nên em đến muộn Ạ

TIẾNG NHẬT
電車(でんしゃ)が遅(おく)れたものですから、遅刻(ちこく)しました

Tiếng Việt thêm "ạ" cho mềm; tiếng Nhật đổi から thành ものですから.

VÍ DỤ
道(みち)が込(こ)んでいたものですから、遅(おそ)くなりました。
Vì đường tắc nên tôi đến muộn ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> ～もん là giọng làm nũng của trẻ con hay bạn thân: 「だって、ねむいんだもん」 (tại buồn ngủ mà). Với cô giáo, chú cửa hàng trưởng thì nói đủ ものですから.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đến muộn _____
2. phiếu dự thi _____
3. liên lạc, báo tin _____
4. pin _____
5. hết (pin), đứt _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. この映画(えいが)を見(み)ると、泣(な)か_____。(Xem phim này thì không thể không khóc.)

   Ⓐ ずにはいられない　Ⓑ なくてもいい　Ⓒ ないでください

2. 住所(じゅうしょ)がわからないから、手紙(てがみ)の出(だ)し_____。(Không biết địa chỉ nên không có cách nào gửi thư.)

   Ⓐ ようがない　Ⓑ ずにはいられない　Ⓒ ものだから

3. 連絡(れんらく)の_____がなかった。(Không có cách nào liên lạc.)

   Ⓐ しよう　Ⓑ するよう　Ⓒ しよ

4. 雨(あめ)が降(ふ)っている_____、傘(かさ)を持(も)って行(い)きなさい。(Trời đang mưa nên mang ô đi.)

   Ⓐ から　Ⓑ ものだから　Ⓒ ようがない

5. **遅延証明書**(ちえんしょうめいしょ)

   Ở ga có phát tờ giấy này. Nó dùng để làm gì?

   Ⓐ Chứng nhận tàu đã trễ　Ⓑ Vé tàu giảm giá　Ⓒ Phiếu dự thi

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không kìm được mà cứ xem phiếu dự thi mãi."*

   みずには　じゅけんひょうを　いられない。　なんども

2. *"Không kìm được mà cứ xem phiếu dự thi mãi."*

   何度(なんど)も　いられない　受験票(じゅけんひょう)を　見(み)ずには

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 心配(しんぱい)____にはいられない。(Không thể không lo.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Biết là không sao, vậy mà vẫn không thể không lo.

2. Buồn cười quá, tôi không nhịn cười được.

3. Điện thoại hết pin nên không có cách nào liên lạc.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗心配(しんぱい)しずにはいられない。

2. ✗連絡(れんらく)するようがなかった。

3. ✗雨(あめ)が降(ふ)っているものだから、傘(かさ)を持(も)って行(い)きなさい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

電車(でんしゃ)が遅(おく)れたものですから、遅刻(ちこく)しました。

Vì tàu bị trễ nên em đến muộn ạ.

明日(あした)は明日(あした)の風(かぜ)が吹(ふ)く。

Ngày mai có gió của ngày mai (đừng lo trước chuyện chưa tới).

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 38

Giả sử thi trượt

〜としたら / 〜とすれば・〜のなら・〜くらいなら

Thứ Ba 14/11, 9 giờ 30 tối · phòng nghỉ ひまわり, cuối ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n3/gia-su-thi-truot

1 Từ vựng

11 TỪ

落ちる	rơi; trượt (thi)	必要	cần thiết
あきらめる	bỏ cuộc	反対	phản đối
原因	nguyên nhân		

GẶP THÊM TRONG TẬP

宝くじ	xổ số	当たる	trúng
頼む → 頼みます	nhờ	卒業する → 卒業します	tốt nghiệp
捨てる	vứt	留学する → 留学します	du học

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Giả sử trượt thì sao?": *dựng lên một chuyện chưa xảy ra để nghĩ trước.*

Thể thông thường + としたら / とすれば

giả sử..., nếu như... (giả định).

もし + Chuyện giả sử (thể thông thường) + としたら、 + Câu hỏi / dự định

TIẾNG VIỆT

GIẢ SỬ trượt thì chị làm sao?

TIẾNG NHẬT

もし落ちたとしたら、どうする？

Tiếng Việt "giả sử" mở đầu; tiếng Nhật もし ở đầu và としたら khép vế giả định — hai đầu ôm lấy chuyện giả sử.

VÍ DỤ

宝くじが当たったとしたら、何を買いますか。

Giả sử trúng xổ số thì bạn mua gì?

> ***Hine mách nhỏ***
> としたら hợp với chuyện ít khả năng xảy ra (trúng xổ số, gặp người nổi tiếng). Chuyện thường ngày thì 〜たら là đủ.

"Nếu đúng là định làm ở Nhật thì...": *bám vào dự định của ai đó, rồi nói điều cần thiết.*

Thể thông thường + のなら / んなら

nếu đúng là... thì (dựa vào điều người kia nói hay định làm).

Dự định / điều người kia nói + のなら、 + Điều cần, lời khuyên

TIẾNG VIỆT

NẾU ĐÚNG LÀ định làm ở Nhật THÌ cần N2

TIẾNG NHẬT

日本(にほん)で働(はたら)くのなら、N2が必要(ひつよう)だよ

Tiếng Việt "nếu đúng là... thì" ôm hai đầu; tiếng Nhật のなら đứng ở chỗ chữ "thì".

VÍ DỤ

行(い)かないのなら、早(はや)く連絡(れんらく)してね。

Nếu đúng là không đi thì báo sớm nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thêm の vào なら giống như hỏi lại "thật à?" rồi mới khuyên. Nói nhanh với bạn thì thành んなら: いくんなら、いっしょにいこう.

"Nếu phải bỏ cuộc thì thà thi lại": *vế trước là điều mình ghét nhất, vế sau là đường mình chọn.*

Thể từ điển + くらいなら / ぐらいなら

nếu phải... thì thà...

Việc không muốn nhất + くらいなら、 + Việc chọn "còn hơn"

TIẾNG VIỆT

NẾU PHẢI bỏ cuộc THÌ THÀ thi lại

TIẾNG NHẬT

あきらめるくらいなら、もう一度(いちど)受ける

Tiếng Việt và tiếng Nhật cùng thứ tự: việc không muốn trước, việc chọn sau. Đảo hai vế là đảo cả ý.

VÍ DỤ

人(ひと)に頼(たの)むくらいなら、自分(じぶん)でやる。

Nếu phải nhờ người khác thì thà tự làm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đọc thử câu thành tiếng: chữ đứng trước くらいなら phải là điều bạn KHÔNG muốn. Hine đặt nhầm "thi lại" vào đó nên câu thành "thà bỏ cuộc".

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. rơi; trượt _____
2. cần thiết _____
3. bỏ cuộc _____
4. phản đối _____
5. nguyên nhân _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 宝くじが当たった_____、何を買いますか。(Giả sử trúng xổ số thì bạn mua gì?)

   Ⓐ としたら　Ⓑ くらいなら　Ⓒ ものだから

2. 日本で働く_____、N2が必要ですよ。(Nếu đúng là định làm ở Nhật thì cần N2 đấy.)

   Ⓐ のなら　Ⓑ くらいなら　Ⓒ としても

3. Câu nào nghĩa là "Nếu phải nhờ người khác thì thà tự làm"?

   Ⓐ 人に頼むくらいなら、自分でやる。　Ⓑ 自分でやるくらいなら、人に頼む。

   Ⓒ 人に頼んだら、自分でやる。

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giả sử trượt thì chị làm sao?"*

   もし | おちたとしたら、 | どうする？

2. *"Nếu đúng là định làm ở Nhật thì cần N2 đấy."*

   働くのなら、 | N2が | 日本で | 必要だよ

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	としたら	a	giả sử...
2	のなら	b	nếu phải... thì thà...
3	くらいなら	c	nếu đúng là... thì
4	～なら	d	nếu (dựa vào lời người kia, N4)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. あきらめる_____なら、もう一度受ける。(Nếu phải bỏ cuộc thì thà thi lại.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Giả sử trượt thì chị làm sao?

2. Giả sử trượt thì nguyên nhân chắc là phần nghe.

3. Giả sử có một tuần nghỉ thì tôi muốn về nước.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 静(しず)かのなら、ここで勉強(べんきょう)しよう。

2. ✗ もう一度(いちど)受けるくらいなら、あきらめる。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

もし落(お)ちたとしたら、どうする？

Giả sử trượt thì chị làm sao?

一念岩(いちねんいわ)をも通(とお)す。

Lòng quyết tâm xuyên thủng cả đá.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 39

Đã đăng ký thì phải đỗ

〜からには・〜てからでないと・〜によっては

Thứ Bảy 18/11, 2 giờ chiều · thư viện khu phố

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/da-dang-ky-thi-phai-do

1 Từ vựng

12 TỪ

申し込む (もうしこむ)	đăng ký
無理 (むり)	quá sức, không thể
受験料 (じゅけんりょう)	lệ phí thi
本番 (ほんばん)	buổi chính thức, lúc diễn thật
約束 (やくそく)	lời hẹn, lời hứa

GẶP THÊM TRONG TẬP

相談 (そうだん)	bàn bạc, hỏi ý kiến
決める (きめる) → 決めます	quyết định
速さ (はやさ)	tốc độ
三回 (さんかい)	ba lần
親 (おや)	bố mẹ (nói chung)
計る (はかる)	đo, bấm (thời gian)
天候 (てんこう)	thời tiết

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Đã đăng ký rồi thì muốn đậu cho bằng được": *việc đã làm thành trách nhiệm của mình.*

Thể thông thường + からには

đã... thì phải... (quyết tâm, trách nhiệm).

Việc đã làm (thể た) + からには、 + Quyết tâm / nghĩa vụ

TIẾNG VIỆT

ĐÃ đăng ký rồi THÌ muốn đậu cho bằng được

TIẾNG NHẬT

申し込んだからには、合格したい (もうしこんだからには、ごうかくしたい)

Tiếng Việt "đã... thì" ôm hai đầu; tiếng Nhật からには đứng ở chỗ "thì".

VÍ DỤ

約束したからには、守らなければならない。 (やくそくしたからには、まもらなければならない。)

Đã hứa thì phải giữ.

> ***Hine mách nhỏ***
> からには nặng hơn ので nhiều. Nghe xong câu này là biết người nói đã quyết, không lùi nữa.

"Chưa luyện thì chưa thể vào thi thật": *muốn làm B, phải qua A trước đã.*

Thể て + からでないと / からでなければ

nếu chưa... thì không thể...

Việc phải làm trước (thể て) + からでないと、 + Việc chưa thể làm (phủ định)

TIẾNG VIỆT

CHƯA luyện THÌ CHƯA THỂ vào thi thật

TIẾNG NHẬT

練習(れんしゅう)してからでないと、本番(ほんばん)は無理(むり)です

Tiếng Việt nói "chưa..."; tiếng Nhật nói "nếu không phải sau khi..." — てから + でないと.

VÍ DỤ

親(おや)に相談(そうだん)してからでないと、決(き)められません。

Chưa bàn với bố mẹ thì tôi chưa quyết được.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói với người trên mà muốn từ chối nhẹ thì câu này rất tiện: おやにそうだんしてからでないと... (chưa bàn với bố mẹ thì...) — không cần nói hết vế sau.

"Tuỳ người, có người thi tới ba lần": *không phải ai cũng thế — chỉ là có trường hợp như vậy.*

N によっては

tuỳ... mà có trường hợp... (nêu một khả năng).

N + によっては、 + Một trường hợp có thể xảy ra

TIẾNG VIỆT

TUỲ người, CÓ NGƯỜI thi tới ba lần

TIẾNG NHẬT

人(ひと)によっては、三回(さんかい)も受(う)けるそうです

Tiếng Việt thêm "có người", "có khi"; tiếng Nhật gói ý đó vào chữ は sau によって.

VÍ DỤ

天気(てんき)によっては、中止(ちゅうし)になることもある。

Tuỳ thời tiết mà có khi bị huỷ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Một chữ は mà đổi cả nghĩa: によって = mỗi người mỗi khác; によっては = có người (chứ không phải tất cả). Hine vừa quên chữ は đó.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đăng ký _____
2. buổi chính thức, lúc diễn thật _____
3. quá sức, không thể _____
4. lời hẹn, lời hứa _____
5. lệ phí thi _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 約束(やくそく)した＿＿＿、守(まも)らなければならない。(Đã hứa thì phải giữ.)

   Ⓐ からには　Ⓑ のに　Ⓒ としたら

2. 親(おや)に相談(そうだん)して＿＿＿、決(き)められません。(Chưa bàn với bố mẹ thì tôi chưa quyết được.)

   Ⓐ からでないと　Ⓑ からには　Ⓒ ものだから

3. 天気(てんき)＿＿＿、中止(ちゅうし)になることもある。(Tuỳ thời tiết mà có khi bị huỷ.)

   Ⓐ によっては　Ⓑ によって　Ⓒ について

4. **天候(てんこう)によっては中止(ちゅうし)になる場合(ばあい)があります**

   Dòng chữ cuối tờ thông báo buổi tham quan cho biết gì?

   Ⓐ Tuỳ thời tiết, có thể bị huỷ　Ⓑ Thời tiết xấu thì chắc chắn huỷ　Ⓒ Lịch thay đổi theo từng mùa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đã đăng ký rồi thì muốn đậu cho bằng được."*

   ごうかくしたい。 | からには、 | もうしこんだ

2. *"Chưa luyện thì chưa thể vào thi thật được."*

   練習(れんしゅう)してからでないと、 | です | 本番(ほんばん)は | 無理(むり)

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 練習(れんしゅう)して＿＿＿＿、本番(ほんばん)は無理(むり)です。(Chưa luyện thì chưa thể vào thi thật.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). ＿＿＿＿

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đã đăng ký rồi thì muốn đậu cho bằng được.

2. Đã sang Nhật rồi thì muốn nói bằng tiếng Nhật.

3. Đã là sinh viên thì nên lên lớp.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 申(もう)し込(こ)んだからには、合格(ごうかく)するかもしれない。

2. ✗練習(れんしゅう)してからでないと、本番(ほんばん)に出(で)ます。

3. ✗人(ひと)によって、三回(さんかい)も受(う)けるんだ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

申(もう)し込(こ)んだからには、合格(ごうかく)したい。

Đã đăng ký rồi thì muốn đậu cho bằng được.

備(そな)えあれば憂(うれ)いなし。

Có chuẩn bị thì không phải lo.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 40

Không phải không làm được

〜ないことはない・〜ずにすむ・〜だけでなく / 〜ばかりでなく

Thứ Tư 22/11, 4 giờ chiều · đường tới điểm thi rồi quán cà phê gần ga

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n3/khong-phai-khong-lam-duoc

1 Từ vựng

13 TỪ

済(す)む	xong (việc)	足(た)りる	đủ
文法(ぶんぽう)	ngữ pháp	結局(けっきょく)	rốt cuộc

GẶP THÊM TRONG TẬP

今夜(こんや)	tối nay	貸(か)す	cho mượn
納豆(なっとう)	natto (đậu nành lên men)	間(ま)に合(あ)う → 間(ま)に合(あ)います	kịp
現金(げんきん)	tiền mặt	修理(しゅうり)	sửa chữa
友達(ともだち)	bạn bè	中国語(ちゅうごくご)	tiếng Trung Quốc
一万円(いちまんえん)	10.000 yên		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không phải là không làm được": *hai lần phủ định — vẫn làm được, nhưng có chữ "nhưng" theo sau.*

Thể ない + ことはない

không phải là không... (vẫn có thể, nhưng...)

Việc (thể ない) + ことはない + けど、 + Điều chưa ổn

TIẾNG VIỆT

KHÔNG PHẢI LÀ KHÔNG làm được

TIẾNG NHẬT

できないことはない

Tiếng Việt và tiếng Nhật cùng phủ định hai lần; chỉ khác chỗ: tiếng Nhật để cả hai cái "không" ở sau động từ.

VÍ DỤ

納豆(なっとう)は食(た)べられないことはない。

Natto không phải là không ăn được.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật hay dùng câu này để nói "được, nhưng không thích lắm" mà không làm ai phật lòng: なっとうはたべられないことはない (natto thì cũng ăn được...).

"Khỏi phải đi xe buýt": *việc định phải làm hoá ra không cần nữa — may quá.*

Thể ない bỏ ない + ずに済む / thể ない + ないで済む

khỏi phải..., chỉ cần... là xong.

Lý do + ので、 + Việc định phải làm + ずに + すんだ

TIẾNG VIỆT
Gần ga nên KHỎI PHẢI đi xe buýt

TIẾNG NHẬT
駅から近いので、バスに乗らずに済んだ

Tiếng Việt "khỏi phải" đứng trước động từ; tiếng Nhật ずにすんだ dính sau động từ.

VÍ DỤ
友達が貸してくれたので、買わずに済んだ。
Bạn cho mượn nên khỏi phải mua.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay gặp ở thể た (すんだ, すみました) vì thường là chuyện may đã xảy ra. Nói kèm よかった là đủ vị.

"Không chỉ đọc mà còn luyện nghe": *thêm một thứ nữa vào cái đã có.*

Thể thông thường / N + だけでなく / ばかりでなく

không chỉ... mà còn...

Thứ đã có + だけでなく、 + Thứ thêm vào + も + Động từ

TIẾNG VIỆT
KHÔNG CHỈ đọc MÀ CÒN luyện nghe

TIẾNG NHẬT
読むだけでなく、聞く練習もしています

Tiếng Việt "không chỉ" đứng trước; tiếng Nhật だけでなく đứng sau, còn "mà còn" gói vào chữ も.

VÍ DỤ
彼は英語だけでなく、中国語も話せる。
Anh ấy không chỉ nói được tiếng Anh mà cả tiếng Trung.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đừng quên chữ も ở vế sau. Thiếu も, câu nghe như bị cụt.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. xong _____
2. đủ _____
3. ngữ pháp _____
4. rốt cuộc _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 納豆(なっとう)は食(た)べられない_____。(Natto không phải là không ăn được.)

   Ⓐ ことはない　Ⓑ ことにする　Ⓒ ようがない

2. 友達(ともだち)が貸(か)してくれたので、買(か)わずに_____。(Bạn cho mượn nên khỏi phải mua.)

   Ⓐ 済(す)んだ　Ⓑ いられない　Ⓒ ならない

3. 彼(かれ)は英語(えいご)_____、中国語(ちゅうごくご)も話(はな)せる。(Anh ấy không chỉ nói được tiếng Anh mà cả tiếng Trung.)

   Ⓐ だけでなく　Ⓑ だけで　Ⓒ ばかりで

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không chỉ đọc mà tôi còn luyện nghe."*

   [よむだけでなく、] [きくれんしゅうも] [しています。]

   _____

2. *"Gần ga nên khỏi phải đi xe buýt."*

   [駅(えき)から近(ちか)いので、] [済(す)んだ] [乗(の)らずに] [バスに]

   _____

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	ないことはない	a	không cần... (tập 20)
2	ことはない	b	không chỉ... mà còn
3	ずにすむ	c	khỏi phải...
4	だけでなく	d	không phải là không...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 駅(えき)から近(ちか)いので、バスに乗(の)らずに_____。(Gần ga nên khỏi phải đi xe buýt.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không phải là không làm được, nhưng không đủ thời gian.

   _____

2. Nếu khẩn trương thì không phải là không kịp.

   _____

3. Báo tiếng Nhật thì tôi không phải là không đọc được.

   _____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ バスに乗(の)らないことはない。

2. ✗ 朝(あさ)ごはんを食(た)べずに済(す)んで、学校(がっこう)に行(い)った。

3. ✗ 彼(かれ)は英語(えいご)だけでなく、中国語(ちゅうごくご)を話(はな)せる。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

できないことはないけど、時間(じかん)が足(た)りない。

Không phải là không làm được, nhưng không đủ thời gian.

雨垂(あまだ)れ石(いし)を穿(うが)つ。

Nước nhỏ giọt mãi cũng làm thủng đá (nước chảy đá mòn).

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 41

Giả vờ bình tĩnh

〜ふりをする・〜ようにみえる・〜かわりに

Chủ nhật 26/11, 9 giờ sáng → 5 giờ chiều · thư viện khu phố, thi thử 1 (để đọc sáng, để nghe chiều)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pháp-n3/gia-vo-binh-tinh

1 Từ vựng

12 TỪ

緊張（きんちょう）	hồi hộp, run	平気（へいき）	không sao, thản nhiên
ふり	dáng vẻ, sự giả vờ	お礼（おれい）	lời cảm ơn, quà cảm ơn
おごる	mời, bao (ăn uống)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

代わり（かわり）	sự thay thế	実は（じつは）	thật ra là
疲れる（つかれる）	mệt	聞こえる（きこえる） → 聞こえます（きこえます）	nghe thấy (tự vọng tới tai)
楽しむ（たのしむ）	vui, tận hưởng	怒る（おこる） → 怒ります（おこります）	giận
難しい（むずかしい）	khó		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Giả vờ như không sao": *bên ngoài một kiểu, bên trong một kiểu.*

Thể thông thường (N の / な) + ふりをする

giả vờ...

Thật ra (vế đầu) + けど、 + Điều giả vờ + な / の + ふりをした

TIẾNG VIỆT

Tôi đã GIẢ VỜ như không sao

TIẾNG NHẬT

平気（へいき）なふりをした

Tiếng Việt "giả vờ" đứng trước; tiếng Nhật ふりをする đứng sau điều mình giả.

VÍ DỤ

彼（かれ）は聞（き）こえないふりをした。

Anh ấy giả vờ không nghe thấy.

> ***Hine mách nhỏ***
> ふり nghĩa gốc là "dáng vẻ". 「ねたふり」 (giả vờ ngủ) là trò quen của trẻ con Nhật khi không muốn bị gọi dậy.

"Linh trông như đang vui": *đoán theo những gì mắt thấy, về cả một tình huống.*

Thể thông thường (N の / な) + ように見(み)える　trông như...

Người / vật + は + Điều thấy được (thể thông thường) + ようにみえる

TIẾNG VIỆT
Linh TRÔNG NHƯ đang vui

TIẾNG NHẬT
リンさんは楽(たの)しんでいるように見(み)える

Tiếng Việt "trông như" đứng trước điều thấy được; tiếng Nhật ようにみえる đứng sau.

VÍ DỤ
彼女(かのじょ)は疲(つか)れているように見(み)える。
Cô ấy trông như đang mệt.

> ***Hine mách nhỏ***
> ようにみえる hay dùng khi mình nhìn thấy mà chưa chắc trong lòng người ta có đúng vậy không — giống Linh có thể cũng đang giả vờ đấy!

"Thay lời cảm ơn, chị mời em ăn ramen": *một việc đứng vào chỗ của việc khác.*

Thể thông thường (N の) + かわりに　thay vì..., thay cho...; đổi lại...

Thứ bị thay + の / việc + かわりに、 + Việc làm thay

TIẾNG VIỆT
THAY LỜI cảm ơn, chị mời em ăn ramen

TIẾNG NHẬT
お礼(れい)の代(か)わりに、ラーメンをおごるね

Tiếng Việt "thay" đứng trước; tiếng Nhật のかわりに đứng sau thứ bị thay.

VÍ DỤ
今日(きょう)は料理(りょうり)をするかわりに、外(そと)で食(た)べよう。
Hôm nay thay vì nấu ăn thì ra ngoài ăn đi.

> ***Hine mách nhỏ***
> おごる là "mời, bao" — chỉ dùng với bạn bè, người dưới. Mời người trên thì nói ごちそうします.

3 Luyện viết　16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hồi hộp, run _____
2. không sao, thản nhiên _____
3. dáng vẻ, sự giả vờ _____
4. lời cảm ơn, quà cảm ơn _____
5. mời, bao _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)は聞(き)こえない_____をした。(Anh ấy giả vờ không nghe thấy.)

   Ⓐ ふり　Ⓑ よう　Ⓒ そう

2. 彼女(かのじょ)は疲(つか)れている_____。(Cô ấy trông như đang mệt.)

   Ⓐ ように見(み)える　Ⓑ ふりをする　Ⓒ ことにする

3. 今日(きょう)は料理(りょうり)をする_____、外(そと)で食(た)べよう。(Hôm nay thay vì nấu ăn thì ra ngoài ăn đi.)

   Ⓐ かわりに　Ⓑ ように　Ⓒ ふりをして

4. Muốn nói "Linh trông như đang vui". Câu nào đúng?

   Ⓐ リンさんは楽(たの)しんでいるように見(み)える。　Ⓑ リンさんは楽(たの)しんでいるそう。

   Ⓒ リンさんは楽(たの)しんでいるふりだ。

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi căng thẳng nhưng đã giả vờ như không sao."*

   ふりをした。　きんちょうしていたけど、　へいきな

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 平気(へいき)__ふりをした。(Tôi đã giả vờ như không sao.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi căng thẳng nhưng đã giả vờ như không sao.

2. Em trai tôi đang giả vờ ngủ.

3. Biết mà vẫn giả vờ không biết.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 平気(へいき)のふりをした。

2. ✗ リンさん、楽(たの)しんでいるそう。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

緊張(きんちょう)していたけど、平気(へいき)なふりをした。

Tôi căng thẳng nhưng đã giả vờ như không sao.

人事(じんじ)を尽(つ)くして天命(てんめい)を待(ま)つ。

Làm hết sức mình rồi chờ ý trời.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 42

Đêm trước ngày thi

〜っけ・〜かしら・〜じゃない (chẳng phải... sao)

Thứ Bảy 2/12, 8 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/dem-truoc-ngay-thi

1 Từ vựng

10 TỪ

鉛筆(えんぴつ)	bút chì
みかん	quýt
準備(じゅんび)	chuẩn bị
消しゴム(けしゴム)	cục tẩy
十分(じゅっぷん)	mười phút

GẶP THÊM TRONG TẬP

送る(おくる) → 送ります(おくります)	gửi
ほら	kìa, xem kìa
時計(とけい)	đồng hồ
雪(ゆき)	tuyết
置く(おく) → 置きます(おきます)	đặt, để

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Thi lúc mấy giờ nhỉ?": *hỏi lại điều mình đã biết, chỉ là lúc này quên mất.*

Thể thông thường (quá khứ) / N だった + っけ

... nhỉ? (hỏi lại điều mình đã biết mà quên)

Chuyện cần nhớ lại + は + Chỗ quên (từ để hỏi / N) + だっけ

TIẾNG VIỆT

Thi lúc mấy giờ NHỈ?

TIẾNG NHẬT

試験(しけん)は何時(なんじ)からだっけ

Tiếng Việt "nhỉ" đứng cuối như っけ; nhưng "nhỉ" của tiếng Việt dùng cả cho chuyện mới, còn っけ chỉ cho chuyện mình từng biết.

VÍ DỤ

彼(かれ)の名前(なまえ)、何(なん)だっけ。

Tên anh ấy là gì nhỉ?

> ***Hine mách nhỏ***
> Tự nói một mình cũng dùng được: 「あれ、どこにおいたっけ」 (ơ, mình để đâu rồi nhỉ). Người Nhật hay lẩm bẩm câu này khi tìm chìa khoá.

"Không biết mai có lạnh không nhỉ": *tự hỏi nhẹ nhàng, không bắt ai phải trả lời.*

Thể thông thường (N, な bỏ だ) + かしら — không biết... nhỉ (tự hỏi, giọng nữ nhẹ nhàng; nghĩa như かな)

Thời gian + は + Điều tự hỏi (thể thông thường) + かしら

TIẾNG VIỆT
KHÔNG BIẾT mai có lạnh không NHỈ

TIẾNG NHẬT
明日(あした)は寒(さむ)くなるかしら

Tiếng Việt "không biết... nhỉ" ôm hai đầu; tiếng Nhật chỉ cần かしら ở cuối.

VÍ DỤ
彼女(かのじょ)、来(く)るかしら。
Không biết cô ấy có đến không nhỉ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hine nghe bà chủ nhà nói かしら mỗi ngày, nhưng tự mình thì vẫn dùng かな. Bạn trẻ bây giờ ít nói かしら — nghe ra là biết người nói, không nhất thiết phải tự dùng.

"Chẳng phải chị đã học đủ rồi sao": *không phải hỏi — là nhắc cho người kia nhớ.*

Thể thông thường + じゃない (đọc xuống giọng) — chẳng phải... sao (nhắc, khẳng định với người nghe)

Mức độ + Việc người nghe đã làm (thể た) + じゃない

TIẾNG VIỆT
CHẲNG PHẢI chị đã học đủ rồi SAO

TIẾNG NHẬT
十分勉強(じゅうぶんべんきょう)したじゃない

Tiếng Việt "chẳng phải... sao" ôm hai đầu; tiếng Nhật じゃない ở cuối, giọng đi xuống.

VÍ DỤ
ほら、言(い)ったじゃない。
Đấy, chẳng phải tôi đã nói rồi sao.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mẹo: phủ định của động từ là 〜ない, của tính từ い là 〜くない. Nên じゃない đi sau động từ hay tính từ い thì gần như luôn là "chẳng phải... sao".

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bút chì _____
2. cục tẩy _____
3. quýt _____
4. mười phút _____
5. chuẩn bị _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)の名前(なまえ)、何(なん)だ＿＿＿。(Tên anh ấy là gì nhỉ? — mình đã biết mà quên)

   Ⓐ っけ　Ⓑ かしら　Ⓒ じゃない

2. (Bà chủ nhà tự hỏi) 明日(あした)、晴(は)れる＿＿＿。(Không biết mai có nắng không nhỉ.)

   Ⓐ かしら　Ⓑ っけ　Ⓒ じゃない

3. Câu nào có じゃない nghĩa là "chẳng phải... sao"?

   Ⓐ 十分勉強(じゅうぶんべんきょう)したじゃない。　Ⓑ 私(わたし)は学生(がくせい)じゃない。　Ⓒ これは私(わたし)の傘(かさ)じゃない。

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Thi lúc mấy giờ nhỉ?"*

   [なんじから] [だっけ。] [しけんは]

Bài 4 Nối đuôi câu với nghĩa

1	っけ	a	tự hỏi (N4)
2	かしら	b	tự hỏi (giọng nữ nhẹ)
3	じゃない ↘	c	chẳng phải... sao
4	かな	d	hỏi lại điều đã quên

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 試験(しけん)は何時(なんじ)からだ＿＿。(Thi lúc mấy giờ nhỉ?) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thi lúc mấy giờ nhỉ?

2. Bài tập là hạn đến mai nhỉ?

3. Ơ, mình để đâu rồi nhỉ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ このみかん、どこのみかんでしたっけ。

2. ✗先生(せんせい)、明日(あした)は晴(は)れるかしら。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

試験(しけん)は何時(なんじ)からだっけ。

Thi lúc mấy giờ nhỉ?

笑(わら)う門(かど)には福来(ふくき)たる。

Nhà nào vui cười, phúc tự tìm đến.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 43

Sáng ngày thi

〜ほど〜はない・〜にかぎる・〜なんて / 〜など

Chủ nhật 3/12, 7 giờ sáng · tàu tới điểm thi

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/sang-ngay-thi

1 Từ vựng

10 TỪ

限る(かぎ)	giới hạn; (... là) nhất	大事(だいじ)	quan trọng
怖い(こわ)	sợ	温かい(あたた)	ấm, nóng ấm (đồ uống, đồ ăn)
飲み物(のみもの)	đồ uống		

GẶP THÊM TRONG TẬP

大切(たいせつ)	quan trọng, quý	間違える(まちが)	làm sai, nhầm
結婚する(けっこん)	kết hôn	信じる(しん)	tin
こたつ	bàn sưởi kotatsu		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không gì quan trọng bằng ngủ": *đặt một thứ lên cao nhất, bằng cách nói "không gì bằng nó".*

N ほど + tính từ + N はない

không gì... bằng...

Thứ đứng đầu + ほど + Tính từ + N (こと / もの) + はない

TIẾNG VIỆT

KHÔNG GÌ quan trọng BẰNG ngủ

TIẾNG NHẬT

寝(ね)ることほど大事(だいじ)なことはない

Tiếng Việt nói "không gì" trước rồi "bằng ngủ" sau; tiếng Nhật đặt "ngủ" lên đầu, "không gì" (はない) xuống cuối.

VÍ DỤ

家族(かぞく)ほど大切(たいせつ)なものはない。

Không gì quý bằng gia đình.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Đây là cách so sánh nhất kiểu khéo: không nói "A là nhất", mà nói "không gì bằng A". Hay gặp trong bài văn, bài phát biểu.

"Sáng lạnh thì đồ uống nóng là nhất": *ý riêng của người nói, nói chắc như đinh đóng cột.*

Thể từ điển / N + に限(かぎ)る ... là nhất (ý kiến của người nói).

Tình huống + は、 + Thứ / việc tốt nhất + にかぎる

TIẾNG VIỆT
Sáng lạnh thì đồ uống nóng LÀ NHẤT

TIẾNG NHẬT
寒(さむ)い朝(あさ)は、温(あたた)かい飲(の)み物(もの)に限(かぎ)る

Tiếng Việt "là nhất" đứng sau như tiếng Nhật; chỉ cần nhớ trợ từ に đứng trước かぎる.

VÍ DỤ
疲(つか)れたときは、寝(ね)るに限(かぎ)る。
Mệt thì ngủ là nhất.

> ***Hine mách nhỏ***
> 「なつはビールにかぎる」 (mùa hè thì bia là nhất) là câu người lớn ở Nhật hay nói. Hine không uống bia, nên đổi thành 「ふゆはこたつにかぎる」.

"Thi cử thì có gì đáng sợ": *gọi tên một thứ bằng giọng xem nhẹ — hay bằng giọng bất ngờ.*

N / thể thông thường + なんて / など như là...; (coi nhẹ, ngạc nhiên) cái chuyện...

Thứ bị xem nhẹ + なんて、 + Lời đánh giá

TIẾNG VIỆT
THI CỬ THÌ có gì đáng sợ

TIẾNG NHẬT
試験(しけん)なんて、怖(こわ)くない

Tiếng Việt nhấn "thi cử thì..." bằng giọng; tiếng Nhật gắn なんて ngay sau thứ bị xem nhẹ.

VÍ DỤ
彼(かれ)が結婚(けっこん)するなんて、信(しん)じられない。
Anh ấy mà kết hôn thì không thể tin được.

> ***Hine mách nhỏ***
> なんて có hai giọng: xem nhẹ (しけんなんて = thi cử có là gì) và bất ngờ (ヒネさんがそういうなんて = chị mà lại nói thế). Nghe giọng câu sau là biết.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. giới hạn; (... là) nhất _____
2. quan trọng _____
3. sợ _____
4. ấm, nóng ấm _____
5. đồ uống _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 家族(かぞく)_____大切(たいせつ)なものはない。(Không gì quý bằng gia đình.)

   Ⓐ ほど　Ⓑ より　Ⓒ なんて

2. 疲(つか)れたときは、寝(ね)る_____。(Mệt thì ngủ là nhất.)

   Ⓐ に限(かぎ)る　Ⓑ ほどない　Ⓒ なんてない

3. 彼(かれ)が結婚(けっこん)する_____、信(しん)じられない。(Anh ấy mà kết hôn thì không thể tin được.)

   Ⓐ なんて　Ⓑ に限(かぎ)る　Ⓒ ほど

4. 本(ほん)や辞書(じしょ)_____を買(か)いました。(Tôi đã mua sách, từ điển v.v.)

   Ⓐ など　Ⓑ なんて　Ⓒ ほど

5. **夏(なつ)はビールに限(かぎ)る**

   Bảng thực đơn quán nhậu mùa hè có dòng này. Nó muốn nói gì?

   Ⓐ Mùa hè thì bia là nhất　Ⓑ Mùa hè chỉ bán bia　Ⓒ Mùa hè hạn chế uống bia

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Thi cử thì có gì đáng sợ."*

   [なんて、] [こわくない。] [しけん]

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 寒(さむ)い朝(あさ)は、温(あたた)かい飲(の)み物(もの)__限(かぎ)る。(Sáng lạnh thì đồ uống nóng là nhất.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không gì quan trọng bằng ngủ.

2. Không gì ngon bằng món mẹ nấu.

3. Không ai hiền bằng anh ấy.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 家族(かぞく)ほど大切(たいせつ)なものがある。

2. ✗ 寒い朝(さむあさ)は、温(あたた)かい飲(の)み物(もの)が限(かぎ)る。

3. ✗ （先生(せんせい)に）先生(せんせい)のお話(はなし)なんて、面白(おもしろ)いです。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

試験(しけん)なんて、怖(こわ)くない。

Thi cử thì có gì đáng sợ.

お終わりよければすべてよし。

Kết thúc tốt đẹp thì tất cả đều tốt.

TỰ CHẤM ____ / 18

Ôn 5 · Tin nhắn trước ngày thi

Chủ nhật 3/12, 7 giờ tối · phòng 202, thi xong

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n3/on-5-tin-nhan-truoc-ngay-thi

1 Bài đọc

Tin nhắn trước ngày thi

9 giờ 05 tối

— Tanaka viết:

ヒネさん、明日(あした)だね。

— Tanaka viết:

木村(きむら)さんから、頑張(がんば)ってとのことです。

— Tanaka viết:

木村(きむら)さん、「ヒネさんなら大丈夫(だいじょうぶ)」って。

— Hine viết:

ありがとう！木村(きむら)さんにもよろしく伝(つた)えてね。

— Tanaka viết:

大丈夫(だいじょうぶ)に決(き)まってるよ。

9 giờ 40 tối

— Em gái viết:

明日(あした)って、何時(なんじ)に出(で)るんだっけ。

— Hine viết:

七時(しちじ)。駅(えき)でリンさんと会(あ)うの。

— Em gái viết:

早(はや)く寝(ね)てね。寝(ね)ることほど大事(だいじ)なことはないって、お母(かあ)さんが。

— Hine viết:

うん。お母(かあ)さんにも、心配(しんぱい)しないでって伝(つた)えて。

10 giờ tối · Linh gửi một hình mặt cười

— Hine viết:

リンさん、ありがとう。明日(あした)、一緒(いっしょ)に頑張(がんば)ろうね。

2 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. (Nói với cửa hàng trưởng) 佐藤(さとう)さんは少(すこ)し遅(おく)れる_____。(Sato nhắn là sẽ đến muộn một chút.)

   Ⓐ とのことです　Ⓑ って　Ⓒ とか

2. 国(くに)の家族(かぞく)に会(あ)いたくて_____。(Muốn gặp gia đình ở quê không chịu nổi.)

   Ⓐ たまらない　Ⓑ いられない　Ⓒ 済(す)まない

3. この映画を見ると、泣か_____。(Xem phim này thì không thể không khóc.)

Ⓐ ずにはいられない　Ⓑ ようがない　Ⓒ ないことはない

4. 人に頼む_____、自分でやる。(Nếu phải nhờ người khác thì thà tự làm.)

Ⓐ くらいなら　Ⓑ からには　Ⓒ としたら

5. 友達が貸してくれたので、買わずに_____。(Bạn cho mượn nên khỏi phải mua.)

Ⓐ 済んだ　Ⓑ いられない　Ⓒ たまらない

6. Tin nhắn với bạn 「明日、雨だって。」 viết vào email công việc thì thành câu nào?

Ⓐ 明日は雨とのことです。　Ⓑ 明日は雨だもん。　Ⓒ 明日は雨かしら。

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi căng thẳng nhưng đã giả vờ như không sao."*

きんちょうしていたけど、	へいきな	ふりをした。

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	っけ	a	xem nhẹ, ngạc nhiên
2	かしら	b	... là nhất
3	に限る	c	hỏi lại điều đã quên
4	なんて	d	tự hỏi, giọng nữ nhẹ

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. できない_____はないけど、時間が足りない。(Không phải là không làm được, nhưng không đủ thời gian.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗店長、明日は寒くなるって。

2. ✗眠いてしかたがない。

3. ✗連絡するようがなかった。

4. ✗もう一度受けるくらいなら、あきらめる。

5. ✗ 人によって、三回も受けるんだ。

6. ✗ バスに乗らないことはない。

7. ✗ リンさん、楽しんでいるそう。

8. ✗ このみかん、どこのみかんでしたっけ。

9. ✗ 温かい飲み物が限る。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

木村さんから、頑張ってとのことです。

Chị Kimura nhắn là cố lên nhé. (Tanaka chuyển lời)

寝る子は育つ。

Đứa trẻ ngủ ngon thì lớn nhanh (ngủ đủ là điều quý).

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 44

Kết quả N3

〜はもちろん・〜も〜ば〜も・〜だけ (hết mức)

Thứ Bảy 3/2/2029, 10 giờ sáng · hộp thư tầng 1 rồi phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/ket-qua-n3

1 Từ vựng

11 TỪ

結果 (けっか)	kết quả	合格 (ごうかく)	đỗ, đậu
知らせる (しらせる)	báo tin	点数 (てんすう)	điểm số
気分 (きぶん)	trong người (thấy thế nào), tâm trạng		

GẶP THÊM TRONG TẬP

値段 (ねだん)	giá tiền	味 (あじ)	vị
喜ぶ (よろこぶ)	vui mừng	平仮名 (ひらがな)	chữ hiragana
お姉ちゃん (おねえちゃん)	chị (gọi thân)	大家 (おおや)	chủ nhà (cho thuê)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Hiragana thì khỏi nói": *nêu cái hiển nhiên trước, rồi mới thêm cái đáng nói.*

N はもちろん ... thì đương nhiên rồi, (cả) ... nữa.

Cái hiển nhiên + はもちろん、 + Cái đáng nói + も + Vị ngữ

TIẾNG VIỆT

Hiragana THÌ ĐƯƠNG NHIÊN, kanji CŨNG đọc được

TIẾNG NHẬT

平仮名(ひらがな)はもちろん、漢字(かんじ)も読(よ)める

Tiếng Việt cũng nêu cái hiển nhiên trước như tiếng Nhật; chỉ cần nhớ vế sau có も.

VÍ DỤ

この店(みせ)は味(あじ)はもちろん、値段(ねだん)もいい。

Tiệm này vị thì đương nhiên ngon, giá cũng tốt.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đảo ngược thành "kanji thì đương nhiên, hiragana cũng..." là nghe kỳ ngay: cái đứng trước はもちろん phải là cái dễ, cái hiển nhiên.

"Điểm đã tốt, tâm trạng cũng vui": *hai chữ "cũng" cùng chiều — vế đầu mượn cái đuôi ば.*

N も + thể ば / なら + N も vừa... vừa..., cả... lẫn... (thêm ý cùng chiều).

N も + thể ば / なら、 + N も + vị ngữ

TIẾNG VIỆT
Điểm CŨNG tốt, tâm trạng CŨNG vui

TIẾNG NHẬT
点数(てんすう)も良(よ)ければ、気分(きぶん)もいい

Tiếng Việt chỉ cần hai chữ "cũng"; tiếng Nhật còn đổi vế đầu sang thể ば — mà ば ở đây không có nghĩa "nếu".

VÍ DỤ
彼女(かのじょ)は歌(うた)も上手(じょうず)なら、ダンスも上手(じょうず)だ。
Cô ấy hát cũng giỏi mà nhảy cũng giỏi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đọc cả câu là biết: hai vế đều là chuyện thật, không có "nếu" nào cả. Và いい luôn mượn gốc cũ: よければ.

"Càng sớm càng tốt": *だけ không còn là "chỉ", mà là "tới hết mức có thể".*

thể từ điển / thể khả năng + だけ hết mức..., bao nhiêu tuỳ thích.

できるだけ / すきなだけ + cách làm + động từ

TIẾNG VIỆT
Báo tin CÀNG SỚM CÀNG TỐT

TIẾNG NHẬT
できるだけ早(はや)く知(し)らせたい

Tiếng Việt lặp "càng... càng..."; tiếng Nhật chỉ cần できるだけ đặt ngay trước cách làm.

VÍ DỤ
好(す)きなだけ食(た)べてください。
Cứ ăn bao nhiêu tuỳ thích nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gặp だけ, nhìn chữ đứng trước: số lượng (ひとつだけ) là "chỉ"; できる, すきな, thể khả năng là "hết mức".

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kết quả _____
2. đỗ, đậu _____
3. báo tin _____
4. điểm số _____
5. trong người (thấy thế nào), tâm trạng _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 平仮名(ひらがな)_____、漢字(かんじ)も読(よ)めます。(Hiragana thì đương nhiên, kanji cũng đọc được.)

   Ⓐ はもちろん　Ⓑ さえ　Ⓒ ばかり

2. この店(みせ)は味(あじ)も_____、値段(ねだん)も安(やす)いです。(Tiệm này vị đã ngon mà giá cũng rẻ.)

   Ⓐ 良(よ)ければ　Ⓑ いいば　Ⓒ 良(よ)かったら

3. 好(す)きな_____食(た)べてください。(Cứ ăn bao nhiêu tuỳ thích nhé.)

   Ⓐ だけ　Ⓑ しか　Ⓒ ほど

4. **子(こ)どもはもちろん、大人(おとな)も楽(たの)しめます**

   Tờ quảng cáo bảo tàng có câu này. Nó muốn nói gì?

   Ⓐ Trẻ em thì đương nhiên, người lớn cũng vui được　Ⓑ Chỉ trẻ em mới vào được

   Ⓒ Người lớn phải đi cùng trẻ em

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cô ấy hát cũng giỏi mà nhảy cũng giỏi."*

   うたもじょうずなら、 | ダンスもじょうずです。 | かのじょは

2. *"Điểm đã tốt mà tâm trạng cũng vui."*

   良(よ)ければ、 | 気分(きぶん)も | いい | 点数(てんすう)も

3. *"Tôi muốn báo tin đậu cho mẹ càng sớm càng tốt."*

   できるだけ早(はや)く | 知(し)らせたい | 母(はは)に | 合格(ごうかく)したことを、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. できる____早(はや)く来(き)てください。(Hãy đến càng sớm càng tốt.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hiragana thì đương nhiên, giờ kanji cũng đọc được rồi.

2. Chủ nhật thì đương nhiên, thứ Bảy tôi cũng đi làm.

3. Gia đình thì đương nhiên, cả bà chủ nhà cũng mừng cho tôi.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 漢字(かんじ)はもちろん、平仮名(ひらがな)も読(よ)める。

2. ✗ 点数(てんすう)もいいば、気分(きぶん)もいい。

3. ✗ できるだけに早(はや)く知(し)らせたい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

合格(ごうかく)したことを、できるだけ早(はや)く母(はは)に知(し)らせたい。

Tôi muốn báo tin đậu cho mẹ càng sớm càng tốt.

継続(けいぞく)は力(ちから)なり。

Bền bỉ là sức mạnh.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 45

Không chỉ mình Hine

〜にかぎらず・〜ばかりか・〜うえ(に)

Thứ Hai 5/2, 6 giờ chiều · phòng nghỉ ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/khong-chi-minh-hine

1 Từ vựng

11 TỪ

参加(さんか)	tham gia	国際(こくさい)	quốc tế
交流会(こうりゅうかい)	buổi giao lưu	謝る(あやま)	xin lỗi
人気(にんき)	được ưa chuộng, đông khách		

GẶP THÊM TRONG TẬP

代表(だいひょう)	đại diện	区(く)	quận
お年寄り(おとしより)	người lớn tuổi	怒る(おこ) → 怒(おこ)ります	giận
丁寧(ていねい)	cẩn thận, lịch sự	会話(かいわ)	hội thoại, cuộc trò chuyện

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không chỉ sinh viên": *mở rộng vòng — không dừng ở N, ai, đâu, lúc nào cũng vậy.*

N に限(かぎ)らず — không chỉ riêng..., không giới hạn ở...

N + にかぎらず、 + だれでも / どこでも + vị ngữ

TIẾNG VIỆT

KHÔNG CHỈ sinh viên, ai cũng tham gia được

TIẾNG NHẬT

学生(がくせい)に限(かぎ)らず、だれでも参加(さんか)できる

Tiếng Việt đặt "không chỉ" trước; tiếng Nhật gắn にかぎらず sau danh từ.

VÍ DỤ

この歌(うた)は子(こ)どもに限(かぎ)らず、大人(おとな)にも人気(にんき)がある。

Bài hát này không chỉ trẻ con mà người lớn cũng thích.

> ***Hine mách nhỏ***
> にかぎる (tập 43) là "... là nhất"; thêm らず (= ない của văn viết) thành "không giới hạn ở...". Cùng một chữ かぎ, hai nghĩa.

"Không những hội thoại mà cả chữ Hán": *vế sau đi xa hơn vế trước — nghe hơi bất ngờ.*

thể thông thường + ばかりか không những... mà cả... (vế sau thường ở mức cao hơn, hơi ngạc nhiên).

N + vế đầu + ばかりか、 + vế sau (も / まで)

TIẾNG VIỆT
KHÔNG NHỮNG hội thoại MÀ CẢ chữ Hán

TIẾNG NHẬT
会話(かいわ)ばかりか、漢字(かんじ)も上手(じょうず)になった

Tiếng Việt đặt "không những" trước; tiếng Nhật gắn ばかりか sau vế đầu, vế sau có も.

VÍ DỤ
彼(かれ)は謝(あやま)らないばかりか、怒(おこ)り出(だ)した。
Anh ta không những không xin lỗi mà còn nổi giận.

> ***Hine mách nhỏ***
> ばかりか hay dùng để khen hoặc kể chuyện bất ngờ — vế sau phải "nặng ký" hơn vế đầu. Hai vế ngang nhau thì dùng だけでなく (tập 40).

"Đã lạnh lại còn tuyết": *chồng thêm một ý cùng chiều lên ý trước — tốt chồng tốt, xấu chồng xấu.*

thể thông thường + うえ(に) đã... lại còn... (thêm ý cùng chiều).

ý thứ nhất + うえに、 + ý thứ hai (cùng chiều)

TIẾNG VIỆT
ĐÃ lạnh LẠI CÒN có tuyết

TIẾNG NHẬT
寒(さむ)いうえに、雪(ゆき)まで降(ふ)ってきた

Tiếng Việt có "đã... lại còn"; tiếng Nhật chỉ một chữ うえに ở giữa — và hai ý phải cùng một phía.

VÍ DỤ
この部屋(へや)は広(ひろ)いうえに、安(やす)い。
Phòng này đã rộng lại còn rẻ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thử đọc thầm hai vế: cùng vui hay cùng mệt? Một vui một mệt thì đổi sang けど.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tham gia _____
2. quốc tế _____
3. buổi giao lưu _____
4. xin lỗi _____
5. được ưa chuộng, đông khách _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 学生(がくせい)_____、だれでも参加(さんか)できます。(Không chỉ sinh viên, ai cũng tham gia được.)

   Ⓐ に限(かぎ)らず　Ⓑ うえに　Ⓒ に限(かぎ)る

2. この部屋(へや)は広(ひろ)い_____、安(やす)いです。(Phòng này đã rộng lại còn rẻ.)

   Ⓐ うえに　Ⓑ に限(かぎ)らず　Ⓒ はもちろん

3. 彼(かれ)は謝(あやま)らない_____、怒(おこ)り出(だ)した。(Anh ta không những không xin lỗi mà còn nổi giận.)

   Ⓐ ばかりか　Ⓑ に限(かぎ)らず　Ⓒ はもちろん

4. Câu nào dùng うえに đúng?

   Ⓐ 駅(えき)から近(ちか)いうえに、静(しず)かです。　Ⓑ 駅(えき)から近(ちか)いうえに、うるさいです。

   Ⓒ 駅(えき)から遠(とお)いうえに、便利(べんり)です。

5. **学生(がくせい)に限(かぎ)らず、どなたでも参加(さんか)できます**

   Tờ thông báo ở thư viện có dòng này. Ai được tham gia?

   Ⓐ Ai cũng được, không chỉ sinh viên　Ⓑ Chỉ sinh viên　Ⓒ Mọi người trừ sinh viên

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hôm nay đã lạnh lại còn có tuyết rơi."*

   さむいうえに、 | きょうは | ゆきまでふってきました。

2. *"Linh không những giỏi hội thoại mà cả chữ Hán cũng đã giỏi lên."*

   上手(じょうず)になった | 会話(かいわ)ばかりか、 | 漢字(かんじ)も | リンさんは

3. *"Hôm nay đã lạnh lại còn có tuyết rơi."*

   降(ふ)ってきた | 今日(きょう)は | 寒(さむ)いうえに、 | 雪(ゆき)まで

Bài 4 Nối mẫu với sắc thái

1	に限(かぎ)らず	a	thêm ý cùng chiều
2	ばかりか	b	không giới hạn ở A
3	うえに	c	A là chuyện hiển nhiên
4	はもちろん	d	vế sau ở mức cao hơn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không chỉ sinh viên, ai cũng tham gia được.

2. Tiệm này không chỉ cuối tuần, lúc nào cũng đông.

3. Linh không những đọc được hiragana mà cả kanji.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗学生(がくせい)に限(かぎ)って、だれでも参加(さんか)できます。

2. ✗会話(かいわ)ばかりか、漢字(かんじ)が上手(じょうず)になった。

3. ✗今日(きょう)は寒(さむ)いうえに、雪(ゆき)がきれいです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

リンさんは会話(かいわ)ばかりか、漢字(かんじ)も上手(じょうず)になった。

Linh không những giỏi hội thoại mà cả chữ Hán cũng đã giỏi lên.

三人寄(さんにんよ)れば文殊(もんじゅ)の知恵(ちえ)。

Ba người góp lại là có trí tuệ của Bồ Tát Văn Thù — ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 46

Lần nào cũng vậy

〜たびに・〜ついでに・〜おきに / 〜ごとに

Thứ Năm 8/2, 7 giờ tối · quầy ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/lan-nao-cung-vay

1 Từ vựng

11 TỪ

郵便局(ゆうびんきょく)	bưu điện	寄る(よ)	ghé qua
故郷(ふるさと)	quê hương	思い出す(おもいだす)	nhớ ra
送る(おく) → 送ります(おくります)	gửi		

GẶP THÊM TRONG TẬP

お土産(おみやげ)	quà mang về (sau chuyến đi)	散歩(さんぽ)	đi dạo
楽しみ(たのしみ)	điều mong chờ	意味(いみ)	ý nghĩa
スピーチ	bài phát biểu	一時間(いちじかん)	một tiếng đồng hồ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Lần nào gặp cũng...": *một việc lặp lại, và việc kia lần nào cũng theo sau.*

thể từ điển / N の + たびに mỗi lần... (lại...).

việc lặp lại + たびに、 + việc lần nào cũng xảy ra

TIẾNG VIỆT

MỖI LẦN gặp, ông LẠI nhờ dạy

TIẾNG NHẬT

会(あ)うたびに、教(おし)えてと言(い)う

Tiếng Việt "mỗi lần" đứng trước; tiếng Nhật gắn たびに sau động từ.

VÍ DỤ

この写真(しゃしん)を見(み)るたびに、故郷(ふるさと)を思(おも)い出(だ)す。

Mỗi lần xem tấm ảnh này tôi lại nhớ quê.

> *Hine mách nhỏ*
>
> たびに có giọng "lần nào cũng vậy, không sót lần nào". Nói một lần thôi thì dùng とき.

"Đi chợ nhân tiện ghé bưu điện": *việc chính một, tiện tay làm thêm việc hai.*

thể từ điển / た / N の + ついでに nhân tiện...

việc chính + ついでに、 + nơi / việc làm thêm

TIẾNG VIỆT

Đi mua đồ NHÂN TIỆN ghé bưu điện

TIẾNG NHẬT

買い物のついでに、郵便局に寄った

Thứ tự giống tiếng Việt: việc chính trước, việc tiện tay sau.

VÍ DỤ

駅へ行くついでに、この手紙を出してくれる？

Nhân tiện ra ga, gửi giúp tớ lá thư này nhé?

> ***Hine mách nhỏ***
> Nhờ ai làm giúp mà nói ～ついでに thì nghe nhẹ nhàng hẳn: "tiện thì làm giúp nhé", không bắt người ta đi riêng một chuyến.

"Cách một ngày" hay "mỗi ngày": *おきに để trống một khoảng, ごとに đếm từng cái.*

số lượng + おきに / N, số lượng + ごとに cứ cách... / mỗi...

khoảng cách + おきに / ごとに、 + việc lặp lại

TIẾNG VIỆT

CỨ CÁCH một ngày tôi lại tập

TIẾNG NHẬT

一日おきに練習している

Tiếng Việt "cứ cách" đứng trước; tiếng Nhật gắn おきに sau khoảng thời gian.

VÍ DỤ

バスは十分おきに来る。

Xe buýt cứ cách 10 phút có một chuyến.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đếm trên lịch: いちにちおきに là T2, T4, T6 (bỏ trống một ngày); いちにちごとに là ngày nào cũng có.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bưu điện _____
2. ghé qua _____
3. quê hương _____
4. nhớ ra _____
5. gửi _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. この写真を見る_____、故郷を思い出します。(Mỗi lần xem tấm ảnh này tôi lại nhớ quê.)

   Ⓐ たびに　Ⓑ ついでに　Ⓒ おきに

2. 買い物の_____、郵便局に寄りました。(Đi mua sắm nhân tiện ghé bưu điện.)

   Ⓐ ついでに　Ⓑ おきに　Ⓒ ごとに

3. バスは十分_____来ます。(Xe buýt cứ cách 10 phút có một chuyến.)

   Ⓐ おきに　Ⓑ たびに　Ⓒ ついでに

4. Hine tập thứ Hai, thứ Tư, thứ Sáu. Câu nào đúng?

   Ⓐ 一日おきに練習しています。　Ⓑ 一日ごとに練習しています。　Ⓒ 一日だけ練習しています。

5. **二十分おきに出発します**

   Biển ở bến xe đưa đón nói gì?

   Ⓐ Cứ 20 phút có một chuyến　Ⓑ Xe chạy hết 20 phút　Ⓒ Chờ 20 phút thì có chuyến đầu tiên

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mỗi lần gặp, ông Yamada lại nhờ dạy tiếng Việt."*

   ベトナムごをおしえてという。 | あうたびに、 | やまださんは

2. *"Mỗi lần gặp, ông Yamada lại nhờ dạy một câu tiếng Việt mới."*

   教えてと言う | 新しいベトナム語を | 山田さんは | 会うたびに、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 旅行の_____に、お土産を買います。(Mỗi lần đi du lịch, tôi lại mua quà.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Mỗi lần đi du lịch, tôi lại mua quà cho gia đình.

2. Đi mua sắm nhân tiện ghé bưu điện.

3. Đi dạo nhân tiện mua bánh mì về.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 会ったたびに、教えてと言う。

2. ✗ 買い物ついでに、郵便局に寄った。

3. ✗ 一日ごとに、スピーチの練習をしています。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

山田さんは会うたびに、新しいベトナム語を教えてと言う。

Mỗi lần gặp, ông Yamada lại nhờ dạy một câu tiếng Việt mới.

千里の道も一歩から。

Đường nghìn dặm cũng bắt đầu từ một bước chân.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 47

Thay mặt cả lớp

〜にかわって・〜むき・〜むけ

Thứ Sáu 9/2, 3 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/thay-mat-ca-lop

1 Từ vựng

13 TỪ

代わる (かわる) → 代わります (かわります)	đổi (ca), thay	お礼 (おれい)	lời cảm ơn, quà cảm ơn
初心者 (しょしんしゃ)	người mới bắt đầu	留学生 (りゅうがくせい)	du học sinh
原稿 (げんこう)	bản thảo		

GẶP THÊM TRONG TẬP

向き (むき)	hợp với	向け (むけ)	dành cho
説明会 (せつめいかい)	buổi giới thiệu (công ty)	雑誌 (ざっし)	tạp chí
易しい (やさしい)	dễ	番組 (ばんぐみ)	chương trình (TV)
急 (きゅう)	dốc; đột ngột	申し上げる (もうしあげる)	nói, thưa (khiêm nhường)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Thay mặt cả lớp": *đứng vào chỗ của một người (hay nhiều người) mà nói, mà làm.*

N に代わって / N の代わりに thay mặt..., thay cho... (người).

người được thay + にかわって、 + (người nói) + việc làm thay

TIẾNG VIỆT

THAY MẶT cả lớp, tôi xin cảm ơn

TIẾNG NHẬT

クラスに代わって、お礼を申し上げます

Tiếng Việt "thay mặt" đứng trước; tiếng Nhật gắn にかわって sau người được thay.

VÍ DỤ

社長に代わって、私がご挨拶します。

Thay mặt giám đốc, tôi xin chào mọi người.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mở đầu bài phát biểu, người Nhật rất hay dùng 〜にかわって + kính ngữ khiêm nhường (もうしあげます). Nói xong thì dừng một nhịp.

"Hợp với người mới học": *vốn đã hợp — dù lúc làm ra không nghĩ tới ai.*

N + 向き (むき) hợp với... (vốn hợp, tự nhiên phù hợp).

Thứ được nói tới + は + người / việc + むき + です

TIẾNG VIỆT
Cuốn này HỢP VỚI người mới học

TIẾNG NHẬT
この本(ほん)は初心者向(しょしんしゃむ)きです

Tiếng Việt "hợp với" đứng trước; tiếng Nhật gắn むき sau người được hợp.

VÍ DỤ
この料理(りょうり)は辛(から)くないので、子(こ)ども向(む)きだ。
Món này không cay nên hợp với trẻ em.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi một câu: thứ này làm ra cho họ, hay chỉ tình cờ hợp với họ? Tình cờ hợp thì むき.

"Dành cho du học sinh": *làm ra có chủ đích — nhắm thẳng vào một nhóm người.*

N + 向け (むけ) dành cho... (làm ra nhắm vào đối tượng đó).

nhóm người + むけの + thứ được làm ra + です

TIẾNG VIỆT
Sách DÀNH CHO du học sinh

TIẾNG NHẬT
留学生向(りゅうがくせいむ)けの本(ほん)

Tiếng Việt "dành cho" đứng trước; tiếng Nhật gắn むけ (+ の) sau nhóm người, rồi mới tới thứ được làm ra.

VÍ DỤ
これは外国人向(がいこくじんむ)けの雑誌(ざっし)です。
Đây là tạp chí dành cho người nước ngoài.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ngoài đời むけ gặp nhiều hơn むき: がいこくじんむけ, こどもむけ... trên bìa sách, tờ rơi, trang web.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đổi (ca), thay _____
2. lời cảm ơn, quà cảm ơn _____
3. người mới bắt đầu _____
4. du học sinh _____
5. bản thảo _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 社長(しゃちょう)_____、私(わたし)がご挨拶(あいさつ)します。(Thay mặt giám đốc, tôi xin chào mọi người.)

   Ⓐ に代(か)わって　Ⓑ 向(む)けに　Ⓒ 向(む)きに

2. この料理(りょうり)は辛(から)くないので、子(こ)ども_____です。(Món này không cay nên hợp với trẻ em.)

   Ⓐ 向(む)き　Ⓑ に代(か)わって　Ⓒ ついでに

3. これは外国人(がいこくじん)_____の雑誌(ざっし)です。(Đây là tạp chí dành cho người nước ngoài.)

   Ⓐ 向(む)け　Ⓑ に代(か)わって　Ⓒ ばかり

4. Câu nào nói "đường núi này không hợp với người mới"?

   Ⓐ この道(みち)は初心者向(しょしんしゃむ)きではない。　Ⓑ この道(みち)は初心者向(しょしんしゃむ)けではない。

   Ⓒ この道(みち)は初心者(しょしんしゃ)に代(か)わらない。

5. **初心者向(しょしんしゃむ)け**

   Nhãn trên bìa sách này cho biết gì?

   Ⓐ Sách dành cho người mới học　Ⓑ Chỉ người giỏi mới đọc được　Ⓒ Người mới học không nên đọc

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Thay mặt cả lớp, tôi xin gửi lời cảm ơn."*

   もうしあげます。 | クラスにかわって、 | おれいを

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thay mặt cả lớp, tôi xin gửi lời cảm ơn.

2. Chị tôi đến trường thay cho mẹ.

3. Cuốn sách này hợp với người mới học.

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ クラスを代(か)わって、お礼(れい)を申(もう)し上(あ)げます。

2. ✗ この山(やま)は初心者向(しょしんしゃむ)けではない。

3. ✗ これは留学生向きの本ですね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

クラスに代わって、お礼を申し上げます。

Thay mặt cả lớp, tôi xin gửi lời cảm ơn.

情けは人の為ならず。

Tử tế với người khác, rồi điều tốt sẽ quay về với mình.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 48

Làm mẹ lo

sai khiến cảm xúc・〜をこめて・〜てもらえるとうれしい

Chủ nhật 11/2, 9 giờ sáng · phòng 202, gọi video với em gái

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/lam-me-lo

1 Từ vựng

12 TỪ

心（こころ）	tấm lòng, trái tim	こめる	gửi gắm vào
驚く（おどろく）	ngạc nhiên	嬉しい（うれしい）	vui
助かる（たすかる）	đỡ quá, được cứu		

GẶP THÊM TRONG TẬP

泣く（なく）	khóc	感謝（かんしゃ）	lòng biết ơn
贈る（おくる）	tặng	両親（りょうしん）	bố mẹ
眠る（ねむる）	ngủ (say)	手伝う（てつだう） → 手伝います（てつだいます）	giúp (một việc)
急（きゅう）	dốc; đột ngột		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Làm mẹ lo": *không ai bắt ai — việc mình làm khiến người kia có cảm xúc.*

Thể sai khiến của động từ cảm xúc

làm (ai) lo, vui, ngạc nhiên, khóc.

Thời gian、 + người + を + động từ cảm xúc thể sai khiến

TIẾNG VIỆT

Tôi đã LÀM mẹ lo

TIẾNG NHẬT

母（はは）を心配（しんぱい）させた

Tiếng Việt thêm "làm" trước người; tiếng Nhật đổi đuôi động từ sang させる, người đứng trước を.

VÍ DỤ

合格（ごうかく）して、両親（りょうしん）を喜（よろこ）ばせたい。

Tôi muốn đỗ để bố mẹ vui.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu này nghe như một lời xin lỗi khéo: không nói "mẹ lo", mà nói "chính con đã làm mẹ lo" — nhận phần lỗi về mình.

"Bằng cả tấm lòng": *gói một tình cảm vào trong việc mình làm.*

N をこめて gửi gắm..., với cả... (tình cảm, tấm lòng).

tình cảm + をこめて、 + người nhận + に + việc làm

TIẾNG VIỆT
Viết thư BẰNG CẢ TẤM LÒNG

TIẾNG NHẬT
心(こころ)をこめて手紙(てがみ)を書(か)く

Tiếng Việt đặt "bằng cả tấm lòng" sau việc làm; tiếng Nhật đặt こころをこめて lên trước.

VÍ DỤ
感謝(かんしゃ)の気持(きも)ちをこめて、花(はな)を贈(おく)ります。
Tặng hoa với cả lòng biết ơn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Cuối thiệp, cuối thư tay hay thấy dòng あいをこめて (gửi với cả tình yêu) — kiểu "thương" ở cuối thư tiếng Việt.

"Nếu em nghe giúp thì chị vui lắm": *nhờ mà không bắt — nói niềm vui của mình thay cho lời nhờ.*

thể て + もらえると / いただけると + 嬉(うれ)しい / 助(たす)かる

nếu được... thì vui lắm / đỡ cho tôi lắm (nhờ mềm).

việc nhờ + thể て + もらえると / いただけると + うれしい / たすかる

TIẾNG VIỆT
NẾU em nghe giúp THÌ chị VUI LẮM

TIẾNG NHẬT
聞(き)いてもらえると嬉(うれ)しい

Tiếng Việt "nếu... thì" ôm hai đầu; tiếng Nhật chỉ một chữ と giữa "được nghe giúp" và "vui".

VÍ DỤ
手伝(てつだ)っていただけると助(たす)かります。
Nếu anh giúp được thì đỡ cho tôi lắm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người nghe có thể từ chối mà không ngại, vì mình chỉ nói "được thì vui". Email chỗ làm rất hay kết bằng ～いただけるとたすかります.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tấm lòng, trái tim _____
2. gửi gắm vào _____
3. ngạc nhiên _____
4. vui _____
5. đỡ quá, được cứu _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 合格(ごうかく)して、両 親(りょうしん)を喜(よろこ)_____たいです。(Tôi muốn đỗ để bố mẹ vui.)

   Ⓐ ばせ　Ⓑ んで　Ⓒ ばれ

2. 試験(しけん)の前(まえ)、母(はは)_____心配(しんぱい)させてしまいました。(Trước kỳ thi, tôi đã làm mẹ lo.)

   Ⓐ を　Ⓑ に　Ⓒ で

3. 感謝(かんしゃ)の気持(きも)ち_____、花(はな)を贈(おく)ります。(Tặng hoa với cả lòng biết ơn.)

   Ⓐ をこめて　Ⓑ に代(か)わって　Ⓒ のついでに

4. (Nhờ cô giáo) 原稿(げんこう)を見(み)て_____嬉(うれ)しいです。(Nếu cô xem giúp bản thảo thì em vui lắm ạ.)

   Ⓐ いただけると　Ⓑ もらうと　Ⓒ くれると

5. **愛(あい)をこめて**

   Dòng cuối tấm thiệp này có nghĩa gì?

   Ⓐ Gửi với cả tình yêu　Ⓑ Xin hãy yêu thương　Ⓒ Gửi người yêu

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi đã viết thư cho mẹ bằng cả tấm lòng."*

   はははにてがみをかきました。 | こめて、 | こころを

2. *"Tôi viết thư cho mẹ bằng cả tấm lòng."*

   母(はは)に | 手紙(てがみ)を | 心(こころ)をこめて、 | 書(か)いた

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 弟(おとうと) を泣(な)か____てしまいました。(Tôi lỡ làm em trai khóc.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trước kỳ thi, tôi đã làm mẹ lo.

2. Tôi về bất ngờ, làm cả nhà ngạc nhiên.

3. Tôi lỡ làm em trai khóc.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ お母(かあ)さんに心配(しんぱい)させちゃった。

2. ✗ 母(はは)を心配(しんぱい)してしまった。

3. ✗ 先生(せんせい)、原稿(げんこう)を見(み)てもらえると嬉(うれ)しいな。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

試験(しけん)の前(まえ)、母(はは)を心配(しんぱい)させてしまった。

Trước kỳ thi, tôi đã làm mẹ lo.

親(おや)の心(こころ) 子(こ)知(し)らず。

Con cái nào hiểu hết lòng cha mẹ.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 49

Từ việc nhỏ mà ra

〜ことから・〜ということになる・〜わけだから

Thứ Tư 14/2, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n3/tu-viec-nho-ma-ra

1 Từ vựng

12 TỪ

仲良く(なる)	(trở nên) thân nhau
数える	đếm
試合	trận đấu
自信	tự tin
最初	lúc đầu, đầu tiên

GẶP THÊM TRONG TẬP

勝つ	thắng
狭い	chật, hẹp
交差点	ngã tư
三年	ba năm
呼ぶ	gọi (người tới), gọi (tên)
事故	tai nạn
友チョコ	sô-cô-la tặng bạn bè (ngày 14/2)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Từ chuyện món ăn mà thân nhau": *lần ngược về điểm bắt đầu — hay căn cứ của một điều.*

thể thông thường + ことから

từ việc..., vì... (nêu nguồn gốc, căn cứ).

việc khởi đầu / căn cứ + ことから、 + kết quả

TIẾNG VIỆT

TỪ chuyện kể về Việt Nam MÀ thân nhau

TIẾNG NHẬT

ベトナムの話をしたことから、仲良くなった

Tiếng Việt "từ... mà..." ôm hai đầu; tiếng Nhật chỉ gắn ことから sau việc khởi đầu.

VÍ DỤ

富士山が見えることから、この町は「富士見」と呼ばれている。

Vì nhìn thấy núi Phú Sĩ nên thị trấn này được gọi là "Fujimi".

> *Hine mách nhỏ*
> Bảng giải thích tên ga, tên phố ở Nhật rất hay mở bằng 〜ことから: "vì nhìn thấy..., vì có..., nên được gọi là...". Đọc giọng văn viết hơn から.

"Tính ra là ba năm": *không ai quyết — mình tự đếm, tự suy ra kết luận.*

thể thông thường + ということになる

rốt cuộc là..., tính ra là... (suy ra kết luận).

căn cứ (phép tính, lý lẽ) + kết luận + ということになる

TIẾNG VIỆT

VẬY LÀ sắp tròn ba năm tôi ở Nhật

TIẾNG NHẬT

もうすぐ三年日本にいるということになる

Tiếng Việt "vậy là / tính ra là" đứng đầu; tiếng Nhật để ということになる ở cuối câu.

VÍ DỤ

毎日二時間なら、一週間で十四時間ということになる。

Mỗi ngày hai tiếng thì tính ra một tuần là mười bốn tiếng.

> ***Hine mách nhỏ***
> ことになった (N4) là "được quyết định" — có người quyết hộ. ということになる là "tính ra thì..." — chính mình suy ra. Thiếu chữ という là nghĩa khác hẳn.

"Đã luyện bấy lâu thì cứ tự tin": *nêu một lý do ai cũng thấy, rồi kết luận theo đúng lẽ ấy.*

thể thông thường + わけだから

vì là... nên đương nhiên... (lý do ai cũng thấy).

lý do ai cũng thấy + わけだから、 + kết luận / lời khuyên

TIẾNG VIỆT

ĐÃ luyện suốt bấy lâu THÌ cứ tự tin lên

TIẾNG NHẬT

ずっと練習してきたわけだから、自信を持って

Tiếng Việt "đã... thì..."; tiếng Nhật gắn わけだから vào cuối vế lý do.

VÍ DỤ

試合に勝ったわけだから、もっと喜んでいいよ。

Đã thắng trận thì cứ vui thêm đi.

> ***Hine mách nhỏ***
> わけだ (tập 10) là "thì ra là vậy". Thêm から thành lý do để nói tiếp: "đã là vậy rồi thì...".

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. (trở nên) thân nhau _____
2. tự tin _____
3. đếm _____
4. lúc đầu, đầu tiên _____
5. trận đấu _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. ベトナムの話(はなし)をした_____、仲良(なかよ)くなりました。(Từ chuyện kể về Việt Nam mà hai người thân nhau.)

   Ⓐ ことから　Ⓑ ということになる　Ⓒ わけだから

2. 毎日(まいにち)二時間(にじかん)なら、一週間(いっしゅうかん)で十四時間(じゅうよじかん)_____。(Mỗi ngày hai tiếng thì tính ra một tuần là mười bốn tiếng.)

   Ⓐ ということになる　Ⓑ ことにする　Ⓒ ことから

3. 試合(しあい)に勝(か)った_____、もっと喜(よろこ)んでいいよ。(Đã thắng trận thì cứ vui thêm đi.)

   Ⓐ わけだから　Ⓑ ことから　Ⓒ ということになる

4. Hine tự đếm ra mình sắp ở Nhật ba năm. Câu nào đúng?

   Ⓐ もうすぐ三年日本(さんねんにほん)にいるということになる。　Ⓑ もうすぐ三年日本(さんねんにほん)にいることになった。

   Ⓒ もうすぐ三年日本(さんねんにほん)にいることにした。

5. **富士山(ふじさん)が見(み)えることから、この名(な)がつきました**

   Tấm bảng ở ga giải thích tên ga. Vì sao ga có tên này?

   Ⓐ Vì từ đây nhìn thấy núi Phú Sĩ　Ⓑ Vì ga nằm trên núi Phú Sĩ　Ⓒ Vì từ ga có tàu đi núi Phú Sĩ

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Vậy là sắp tròn ba năm tôi ở Nhật."*

   もうすぐさんねん　ということになる。　にほんにいる

2. *"Chị đã luyện suốt bấy lâu thì cứ tự tin lên."*

   わけだから、　自信(じしん)を　ずっと練習(れんしゅう)してきた　持(も)って

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Từ chuyện kể về Việt Nam mà hai người thân nhau.

2. Vì đường hẹp nên ngã tư này hay có tai nạn.

3. Vậy là sắp tròn ba năm tôi ở Nhật.

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ベトナムの話(はなし)をしたことから、仲良(なかよ)くなろう。

2. ✗もうすぐ三年(さんねん)、日本(にほん)にいることになった。

3. ✗練習(れんしゅう)してきたわけだから、自信(じしん)がない。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

もうすぐ三年日本(さんねんにほん)にいるということになる。

Vậy là sắp tròn ba năm tôi ở Nhật.

一事(いちじ)が万事(ばんじ)。

Nhìn một việc nhỏ là thấy được mọi việc.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 50

Kế hoạch năm thứ tư

〜たつもり・〜つもりで・〜のだから

Thứ Sáu 16/2, 11 giờ đêm · phòng 202, soạn bài phát biểu

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3/ke-hoach-nam-thu-tu

1 Từ vựng

11 TỪ

実習（じっしゅう）	thực tập (thực hành)	将来（しょうらい）	tương lai (của mình)
貯金（ちょきん）	tiền tiết kiệm; để dành tiền	せっかく	đã mất công; hiếm khi có dịp
最後（さいご）	cuối cùng		

GẶP THÊM TRONG TẬP

敬語（けいご）	kính ngữ	四年生（よねんせい）	sinh viên năm thứ tư
留学する（りゅうがく） → 留学します（りゅうがく）	du học	自分（じぶん）	bản thân mình
決める（き） → 決めます（き）	quyết định	計画（けいかく）	kế hoạch

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Tưởng là đã hiểu": *trong đầu thì đã xong — ngoài đời thì chưa (hoặc chỉ coi như xong).*

thể た + つもり(だ)

cứ coi như đã...; tưởng là đã... (thực tế không phải).

điều tưởng đã biết + は + thể た + つもりだった + が、thực tế

TIẾNG VIỆT

Tôi TƯỞNG LÀ ĐÃ hiểu kính ngữ

TIẾNG NHẬT

敬語（けいご）はわかったつもりだった

Tiếng Việt "tưởng là đã" đứng trước động từ; tiếng Nhật đổi động từ sang thể た rồi gắn つもり sau.

VÍ DỤ

旅行（りょこう）したつもりで、そのお金（かね）を貯金（ちょきん）した。

Coi như đã đi du lịch, tôi để dành số tiền đó.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Mẹo nhớ: つもり sau thể từ điển là chuyện sắp làm; つもり sau thể た là chuyện "tưởng đã làm" — hay đi với が, のに ở sau.

"Đi thực tập với ý định sẽ làm ở đó": *làm việc này mà trong đầu đã nhắm việc kia.*

thể từ điển + つもりで với ý định... (làm việc này với ý định kia).

ý định + つもりで、 + việc làm bây giờ

TIẾNG VIỆT
Đi thực tập VỚI Ý ĐỊNH sau này làm ở đó

TIẾNG NHẬT
働(はたら)くつもりで、実習(じっしゅう)に行(い)く

Tiếng Việt đặt "với ý định..." sau việc làm; tiếng Nhật đặt ý định lên trước, việc làm xuống cuối.

VÍ DỤ
留学(りゅうがく)するつもりで、英語(えいご)を勉強(べんきょう)している。
Tôi học tiếng Anh với ý định đi du học.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thầy cô ở Nhật hay dặn: ほんばんのつもりでれんしゅうしなさい — tập như thi thật. Hine dán câu này trên bàn học từ tháng Mười Một.

"Đã tới được đây thì cố tới cùng": *chỉ vào hoàn cảnh ai cũng thấy — rồi thúc một lời khuyên.*

thể thông thường + のだから / んだから đã... thì (đương nhiên)... (nhấn mạnh hoàn cảnh để khuyên, thúc).

(せっかく) hoàn cảnh + のだから、 + lời khuyên, lời rủ

TIẾNG VIỆT
ĐÃ mất công tới đây THÌ cố tới cùng

TIẾNG NHẬT
せっかくここまで来(き)たのだから、最後(さいご)まで頑張(がんば)ろう

Tiếng Việt "đã... thì..."; tiếng Nhật gắn のだから vào cuối vế hoàn cảnh.

VÍ DỤ
子(こ)どもじゃないんだから、自分(じぶん)で決(き)めなさい。
Không còn là trẻ con nữa thì tự quyết đi.

> ***Hine mách nhỏ***
> のだから có lực đẩy: nghe như vỗ vai người kia (hay chính mình). Nói với người trên thì cẩn thận — dễ thành giọng dạy đời.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thực tập _____
2. tương lai _____
3. tiền tiết kiệm; để dành tiền _____
4. đã mất công; hiếm khi có dịp _____
5. cuối cùng _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　を　で　ね　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 敬語(けいご)はわかったつもりだった（　　）、まだまだだった。
   Tôi tưởng đã hiểu kính ngữ, nhưng vẫn còn non lắm.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 敬語(けいご)はわかった_____だったが、まだまだでした。(Tôi tưởng đã hiểu kính ngữ, nhưng vẫn còn non lắm.)

   Ⓐ つもり　Ⓑ ことから　Ⓒ ように

2. 留学(りゅうがく)する_____、英語(えいご)を勉強(べんきょう)しています。(Tôi học tiếng Anh với ý định đi du học.)

   Ⓐ つもりで　Ⓑ ついでに　Ⓒ たびに

3. せっかくここまで来(き)た_____、最後(さいご)まで頑張(がんば)ろう。(Đã mất công tới được đây thì cố tới cùng thôi.)

   Ⓐ のだから　Ⓑ ことから　Ⓒ ということになる

4. "Coi như đã đi du lịch, tôi để dành số tiền đó." là câu nào?

   Ⓐ 旅行(りょこう)したつもりで、そのお金(かね)を貯金(ちょきん)した。　Ⓑ 旅行(りょこう)するつもりで、そのお金(かね)を貯金(ちょきん)した。

   Ⓒ 旅行(りょこう)のついでに、そのお金(かね)を貯金(ちょきん)した。

5. Câu nào đúng?

   Ⓐ 雨(あめ)なんだから、タクシーで行(い)こう。　Ⓑ 雨(あめ)だんだから、タクシーで行(い)こう。

   Ⓒ 雨(あめ)んだから、タクシーで行(い)こう。

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đã mất công tới được đây thì cố tới cùng thôi."*

   せっかくここまで　きたのだから、　さいごまでがんばろう。

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 全部(ぜんぶ)覚(おぼ)えた_____なのに、試験(しけん)で忘(わす)れました。(Tưởng đã nhớ hết, vậy mà vào thi lại quên.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tưởng đã nhớ hết, vậy mà vào thi lại quên.

2. Tôi muốn đi thực tập với ý định sau này sẽ làm ở đó.

3. Tôi học mỗi ngày với ý định phải đỗ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗敬語(けいご)は　わかるつもりだった。

2. ✗将来(しょうらい)働(はたら)いたつもりで、実習(じっしゅう)に行(い)く。

3. ✗雨(あめ)だのだから、タクシーで行(い)こう。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

せっかくここまで来(き)たのだから、最後(さいご)まで頑張(がんば)ろう。

Đã mất công tới được đây thì cố tới cùng thôi.

思(おも)い立(た)ったが吉日(きちじつ)。

Nghĩ ra ngày nào, ngày đó là ngày tốt để bắt đầu.

TỰ CHẤM ____ / 19

Ôn 6 · Bài phát biểu giao lưu

Thứ Bảy 17/2, 2 giờ chiều · hội trường của quận, buổi giao lưu quốc tế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n3/on-6-bai-phat-bieu-giao-luu

1 Bài đọc

Bài phát biểu giao lưu

— Hine viết:

日本で支えられた三年間

Mở đầu

— Hine viết:

皆様、こんにちは。クラスに代わって、ご挨拶を申し上げます。ベトナムのフエから来たヒネと申します。日本に来て、もうすぐ三年ということになります。

Ba năm ở Tokyo

— Hine viết:

日本に来て、多くの人に支えられてきました。アルバイト先の店長はもちろん、お客さんも、いつも優しくしてくださいます。お客さんの山田さんは、会うたびに、新しいベトナム語を聞いてくださいます。去年の春、ベトナムから後輩が来ました。食べ物の話をしたことから、すぐに仲良くなりました。ところが、試験の前は勉強ばかりで、家族にあまり電話をしませんでした。その結果、母を心配させてしまいました。それで、心をこめて、母に手紙を書きました。

Năm thứ tư

— Hine viết:

今年の夏は、将来働くつもりで、旅行会社で実習しようと思っています。せっかくここまで来たのだから、最後まで頑張ります。

Kết

— Hine viết:

このように、小さなことから友情が生まれました。学生に限らず、町の皆様に、心をこめてお礼を申し上げます。ありがとうございました。

2 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 平仮名_____、漢字も読めます。(Hiragana thì đương nhiên, kanji cũng đọc được.)

   Ⓐ はもちろん　Ⓑ ばかりで　Ⓒ おきに

2. 学生_____、だれでも参加できます。(Không chỉ sinh viên, ai cũng tham gia được.)

   Ⓐ に限らず　Ⓑ に限る　Ⓒ 向きに

3. この部屋は広い_____、静かです。(Phòng này đã rộng lại còn yên tĩnh.)

Ⓐ うえに　Ⓑ けど　Ⓒ のに

4. 山田さんは会う_____、ベトナム語を聞きます。(Lần nào gặp, ông Yamada cũng hỏi tiếng Việt.)

Ⓐ たびに　Ⓑ ついでに　Ⓒ おきに

5. これは留学生_____の本です。(Đây là sách dành cho du học sinh.)

Ⓐ 向け　Ⓑ に代わって　Ⓒ ごとに

6. 試験の前、母を心配_____しまいました。(Trước kỳ thi, tôi đã làm mẹ lo.)

Ⓐ させて　Ⓑ して　Ⓒ されて

7. 子どもじゃない_____、自分で決めなさい。(Không còn là trẻ con nữa thì tự quyết đi.)

Ⓐ んだから　Ⓑ ことから　Ⓒ ついでに

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Xếp ba câu thành một đoạn phát biểu: "Lúc đầu tôi buồn. Thế nhưng nhờ làm thêm tôi có bạn. Như vậy, từ việc nhỏ mà tình bạn này sinh."*

さいしょはさびしかったです。　このように、ちいさなことからゆうじょうがうまれました。　ところが、アルバイトでともだちができました。

Bài 3 Nối từ nối với việc của nó trong bài phát biểu

1	それで	a	tóm lại, kết bài
2	ところが	b	nối kết quả theo lẽ
3	このように	c	chuyển ngoặt
4	たとえば	d	đưa ví dụ

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 点数もいいば、気分もいい。

2. ✗ 寒いうえに、雪がきれいです。

3. ✗ 一日ごとに練習しています。

4. ✗ 留学生向きの本

5. ✗ お母(かあ)さんに心配(しんぱい)させた。

6. ✗ 三年日本(さんねんにほん)にいることになった。

7. ✗ 敬語(けいご)は　わかるつもりだった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

日本(にほん)に来(き)て、多(おお)くの人(ひと)に支(ささ)えられてきました。

Từ khi sang Nhật, tôi đã được rất nhiều người nâng đỡ.

持(も)つべきものは友(とも)。

Thứ đáng có nhất là bạn bè.

TỰ CHẤM ____ / 19

Kiểm tra cuối khoá

Thứ Sáu 30/3/2029, 4 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n3/kiem-tra-cuoi-khoa

1 Bài đọc

Kiểm tra cuối khoá

— Hine viết:

木村様いつもお世話になっております。さくら大学のヒネでございます。夏の長期インターンのご案内をいただき、ありがとうございます。夏の長期インターンに、ぜひ参加させていただきたいと思います。去年の実習では、木村様をはじめ、皆様にたいへんお世話になりました。去年の夏は、敬語がわかったつもりでしたが、まだまだでした。三年間の経験をもとに、次の一年も頑張ります。スケジュールについて、ご連絡いただけると助かります。田中さんにも、よろしくお伝えください。

2 Luyện viết

30 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 日本の文化_____レポートを書きました。(Tôi viết báo cáo về văn hoá Nhật.)

   Ⓐ について　Ⓑ にとって　Ⓒ として　Ⓓ らしく

2. 今日は暖かい_____、暑いです。(Hôm nay không hẳn là ấm, nói đúng hơn là nóng.)

   Ⓐ というより　Ⓑ ということで　Ⓒ とおりに　Ⓓ みたいに

3. 日曜日は店を休む_____。(Theo quy định, Chủ nhật tiệm nghỉ.)

   Ⓐ ことになっている　Ⓑ ことにしている　Ⓒ ようにしている　Ⓓ ことはない

4. 日本語は勉強すれば_____面白い。(Tiếng Nhật càng học càng thú vị.)

   Ⓐ するほど　Ⓑ するさえ　Ⓒ するこそ　Ⓓ するくらい

5. 雨の_____、試合が中止になった。(Tại mưa mà trận đấu bị huỷ.)

   Ⓐ せいで　Ⓑ おかげで　Ⓒ によって　Ⓓ はずで

6. あの優しい彼が、そんなことを言う_____。(Người hiền như anh ấy không đời nào nói vậy.)

   Ⓐ わけがない　Ⓑ に違いない　Ⓒ わけにはいかない　Ⓓ とは限らない

7. 出かけよう_____とき、電話が鳴った。(Vừa định ra ngoài thì điện thoại reo.)

   Ⓐ とした　Ⓑ としない　Ⓒ ところだった　Ⓓ しかない

8. 冬は風邪をひき_____です。(Mùa đông tôi hay bị cảm.)

   Ⓐ がち　Ⓑ だらけ　Ⓒ 気味　Ⓓ っぽなし

9. 仕事は増える_____だ。(Việc cứ ngày càng nhiều.)

Ⓐ 一方　Ⓑ かけ　Ⓒ ところに　Ⓓ に決まって

10. 社長は何時に_____か。(Giám đốc mấy giờ đến ạ?)

Ⓐ いらっしゃいます　Ⓑ まいります　Ⓒ でございます　Ⓓ いたします

11. 七月から八月_____、客が多い。(Từ tháng Bảy đến tháng Tám khách đông.)

Ⓐ にかけて　Ⓑ をもとに　Ⓒ を中心に　Ⓓ と言われて

12. 日本に来て_____、家族の大切さがわかった。(Sang Nhật rồi tôi mới hiểu gia đình quý thế nào.)

Ⓐ はじめて　Ⓑ 以来　Ⓒ ぶりに　Ⓓ ついでに

13. 年をとる_____、体が弱くなる。(Càng có tuổi, cơ thể càng yếu.)

Ⓐ につれて　Ⓑ に比べて　Ⓒ に加えて　Ⓓ を通して

14. 温かい_____食べてください。(Ăn lúc còn nóng nhé.)

Ⓐ うちに　Ⓑ 最中に　Ⓒ とたんに　Ⓓ たびに

15. 子ども_____、よく知っているね。(Trẻ con mà biết nhiều thật.)

Ⓐ にしては　Ⓑ くせに　Ⓒ 反面　Ⓓ ものだ

16. 国の家族に会いたくて_____。(Muốn gặp gia đình ở quê không chịu nổi.)

Ⓐ たまらない　Ⓑ いられない　Ⓒ ようがない　Ⓓ ものだから

17. 申し込んだ_____、最後までやります。(Đã đăng ký rồi thì làm tới cùng.)

Ⓐ からには　Ⓑ としたら　Ⓒ くらいなら　Ⓓ ないことはない

18. 緊張していたが、平気な_____をした。(Tôi căng thẳng nhưng giả vờ như không sao.)

Ⓐ ふり　Ⓑ かわり　Ⓒ はず　Ⓓ つもり

19. 試験は何時からだった_____。(Thi lúc mấy giờ nhỉ? — tự hỏi lại điều đã quên)

Ⓐ っけ　Ⓑ かしら　Ⓒ に限る　Ⓓ なんて

20. 平仮名_____、漢字も読めます。(Hiragana thì đương nhiên, kanji cũng đọc được.)

Ⓐ はもちろん　Ⓑ に限らず　Ⓒ 向けに　Ⓓ に代わって

21. Sắp câu, chọn mảnh ở ô ★: 木村さん、もう ____ ____ ★ ____ 。(Chị Kimura, chị giải thích lại một lần nữa giúp em được không ạ?)

Ⓐ いただけない　Ⓑ 一度　Ⓒ 説明して　Ⓓ でしょうか

22. Sắp câu, chọn mảnh ở ô ★: 店長 ____ ____ ★ ____ 親切だ。(Từ chú cửa hàng trưởng tới mọi người ở tiệm, ai cũng tốt bụng.)

Ⓐ 人は　Ⓑ をはじめ、　Ⓒ お店の　Ⓓ みんな

23. Sắp câu, chọn mảnh ở ô ★: 明日(あした)の会議(かいぎ)は ____ ____ ★ ____ 。(Được báo là cuộc họp ngày mai bắt đầu từ 10 giờ.)

Ⓐ との　Ⓑ 十時(じゅうじ)　Ⓒ から　Ⓓ ことです

24. Sắp câu, chọn mảnh ở ô ★: 合格(ごうかく)して、____ ★ ____ ____ 。(Tôi muốn đỗ để bố mẹ vui.)

Ⓐ 喜(よろこ)ばせ　Ⓑ 両親(りょうしん)を　Ⓒ たいと　Ⓓ 思(おも)います

25. Sắp câu, chọn mảnh ở ô ★: ずっと ____ ____ ★ ____ 。(Đã luyện suốt bấy lâu thì cứ tự tin lên.)

Ⓐ わけだから、　Ⓑ 練習(れんしゅう)して　Ⓒ きた　Ⓓ 自信(じしん)を持(も)とう

26. Đoạn văn của Hine: 試験(しけん)の前(まえ)、毎日夜(まいにちよる)まで勉強(べんきょう)した。(　)、N3に合格(ごうかく)できた。 Chọn từ cho chỗ trống.

Ⓐ その結果(けっか)　Ⓑ ところが　Ⓒ たとえば　Ⓓ なぜなら

27. Đoạn văn của Hine: 毎日(まいにち)勉強(べんきょう)した。(　)、点数(てんすう)はあまり良(よ)くなかった。 Chọn từ cho chỗ trống.

Ⓐ それなのに　Ⓑ それで　Ⓒ その結果(けっか)　Ⓓ このように

28. Đoạn văn của Hine: 言葉(ことば)は大切(たいせつ)だ。(　)、言葉(ことば)は人(ひと)と人(ひと)をつなぐからだ。 Chọn từ cho chỗ trống.

Ⓐ なぜなら　Ⓑ つまり　Ⓒ さらに　Ⓓ ところが

29. Đoạn văn của Hine: せっかく日本(にほん)に来(き)た(　)、いろいろな経験(けいけん)をしたい。 Chọn từ cho chỗ trống.

Ⓐ のだから　Ⓑ ことから　Ⓒ うえに　Ⓓ ところが

30. Đoạn kết bài văn của Hine: (　)、私(わたし)は日本(にほん)で多(おお)くのことを学(まな)んだ。 Chọn từ cho chỗ trống.

Ⓐ このように　Ⓑ たとえば　Ⓒ それなのに　Ⓓ なぜなら

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

夏(なつ)の長期(ちょうき)インターンに、ぜひ参加(さんか)させていただきたいと思(おも)います。

Tôi rất mong được tham gia đợt thực tập dài hạn mùa hè.

学問(がくもん)に王道(おうどう)なし。

Học không có đường tắt.

TỰ CHẤM ____ / 30

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 1

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 奨学金（しょうがくきん）
2. 質問（しつもん）
3. 書類（しょるい）
4. 丁寧（ていねい）
5. 大切（たいせつ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · についての — Đứng trước danh từ [本|ほん] thì について thành についての.
2. A · にとって — Sau là lời đánh giá "quan trọng nhất" từ phía tôi: にとって.
3. A · に対（たい）して — "Nói lễ phép" là hành động hướng vào khách: に[対|たい]して.
4. A · Hỏi về việc này thì liên hệ phòng du học sinh — ほんけんについての = về việc này; といあわせ = liên hệ, hỏi.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. テストについて しつもんが あります

Bài 5 · Nối mẫu với thứ đứng sau nó

1–b · 2–a · 3–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本（にほん）での生活（せいかつ）について話（はな）してください。
2. これは東京（とうきょう）の歴史（れきし）についての本（ほん）です。
3. 会（かい）の人（ひと）に対（たい）しては、丁寧（ていねい）な言葉（ことば）で書（か）いてください。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生（せんせい）に対（たい）して丁寧（ていねい）です。 — について chỉ đề tài: nói về, hỏi về, viết về. Thái độ nhã nhặn hướng vào cô là にたいして.
2. この奨学金（しょうがくきん）は、私（わたし）にとって、とても大切（たいせつ）です。 — Hine đánh giá "quan trọng" từ phía mình, nên là にとって. にたいして phải có một hành động, thái độ hướng về phía ai đó.
3. 先生（せんせい）に対（たい）して話（はな）します。 — Sau にとって không đặt hành động. "Nói với cô" là hướng vào cô: にたいして (nói thường ngày thì chỉ cần せんせいにはなします).

Tập 2

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 先輩（せんぱい）
2. 大人（おとな）
3. 引っ越し（ひっこし）
4. 通訳（つうやく）
5. 会議（かいぎ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. ね

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · として — Nói vai trò của mình khi làm việc: として.
2. A · らしい — Tháng Tư đúng là mùa xuân và có đủ nét xuân: N らしい.
3. A · っぽい — Thân ます + っぽい = hay...
4. A · Quán đã có thực đơn đúng chất mùa xuân — はるらしいメニュー = thực đơn đúng kiểu xuân; はじめました = đã bắt đầu có.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. りゅうがくせいとして にほんに きました
2. 先輩（せんぱい）として、何（なん）でも教（おし）えるね。

Bài 5 · Nối cụm với nghĩa

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. リンさんは留学生（りゅうがくせい）として日本（にほん）に来（き）ました。
2. 趣味（しゅみ）として写真（しゃしん）を撮（と）っています。
3. 田中（たなか）さんが遅刻（ちこく）？田中（たなか）さんらしくないね。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 隣（となり）の5歳の子（こ）は、とても子（こ）どもらしいです。 — Đứa bé 5 tuổi đúng là trẻ con, có đủ nét hồn nhiên: らしい (khen). っぽい là người lớn mà như trẻ con (chê).
2. そのスーツ、大人（おとな）っぽいね。 — Bộ vest không phải người lớn, chỉ trông giống: っぽい. らしい dùng khi thứ đó ĐÚNG LÀ N và có đủ chất N.

Tập 3

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 報告(ほうこく)
2. 連絡(れんらく)
3. 相談(そうだん)
4. 面接(めんせつ)
5. シフト

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · というのは — Giải thích nghĩa một từ: というのは… といういみです.
2. A · ということです — Tóm lại ý vừa nghe: ということですね.
3. A · というより — Cùng một thời tiết, đổi cách gọi cho đúng hơn: というより.
4. A · Giải thích kính ngữ là gì — とは = cái gọi là...; tiêu đề 「～とは？」 = "... là gì?".

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. シフトというのは はたらくじかんの ことです
2. ほうれんそう というのは、報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん) のことです。

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. というより / toiuyori — Đổi cách gọi cho cùng một người: というより.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 「営業中(えいぎょうちゅう)」というのは、店(みせ)が開(あ)いているという意味(いみ)です。
2. シフトというのは、働(はたら)く時間(じかん)のことです。
3. 店(みせ)の電気(でんき)が消(き)えている。今日(きょう)は休(やす)みということだ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ほうれんそうというのは、報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん)のことです。 — という + danh từ là "tên là" (リンというひと). Giải thích nghĩa một từ thì cần というのは (hoặc とは), cuối câu là のことです.
2. 東京(とうきょう)は大阪(おおさか)より大(おお)きい。 — So hai thứ khác nhau (Tokyo và Osaka) chỉ cần より (hơn). というより dùng khi đổi cách gọi cho cùng một việc.

Tập 4

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 夢(ゆめ)
2. マラソン
3. マニュアル
4. 予定(よてい)
5. 緊張(きんちょう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. に
3. の

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とおりに — Sau động từ thể た: とおりに, không chen の.
2. A · どおりに — Gắn thẳng sau danh từ: どおり.
3. A · のように — Trước động từ [笑|わら]う thì là ように.
4. A · Tàu chạy bình thường như mọi ngày — へいじょうどおり = như thường lệ; うんてん = (tàu) chạy.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たなかさんみたいな ひとに なりたいです

Bài 5 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–d · 4–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 夢(ゆめ)のような一日(いちにち)でした。
2. 寿司(すし)のような和食(わしょく)が好(す)きです。
3. 忙(いそが)しい日(ひ)はマラソンみたいだよ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 田中(たなか)さんみたいな先輩(せんぱい)になりたい。 — みたい gắn thẳng vào danh từ, không có の. Có の thì là ような: たなかさんのような.
2. マニュアルのとおりに教(おし)えるね。 — Có の thì đọc とおり; gắn thẳng sau danh từ thì どおり (マニュアルどおり). Không có のどおり.

Tập 5

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 制服(せいふく)
2. ルール
3. 必ず(かならず)
4. 甘いもの(あまいもの)
5. 最近(さいきん)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ことになっています — Quy định của tiệm, không phải mình quyết.
2. A · ようにしています — Đang cố giữ thói quen: ようにしている.
3. A · ことにしています — Lệ mình tự đặt: ことにしている.
4. A · Theo quy định phải đổ rác trước 8 giờ sáng — までに = trước (hạn); ことになっています = theo quy định.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. まいあさ やさいを たべるようにしています
2. この店(みせ)では、制服(せいふく)で外(そと)に出(で)ない ことになっています。

Bài 5 · Nối mẫu với ý

1–c · 2–a · 3–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 毎朝(まいあさ)、新聞(しんぶん)を読(よ)むことにしている。
2. 借(か)りたお金(かね)は、すぐ返(かえ)すことにしています。
3. 遅(おく)れるときは、必(かなら)ず電話(でんわ)することになっている。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 毎日本(まいにちほん)を読(よ)むようにしていますが、よく読(よ)みません。 — Hay bỏ thì đó là đang cố: ようにしている. ことにしている là lệ chắc, làm đều.
2. ルールその1。制服(せいふく)で外(そと)に出(で)ないことになっています。 — Đây là quy định của tiệm, không phải lệ Hine hay chú tự đặt: ことになっている.

Tập 6

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 住所(じゅうしょ)
2. メモ
3. 心配(しんぱい)
4. 今度(こんど)
5. 笑顔(えがお)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · さえ — Ví dụ cực đoan "đến cả thời gian uống nước": さえ.
2. A · さえ — さえ + thể ば = chỉ cần... là.
3. A · こそ — こちらこそ = chính tôi mới phải...
4. A · Chỉ cần có món này là yên tâm — さえ...あれば = chỉ cần có; あんしん = yên tâm.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. よみさえ すれば わかります
2. 住所(じゅうしょ) さえ 漢字(かんじ)で 書(か)けなかった。
3. このメモ さえ 読(よ)めば、大丈夫(だいじょうぶ) だよ。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. さえ / sae — N + さえ + thể ば.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 自分(じぶん)の名前(なまえ)さえカタカナで書(か)けなかったよ。
2. こんな簡単(かんたん)なこと、子(こ)どもさえ知(し)っている。
3. これさえあれば、大丈夫(だいじょうぶ)ですね。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 名前(なまえ)さえ書(か)けなかった。 — さえ đứng thay chỗ を và が, không đi kèm chúng.
2. このメモを読(よ)みさえすれば、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。 — Đặt さえ ngay sau động từ thì động từ về thân ます: よみさえすれば. Gọn hơn: このメモさえよめば.

Tập 7

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 慣(な)れる
2. 練習(れんしゅう)
3. 震(ふる)える
4. おじぎ
5. 嬉(うれ)しい

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ほど — Thể ば + thể từ điển + ほど = càng... càng...
2. A · ほど — Mức độ rất cao: 〜ほどだ.
3. A · ぐらい — "Ít nhất là" chỉ くらい / ぐらい.
4. A · Rẻ đến mức bất ngờ — おどろくほど = đến mức ngạc nhiên.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. へやは ひろければ ひろいほど いいです
2. あいさつ ぐらいは、日本語(にほんご)で できるよ。

Bài 4 · Nối cụm với nghĩa

1–a · 2–b · 3–d · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 練習(れんしゅう)すればするほど、上手(じょうず)になります。
2. やればやるほど慣(な)れる。
3. 部屋(へや)は広(ひろ)ければ広(ひろ)いほどいいです。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. やればやるほど、慣(な)れるよね。 — Trước ほど là thể từ điển của chính động từ đó: やれば + やる + ほど. Không dùng thể た.
2. 電話(でんわ)ぐらいしてください。 — Nghĩa "ít nhất là..." chỉ dùng くらい / ぐらい, ほど không có nghĩa này.

Ôn 1

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · について — Đề tài của việc viết: について (tập 1).
2. A · にとって — Đánh giá "dễ sống" từ phía du học sinh: にとって (tập 1).
3. A · として — Vai trò của mình khi làm việc: として (tập 2).
4. A · っぽい — Không phải đồ trẻ con nhưng trông giống: っぽい (tập 2).
5. A · ことになっています — Nội quy chung: ことになっている (tập 5).
6. A · Vì đó là quy định của tiệm — Quy định chung: ことになっている (tập 5).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. せつめいの とおりに やってください

Bài 3 · Nối cụm với nghĩa

1–a · 2–c · 3–d · 4–b

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. さえ / sae — N + さえ + thể ば (tập 6).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. この奨学金(しょうがくきん)は、私(わたし)にとって大切(たいせつ)です。 — Đánh giá từ phía mình: にとって. にたいして cần một hành động hướng vào ai.
2. そのスーツ、大人(おとな)っぽいね。 — Bộ vest không phải người lớn, chỉ trông giống: っぽい.
3. ほうれんそうというのは、報告(ほうこく)・連絡(れんらく)・相談(そうだん)のことです。 — Giải thích nghĩa một từ: というのは.
4. マニュアルのとおりに教(おし)えるね。 — Có の thì とおり; không の thì どおり.
5. 制服(せいふく)で外(そと)に出(で)ないことになっています。 — Quy định của tiệm: ことになっている.
6. このメモを読(よ)みさえすれば、大丈夫(だいじょうぶ)だよ。 — Thân ます + さえすれば.
7. やればやるほど、慣(な)れるよね。 — Trước ほど là thể từ điển.

Bản dịch bài đọc

Gửi Linh, Từ mai em bắt đầu làm thêm ở ひまわり rồi nhỉ. Với chị, em là đàn em đầu tiên. Với tư cách đàn chị, việc gì giúp được chị sẽ giúp hết. Về chuyện của tiệm, chị viết ba điều thôi. Một. Cái gọi là hō-ren-sō là báo cáo, liên lạc, bàn bạc. Hai. Ở tiệm này theo quy định không mặc đồng phục ra ngoài. Ba. Khi không hiểu thì cứ thử làm đúng như sổ hướng dẫn. Hồi đầu, chị cũng run đến mức muốn khóc. Nhưng càng làm chị càng quen. Giờ ngày nào chị cũng cố đứng quầy với nụ cười. Bộ đồng phục hôm trước hợp với em lắm. Trông như nhân viên thật sự rồi đấy. Chỉ cần chào được là ổn rồi. Có gì không hiểu thì cứ hỏi chị nhé. Chị mong được làm cùng em từ ngày mai. Chị Hine

Tập 8

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 覚(おぼ)える
2. 温(あたた)める
3. お弁当(おべんとう)
4. 冷(つめ)たい
5. 聞(ききかた)き方

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · おかげで — Kết quả tốt, biết ơn: おかげで.
2. A · せいで — Kết quả xấu: せいで.
3. A · によって — Về sau "khác nhau": によって.
4. A · Do mưa lớn, tàu tạm ngừng chạy — ため trong thông báo = do... (trung tính).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. くすりの おかげで ねつが さがった
2. 田中(たなか)さんの おかげで、仕事(しごと)を 覚(おぼ)えられました。
3. 雨(あめ)の せいで、電車(でんしゃ)が 遅(おく)れました。

Bài 4 · Nối cụm với nghĩa

1–a · 2–c · 3–b · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今日(きょう)はリンさんのおかげで、レジが早(はや)かったよ。
2. 先生(せんせい)が丁寧(ていねい)に教(おし)えてくれたおかげで、合格(ごうかく)できました。
3. 緊張(きんちょう)のせいか、手(て)が冷(つめ)たいです。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 雨(あめ)のせいで、大変(たいへん)だったね。 — Vất vả là chuyện xấu: せいで. おかげで chỉ dùng khi kết quả tốt, mình biết ơn.
2. 事故(じこ)のため、電車(でんしゃ)が遅(おく)れております。 — Thông báo ở ga nói trung tính: ため. せいで có ý trách, không dùng trên loa.

Tập 9

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 天気予報(てんきよほう)
2. 晴(は)れる
3. 約束(やくそく)
4. 守(まも)る
5. 濡(ぬ)れる

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · はずだった — Đã tính, nhưng không thành: はずだった.
2. A · べきだ — Theo lẽ phải: べきだ.
3. A · いいのに — Khuyên nhẹ người khác: ばいいのに.
4. A · Đừng quên ô — わすれもの = đồ để quên; ごちゅういください = xin chú ý.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きょうは やすみの はずだった

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. す / する / su / suru — する + べき có thể nói すべき hoặc するべき.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今日(きょう)は晴(は)れるはずだったのに。
2. 天気予報(てんきよほう)では、一日中(いちにちじゅう)晴(は)れのはずだった。
3. 電車(でんしゃ)は十時(じゅうじ)に着(つ)くはずだったが、雨(あめ)で遅(おく)れた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 店長(てんちょう)、少(すこ)し休(やす)んだほうがいいと思(おも)います。 — べき nói theo lẽ phải, nghe như dạy đời. Với người trên dùng 〜たほうがいいと おもいます.
2. リンさん、店(みせ)でビニール傘(がさ)を買(か)えばいいのに。 — Hine khuyên Linh mua ô bây giờ: ばいいのに. ばよかった là tiếc việc của chính mình, nên Linh tưởng Hine định mua.

Tập 10

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 納豆（なっとう）
2. 発音（はつおん）
3. 嫌い（きら）
4. 毎晩（まいばん）
5. 嘘（うそ）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · わけだ — Thấy lý do, hiểu ra: わけだ.
2. A · わけではない — Phủ định một phần với ぜんぶ: わけではない.
3. A · わけがない — Chắc chắn không xảy ra: わけがない.
4. A · Hàng có lý do (xấu mã…) nên rẻ — わけ còn có nghĩa "lý do"; わけあり = có lý do.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. やまださんが こない わけがない
2. 三年も（さんねん）勉強（べんきょう）しているんですか。上手（じょうず）な わけですね。

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本（にほん）に五年住（ごねんす）んでいたのか。上手（じょうず）なわけだ。
2. 毎晩練習（まいばんれんしゅう）している。それで発音（はつおん）がよくなったわけです。
3. 納豆（なっとう）が嫌（きら）いなわけではありません。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. だから毎晩（まいばん）、練習（れんしゅう）しているわけですね。 — Ông Yamada đã nói lý do (đi Huế), Hine vừa hiểu ra: わけだ. はずだ là đoán khi chưa biết chắc.
2. 窓（まど）が開（あ）いている。寒（さむ）いわけだ。 — Đang thấy lạnh, giờ thấy cửa mở: hiểu ra lý do — わけだ (hèn chi lạnh). あついはずだ là "chắc là sẽ nóng" (đoán).

Tập 11

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 忘れ物（わすれもの）
2. 休憩室（きゅうけいしつ）
3. 蓮（はす）
4. 黄色（きいろ）
5. 丈夫（じょうぶ）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に違（ちが）いない — Tin chắc theo điều thấy: にちがいない.
2. A · はずがない — Bác bỏ hẳn: はずがない.
3. A · とは限（かぎ）らない — みんな + とはかぎらない.
4. A · Giữ đồ khách bỏ quên, đánh rơi — わすれもの = đồ bỏ quên; おとしもの = đồ đánh rơi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. これは リンさんの かさに ちがいない

Bài 4 · Xếp mức chắc chắn: nối câu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. これはリンさんの傘（かさ）に違（ちが）いない。
2. 蓮（はす）の花（はな）だから、ベトナム人（じん）のものに違（ちが）いない。
3. あの店（みせ）はいつも人（ひと）が並（なら）んでいる。おいしいに違（ちが）いない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. これはリンさんの傘（かさ）に違（ちが）いない。 — Danh từ đứng ngay trước に, bỏ だ.
2. 高（たか）い傘（かさ）がいいとは限（かぎ）らないね。 — はずがない là "không thể nào" — chẳng ô đắt nào tốt cả, nói quá. Ý Hine là "có khi đắt mà không tốt": とはかぎらない.

Tập 12

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. シフト
2. 出(で)かける
3. 休憩(きゅうけい)
4. 危(あぶ)ない
5. 乗(のりおく)り遅れる

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · よう — Thể ý chí + とする: ねようとする.
2. A · しない — Người khác không chịu: ようとしない.
3. A · ところだった — Suýt xảy ra mà không xảy ra: ところだった.
4. A · Xin đừng lao vào tàu khi cửa sắp đóng — かけこみじょうしゃ = chạy ào lên tàu; おやめください = xin đừng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. リンさんは やすもう としない

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–b · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 出(で)かけようとしたら、雨(あめ)が降(ふ)ってきた。
2. ドアを閉(し)めようとしたら、猫(ねこ)が入(はい)ってきた。
3. 日本語(にほんご)で話(はな)そうとしているけど、すぐ言葉(ことば)が出(で)てこない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 弟(おとうと)は野菜(やさい)を食(た)べようとしない。 — ようとしない chỉ kể về người khác. Về mình: やさいをたべたくない.
2. ありがとう！忘(わす)れるところだった！ — Hine chưa quên (Linh nhắc kịp): thể từ điển + ところだった = suýt nữa. わすれたところ là "vừa mới quên xong".

Tập 13

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 発注(はっちゅう)
2. 止(と)まる
3. 終電(しゅうでん)
4. 復習(ふくしゅう)
5. 代(か)わりに

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · わけにはいかない — Không nên, vì trách nhiệm: わけにはいかない.
2. A · ない — Thể ない + わけにはいかない.
3. A · しかない — Hết cách khác: しかない.
4. A · Đi tuyến khác thay thế bằng vé đang có — ふりかえゆそう = chuyển khách sang tuyến khác khi tàu dừng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. もう まつ しかない
2. 電車(でんしゃ)が止(と)まったから、歩(ある)いて帰(かえ)る しかない。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. しかない / shikanai — Thể từ điển + しかない.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今日(きょう)は休(やす)むわけにはいかない。
2. 約束(やくそく)したから、今(いま)さらやめるわけにはいかない。
3. 借(か)りたお金(かね)だから、使(つか)うわけにはいきません。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今日(きょう)は、休(やす)むわけにはいかないんです。 — Hine nghỉ được (chú cho phép), nhưng vì đã hứa với Linh nên không nên nghỉ: わけにはいかない. できない là không có khả năng — chú tưởng Hine bị cấm nghỉ.
2. もう待(ま)つしかない。 — Trước しかない là thể từ điển: まつしかない, không dùng thân ます.

Tập 14

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 泥(どろ)
2. 近道(ちかみち)
3. 曇(くも)り
4. あじさい
5. 沈(しず)む

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ばかりいる — Hành động lặp: てばかりいる.
2. A · がち — Thân ます + がち: hay bị.
3. A · だらけ — Thứ không hay phủ đầy: だらけ.
4. A · Vùng Kanto – Koshin có vẻ đã vào mùa mưa — つゆいり = vào mùa mưa; とみられます = có vẻ (cách nói của cơ quan khí tượng).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. くつが どろだらけに なった
2. リンさんは 休(やす)み時間(じかん)に 家族(かぞく)に 電話(でんわ)して ばかりいる。
3. 最近(さいきん) 曇(くも)りがちの 天気(てんき)が 続(つづ)いている。

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 最初(さいしょ)の月(つき)は、毎晩(まいばん)な 泣いてばかりいた。
2. 寝(ね)てばかりいないで、少(すこ)し歩(ある)こう。
3. 雨(あめ)の日(ひ)は、気分(きぶん)が沈(しず)みがちだ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 甘(あま)いものを食(た)べてばかりいる。 — Hành động lặp: thể て + ばかりいる. Hoặc N + ばかり: あまいものばかりたべる.
2. あの公園(こうえん)、花(はな)がいっぱいできれいだよね。 — だらけ chỉ dùng cho thứ không hay (bùn, rác, lỗi). Hoa đẹp thì はながいっぱい.

Tập 15

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 風邪(かぜ)
2. のど
3. 棚(たな)
4. 心配(しんぱい)
5. 今夜(こんや)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. で

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · っぱなし — Thân ます + っぱなし: để nguyên.
2. A · 気味(ぎみ) — Đang hơi bị: ぎみ.
3. A · に決(き)まっている — Tin chắc theo cảm nhận, văn nói: にきまっている.
4. A · Chú ý đừng để nước chảy suốt — だしっぱなし = để (nước) chảy suốt.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. まどを あけっぱなしで ねてしまった

Bài 5 · Nối câu với nghĩa

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 窓(まど)を開(あ)けっぱなしで寝(ね)てしまった。
2. 窓(まど)は開(あ)けっぱなしにしないでくださいね。
3. 電気(でんき)がつけっぱなしですよ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今日(きょう)は、ちょっと風邪気味(かぜぎみ)で…。 — Hôm nay đang hơi bị: かぜぎみ. がち là "hay bị", nói thói quen — Linh tưởng Hine lúc nào cũng ốm.
2. 調査(ちょうさ)の結果(けっか)、原因(げんいん)は雨(あめ)に違(ちが)いない。 — Câu kiểu báo cáo, có căn cứ (điều tra): にちがいない. にきまっている là giọng nói chuyện, theo cảm nhận.

Tập 16

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 宿題(しゅくだい)
2. 増(ふ)える
3. 減(へ)る
4. 中間試験(ちゅうかんしけん)
5. 値段(ねだん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 一方(いっぽう)だ — Thể từ điển + いっぽうだ: ngày càng.
2. A · かけ — Thân ます + かけの N.
3. A · ところへ — Đúng lúc... thì có việc xen vào: ところへ / ところに.
4. A · Tiệm sắp tăng giá — ねあげ = tăng giá; おしらせ = thông báo.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たべかけの パンが つくえのうえに ある
2. 食(た)べかけの パンが 机(つくえ)の上(うえ)に ある。
3. 勉強(べんきょう)を始(はじ)めようとした ところに、 妹(いもうと) から 電話(でんわ)が来(き)た。

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–b · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 宿題(しゅくだい)が増(ふ)える一方(いっぽう)だ。
2. 雨(あめ)は強(つよ)くなるばかりだ。
3. 忙(いそが)しくて、寝(ね)る時間(じかん)が減(へ)る一方(いっぽう)です。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 宿題(しゅくだい)が増(ふ)える一方(いっぽう)なの。 — Bài tập ngày càng tăng: thể từ điển + いっぽうだ (hoặc ふえるばかりだ). てばかりいる là "suốt ngày chỉ làm" một hành động lặp.
2. 食(た)べかけのパン — かける gắn sau thân ます: たべ + かけ.

Ôn 2

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · おかげで — Kết quả tốt: おかげで (tập 8).
2. A · せいか — Không chắc lắm, chuyện xấu: せいか (tập 8).
3. A · わけだ — Đã thấy lý do, hiểu ra: わけだ (tập 10).
4. A · 気味(ぎみ) — Lúc này đang hơi bị: ぎみ (tập 15).
5. A · べきだ — Theo lẽ phải: べきだ (tập 9).
6. A · Vì ngày nào ワン cũng học ở thư viện — まいにちとしょかんでべんきょうしている。ごうかくするにきまっている (tập 15).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. でんしゃが とまったから あるいて かえるしかない

Bài 3 · Nối câu với nghĩa

1–b · 2–d · 3–c · 4–a

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. らない / らない。 / ranai — とはかぎらない = chưa chắc đã (tập 11).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 雨(あめ)のせいで、大変(たいへん)だったね。 — Chuyện xấu: せいで.
2. リンさん、ビニール傘(がさ)を買(か)えばいいのに。 — Khuyên người khác: ばいいのに. ばよかった là tiếc việc của mình.
3. だから毎晩(まいばん)、練習(れんしゅう)しているわけですね。 — Vừa biết lý do, hiểu ra: わけだ.
4. 高(たか)い傘(かさ)がいいとは限(かぎ)らないね。 — Có trường hợp khác: とはかぎらない.
5. 忘(わす)れるところだった！ — Suýt nữa: thể từ điển + ところだった.
6. 今日(きょう)は、休(やす)むわけにはいかないんです。 — Nghỉ được mà không nên nghỉ: わけにはいかない.
7. 公園(こうえん)、花(はな)がいっぱいできれいだね。 — だらけ chỉ cho thứ không hay.
8. 今日(きょう)は風邪気味(かぜぎみ)で…。 — Lúc này đang hơi bị: ぎみ.
9. 宿題(しゅくだい)が増(ふ)える一方(いっぽう)だ。 — Ngày càng: thể từ điển + いっぽうだ.

Bản dịch bài đọc

Thứ Sáu 30/6, mưa. Tháng này nhiều ngày mưa. Ngày nào cũng toàn mưa nên tâm trạng hay chùng xuống. Hôm nay cũng tại mưa mà quần áo phơi không khô. Trong phòng toàn là quần áo phơi. Từ tháng Năm, Linh làm ở ひまわり. Ngày đầu, tàu trễ vì mưa, em suýt nữa thì đến muộn. Giờ em đã biết tuỳ khách mà đổi cách hỏi. Ông Yamada mới từ Huế về tuần trước. Nghe nói ở Huế ông mua sắm được bằng tiếng Việt. Học tận ba năm, thì ra vì thế mà ông làm được. Chiếc ô vàng ở phòng nghỉ đúng là của Linh. Ô một trăm yên mà bền lắm. Đồ rẻ chưa chắc đã tồi. Hôm 15, chị ngủ để cửa sổ mở suốt nên hơi bị cảm. Nhưng nhờ Linh mà chị được nghỉ ngơi thong thả. Dạo này bài tập ngày càng nhiều. Tới kỳ thi, chỉ còn cách cố thôi. Ngày kia là ngày thi của ワン nên không thể không cổ vũ. ワン ngày nào cũng học ở thư viện. Chắc chắn sẽ đỗ. Giá mà Chủ nhật trời nắng thì hay.

Tập 17

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 部長（ぶちょう）
2. 課長（かちょう）
3. 利用する（りよう）
4. 到着（とうちゃく）
5. お客様（おきゃくさま）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ご利用（りよう） — Từ Hán đi với ご: ごりようください.
2. A · 読（よ）まれます — Người trên làm: よむ → よまれる (tôn kính). よめます là khả năng; およみします là khiêm nhường.
3. A · ご説明（せつめい） — ご + từ Hán + になる, bỏ する.
4. A · Xin mời dùng thang máy — ごりようください = xin mời sử dụng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. おきゃくさまが ごとうちゃくに なりました

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–d · 3–b · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 部長（ぶちょう）は十時（じゅうじ）に来（こ）られます。
2. 課長（かちょう）はもう帰（かえ）られました。
3. 先生（せんせい）は夏休（なつやす）みにどこへ行（い）かれますか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生（せんせい）がご説明（せつめい）になります。 — Bỏ する: ご + từ Hán + になる.
2. こちらのパソコンをご利用（りよう）ください。 — りよう là từ Hán nên đi với ご. お dùng cho từ thuần Nhật (おまちください); vài từ Hán vẫn đi với お: おでんわ, おしょくじ.

Tập 18

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 日程（にってい）
2. 資料（しりょう）
3. 案内（あんない）
4. 連絡（れんらく）
5. 後（のち）ほど

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · お送（おく）りします — Mình làm: お + thân ます + します.
2. A · いたします — Khiêm nhường, lịch sự hơn: ご〜いたします.
3. A · 帰（かえ）らせていただきます — Mình về, xin phép: thể sai khiến + ていただく.
4. A · Hôm nay tiệm đã đóng cửa — ほんじつ = hôm nay; しゅうりょういたしました = đã kết thúc (khiêm nhường).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ツアーの にっていを ごあんないいたします

Bài 4 · Nối từ với nghĩa

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 駅（えき）までお送（おく）りします。
2. 明日（あした）、ご連絡（れんらく）します。
3. お荷物（にもつ）をお持（も）ちします。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ツアーの日程（にってい）は私（わたし）がご案内（あんない）いたします。 — Người hướng dẫn là mình: khiêm nhường ごあんないします / いたします. ご〜になる là nâng việc của người trên (tập 17).
2. 説明（せつめい）させていただきます。資料（しりょう）をご覧（らん）ください。ご質問（しつもん）をどうぞ。 — させていただく dùng nhiều quá nghe rườm rà; chỉ dùng khi thật cần xin phép hoặc ở lời mở đầu trang trọng.

Tập 19

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 受付（うけつけ）
2. 担当（たんとう）
3. 者（もの）
4. ただいま
5. のちほど

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · でございます — Nơi chốn, vật: でございます.
2. A · でいらっしゃいます — Hỏi về người kia: でいらっしゃいます.
3. A · ただいま — ただいま = ngay bây giờ (lịch sự). のちほど là lát nữa.
4. A · Quán đang chuẩn bị, chưa mở cửa — ただいま = bây giờ; じゅんびちゅう = đang chuẩn bị.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かいぎしつは さんがい でございます

Bài 4 · Nối từ thường với từ lịch sự

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. お手洗（てあら）いはあちらでございます。
2. こちらがツアーの資料（しりょう）でございます。
3. 何（なに）かご質問（しつもん）はございますか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 会議室（かいぎしつ）は三階（さんがい）でございます。 — Phòng họp là vật: でございます. でいらっしゃいます chỉ dùng cho người kia.
2. 私（わたし）はヒネでございます。 — Không nâng chính mình: nói về mình thì でございます (hoặc です).
3. ただいま担当（たんとう）の者（もの）が参（まい）ります。少々（しょうしょう）お待（ま）ちください。 — Ở chỗ làm đổi từ thường sang từ lịch sự: いま → ただいま, あとで → のちほど, ちょっと → しょうしょう, ここ → こちら.

Tập 20

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 規則（きそく）
2. 社員（しゃいん）
3. 基本（きほん）
4. 安全（あんぜん）
5. 第一（だいいち）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · である — Văn viết (quy định, báo cáo): N + である.
2. A · 言（い）わず — Thể ない bỏ ない + ず: いわない → いわず.
3. A · ことはありません — Thể từ điển + ことはない: không cần phải.
4. A · Tôi là con mèo — わがはい = tôi (cách xưng cổ); である = là (văn viết).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しんぱいする ことは ないよ

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–b · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 安全（あんぜん）が第一（だいいち）である。
2. これは大事（だいじ）なルールである。
3. 東京（とうきょう）は日本（にほん）の首都（しゅと）である。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 連絡（れんらく）せず休（やす）んだ。 — する → せず. ず là dạng viết của ずに (N4) và なくて: れんらくせず = れんらくしないで.
2. こういう文（ぶん）は読（よ）んだことがないです。 — Muốn nói "chưa từng đọc": thể た + ことがない (N4). よむことはない là "không cần đọc".

Tập 21

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 寺(てら)
2. 建(た)てる
3. 行(おこな)う
4. 中心(ちゅうしん)
5. 人気(にんき)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · によって — Người tạo ra + によって + bị động.
2. A · 行(おこな)われる — Việc được tổ chức, không nêu người làm: bị động khách quan.
3. A · 中心(ちゅうしん)に — N をちゅうしんに: lấy... làm trung tâm.
4. A · Chùa được xây khoảng 400 năm trước — やく = khoảng; たてられた = được xây.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このえは ゆうめいながかによって かかれました

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. オリンピックは四年(よねん)に一度(いちど)開(ひら)かれる。
2. この寺(てら)は約(やく)千(せん)年(ねん)前(まえ)に建(た)てられた。
3. 毎年(まいとし)八月(はちがつ)に、お祭(まつ)りが行(おこな)われる。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. この絵(え)は有名(ゆうめい)な画家(がか)によって描(か)かれました。 — Người tạo ra (xây, viết, vẽ) dùng によって, không dùng に: かれによってかかれた (do anh ấy viết).

Tập 22

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. アンケート
2. 表(ひょう)
3. 紅葉(こうよう)
4. 季節(きせつ)
5. 意見(いけん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にかけて — Vùng trải dài: から〜にかけて.
2. A · もとにした — Đứng trước danh từ: をもとにした + N.
3. A · と言(い)われている — Ý kiến chung: といわれている.
4. A · Từ đêm nay đến sáng mai mưa lớn — こんや = đêm nay; にかけて = trải đến; おおあめ = mưa lớn.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. アンケートをもとにして あたらしいツアーを かんがえます
2. 九州(きゅうしゅう)から 四国(しこく)にかけて 雨(あめ)が 降(ふ)るでしょう。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. まで / made — Mốc giờ rõ ràng: から〜まで, không dùng にかけて.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 実際(じっさい)の 話(はなし)をもとにした映画(えいが)です。
2. この表(ひょう)をもとにして、秋(あき)の京都(きょうと)ツアーを 考(かんが)えましょう。
3. 先輩(せんぱい)の 話(はなし)をもとに、レポートを書(か)いた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 七月(しちがつ)から八月(はちがつ)にかけて、お客様(きゃくさま)が増(ふ)えます。 — 〜から〜まで cho mốc rõ (9 giờ đến 5 giờ); khoảng trải dài, không rõ mốc (tháng Bảy đến tháng Tám) thì 〜から〜にかけて.
2. 京都(きょうと)は日本(にほん)の心(こころ)と言(い)われています。 — といわれている là ý kiến chung, nhiều người nói; 〜そうだ là nghe từ một nguồn tin (N4).

Tập 23

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 通訳(つうやく)
2. 経験(けいけん)
3. 書類(しょるい)
4. 留学する(りゅうがく)
5. 預かる(あず)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · させて — Cho phép làm: thể sai khiến (て) + くれる.
2. A · いただきたい — Muốn được người trên làm cho: ていただきたい.
3. A · いただけないでしょうか — Nhờ rất lịch sự: ていただけないでしょうか.
4. A · Không chụp ảnh — さつえい = chụp ảnh, quay phim; ごえんりょください = xin đừng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しゃしんを とって いただけないでしょうか

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 父は留学(ちち りゅうがく)させてくれた。
2. 店長(てんちょう)は早く帰(はや かえ)らせてくれた。
3. 先生(せんせい)に辞書(じしょ)を使わせてもらった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今日(きょう)は木村(きむら)さんに一緒(いっしょ)に行かせてもらいました。 — ～させてもらう (mình được cho làm) khác ～てもらう (người kia làm cho mình): いかせてもらった (tôi được cho đi) · いってもらった (nhờ người kia đi).
2. （友達(ともだち)に）ちょっと待(ま)ってくれる？ — Với bạn bè, nhờ rất lịch sự nghe xa cách. Mức lịch sự: てくれる？ < てもらえますか < ていただけますか < ていただけないでしょうか.

Tập 24

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 以来(いらい)
2. 日記(にっき)
3. 健康(けんこう)
4. 卒業する(そつぎょう)
5. 理由(りゆう)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · はじめて — Trải qua rồi mới nhận ra: thể て + はじめて.
2. A · 以来(いらい) — Mốc sự việc + いらい, vế sau kéo dài tới nay.
3. A · ぶりに — Khoảng thời gian + ぶりに.
4. A · Tiệm mở được một trăm năm rồi — そうぎょう = mở tiệm, lập công ty; いらい = kể từ khi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さんかげつぶりに フォーを たべました

Bài 4 · Nối câu với nghĩa

1–c · 2–d · 3–b · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 病気(びょうき)になってはじめて、健康(けんこう)の大切(たいせつ)さがわかった。
2. 一人(ひとり)で住(す)んではじめて、家族(かぞく)の大切(たいせつ)さを知(し)った。
3. 自分(じぶん)で作(つく)ってみてはじめて、母(はは)の料理(りょうり)のすごさがわかった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 昨日(きのう)から、頭(あたま)が痛(いた)いです。 — いらい dùng cho việc kéo dài từ một mốc khá xa tới bây giờ, không dùng cho chuyện vừa xảy ra: × きのういらい.
2. フォー、三か月(さんかげつ)ぶりです！ — Khoảng thời gian (ba tháng) + ぶり: sau bao lâu mới lại. いらい đi sau một mốc sự việc (sang Nhật, tốt nghiệp).

Ôn 3

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 来られます — Người trên đến: tôn kính こられる (tập 17). まいる là khiêm nhường.
2. A · お送りします — Mình làm cho người trên: お〜します (tập 18).
3. A · でございます — Nơi chốn: でございます; ここ・あそこ → こちら・あちら (tập 19).
4. A · ことはありません — Không cần phải: ことはない (tập 20).
5. A · によって — Người tạo ra + によって + bị động (tập 21).
6. A · Là hai tuần dài nhất mà cũng ngắn nhất từ khi sang Nhật — にほんにきていらい、いちばんながくてみじかいにしゅうかんであった (tập 20, 24).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きむらさんに いっしょに いかせて もらいました

Bài 3 · Nối từ với nghĩa

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ぶり / buri — Khoảng thời gian + ぶりに (tập 24).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. こちらのパソコンをご利用ください。 — Từ Hán đi với ご.
2. ツアーの日 程は 私 がご案 内いたします。 — Việc của mình: khiêm nhường.
3. 会 議 室は三 階でございます。 — Vật, nơi chốn: でございます.
4. こういう文は読んだことがないです。 — Chưa từng: thể た + ことがない.
5. この絵は有 名な画家によって描かれました。 — Người tạo ra: によって.
6. 七 月から八 月にかけて、お客 様が増えます。 — Khoảng trải dài: にかけて.
7. 木村さんに一 緒に行かせてもらいました。 — Được cho đi: thể sai khiến + もらう.
8. フォー、三か月ぶりです！ — Khoảng thời gian + ぶり.

Bản dịch bài đọc

Báo cáo thực tập Nơi thực tập là một công ty du lịch ở Shinjuku. Thời gian từ ngày 31/7 đến ngày 10/8. Trong đợt thực tập, tôi đã học được nhiều điều. Ngày đầu, tôi lỡ viết "ごりようください" thành "おりようください". Báo cho đúng giờ trưởng phòng đến, hay việc quý khách đã tới nơi, không hề đơn giản. Việc của mình thì nói hạ xuống, như "ごあんないいたします". Ở quầy tiếp khách, tôi trả lời "Phòng họp ở tầng ba ạ". Nội quy công ty ghi những điều như "không được nghỉ mà không báo". Điều nào cũng là cơ bản. Tôi đọc tài liệu về ngôi chùa và soạn lời giải thích tiếng Việt, lấy ảnh làm chính. Tôi làm bảng dựa trên phiếu khảo sát. Từ tháng Bảy đến tháng Tám, khách tăng lên. Tôi đã được chị Kimura cho phép hướng dẫn khách. Ở Asakusa, tôi được cho làm phiên dịch. Cuối buổi anh Tanaka cũng tới, cả đoàn chụp ảnh chung. Phải đi làm rồi tôi mới hiểu kính ngữ quan trọng thế nào. Từ khi sang Nhật, đó là hai tuần dài nhất mà cũng ngắn nhất. Năm sau, tôi rất mong lại được làm ở đây.

Tập 25

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 就　職
2. 比べる
3. 加える
4. 当 日
5. 受け付ける

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に関する — Trước danh từ しつもん: にかんする.
2. A · に比べて — So với: にくらべて.
3. A · に加えて — Thêm một thứ nữa, vế sau có も: にくわえて.
4. A · Mùa hè năm nay mưa ít hơn năm ngoái — Năm ngoái là mốc; すくない nói về mùa hè năm nay.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. えいごに くわえて にほんごも ひつようです
2. 東 京に比べて、 地方は 家賃が 安い。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–a · 2–b · 3–d · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この件に関して、ご意見をください。
2. 日本の文化に関する本を読んでいます。
3. 試験に関して、何か質 問はありますか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 就　職 に関する質 問は、当 日受け付けます。 — Ngay sau là danh từ しつもん nên phải dùng にかんする. にかんして đứng trước dấu phẩy hoặc động từ.
2. 去 年に比べて、会 社が多いです。 — Mốc so sánh đi với に (hoặc と), không đi với を.

Tập 26

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 知り合う
2. 説明会
3. 行う
4. 人事
5. 応募

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · において — Nơi diễn ra sự kiện, văn trang trọng: において.
2. A · を通して — Người trung gian: をとおして.
3. A · をはじめ — Nêu cái tiêu biểu rồi mở rộng: をはじめ.
4. A · Xin đừng chụp ảnh trong toà nhà — かんないにおける = ở trong toà nhà; ごえんりょください = xin đừng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんにおける がいこくじんのかずは ふえている

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–b · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本における外国人の数は増えている。
2. 観光における外国語の力は、もっと大切になります。
3. 試験は三階の教室において行われる。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 机の上に本がある。 — において chỉ nơi, lĩnh vực của sự kiện; chỗ đồ vật đang nằm thì dùng に.
2. 田中さんを通して知りました。 — によって (tập 21) chỉ người làm ra, tạo ra việc. Anh Tanaka chỉ là người trung gian: をとおして.
3. 寿司をはじめ、日本料理が好きです。 — Nêu ví dụ tiêu biểu: をはじめ (không có て). はじめて là "lần đầu".

Tập 27

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. おでん
2. 具
3. マニュアル
4. 季節
5. 売れる

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · につれて — Hai việc cùng thay đổi dần: につれて.
2. A · にしたがって — Làm theo hướng dẫn: にしたがって.
3. A · とともに — Làm cùng ai (trang trọng): とともに.
4. A · Tiệm đã bắt đầu bán oden — はじめました = đã bắt đầu (bán).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さむくなるにつれて おでんが よくうれるようになった

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. にしたがって / nishitagatte — Làm theo sổ hướng dẫn: にしたがって.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 年をとるにつれて、朝早く起きるようになった。
2. 日本語が上手になるにつれて、友達が増えた。
3. 日が短くなるにつれて、帰り道が暗くなる。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 寒くなるにつれて、コートを着る人が増える。 — Vế sau của につれて là một thay đổi, không phải mệnh lệnh hay lời nhờ.
2. マニュアルにしたがって、具を入れてね。 — Sổ hướng dẫn không thay đổi dần. Làm theo quy định, hướng dẫn: にしたがって.

Tập 28

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 最中（さいちゅう）
2. 冷める（さ）
3. 鳴る（な）
4. 匂い（にお）
5. 降り出す（ふりだす）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · うちに — Làm khi còn kịp: うちに.
2. A · 最中に（さいちゅうに） — Đang giữa chừng thì bị chen ngang: N の + さいちゅうに.
3. A · とたん — Thể た + とたん: vừa... thì.
4. A · Xin dùng trước khi nguội — さめないうちに = trước khi nguội; おめしあがりください = xin mời dùng (tôn kính).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. うっている さいちゅうに あめが ふりだした

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–b · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 若いうちに、いろいろな国へ行きたい。（わか / くに / い）
2. 暗くならないうちに帰ろう。（くら / かえ）
3. 晴れているうちに写真を撮りましょう。（は / しゃしん / と）

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 熱いうちに食べてね。 — Ý "ăn kẻo nguội": làm khi còn kịp, dùng うちに. あいだに (N4) chỉ khoảng thời gian, không có ý "kẻo hết dịp". （あつ / た）
2. 家に着いたとたん、雨が降り出した。 — Vế sau của とたん là chuyện bất ngờ, ngoài ý mình; không đặt ý định, lời rủ. （いえ / つ / あめ / ふ / だ）

Tập 29

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 結果（けっか）
2. 報告（ほうこく）
3. 準備（じゅんび）
4. 減る（へ）
5. 天気予報（てんきよほう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · それで — Cùng chiều, kể chuyện: それで.
2. A · ところが — Kết quả bất ngờ, ngược chiều: ところが.
3. A · だから — Câu sau là mệnh lệnh: chỉ dùng だから.
4. A · Tàu đang trễ vì gió to — 〜のため = vì; おくれております = đang trễ (khiêm nhường).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じゅんびにじかんがかかった。 そのため、 かいてんがおくれた。
2. 熱（ねつ）があった。 それで、 学校（がっこう）を 休（やす）んだ。
3. 毎日練習（まいにちれんしゅう）した。 その結果（けっか）、 試合（しあい）に 勝（か）った。

Bài 4 · Nối từ nối với nghĩa

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 道（みち）が混（こ）んでいた。それで、遅（おく）れてしまった。
2. 二日間（ふつかかん）がんばった。その結果（けっか）、全部（ぜんぶ）売れた。
3. 大雨（おおあめ）が降（ふ）った。そのため、電車（でんしゃ）が止（と）まった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 明日（あした）は試験（しけん）だ。だから、早（はや）く寝（ね）なさい。 — それで, そのため không đứng trước câu mệnh lệnh, lời mời; khi đó dùng だから.
2. 雨（あめ）が降（ふ）った。それなのに、お客（きゃく）さんは減（へ）らなかった。 — Mưa thì khách thường vắng; khách không giảm là kết quả ngược chiều. だから chỉ nối cùng chiều.

Tập 30

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 意見(いけん)
2. 文章(ぶんしょう)
3. 例(れい)
4. 都会(とかい)
5. 田舎(いなか)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · からだ — なぜなら … からだ.
2. A · たとえば — Nêu ví dụ cụ thể: たとえば.
3. A · 一方(いっぽう) — So hai bên: いっぽう. さらに là thêm ý cùng chiều.
4. A · Đường một chiều — いっぽう = một phía; つうこう = đi lại.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんごはむずかしい。なぜなら、かんじがおおいからだ。
2. 果物(くだもの)、たとえば りんごやみかんが好(す)きだ。
3. 今日(きょう)は行(い)けない。なぜなら、仕事(しごと)が あるからだ。

Bài 4 · Nối từ nối với nghĩa

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 母(はは)の姉(あね)、つまり私(わたし)のおばは東京(とうきょう)に住(す)んでいる。
2. 私(わたし)は冬が好(す)きだ。なぜなら、おでんが食(た)べられるからだ。
3. このように、早起(はやお)きにはいいことが多(おお)い。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 果物(くだもの)、たとえばりんごが好(す)きだ。 — つまり nói lại cùng một thứ bằng cách khác; táo chỉ là một ví dụ của hoa quả, nên dùng たとえば.
2. 日本語(にほんご)は難(むずか)しい。なぜなら、漢字(かんじ)が多(おお)いからだ。 — なぜなら đứng đầu câu sau và kết bằng ～からだ; không nói なぜなら～ので.

Tập 31

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 反面(はんめん)
2. 時給(じきゅう)
3. 一人暮(ひとりぐ)らし
4. 自由(じゆう)
5. 寂(さび)しい

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 反面(はんめん) — Hai mặt của cùng Tokyo: はんめん.
2. A · 一方(いっぽう)で — Hai nơi khác nhau: いっぽうで.
3. A · な — Tính từ な + な + はんめん.
4. A · Điện thoại tiện, nhưng cẩn thận đừng dùng quá nhiều — べんりなはんめん = tiện, nhưng mặt khác; つかいすぎ = dùng quá nhiều.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しごとがふえる いっぽうで じきゅうは かわらない
2. この仕事(しごと)は大変(たいへん)な反面(はんめん)、やりがいが ある。
3. 都会(とかい)は人(ひと)が増(ふ)える一方(いっぽう)で、村(むら)は人(ひと)が減(へ)っている。

Bài 4 · Nối với nghĩa đúng

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 一人暮(ひとりぐ)らしは自由(じゆう)な反面(はんめん)、寂(さび)しい時(とき)もある。
2. 冬(ふゆ)の夜(よる)は寒(さむ)い反面(はんめん)、星(ほし)がきれいだ。
3. 日本(にほん)は物(もの)が高(たか)い一方(いっぽう)で、給料(きゅうりょう)も高(たか)い。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 東京(とうきょう)は便利(べんり)な反面(はんめん)、家賃(やちん)が高(たか)い。 — Tính từ な giữ な trước はんめん; danh từ thì dùng である: がくせいであるはんめん.
2. 都会(とかい)は人(ひと)が増(ふ)える一方(いっぽう)で、村(むら)は人(ひと)が減(へ)っている。 — Thành phố và làng là hai nơi khác nhau. はんめん chỉ dùng cho hai mặt của cùng một thứ; hai thứ khác nhau thì dùng いっぽうで.

Tập 32

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 模試(もし)
2. 読解(どっかい)
3. 本番(ほんばん)
4. あきらめる
5. 間に合う(まにあう)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · でも — たとえ + N + でも.
2. A · としても — Giả sử có thật thì vẫn vậy: としても.
3. A · にしては — Kết quả khác dự đoán: にしては.
4. A · Trời mưa vẫn tổ chức — うてん = trời mưa; けっこう = vẫn tiến hành (như たとえあめでも).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たとえ おちても、 あきらめません。
2. 外国人(がいこくじん)にしては、 漢字(かんじ)を よく 知(し)っている。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ても / temo — たとえ + thể て + も.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. たとえ雨(あめ)でも、試合(しあい)は 行(おこな)われる。
2. たとえ高(たか)くても、この辞書(じしょ)を買(か)いたい。
3. たとえ失敗(しっぱい)しても、もう一度(いちど)やってみる。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. たとえ落(お)ちても、あきらめません。 — たとえ luôn đi với 〜ても / 〜でも (dù). 〜たら là "nếu", không đi với たとえ.
2. 行(い)くとしても、間(ま)に合(あ)わないだろう。 — Ý "cho dù có đi thì cũng không kịp": としても. としたら là "nếu giả sử", về sau không mang ý "vẫn vậy".

Tập 33

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 値段(ねだん)
2. 文句(もんく)
3. 狭(せま)い
4. 残念(ざんねん)
5. おかず

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · くせに — Chê người khác: くせに.
2. A · わりに — So thấy không tương xứng: のわりに.
3. A · ながら — Cụm cố định ざんねんながら.
4. A · Rất tiếc hôm nay đã bán hết — ざんねんながら = rất tiếc là; かんばい = bán hết.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. せまい ながらも、 たのしいへやです。
2. 自分(じぶん)で できないくせに、 文句(もんく)ばかり 言(い)う。
3. 彼(かれ)は よく食(た)べる わりに 痩(や)せている。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–b · 3–c · 4–a

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 彼(かれ)は知(し)っているくせに、教(おし)えてくれない。
2. 何(なに)も手伝(てつだ)わないくせに、文句(もんく)だけは言(い)う。
3. 安(やす)いわりに、おかずが多(おお)い。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私(わたし)は何(なに)も知(し)らなかったのに、何(なん)でも言(い)っていた。 — くせに chỉ dùng để chê người khác, không dùng cho mình; のに (vậy mà, N4) dùng được cho cả mình.
2. この弁当(べんとう)は値段(ねだん)のわりにおいしい。 — Danh từ + の + わりに.

Tập 34

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 合格(ごうかく)
2. 佳作(かさく)
3. コンテスト
4. 思い出す(おもいだす)
5. 昔(むかし)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ものだ — Thể た + ものだ: hồi xưa hay làm.
2. A · ことだ — Lời khuyên cho người muốn khỏi cảm: ことだ.
3. A · ますように — Lời cầu đứng cuối câu: 〜ますように.
4. A · Mong thi đỗ — ごうかく = thi đỗ; ますように = mong là.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ぶんしょうがうまくなりたいなら、 たくさん よむ ことです。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ますように / masuyouni — Lời cầu: thân ます + ますように.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 人(ひと)の 話(はなし) は最後(さいご)まで聞(き)くものだ。
2. 約束(やくそく)は守(まも)るものだ。
3. 学生(がくせい)のころは、よく朝(あさ)まで話(はな)したものだ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 子(こ)どものころは、よく川(かわ)で遊(あそ)んだものだ。 — Nhớ lại chuyện xưa: thể た + ものだ. Thể từ điển + ものだ là "lẽ thường phải thế".
2. 合格(ごうかく)できるように、毎日(まいにち)勉強(べんきょう)します。 — Có vế sau là việc làm thì là ように "để" (N4): thể khả năng + ように. 〜ますように chỉ đứng cuối câu, là lời cầu.

Ôn 4

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に関(かん)する — Trước danh từ: にかんする (tập 25).
2. A · を通(とお)して — Người trung gian: をとおして (tập 26).
3. A · Lời nói — いちばんたいせつなのはことばだとおもう (tập 30).
4. A · うちに — Làm khi còn kịp: うちに (tập 28).
5. A · それなのに — Kết quả ngược chiều, thấy tiếc: それなのに (tập 29).
6. A · 一方(いっぽう)で — Hai nơi khác nhau: いっぽうで (tập 31).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. にほんごはむずかしい。 なぜなら、 かんじがおおいからだ。

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–d · 3–c · 4–a

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ますように / masuyouni — Lời cầu cuối câu: 〜ますように (tập 34).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 就職(しゅうしょく)に関(かん)する質問(しつもん)は、当日(とうじつ)受(う)け付(つ)けます。 — Trước danh từ: にかんする.
2. 田中(たなか)さんを通(とお)して知(し)りました。 — Người trung gian: をとおして.
3. マニュアルにしたがって、具(ぐ)を入(い)れてね。 — Làm theo hướng dẫn: にしたがって.
4. 熱(あつ)いうちに食(た)べてね。 — Làm khi còn kịp: うちに.
5. 雨(あめ)が降(ふ)った。それなのに、お客(きゃく)さんは減(へ)らなかった。 — Kết quả ngược chiều: それなのに.
6. なぜなら、漢字(かんじ)が多(おお)いからだ。 — なぜなら ... からだ.
7. 都会(とかい)は人(ひと)が増(ふ)える一方(いっぽう)で、村(むら)は人(ひと)が減(へ)っている。 — Hai nơi khác nhau: いっぽうで.
8. たとえ落(お)ちても、あきらめません。 — たとえ + 〜ても.
9. 私(わたし)は何(なに)も知(し)らなかったのに、何(なん)でも言(い)っていた。 — Nói về mình: のに, không dùng くせに.
10. よく川(かわ)で遊(あそ)んだものだ。 — Nhớ chuyện xưa: thể た + ものだ.

Bản dịch bài đọc

Điều tôi học được ở Nhật Tôi lớn lên ở Huế, Việt Nam. Hồi nhỏ, tôi hay cùng chị và em gái ra sông chơi lắm. Sang Nhật đã là năm thứ ba. Mùa càng đổi, tôi cũng dần thay đổi. So với ba năm trước, nói tiếng Nhật đã thành chuyện vui. Cuộc sống ở Nhật tiện lợi, nhưng mặt khác cũng có lúc buồn. Tokyo đông người, trong khi đó lại khó làm quen được ai. Thế nhưng, qua việc làm thêm, tôi đã quen được rất nhiều người. Từ chú cửa hàng trưởng tới mọi người ở tiệm, ai cũng tốt bụng. So với thời gian đã học, tôi vẫn còn kém chữ Hán. Tôi nghĩ điều quan trọng nhất là lời nói. Bởi vì lời nói nối người với người. Ví dụ, cả khi mắc lỗi, chỉ cách nói "xin lỗi" thôi cũng làm lòng người kia khác đi. Tôi muốn trải nghiệm nhiều điều khi còn trẻ. Dù có thất bại, tôi cũng không bỏ cuộc. Như vậy, tôi đã học được nhiều điều ở Nhật.

Tập 35

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 遅(おく)れる
2. 中止(ちゅうし)
3. 天気予報(てんきよほう)
4. 毎年(まいとし)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とのことです — Chuyển lời nhắn cho người trên: とのことです.
2. A · って — Nói với bạn, thân mật: だって.
3. A · 来週(らいしゅう)、テストがあるとか。 — とか đứng cuối câu = nghe đâu; AとかBとか = liệt kê (N4).
4. A · Cửa hàng trưởng nhắn mai đến lúc 9 giờ — 〜から、〜とのことです: chuyển nguyên lời nhắn.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ことしの しけんは むずかしいとか。
2. 佐藤(さとう)さんは 少(すこ)し 遅(おく)れる とのことです。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. って / tte / とか / toka — Văn nói thân mật: って (とか = nghe đâu, cũng được).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 電車(でんしゃ)が止(と)まっているとのことです。
2. 先生(せんせい)から、明日(あした)の授業(じゅぎょう)は十時(じゅうじ)からとのことです。
3. 今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しいとか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 部長(ぶちょう)から、会議(かいぎ)は中止(ちゅうし)とのことです。 — Sau danh từ thường bỏ だ: ちゅうしとのことです.
2. 店長(てんちょう)、明日(あした)は寒(さむ)くなるそうです。 — Hine nói với chú cửa hàng trưởng mà dùng って của bạn bè. Với người trên: そうです (hoặc とのことです khi chuyển lời nhắn).

Tập 36

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 心配(しんぱい)
2. 眠(ねむ)い
3. 気(き)
4. うまくいく
5. リスニング

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · たくてたまらない — 〜たい → 〜たくて + たまらない.
2. A · 眠(ねむ)くて — Tính từ い: ねむい → ねむくて.
3. A · ようだ — Nói cảm giác của người khác: thêm ようだ.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しけんのことが しんぱいで たまらない。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. で / de — Tính từ な: ひま → ひまで.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験(しけん)のことが心配(しんぱい)でたまらない。
2. 足(あし)が痛(いた)くてたまらない。
3. 一人(ひとり)で寂(さび)しくてたまらなかった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 彼(かれ)は寂(さび)しくてたまらないようだ。 — たまらない, しかたがない nói cảm giác của chính mình. Nói về người khác thêm ようだ.
2. 眠(ねむ)くてしかたがない。 — Hine nối tính từ い sai. Tính từ い bỏ い thêm くて: ねむい → ねむくて.
3. 日本語(にほんご)の勉強(べんきょう)は大切(たいせつ)だと思(おも)います。 — Ý kiến rõ ràng của mình: とおもいます. きがする chỉ dùng cho cảm giác mơ hồ.

Tập 37

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 遅刻(ちこく)
2. 受験票(じゅけんひょう)
3. 連絡(れんらく)
4. 電池(でんち)
5. 切(き)れる

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ずにはいられない — Không kìm được hành động: ずにはいられない.
2. A · ようがない — Không có cách nào: thân ます + ようがない.
3. A · しよう — する → thân ます し + ようがない.
4. A · から — Vế sau là mệnh lệnh: dùng から, không dùng ものだから.
5. A · Chứng nhận tàu đã trễ — ちえん = trễ; しょうめいしょ = giấy chứng nhận. Trong truyện, Hine đến muộn vì tàu trễ.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じゅけんひょうを なんども みずには いられない。
2. 受験票(じゅけんひょう)を 何度(なんど)も 見(み)ずには いられない。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. せず / sezu — する → せず.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 大丈夫(だいじょうぶ)だとわかっていても、心配(しんぱい)せずにはいられない。
2. 面白(おもしろ)くて、笑(わら)わずにはいられなかった。
3. 携帯(けいたい)の電池(でんち)が切(き)れて、連絡(れんらく)のしようがなかった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 心配(しんぱい)せずにはいられない。 — する là ngoại lệ: しない → せず.
2. 連絡(れんらく)のしようがなかった。 — Hine gắn ようがない vào thể từ điển. Đúng là thân ます + ようがない: します → しよう.
3. 雨(あめ)が降(ふ)っているから、傘(かさ)を持(も)って行(い)きなさい。 — Vế sau là mệnh lệnh: dùng から, ので. ものだから chỉ để phân trần.

Tập 38

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 落(お)ちる
2. 必要(ひつよう)
3. あきらめる
4. 反対(はんたい)
5. 原因(げんいん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · としたら — Giả định: としたら.
2. A · のなら — Dựa vào dự định của người kia: のなら.
3. A · 人(ひと)に頼(たの)むくらいなら、自分(じぶん)でやる。 — Trước くらいなら là việc không muốn nhất.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. もし おちたとしたら、 どうする？
2. 日本(にほん)で 働(はたら)くのなら、 N2が 必要(ひつよう)だよ。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–a · 2–c · 3–b · 4–d

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. くらい / ぐらい / kurai — 〜くらいなら = nếu phải... thì thà...

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. もし落(お)ちたとしたら、どうする？
2. 落(お)ちたとすれば、原因(げんいん)はたぶんリスニングだ。
3. もし一週間(いっしゅうかんやす)休みがあるとしたら、国(くに)に帰(かえ)りたい。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 静(しず)かなのなら、ここで勉強(べんきょう)しよう。 — Tính từ な, danh từ: thêm な trước のなら.
2. あきらめるくらいなら、もう一度(いちど)受ける。 — Hine muốn nói "thà thi lại", nhưng đặt "thi lại" trước くらいなら nên câu thành "thà bỏ cuộc". Trước くらいなら là việc không muốn nhất.

Tập 39

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 申し込む (もうしこむ)
2. 本番 (ほんばん)
3. 無理 (むり)
4. 約束 (やくそく)
5. 受験料 (じゅけんりょう)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · からには — Đã... thì phải...: からには.
2. A · からでないと — Chưa... thì chưa thể: てからでないと.
3. A · によっては — Chỉ nêu một trường hợp có thể: によっては.
4. A · Tuỳ thời tiết, có thể bị huỷ — てんこう = thời tiết; によっては = tuỳ... mà có khi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. もうしこんだ からには、 ごうかくしたい。
2. 練習(れんしゅう) してからでないと、 本番(ほんばん) は 無理(むり) です。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. からでないと / からでなければ / karadenaito — Thể て + からでないと.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 申(もう)し込(こ)んだからには、合格(ごうかく)したい。
2. 日本(にほん)に来(き)たからには、日本語(にほんご)で話(はな)したい。
3. 学生(がくせい)であるからには、授業(じゅぎょう)には出(で)るべきだ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 申(もう)し込(こ)んだからには、合格(ごうかく)したい。 — Sau からには là quyết tâm, nghĩa vụ — không phải phỏng đoán.
2. 練習(れんしゅう)してからでないと、本番(ほんばん)に出(で)られません。 — Vế sau てからでないと là phủ định / không thể.
3. 人(ひと)によっては、三回(さんかい)も受(う)けるんだ。 — Hine quên chữ は. によって (tập 8) là "mỗi người mỗi khác" cho tất cả; chỉ nêu "có người" thì によっては.

Tập 40

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 済(す)む
2. 足(た)りる
3. 文法(ぶんぽう)
4. 結局(けっきょく)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ことはない — Thể ない + ことはない = vẫn có thể.
2. A · 済(す)んだ — Khỏi phải: ずにすんだ.
3. A · だけでなく — Không chỉ... mà còn: だけでなく ... も.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. よむだけでなく、 きくれんしゅうも しています。
2. 駅(えき)から近(ちか)いので、 バスに 乗(の)らずに 済(す)んだ。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. すんだ / すみました / sunda — ずにすんだ = khỏi phải.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. できないことはないけど、時間(じかん)が足(た)りない。
2. 急(いそ)げば、間(ま)に合(あ)わないことはない。
3. 日本語(にほんご)の新聞(しんぶん)は読(よ)めないことはないです。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. バスに乗(の)らずに済(す)んだ。 — Hine muốn nói "khỏi phải đi xe buýt" mà dùng ないことはない ("không phải là không đi" = vẫn có thể đi). May mà khỏi phải: ずにすんだ.
2. 朝(あさ)ごはんを食(た)べずに学校(がっこう)に行(い)った。 — "Đi học mà không ăn sáng" là ずに (N4). ずにすむ chỉ khi may mà khỏi phải làm việc mình không muốn.
3. 彼(かれ)は英語(えいご)だけでなく、中国語(ちゅうごくご)も話(はな)せる。 — Vế sau だけでなく cần も (cả... nữa).

Tập 41

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 緊張(きんちょう)
2. 平気(へいき)
3. ふり
4. お礼(おれい)
5. おごる

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ふり — Giả vờ: 〜ふりをする.
2. A · ように見(み)える — Đoán theo vẻ ngoài, câu ở thể ている: ようにみえる.
3. A · かわりに — Thay vì...: かわりに.
4. A · リンさんは楽(たの)しんでいるように見(み)える。 — Thể ている + ようにみえる; そう ở đây thành "nghe nói".

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きんちょうしていたけど、 へいきな ふりをした。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. な / na — Tính từ な + な + ふり.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 緊張(きんちょう)していたけど、平気(へいき)なふりをした。
2. 弟(おとうと)は寝(ね)たふりをしている。
3. 知(し)っているのに、知(し)らないふりをした。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 平気(へいき)なふりをした。 — Tính từ な thêm な trước ふり; の chỉ dùng sau danh từ (がくせいのふり).
2. リンさんは楽(たの)しんでいるように見(み)える。 — Hine gắn そう sau thể ている — nghe thành "nghe nói đang vui". "Trông như đang...": 〜ているようにみえる.

Tập 42

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 鉛筆(えんぴつ)
2. 消(け)しゴム
3. みかん
4. 十分(じゅっぷん)
5. 準備(じゅんび)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · っけ — Hỏi lại điều đã biết mà quên: っけ.
2. A · かしら — Tự hỏi chuyện chưa biết, giọng nữ nhẹ: かしら.
3. A · 十分勉強(じゅうぶんべんきょう)したじゃない。 — じゃない sau động từ thể た = chẳng phải... sao.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しけんは なんじから だっけ。

Bài 4 · Nối đuôi câu với nghĩa

1–d · 2–b · 3–c · 4–a

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. っけ / kke — Hỏi lại điều quên: だっけ.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験(しけん)は何時(なんじ)からだっけ。
2. 宿題(しゅくだい)、明日(あした)までだっけ。
3. あれ、どこに置(お)いたっけ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. このみかん、どこのみかんですか。 — Bà chủ nhà chưa từng kể. っけ chỉ hỏi lại điều mình đã biết mà quên; chuyện mới thì hỏi bình thường.
2. 先生(せんせい)、明日(あした)は晴(は)れるでしょうか。 — かしら là tự hỏi, giọng thân mật. Hỏi người trên: でしょうか.

Tập 43

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 限(かぎ)る
2. 大事(だいじ)
3. 怖(こわ)い
4. 温(あたた)かい
5. 飲(のみ)み物(もの)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ほど — N ほど ... はない.
2. A · に限(かぎ)る — ... là nhất: にかぎる.
3. A · なんて — Ngạc nhiên: thể thông thường + なんて.
4. A · など — Liệt kê trung tính: など.
5. A · Mùa hè thì bia là nhất — 〜にかぎる = ... là nhất.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しけん なんて、 こわくない。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. に / ni — Luôn là に: にかぎる.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 寝(ね)ることほど大事(だいじ)なことはない。
2. 母(はは)の料 理(りょうり)ほどおいしいものはない。
3. 彼(かれ)ほど優(やさ)しい人(ひと)はいない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 家族(かぞく)ほど大 切(たいせつ)なものはない。 — 〜ほど... cuối câu phải là phủ định はない: "không gì... bằng".
2. 寒(さむ)い朝(あさ)は、 温(あたた)かい飲(の)み物(もの)に限(かぎ)る。 — Hine dùng が như câu "A là B". Mẫu này luôn là に: 〜にかぎる.
3. 先 生(せんせい)のお 話(はなし)は、面 白(おもしろ)いです。 — なんて mang giọng xem nhẹ — nói về lời cô giáo thì thành thất lễ. Khen bình thường: は.

Ôn 5

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とのことです — Chuyển lời cho người trên: とのことです (tập 35).
2. A · たまらない — Cảm giác mạnh: てたまらない (tập 36).
3. A · ずにはいられない — Không kìm được hành động (tập 37).
4. A · くらいなら — Nếu phải... thì thà... (tập 38).
5. A · 済(す)んだ — Khởi phải: ずにすんだ (tập 40).
6. A · 明日(あした)は雨(あめ)とのことです。 — Văn viết, chỗ làm: とのことです; もん, かしら chỉ dùng khi nói (tập 35, 37, 42).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きんちょうしていたけど、 へいきな ふりをした。

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–d · 3–b · 4–a

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. こと / koto — ないことはない = không phải là không... (tập 40).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 店長(てんちょう)、明日(あした)は寒(さむ)くなるそうです。 — Với người trên: そうです / とのことです.
2. 眠(ねむ)くてしかたがない。 — Tính từ い: ねむい → ねむくて.
3. 連絡(れんらく)のしようがなかった。 — Thân ます + ようがない.
4. あきらめるくらいなら、もう一度(いちど)受(う)ける。 — Trước くらいなら là việc không muốn nhất.
5. 人(ひと)によっては、三回(さんかい)も受(う)けるんだ。 — Chỉ "có người": によっては.
6. バスに乗(の)らずに済(す)んだ。 — Khởi phải: ずにすんだ.
7. リンさんは楽(たの)しんでいるように見(み)える。 — Thể ている + ようにみえる.
8. このみかん、どこのみかんですか。 — Chuyện mới: không dùng っけ.
9. 温(あたた)かい飲(の)み物(もの)に限(かぎ)る。 — Luôn là にかぎる.

Bản dịch bài đọc

Hine, mai rồi nhỉ. Chị Kimura nhắn là cố lên nhé. Chị Kimura bảo: "Hine thì không sao đâu". Em cảm ơn anh! Anh cho em gửi lời chào chị Kimura ạ. Chắc chắn là ổn mà. Mai mấy giờ chị đi nhỉ? Bảy giờ. Chị gặp Linh ở ga. Chị ngủ sớm nhé. Mẹ bảo không gì quan trọng bằng ngủ. Ừ. Em nói với mẹ giúp chị là đừng lo nhé. Linh, cảm ơn em. Mai mình cùng cố gắng nhé.

Tập 44

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 結果(けっか)
2. 合格(ごうかく)
3. 知(し)らせる
4. 点数(てんすう)
5. 気分(きぶん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · はもちろん — Cái hiển nhiên + はもちろん, vế sau có も.
2. A · 良(よ)ければ — も〜ば〜も; いい → よければ.
3. A · だけ — すきなだけ = bao nhiêu tuỳ thích.
4. A · Trẻ em thì đương nhiên, người lớn cũng vui được — はもちろん...も = cả hai, cái sau là cái đáng nói.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かのじょは うたもじょうずなら、 ダンスもじょうずです。
2. 点数(てんすう)も 良(よ)ければ、 気分(きぶん)も いい。
3. 合格(ごうかく)したことを、 できるだけ早(はや)く 母(はは)に 知(し)らせたい。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. だけ / dake — できるだけ = hết mức có thể.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 平仮名(ひらがな)はもちろん、漢字(かんじ)も読(よ)めるようになった。
2. 日曜日(にちようび)はもちろん、土曜日(どようび)も 働(はたら)いている。
3. 家族(かぞく)はもちろん、大家(おおや)さんも 喜(よろこ)んでくれた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 平仮名(ひらがな)はもちろん、漢字(かんじ)も読(よ)める。 — Trước はもちろん là cái hiển nhiên, dễ hơn; cái khó, đáng khoe đặt sau も.
2. 点数(てんすう)も良(よ)ければ、気分(きぶん)もいい。 — Hine chia いい thành いいば. Thể ば của いい luôn là よければ.
3. できるだけ早(はや)く知(し)らせたい。 — できるだけ đặt thẳng trước cách làm, không thêm に.

Tập 45

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 参加(さんか)
2. 国際(こくさい)
3. 交流会(こうりゅうかい)
4. 謝(あやま)る
5. 人気(にんき)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に限(かぎ)らず — Không giới hạn ở N: にかぎらず.
2. A · うえに — Hai ý tốt cùng chiều: うえに.
3. A · ばかりか — Vế sau nặng hơn, bất ngờ: ばかりか.
4. A · 駅(えき)から近(ちか)いうえに、静(しず)かです。 — うえに nối hai ý cùng chiều (gần ga + yên tĩnh).
5. A · Ai cũng được, không chỉ sinh viên — にかぎらず = không chỉ riêng; どなたでも = bất kỳ ai.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きょうは さむいうえに、 ゆきまでふってきました。
2. リンさんは 会話(かいわ)ばかりか、 漢字(かんじ)も 上手(じょうず)になった。
3. 今日(きょう)は 寒(さむ)いうえに、 雪(ゆき)まで 降(ふ)ってきた。

Bài 4 · Nối mẫu với sắc thái

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 学生(がくせい)に限(かぎ)らず、だれでも参加(さんか)できます。
2. この店(みせ)は週末(しゅうまつ)に限(かぎ)らず、いつも混(こ)んでいる。
3. リンさんは平仮名(ひらがな)ばかりか、漢字(かんじ)も読(よ)めるようになった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 学生(がくせい)に限(かぎ)らず、だれでも参加(さんか)できます。 — "Không chỉ" là にかぎらず (thể phủ định らず).
2. 会話(かいわ)ばかりか、漢字(かんじ)も上手(じょうず)になった。 — Vế sau của ばかりか là "cả... nữa": cần も (hoặc まで).
3. 今日(きょう)は寒(さむ)いけど、雪(ゆき)がきれいです。 — Hine nối "lạnh" (mệt) với "tuyết đẹp" (vui). うえに chỉ nối hai ý cùng chiều; ngược chiều thì dùng けど.

Tập 46

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 郵便局（ゆうびんきょく）
2. 寄る（よ）
3. 故郷（ふるさと）
4. 思い出す（おもいだ）
5. 送る（おく）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · たびに — Lần nào cũng vậy: たびに.
2. A · ついでに — Việc chính + の + ついでに.
3. A · おきに — Khoảng thời gian + おきに.
4. A · 一日おきに練習（いちにち … れんしゅう）しています。 — Bỏ trống một ngày: いちにちおきに.
5. A · Cứ 20 phút có một chuyến — 〜おきに = cứ cách....

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. やまださんは あうたびに、 ベトナムごをおしえてという。
2. 山田（やまだ）さんは 会（あ）うたびに、 新（あたら）しいベトナム語（ご）を 教（おし）えてと言（い）う。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. たび / tabi — N + の + たびに.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 旅行（りょこう）のたびに、家族（かぞく）にお土産（みやげ）を買（か）う。
2. 買（か）い物（もの）のついでに、郵便局（ゆうびんきょく）に寄（よ）った。
3. 散歩（さんぽ）のついでに、パンを買（か）ってきた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 会（あ）うたびに、教（おし）えてと言（い）う。 — たびに đứng sau thể từ điển hoặc N の, không dùng thể た.
2. 買（か）い物（もの）のついでに、郵便局（ゆうびんきょく）に寄（よ）った。 — Danh từ + の + ついでに.
3. 一日（いちにち）おきに、スピーチの練習（れんしゅう）をしています。 — Hine tập thứ Hai, thứ Tư, thứ Sáu: bỏ trống một ngày là おきに. いちにちごとに là ngày nào cũng tập.

Tập 47

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 代（か）わる
2. お礼（おれい）
3. 初心者（しょしんしゃ）
4. 留学生（りゅうがくせい）
5. 原稿（げんこう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に代（か）わって — Thay mặt người: にかわって.
2. A · 向（む）き — Vốn hợp: むき.
3. A · 向（む）け — Làm ra cho ai: むけの.
4. A · この道（みち）は初心者（しょしんしゃ）向（む）きではない。 — Con đường không được "làm ra" cho ai: むきではない.
5. A · Sách dành cho người mới học — しょしんしゃむけ = dành cho người mới.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. クラスにかわって、 おれいを もうしあげます。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. クラスに代（か）わって、お礼（れい）を申（もう）し上（あ）げます。
2. 母（はは）の代（か）わりに、姉（あね）が学校（がっこう）に来（き）た。
3. この本（ほん）は初心者（しょしんしゃ）向（む）きです。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. クラスに代（か）わって、お礼（れい）を申（もう）し上（あ）げます。 — Thay mặt ai: N + に + かわって.
2. この山（やま）は初心者（しょしんしゃ）向（む）きではない。 — Ngọn núi không được "làm ra" cho ai: nó hợp hay không hợp — むき.
3. これは留学生（りゅうがくせい）向（む）けの本（ほん）ですね。 — Hine gọi cuốn sách viết riêng cho du học sinh là むき. Làm ra cho ai thì là むけ.

Tập 48

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 心(こころ)
2. こめる
3. 驚く(おどろく)
4. 嬉しい(うれしい)
5. 助かる(たすかる)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ばせ — よろこぶ → よろこばせる (sai khiến).
2. A · を — Người có cảm xúc + を.
3. A · をこめて — Tình cảm + をこめて.
4. A · いただけると — Với người trên: ていただけるとうれしいです.
5. A · Gửi với cả tình yêu — をこめて = gửi gắm, với cả.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こころを こめて、 ははにてがみをかきました。
2. 心(こころ)をこめて、 母(はは)に 手紙(てがみ)を 書(か)いた。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. せ / se — なく → なかせる.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験(しけん)の前(まえ)、母(はは)を心 配(しんぱい)させてしまった。
2. 急(きゅう)に帰(かえ)って、家族(かぞく)を 驚(おどろ)かせた。
3. 弟(おとうと) を泣(な)かせてしまった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. お母(かあ)さんを心 配(しんぱい)させちゃった。 — Hine dùng に như "bắt ai làm gì". Làm ai lo, vui, khóc: người + を.
2. 母(はは)を心 配(しんぱい)させてしまった。 — しんぱいする là mình lo; làm người khác lo: しんぱいさせる.
3. 先生(せんせい)、原稿(げんこう)を見(み)ていただけると嬉(うれ)しいです。 — Với cô giáo: いただけると + です. もらえるとうれしいな chỉ dùng với bạn bè, người nhà.

Tập 49

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 仲良(なかよ)く(なる)
2. 自信(じしん)
3. 数(かぞ)える
4. 最初(さいしょ)
5. 試合(しあい)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ことから — Việc khởi đầu + ことから.
2. A · ということになる — Tự tính ra: ということになる.
3. A · わけだから — Lý do theo lẽ + lời khuyên: わけだから.
4. A · もうすぐ三年(さんねんにほん)日本にいるということになる。 — ことになった = được quyết định; ことにした = tự quyết. Tự suy ra: ということになる.
5. A · Vì từ đây nhìn thấy núi Phú Sĩ — 〜ことから = vì..., từ việc... (nêu căn cứ).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. もうすぐさんねん にほんにいる ということになる。
2. ずっと練習(れんしゅう)してきた わけだから、 自信(じしん)を 持(も)って。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. ベトナムの話(はなし)をしたことから、仲良(なかよ)くなった。
2. 道(みち)が狭(せま)いことから、この交差点(こうさてん)は事故(じこ)が多(おお)い。
3. もうすぐ三年(さんねんにほん)日本にいるということになる。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ベトナムの話(はなし)をしたことから、仲良(なかよ)くなった。 — Vế sau của ことから là điều đã xảy ra hay đã thành (kết quả, tên gọi), không phải lời rủ, lời nhờ.
2. もうすぐ三年(さんねんにほん)日本にいるということになる。 — Hine tự đếm ra mà dùng ことになった (được quyết định) — Linh tưởng có ai quyết hộ. Tự suy ra: ということになる.
3. 練習(れんしゅう)してきたわけだから、自信(じしん)を持(も)とう。 — Vế sau phải theo đúng lẽ của lý do: luyện bấy lâu thì tự tin. Ngược lẽ thì dùng のに.

Tập 50

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 実習(じっしゅう)
2. 将来(しょうらい)
3. 貯金(ちょきん)
4. せっかく
5. 最後(さいご)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · つもり — Thể た + つもり = tưởng là đã.
2. A · つもりで — Thể từ điển + つもりで = với ý định.
3. A · のだから — Hoàn cảnh + のだから + lời rủ.
4. A · 旅行(りょこう)したつもりで、そのお金(かね)を貯金(ちょきん)した。 — "Coi như ĐÃ": thể た + つもりで; するつもりで là "với ý định đi".
5. A · 雨(あめ)なんだから、タクシーで行(い)こう。 — Danh từ + な + んだから.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. せっかくここまで きたのだから、 さいごまでがんばろう。

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. つもり / tsumori — Thể た + つもり = tưởng là đã.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 全部(ぜんぶおぼ)覚えたつもりなのに、試験(しけん)で忘(わす)れた。
2. 将来(しょうらいはたら)働くつもりで、実習(じっしゅうい)に行きたい。
3. 合格(ごうかく)するつもりで、毎日勉強(まいにちべんきょう)した。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 敬語(けいご)は　わかったつもりだった。 — Hine dùng thể từ điển — thành "đã định hiểu". "Tưởng là đã hiểu": thể た + つもり.
2. 将来(しょうらいはたら)働くつもりで、実習(じっしゅうい)に行く。 — Ý định cho chuyện sắp tới: thể từ điển + つもりで.
3. 雨(あめ)なのだから、タクシーで行(い)こう。 — Danh từ, tính từ な + な + のだから.

Ôn 6

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · はもちろん — Cái hiển nhiên + はもちろん (tập 44).
2. A · に限(かぎ)らず — Không giới hạn ở N (tập 45).
3. A · うえに — Hai ý tốt cùng chiều (tập 45).
4. A · たびに — Mỗi lần... lại... (tập 46).
5. A · 向(む)け — Làm ra cho ai: むけ (tập 47).
6. A · させて — Làm ai lo: しんぱいさせる (tập 48).
7. A · んだから — Hoàn cảnh + のだから / んだから + lời thúc (tập 50).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さいしょはさびしかったです。 ところが、アルバイトでともだちができました。 このように、ちいさなことからゆうじょうがうまれました。

Bài 3 · Nối từ nối với việc của nó trong bài phát biểu

1–b · 2–c · 3–a · 4–d

Bài 4 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 点数(てんすう)も良(よ)ければ、気分(きぶん)もいい。 — いい → よければ.
2. 寒(さむ)いけど、雪(ゆき)がきれいです。 — うえに chỉ nối hai ý cùng chiều.
3. 一日(いちにち)おきに練習(れんしゅう)しています。 — Thứ Hai, Tư, Sáu: cách một ngày là おきに.
4. 留学生(りゅうがくせい)向(む)けの本(ほん) — Làm ra cho ai: むけ.
5. お母(かあ)さんを心配(しんぱい)させた。 — Làm ai lo: người + を.
6. 三年(さんねん)日本にいるということになる。 — Tự tính ra: ということになる.
7. 敬語(けいご)は　わかったつもりだった。 — Tưởng là đã: thể た + つもり.

Bản dịch bài đọc

Ba năm được nâng đỡ ở Nhật Kính chào quý vị. Thay mặt cả lớp, tôi xin gửi lời chào. Tôi là Hine, đến từ Huế, Việt Nam. Tính ra, tôi sang Nhật đã sắp được ba năm. Từ khi sang Nhật, tôi đã được rất nhiều người nâng đỡ. Chú cửa hàng trưởng chỗ tôi làm thêm thì đương nhiên rồi, cả khách hàng cũng luôn đối xử tử tế với tôi. Ông Yamada, một vị khách, lần nào gặp cũng hỏi tôi một câu tiếng Việt mới. Mùa xuân năm ngoái, một em khoá dưới từ Việt Nam sang. Từ chuyện kể về món ăn mà chúng tôi thân nhau ngay. Thế nhưng, trước kỳ thi tôi chỉ toàn học, ít gọi điện về nhà. Kết quả là tôi đã làm mẹ lo. Vì thế, tôi đã viết cho mẹ một lá thư bằng cả tấm lòng. Mùa hè tới, tôi định thực tập ở một công ty du lịch, với ý định sau này sẽ làm việc ở đó. Đã mất công tới được đây, tôi sẽ cố gắng tới cùng. Như vậy, từ những việc nhỏ mà tình bạn đã nảy sinh. Không chỉ các bạn sinh viên, mà cả mọi người trong khu phố. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến mọi người bằng cả tấm lòng. Xin cảm ơn quý vị.

Kiểm tra cuối khoá

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · **について** — Về đề tài: について (tập 1). にとって = với ai (tập 1); として = với tư cách (tập 2).

2. A · **というより** — Không hẳn A, đúng hơn B: AというよりB (tập 3). とおりに, みたいに: tập 4.

3. A · **ことになっている** — Quy định có sẵn: ことになっている; ことにしている = lệ mình tự đặt (tập 5). ことはない = không cần (tập 20).

4. A · **するほど** — にほんごはべんきょうすればするほどおもしろい。— 〜ば〜ほど (tập 7). さえ, こそ: tập 6.

5. A · **せいで** — Kết quả xấu: せいで; tốt: おかげで (tập 8). はず: tập 9.

6. A · **わけがない** — Không có lý nào: わけがない (tập 10). にちがいない, とはかぎらない: tập 11; わけにはいかない: tập 13.

7. A · **とした** — Ngay trước lúc làm: ようとする (tập 12). しかない: tập 13.

8. A · **がち** — Hay xảy ra: がち (tập 14). ぎみ = đang hơi..., っぱなし = để nguyên (tập 15).

9. A · **一方(いっぽう)** — Một chiều không dừng: いっぽうだ (tập 16). にきまっている: tập 15.

10. A · **いらっしゃいます** — Tôn kính cho người trên: いらっしゃる (tập 17). まいります, いたします khiêm nhường (tập 18); でございます (tập 19).

11. A · **にかけて** — 〜から〜にかけて (tập 22). をちゅうしんに: tập 21.

12. A · **はじめて** — Rồi mới...: てはじめて (tập 24). ついでに: tập 46.

13. A · **につれて** — Thay đổi theo nhau: につれて (tập 27). にくらべて, にくわえて: tập 25; をとおして: tập 26.

14. A · **うちに** — Trong lúc còn...: うちに (tập 28). たびに: tập 46.

15. A · **にしては** — So với... thì khác mong đợi: にしては (tập 32). くせに cần の (tập 33); はんめん: tập 31; ものだ: tập 34.

16. A · **たまらない** — Cảm giác mạnh: てたまらない (tập 36). ずにはいられない, ようがない, ものだから: tập 37.

17. A · **からには** — Đã... thì phải...: からには (tập 39). としたら, くらいなら: tập 38; ないことはない: tập 40.

18. A · **ふり** — Giả vờ: ふりをする (tập 41). つもり: tập 50.

19. A · **っけ** — Hỏi lại điều đã quên: っけ (tập 42). にかぎる, なんて: tập 43.

20. A · **はもちろん** — Cái hiển nhiên + はもちろん (tập 44). にかぎらず: tập 45; むけ, にかわって: tập 47.

21. A · **いただけない** — もういちど · せつめいして · いただけない★ · でしょうか (tập 23).

22. A · **人(ひと)は** — てんちょうをはじめ、 · おみせの · ひとは★ · みんなしんせつだ (tập 26).

23. A · **との** — じゅうじ · から · との★ · ことです (tập 35).

24. A · **喜(よろこ)ばせ** — りょうしんを · よろこばせ★ · たいと · おもいます (tập 48).

25. A · **わけだから、** — ずっとれんしゅうして · きた · わけだから★ · じしんをもとう (tập 49).

26. A · **その結果(けっか)** — Câu sau là kết quả của câu trước: そのけっか (tập 29).

27. A · **それなのに** — Kết quả trái mong đợi: それなのに (tập 29).

28. A · **なぜなら** — Câu sau nêu lý do, đóng bằng からだ: なぜなら (tập 30).

29. A · **のだから** — Hoàn cảnh + のだから + mong muốn, lời thúc (tập 50). ことから: tập 49; うえに: tập 45.

30. A · **このように** — Tóm lại cả bài ở đoạn kết: このように (tập 30).

Bản dịch bài đọc

Kính gửi chị Kimura Cảm ơn chị đã luôn giúp đỡ em. Em là Hine, Đại học Sakura ạ. Em cảm ơn chị đã gửi thư mời đợt thực tập dài hạn mùa hè. Em rất mong được tham gia đợt thực tập dài hạn mùa hè. Đợt thực tập năm ngoái, em đã được mọi người, trước hết là chị, giúp đỡ rất nhiều. Hè năm ngoái em tưởng đã hiểu kính ngữ, nhưng vẫn còn non lắm. Dựa trên kinh nghiệm ba năm, tôi sẽ tiếp tục cố gắng trong năm tới. Nếu chị báo giúp em về lịch thì em cảm ơn chị nhiều ạ. Chị cho em gửi lời chào anh Tanaka ạ.

済

Xong rồi — bạn đã đi hết *ngữ pháp N3* cùng Hine.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Sách luyện viết Kanji N3 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N3 đủ 50 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n3

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.